

1	Thép Hòa Phát	Thép cuộn ø 6	kg	TCVN	ø6mm		nt	nt	nt	Cửa hàng Tiến Phát (Thôn Đa Cháy, xã Lạc Dương) Cửa hàng Tân Vân (Thôn Đabla, xã Lạc Dương)	19.000
2	nt	Thép cuộn ø 8 mm	kg	nt	ø8mm		nt	nt	nt	nt	19.000
3	nt	Thép cây vằn ø 10 mm	cây	nt	ø10mm		nt	nt	nt	nt	120.000
4	nt	Thép cây vằn ø 12 mm	cây	nt	ø12mm		nt	nt	nt	nt	180.000
5	nt	Thép cây vằn ø 14 mm	cây	nt	ø14mm		nt	nt	nt	nt	250.000
6	nt	Thép cây vằn ø 16 mm	cây	nt	ø16mm		nt	nt	nt	nt	290.000
VI	Vật liệu lợp										
1		Tôn mạ màu Việt Phát sóng vuông	m²	nt	3,5 zem	nt	nt	nt	nt	Công ty TNHH Tôn thép Lạc Dương (Thôn 1, xã Lạc Dương) SĐT: 0916153579	81.000
2		Tôn mạ màu Việt Phát sóng vuông	m²	nt	4,0 zem	C.Ty TNHH TÔN THÉP VIỆT PHÁT				nt	91.000
3		Tôn mạ màu Việt Phát sóng vuông	m²	nt	4,5 zem	nt	nt	nt	nt	nt	102.000
VII	Vật liệu sơn										
1	Trong nhà										
1.1		Matit MYKOLOR nội thất	kg	TCVN	bao 40kg	Tập đoàn sơn MYKOLOR	Việt Nam	nt	nt	Cửa hàng VLXD Minh Trang	10.100
1.2		Matit DRAGON nội thất	kg	nt	bao 40kg	Công ty TNHH Sơn DRAGON	nt	nt	nt	nt	7.300
1.3		Matit NANO nội thất	kg	nt	bao 40kg	Công ty TNHH Sơn NANO	nt	nt	nt	nt	5.200
1.4		Sơn phủ nội thất MYKOLOR mờ đa năng (cao cấp)	lít	nt	Thùng 18 lít	Tập đoàn sơn MYKOLOR	nt	nt	nt	nt	417.000
1.5		Sơn phủ nội thất MYKOLOR bóng (cao cấp)	lít	nt	Thùng 18 lít	Tập đoàn sơn MYKOLOR	nt	nt	nt	nt	338.000
1.6		Sơn phủ nội thất MYKOLOR láng mờ	lít	nt	Thùng 18 lít	Tập đoàn sơn MYKOLOR	nt	nt	nt	nt	146.500
2	Ngoài trời										
2.1		Matit MYKOLOR ngoại thất	kg	TCVN	bao 40kg	Tập đoàn sơn MYKOLOR	Việt Nam	nt	nt	Cửa hàng VLXD Minh Trang	13.300
2.2		Matit DRAGON ngoại thất	kg	nt	bao 40kg	Công ty TNHH Sơn DRAGON	nt	nt	nt	nt	8.600
2.3		Matit NANO ngoại thất	kg	nt	bao 40kg	Công ty TNHH Sơn NANO	nt	nt	nt	nt	6.250
2.4		Sơn phủ ngoại thất MYKOLOR (cao cấp, chống bám bẩn, chống phai)	lít	nt	Lon 5 lít	Tập đoàn sơn MYKOLOR	nt	nt	nt	nt	645.500
2.5		Sơn phủ ngoại thất MYKOLOR bóng (cao cấp)	lít	nt	Thùng 18 lít	Tập đoàn sơn MYKOLOR	nt	nt	nt	nt	463.500
2.6		Sơn phủ ngoại thất MYKOLOR bóng nhẹ	lít	nt	Thùng 18 lít	Tập đoàn sơn MYKOLOR	nt	nt	nt	nt	361.000

VIII	Vật liệu gỗ										
1		Gỗ xẻ làm coffage (nhóm VII-VIII)	m ³	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	nt	nt	nt	VLXD có tại các cửa hàng trung tâm xã như trên	6.500.000
2		Gỗ xẻ làm cầu kiện-trang trí nội thất	m ³	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	nt	nt	nt	nt	6.500.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Vật liệu Xi măng								VLXD có tại các cửa hàng trung tâm xã: 1. Cửa hàng VLXD Hoàng Túc, số 62 đường 2/4, TDP Nghĩa Đức, xã Đơn Dương -SĐT: 02633.748221-0919629010 2. Cửa hàng VLXD Mạnh Vinh, số 41, đường 2/4, TDP Nghĩa Đức, xã Đơn Dương - SĐT: 02633.703677-02633.622777 3. Cửa hàng VLXD Ngọc Oanh, số 447 đường 2/4, TDP Nghĩa Lập 3, xã Đơn Dương -SĐT: 02633.847201-0972009009 4. Cửa hàng VLXD Quân Ngân, số 244 Đường 2/4, TDP Thanh Hòa, xã Đơn Dương - SĐT: 0933809201		
1		Xi măng Hà Tiên	tấn	TCVN	PCB40 đóng bao	C.Ty CP xi măng Hà Tiên	Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình Trong phạm vi ≤10 km tính từ cửa hàng như trên	nt	2.200.000
2		Xi măng Holcim	tấn		nt	C.Ty TNHH Xi Măng Holcim Việt Nam	nt	nt	nt	nt	2.200.000
3		Xi măng Phúc Sơn	tấn		nt	C.Ty Xi Măng Phúc Sơn	nt	nt	nt	nt	2.100.000
4		Xi măng Cẩm phả	tấn		nt	C.Ty CP xi măng Cẩm Phả	nt	nt	nt	nt	2.100.000
5		Xi măng Nghi Sơn	tấn		nt	C.Ty xi măng Nghi Sơn	nt	nt	nt	nt	2.200.000
II	Vật liệu cát			TCVN		Tại các mỏ khai thác cát trên địa bàn xã lân cận	Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình Trong phạm vi ≤10 km tính từ cửa hàng như trên	VLXD có tại các cửa hàng trung tâm xã như trên	
1		Cát xây - tô	m ³			nt	nt	nt	nt		580.000
2		Cát đúc	m ³			nt	nt	nt	nt		580.000
3		Cát đen (san lấp)	m ³			nt	nt	nt	nt		380.000
III	Gạch xây các loại										
	Gạch Tuynel			TCVN		Thông tin giá tại các công ty sản xuất gạch đất sét nung trên địa bàn xã	Đơn Dương	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình Trong phạm vi ≤10 km tính từ cửa hàng như trên	VLXD có tại các cửa hàng trung tâm xã như trên	
1		Gạch 4 lỗ tròn	Viên	nt	17,5x7,5x7,5 cm	nt	nt	nt	nt	nt	1.500
2		Gạch 6 lỗ vuông	Viên	nt	17,5x10,5x7,5 cm	nt	nt	nt	nt	nt	1.800
3		Gạch 6 lỗ tròn	Viên	nt	17,5x10,5x7,5 cm	nt	nt	nt	nt	nt	1.800
4		Gạch thẻ	Viên	nt	17,5x7,5x3,5 cm	nt	nt	nt	nt	nt	1.400

IV	Đá xây dựng các loại					Thông tin giá tại các mỏ khai thác đá đã được cấp phép trên địa bàn xã lân cận	Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình Trong phạm vi ≤10 km tính từ cửa hàng như trên	VLXD có tại các cửa hàng trung tâm xã như trên	
1		Đá chẻ	Viên	nt	15x20x25cm	nt	nt	nt	nt	nt	9.000
2		Đá 0x4; 0x6	m ³	nt	0x4cm; 0x6cm	nt	nt	nt	nt	nt	420.000
3		Đá 4x6	m ³	nt	4x6cm	nt	nt	nt	nt	nt	420.000
4		Đá 5x7	m ³	nt	5x7cm	nt	nt	nt	nt	nt	420.000
5		Đá học (Loka)	m ³	nt	20x30cm, 30x40cm...	nt	nt	nt	nt	nt	400.000
V	Vật liệu thép xây dựng										
1	Thép Việt Nhật					C.Ty CP sắt thép Việt Nhật	Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình Trong phạm vi ≤10 km tính từ cửa hàng như trên	VLXD có tại các cửa hàng trung tâm xã như trên	
1.1		Thép cuộn ø 6	kg	nt	ø7mm		nt	nt	nt	nt	16.000
1.2		Thép cuộn ø 8 mm	kg	nt	ø8mm		nt	nt	nt	nt	16.000
1.3		Thép cây vằn ø 10 mm	cây	nt	ø10mm		nt	nt	nt	nt	105.000
1.4		Thép cây vằn ø 12 mm	cây	nt	ø12mm		nt	nt	nt	nt	151.000
1.5		Thép cây vằn ø 14 mm	cây	nt	ø14mm		nt	nt	nt	nt	217.000
1.6		Thép cây vằn ø 16 mm	cây	nt	ø16mm		nt	nt	nt	nt	277.000
1.7		Thép cây vằn ø 18 mm	cây	nt	ø18mm		nt	nt	nt	nt	372.000
1.8		Thép cây vằn ø 20 mm	cây	nt	ø20mm		nt	nt	nt	nt	436.000
1.9		Thép cây vằn ø 22 mm	cây	nt	ø22mm		nt	nt	nt	nt	530.000
2	Thép POMINA					C.Ty CP thép POMINA	Việt Nam				
2.1		Thép cuộn ø6+ø8mm	kg	nt	ø7mm		nt	nt	nt	nt	15.800
2.2		Thép cuộn ø 8 mm	kg	nt	ø8mm		nt	nt	nt	nt	15.800
2.3		Thép cây vằn ø 10 mm	cây	nt	ø10mm		nt	nt	nt	nt	102.000
2.4		Thép cây vằn ø 12 mm	cây	nt	ø12mm		nt	nt	nt	nt	146.000
2.5		Thép cây vằn ø 14 mm	cây	nt	ø14mm		nt	nt	nt	nt	215.000
2.6		Thép cây vằn ø 16 mm	cây	nt	ø16mm		nt	nt	nt	nt	265.000
2.7		Thép cây vằn ø 18 mm	cây	nt	ø18mm		nt	nt	nt	nt	345.000

2.8		Thép cây vằn ø 20 mm	cây	nt	ø20mm		nt	nt	nt	nt	422.000
2.9		Thép cây vằn ø 22 mm	cây	nt	ø22mm		nt	nt	nt	nt	504.000
VI	Vật liệu lợp										
1		Tôn mạ kẽm VN Posvina sóng tròn	m2	nt	4,0 zem	C.Ty TNHH POSVINA	Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình Trong phạm vi ≤10 km tính từ cửa hàng như trên	VLXD có tại các cửa hàng trung tâm xã như trên	110.000
2		Tôn mạ kẽm VN Posvina sóng vuông	m2	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	110.000
3		Tôn mạ màu VN Posvina	m2	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	120.000
4		Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng tròn	m2	nt	nt	C.Ty CP Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	nt	nt	nt	110.000
5		Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông	m2	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	110.000
6		Tôn mạ màu Hoa Sen	m2	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	122.000
7		Tôn mạ kẽm Phương Nam sóng tròn	m2	nt	nt	C.Ty Tôn Phương Nam	Việt Nam	nt	nt	nt	110.000
8		Tôn mạ kẽm Phương Nam sóng vuông	m2	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	110.000
9		Tôn mạ màu Phương Nam	m2	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	115.000
10		Tôn lạnh Hoa Sen	m2	nt	3,5 zem	C.Ty CP Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	nt	nt	nt	88.000
11		Tôn lạnh Phương Nam	m2	nt	3,5 zem	C.Ty Tôn Phương Nam	nt	nt	nt	nt	90.000
VII	Vật liệu sơn										
1	Trong nhà										
1.1		Matit trong nhà	kg	TCVN	bao 40kg	Tập đoàn sơn KOVA	Việt Nam	nt	nt	nt	7.100
1.2		Sơn ICI (maxilite) trong nhà	lít	nt	Thùng 18 lít	C.Ty sơn AkzoNobel Việt Nam	nt	nt	nt	nt	100.000
1.3		Sơn Kova trong nhà	lít	nt	Thùng 18 lít	Tập đoàn sơn KOVA	nt	nt	nt	nt	116.700
2	Ngoài trời										
2.1		Matit ngoài trời	kg	TCVN	bao 40kg	Tập đoàn sơn KOVA	Việt Nam	nt	nt	nt	8.000
2.2		Sơn ICI (maxilite) lót ngoài nhà	lít	nt	Thùng 18 lít	C.Ty sơn AkzoNobel Việt Nam	nt	nt	nt	nt	113.900

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Vật liệu Xi măng			TCVN	PCB40 đóng bao		Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình Trong phạm vi ≤10 km tính từ cửa hàng như trên	VLXD có tại các cửa hàng trung tâm xã Ka Đô: 1. Cửa hàng VLXD Hồng Đạt, Thôn Nam Hiệp 1, xã Ka Đô SĐT: 0918920179 2. Cửa hàng VLXD Đức Thu, Thôn Nam Hiệp 1, xã Ka Đô SĐT: 0985216249 3. Cửa hàng VLXD Tuấn Loan, Nam Hiệp 2, xã Ka Đô SĐT: 0968188450 4. Cửa hàng VLXD Phong, Thôn Ka Đô Cũ, xã Ka Đô SĐT: 0989304599	
1		Xi măng Hà Tiên	tấn		nt	C.Ty CP xi măng Hà Tiên	nt	nt	nt	nt	2.200.000
2		Xi măng Holcim	tấn		nt	C.Ty TNHH Xi Măng Holcim Việt Nam	nt	nt	nt	nt	2.200.000
3		Xi măng Phúc Sơn	tấn		nt	C.Ty Xi Măng Phúc Sơn	nt	nt	nt	nt	2.100.000
4		Xi măng Cẩm phả	tấn		nt	C.Ty CP xi măng Cẩm Phả	nt	nt	nt	nt	2.100.000
5		Xi măng Nghi Sơn	tấn		nt	C.Ty xi măng Nghi Sơn	nt	nt	nt	nt	2.200.000
II	Vật liệu cát			TCVN		Tại các mỏ khai thác cát trên địa bàn xã lân cận	Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình Trong phạm vi ≤10 km tính từ cửa hàng như trên	VLXD có tại các cửa hàng trung tâm xã như trên	
1		Cát xây - tô	m ³			nt	nt	nt	nt		580.000
2		Cát dúc	m ³			nt	nt	nt	nt		580.000
3		Cát đen (san lấp)	m ³			nt	nt	nt	nt		380.000
III	Gạch xây các loại										
	Gạch Tuynel			TCVN		Thông tin giá tại các công ty sản xuất gạch đất sét nung trên địa bàn xã	Đơn Dương				
1		Gạch 4 lỗ tròn	Viên	nt	17,5x7,5x7,5 cm	nt	nt	nt	nt	nt	1.500
2		Gạch 6 lỗ vuông	Viên	nt	17,5x10,5x7,5 cm	nt	nt	nt	nt	nt	1.800
3		Gạch 6 lỗ tròn	Viên	nt	17,5x10,5x7,5 cm	nt	nt	nt	nt	nt	1.800

4		Gạch thẻ	Viên	nt	17,5x7,5x3,5 cm	nt	nt	nt	nt	nt	1.400
IV	Đá xây dựng các loại					Thông tin giá tại các mỏ khai thác đá đã được cấp phép trên địa bàn xã lân cận	Việt Nam				
1		Đá chẻ	Viên	nt	15x20x25cm	nt	nt	nt	nt	nt	9.000
2		Đá 0x4; 0x6	m ³	nt	0x4cm; 0x6cm	nt	nt	nt	nt	nt	420.000
3		Đá 4x6	m ³	nt	4x6cm	nt	nt	nt	nt	nt	420.000
4		Đá 5x7	m ³	nt	5x7cm	nt	nt	nt	nt	nt	420.000
5		Đá hộc (Loka)	m ³	nt	20x30cm, 30x40cm...	nt	nt	nt	nt	nt	400.000
V	Vật liệu thép xây dựng										
1	Thép Việt Nhật			TCVN		C.Ty CP sắt thép Việt Nhật					
1.1		Thép cuộn ø 6	kg	nt	ø6mm		nt	nt	nt	nt	16.000
1.2		Thép cuộn ø 8 mm	kg	nt	ø8mm		nt	nt	nt	nt	16.000
1.3		Thép cây vằn ø 10 mm	cây	nt	ø10mm		nt	nt	nt	nt	105.000
1.4		Thép cây vằn ø 12 mm	cây	nt	ø12mm		nt	nt	nt	nt	151.000
1.5		Thép cây vằn ø 14 mm	cây	nt	ø14mm		nt	nt	nt	nt	217.000
1.6		Thép cây vằn ø 16 mm	cây	nt	ø16mm		nt	nt	nt	nt	277.000
1.7		Thép cây vằn ø 18 mm	cây	nt	ø18mm		nt	nt	nt	nt	372.000
1.8		Thép cây vằn ø 20 mm	cây	nt	ø20mm		nt	nt	nt	nt	436.000
1.9		Thép cây vằn ø 22 mm	cây	nt	ø22mm		nt	nt	nt	nt	530.000
2	Thép POMINA					C.Ty CP thép POMINA					
2.1		Thép cuộn ø6+ø8mm	kg	nt	ø6mm		nt	nt	nt	nt	15.800
2.2		Thép cuộn ø 8 mm	kg	nt	ø8mm		nt	nt	nt	nt	15.800
2.3		Thép cây vằn ø 10 mm	cây	nt	ø10mm		nt	nt	nt	nt	102.000
2.4		Thép cây vằn ø 12 mm	cây	nt	ø12mm		nt	nt	nt	nt	146.000
2.5		Thép cây vằn ø 14 mm	cây	nt	ø14mm		nt	nt	nt	nt	215.000
2.6		Thép cây vằn ø 16 mm	cây	nt	ø16mm		nt	nt	nt	nt	265.000
2.7		Thép cây vằn ø 18 mm	cây	nt	ø18mm		nt	nt	nt	nt	345.000
2.8		Thép cây vằn ø 20 mm	cây	nt	ø20mm		nt	nt	nt	nt	422.000
2.9		Thép cây vằn ø 22 mm	cây	nt	ø22mm		nt	nt	nt	nt	504.000
VI	Vật liệu lợp										
1		Tôn mạ kẽm VN Posvina sóng tròn	m ²	nt	4,0 zem	C.Ty TNHH POSVINA	Việt Nam				110.000
2		Tôn mạ kẽm VN Posvina sóng vuông	m ²	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	110.000
3		Tôn mạ màu VN Posvina	m ²	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	120.000
4		Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng tròn	m ²	nt	nt	C.Ty CP Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	nt	nt	nt	110.000
5		Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông	m ²	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	110.000
6		Tôn mạ màu Hoa Sen	m ²	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	122.000
7		Tôn mạ kẽm Phương Nam sóng tròn	m ²	nt	nt	C.Ty Tôn Phương Nam	Việt Nam	nt	nt	nt	110.000

8		Tôn mạ kẽm Phương Nam sóng vuông	m ²	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	110.000
9		Tôn mạ màu Phương Nam	m ²	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	115.000
10		Tôn lạnh Hoa Sen	m ²	nt	3,5 zem	C.Ty CP Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	nt	nt	nt	88.000
11		Tôn lạnh Phương Nam	m ²	nt	3,5 zem	C.Ty Tôn Phương Nam	nt	nt	nt	nt	90.000
VII	Vật liệu sơn										
1	Trong nhà										
1.1		Matit trong nhà	kg	TCVN	bao 40kg	Tập đoàn sơn KOVA	Việt Nam	nt	nt	nt	7.100
1.2		Sơn ICI (maxilite) trong nhà	lít	nt	Thùng 18 lít	C.Ty sơn AkzoNobel Việt Nam	nt	nt	nt	nt	100.000
1.3		Sơn Kova trong nhà	lít	nt	Thùng 18 lít	Tập đoàn sơn KOVA	nt	nt	nt	nt	116.700
2	Ngoài trời										
2.1		Matit ngoài trời	kg	TCVN	bao 40kg	Tập đoàn sơn KOVA	Việt Nam	nt	nt	nt	8.000
2.2		Sơn ICI (maxilite) lót ngoài nhà	lít	nt	Thùng 18 lít	C.Ty sơn AkzoNobel Việt Nam	nt	nt	nt	nt	113.900
2.3		Sơn ICI (maxilite) phủ ngoài nhà	lít	nt	Thùng 18 lít	C.Ty sơn AkzoNobel Việt Nam	nt	nt	nt	nt	144.400
2.4		Sơn Kova lót ngoài nhà	lít	nt	Thùng 18 lít	Tập đoàn sơn KOVA	nt	nt	nt	nt	119.400
2.5		Sơn Kova phủ ngoài nhà	lít	nt	Thùng 18 lít	Tập đoàn sơn KOVA	nt	nt	nt	nt	155.600
VIII	Vật liệu gỗ										
1		Gỗ xẻ làm coffage (nhóm VII-VIII)	m ³				Địa phương				5.900.000
2		Gỗ xẻ làm cầu kiện-trang trí nội thất	m ³				nt	nt	nt	nt	
2.1		+ Gỗ nhóm 4	m ³				nt	nt	nt	nt	6.600.000
2.2		+ Gỗ nhóm 3	m ³				nt	nt	nt	nt	9.200.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Vật liệu Xi măng								VLXD có tại các cửa hàng trung tâm xã Quảng Lập: 1. Cửa hàng VLXD Hiếu Hoàng, Thôn Ka Đê, xã Quảng Lập SDT: 0968376858 2. Cửa hàng VLXD Nguyễn Kim, Thôn Quảng Lợi, Quảng Lập SDT: 0784353195 3. Cửa hàng VLXD Quang Minh (Lợi), thôn Pro Ngó, Quảng Lập SDT: 0917090518 4. Cửa hàng VLXD Lan Phương, Thôn Krăngợ, xã Quảng Lập SDT: 0853382382		
1		Xi măng Hà Tiên	tấn	TCVN	PCB40 đóng bao	C.Ty CP xi măng Hà Tiên	Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình Trong phạm vi ≤10 km tính từ cửa hàng như trên	VLXD có tại các cửa hàng trung tâm xã như trên	2.200.000
2		Xi măng Holcim	tấn	nt	nt	C.Ty TNHH Xi Măng Holcim Việt Nam	nt	nt	nt	nt	2.200.000
3		Xi măng Phúc Sơn	tấn	nt	nt	C.Ty Xi Măng Phúc Sơn	nt	nt	nt	nt	2.100.000
4		Xi măng Cẩm phá	tấn	nt	nt	C.Ty CP xi măng Cẩm Phả	nt	nt	nt	nt	2.100.000
5		Xi măng Nghi Sơn	tấn	nt	nt	C.Ty xi măng Nghi Sơn	nt	nt	nt	nt	2.200.000
II	Vật liệu cát										
1		Cát đen (san lấp)	m3	nt		nt	nt	nt	nt	nt	360.000
III	Gạch xây các loại										
	Gạch Tuynel					Thông tin giá tại các công ty sản xuất gạch đất sét nung trên địa bàn xã Đơn Dương	xã Đơn Dương	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình Trong phạm vi ≤10 km tính từ cửa hàng như trên	VLXD có tại các cửa hàng trung tâm xã như trên	
1		Gạch 4 lỗ tròn	Viên	nt	17,5x7,5x7,5 cm	nt	nt	nt	nt	nt	1.700
2		Gạch 6 lỗ vuông	Viên	nt	17,5x10,5x7,5 cm	nt	nt	nt	nt	nt	2.000
3		Gạch 6 lỗ tròn	Viên	nt	17,5x10,5x7,5 cm	nt	nt	nt	nt	nt	2.000
4		Gạch thẻ	Viên	nt	17,5x7,5x3,5 cm	nt	nt	nt	nt	nt	1.400
IV	Đá xây dựng các loại					Thông tin giá tại các mỏ khai thác đá đã được cấp phép trên địa bàn xã	Xã Quảng lập				
1		Đá chẻ	Viên	nt	15x20x25cm	nt	nt	nt	nt	nt	9.000
2		Đá 5x7	m3	nt	5x7cm	nt	nt	nt	nt	nt	400.000
3		Đá hộc (Loka)	m3	nt	20x30cm, 30x40cm...	nt	nt	nt	nt	nt	390.000

V	Vật liệu thép xây dựng										
1	Thép Việt Nhật					C.Ty CP sắt thép Việt Nhật	Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình Trong phạm vi ≤10 km tính từ cửa hàng như trên	VLXD có tại các cửa hàng trung tâm xã như trên	
1.1		Thép cuộn ø 6	kg	TCVN	ø6mm		nt	nt	nt	nt	17.000
1.2		Thép cuộn ø 8 mm	kg	nt	ø8mm		nt	nt	nt	nt	17.000
1.3		Thép cây vằn ø 10 mm	cây	nt	ø10mm		nt	nt	nt	nt	105.000
1.4		Thép cây vằn ø 12 mm	cây	nt	ø12mm		nt	nt	nt	nt	155.000
1.5		Thép cây vằn ø 14 mm	cây	nt	ø14mm		nt	nt	nt	nt	217.000
1.6		Thép cây vằn ø 16 mm	cây	nt	ø16mm		nt	nt	nt	nt	277.000
1.7		Thép cây vằn ø 18 mm	cây	nt	ø18mm		nt	nt	nt	nt	372.000
1.8		Thép cây vằn ø 20 mm	cây	nt	ø20mm		nt	nt	nt	nt	436.000
1.9		Thép cây vằn ø 22 mm	cây	nt	ø22mm		nt	nt	nt	nt	530.000
2	Thép POMINA					C.Ty CP thép POMINA	Việt Nam				
2.1		Thép cuộn ø6+ø8mm	kg	nt	ø7mm		nt	nt	nt	nt	16.500
2.2		Thép cuộn ø 8 mm	kg	nt	ø8mm		nt	nt	nt	nt	16.500
2.3		Thép cây vằn ø 10 mm	cây	nt	ø10mm		nt	nt	nt	nt	102.000
2.4		Thép cây vằn ø 12 mm	cây	nt	ø12mm		nt	nt	nt	nt	146.000
2.5		Thép cây vằn ø 14 mm	cây	nt	ø14mm		nt	nt	nt	nt	215.000
2.6		Thép cây vằn ø 16 mm	cây	nt	ø16mm		nt	nt	nt	nt	265.000
2.7		Thép cây vằn ø 18 mm	cây	nt	ø18mm		nt	nt	nt	nt	345.000
2.8		Thép cây vằn ø 20 mm	cây	nt	ø20mm		nt	nt	nt	nt	422.000
2.9		Thép cây vằn ø 22 mm	cây	nt	ø22mm		nt	nt	nt	nt	504.000
VI	Vật liệu lợp										
1		Tôn mạ kẽm VN Posvina sóng tròn	m2	TCVN	4,0 zem	C.Ty TNHH POSVINA	Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình Trong phạm vi ≤10 km tính từ cửa hàng như trên	VLXD có tại các cửa hàng trung tâm xã như trên	110.000
2		Tôn mạ kẽm VN Posvina sóng vuông	m2	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	110.000
3		Tôn mạ màu VN Posvina	m2	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	120.000
4		Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng tròn	m2	nt	nt	C.Ty CP Tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	nt	110.000
5		Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông	m2	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	110.000
6		Tôn mạ màu Hoa Sen	m2	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	122.000
7		Tôn mạ kẽm Phương Nam sóng tròn	m2	nt	nt	C.Ty Tôn Phương Nam	nt	nt	nt	nt	110.000
8		Tôn mạ kẽm Phương Nam sóng vuông	m2	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	110.000
9		Tôn mạ màu Phương Nam	m2	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	115.000
10		Tôn lạnh Hoa Sen	m2	nt	3,5 zem	C.Ty CP Tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	nt	88.000

1	Thép Việt Nhật					C.Ty CP sắt thép Việt Nhật	Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình Trong phạm vi ≤10 km tính từ cửa hàng như trên	VLXD có tại các cửa hàng trung tâm xã như trên	
1.1		Thép cuộn ø 7	kg	nt	ø7mm		nt	nt	nt	nt	16.000
1.2		Thép cuộn ø 8 mm	kg	nt	ø8mm		nt	nt	nt	nt	16.000
1.3		Thép cây vằn ø 10 mm	cây	nt	ø10mm		nt	nt	nt	nt	105.000
1.4		Thép cây vằn ø 12 mm	cây	nt	ø12mm		nt	nt	nt	nt	151.000
1.5		Thép cây vằn ø 14 mm	cây	nt	ø14mm		nt	nt	nt	nt	217.000
1.6		Thép cây vằn ø 16 mm	cây	nt	ø16mm		nt	nt	nt	nt	277.000
1.7		Thép cây vằn ø 18 mm	cây	nt	ø18mm		nt	nt	nt	nt	372.000
1.8		Thép cây vằn ø 20 mm	cây	nt	ø20mm		nt	nt	nt	nt	436.000
1.9		Thép cây vằn ø 22 mm	cây	nt	ø22mm		nt	nt	nt	nt	530.000
2	Thép POMINA			TCVN		C.Ty CP thép POMINA					
2.1		Thép cuộn ø6+ø8mm	kg	nt	ø7mm		nt	nt	nt	nt	15.800
2.2		Thép cuộn ø 8 mm	kg	nt	ø8mm		nt	nt	nt	nt	15.800
2.3		Thép cây vằn ø 10 mm	cây	nt	ø10mm		nt	nt	nt	nt	102.000
2.4		Thép cây vằn ø 12 mm	cây	nt	ø12mm		nt	nt	nt	nt	146.000
2.5		Thép cây vằn ø 14 mm	cây	nt	ø14mm		nt	nt	nt	nt	215.000
2.6		Thép cây vằn ø 16 mm	cây	nt	ø16mm		nt	nt	nt	nt	265.000
2.7		Thép cây vằn ø 18 mm	cây	nt	ø18mm		nt	nt	nt	nt	345.000
2.8		Thép cây vằn ø 20 mm	cây	nt	ø20mm		nt	nt	nt	nt	422.000
2.9		Thép cây vằn ø 22 mm	cây	nt	ø22mm		nt	nt	nt	nt	504.000
VI	Vật liệu lợp										
1		Tôn mạ kẽm VN Posvina sóng tròn	m ²	nt	4,0 zem	C.Ty TNHH POSVINA	Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình Trong phạm vi ≤10 km tính từ cửa hàng như trên	VLXD có tại các cửa hàng trung tâm xã như trên	110.000
2		Tôn mạ kẽm VN Posvina sóng vuông	m ²	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	110.000
3		Tôn mạ màu VN Posvina	m ²	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	120.000
4		Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng tròn	m ²	nt	nt	C.Ty CP Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	nt	nt	nt	110.000
5		Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông	m ²	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	110.000
6		Tôn mạ màu Hoa Sen	m ²	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	122.000
7		Tôn mạ kẽm Phương Nam sóng tròn	m ²	nt	nt	C.Ty Tôn Phương Nam	Việt Nam	nt	nt	nt	110.000
8		Tôn mạ kẽm Phương Nam sóng vuông	m ²	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	110.000
9		Tôn mạ màu Phương Nam	m ²	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	115.000
10		Tôn lạnh Hoa Sen	m ²	nt	3,5 zem	C.Ty CP Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	nt	nt	nt	88.000
11		Tôn lạnh Phương Nam	m ²	nt	3,5 zem	C.Ty Tôn Phương Nam	nt	nt	nt	nt	90.000
VII	Vật liệu sơn										
1	Trong nhà										
1.1		Matit trong nhà	kg	TCVN	bao 40kg	Tập đoàn sơn KOVA	Việt Nam	nt	nt	nt	7.100
1.2		Sơn ICI (maxilite) trong nhà	lít	nt	Thùng 18 lít	C.Ty sơn AkzoNobel Việt Nam	nt	nt	nt	nt	100.000
1.3		Sơn Kova trong nhà	lít	nt	Thùng 18 lít	Tập đoàn sơn KOVA	nt	nt	nt	nt	116.700
2	Ngoài trời										
2.1		Matit ngoài trời	kg	TCVN	bao 40kg	Tập đoàn sơn KOVA	Việt Nam	nt	nt	nt	8.000
2.2		Sơn ICI (maxilite) lót ngoài nhà	lít	nt	Thùng 18 lít	C.Ty sơn AkzoNobel Việt Nam	nt	nt	nt	nt	113.900
2.3		Sơn ICI (maxilite) phủ ngoài nhà	lít	nt	Thùng 18 lít	C.Ty sơn AkzoNobel Việt Nam	nt	nt	nt	nt	144.400
2.4		Sơn Kova lót ngoài nhà	lít	nt	Thùng 18 lít	Tập đoàn sơn KOVA	nt	nt	nt	nt	119.400

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Vật liệu Xi măng			TCVN	PCB40 đóng bao		Việt Nam		Giao tới công trình Trong phạm vi ≤10 km tính từ cửa hàng như trên	Cửa hàng VLXD & TTNT Phước Thu ĐC: 32, Thống Nhất, xã Đức Trọng ĐT: 01244695795 - 09757716890 Cửa hàng VLXD & TTNT Hải Hiền ĐC 342, QL20, xã Đức Trọng ĐT:02632216719 - 0918815211. Cửa hàng VLXD Nhân Tâm, đại chi: 23 Lạc Long Quân, xã Đức Trọng. ĐT:02633.646.225 - 0919075326, 03582235928	
1		Xi măng Hà Tiên	tấn		nt	C.Ty CP xi măng Hà Tiên	nt		nt	nt	2.160.000
2		Xi măng Holcim	tấn		nt	C.Ty TNHH Xi Măng Holcim Việt Nam	nt		nt	nt	2.100.000
3		Xi măng Phúc Sơn	tấn		nt	C.Ty Xi Măng Phúc Sơn	nt		nt	nt	2.000.000
4		Xi măng Cẩm phả	tấn		nt	C.Ty CP xi măng Cẩm Phả	nt		nt	nt	2.000.000
5		Xi măng Nghi Sơn	tấn		nt	C.Ty xi măng Nghi Sơn	nt		nt	nt	2.200.000
II	Vật liệu cát			Không có thông tin			Việt Nam			VLXD có tại các cửa hàng trung tâm xã	
1		Cát xây - tô	m3	nt		Tại các mỏ khai thác cát đã được cấp phép trên địa bàn	nt		nt	nt	610.000
2		Cát dúc	m3	nt			nt		nt	nt	610.000
III	Gạch xây các loại										
1	Gạch Tuynel					Tại các công ty sản xuất gạch đất sét nung trên địa bàn	Đức Trọng		Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	VLXD có tại các cửa hàng trung tâm xã	
1.1		Gạch 4 lỗ tròn	Viên	nt	17,5x7,5x7,5 cm		nt		nt	nt	1.800
1.2		Gạch 6 lỗ vuông	Viên	nt	17,5x10,5x7,5 cm		nt		nt	nt	2.250
1.3		Gạch thẻ	Viên	nt	17,5x7,5x3,5 cm		nt		nt	nt	1.500
2	Gạch không nung										
2.1		Gạch 8x8x180cm	Viên	nt	8x8x180cm	nt	nt		nt	nt	1.850
2.2		Gạch 4 lỗ tròn	Viên	nt	17,5x7,5x7,5cm	nt	nt		nt	nt	1.800
2.3		Gạch 6 lỗ vuông	Viên	nt	17,5x11,5x7,5cm	nt	nt		nt	nt	2.200
2.4		Gạch thẻ	Viên	nt	5x8x18cm	nt	nt		nt	nt	1.500
IV	Đá các loại								Giao tới công trình Trong phạm vi ≤10 km tính từ cửa hàng như trên	VLXD có tại các cửa hàng trung tâm xã	
1		Đá chẻ	Viên	nt	15x20x25cm	nt	nt		nt	nt	8.500
2		Đá 2x4	m3	nt	2x4cm	nt	nt		nt	nt	400.000
3		Đá 0x4; 0x6	m3	nt	0x4cm; 0x6cm	nt	nt		nt	nt	420.000
4		Đá 4x6	m3	nt	4x6cm	nt	nt		nt	nt	400.000
5		Đá 5x7	m3	nt	5x7cm	nt	nt		nt	nt	400.000
V	Vật liệu thép xây dựng										
1	Thép POMINA			TCVN		C.Ty CP sắt thép POMINA	Việt Nam				
1.1		Thép cuộn ø6+ø8mm	kg	nt	ø6mm	nt	nt		nt	nt	16.500

1.2		Thép cuộn ø 8 mm	kg	nt	ø8mm	nt	nt		nt	nt	16.500
1.3		Thép cây vằn ø 10 mm	cây	nt	ø10mm	nt	nt		nt	nt	98.000
1.4		Thép cây vằn ø 12 mm	cây	nt	ø12mm	nt	nt		nt	nt	153.000
1.5		Thép cây vằn ø 14 mm	cây	nt	ø14mm	nt	nt		nt	nt	210.000
1.6		Thép cây vằn ø 16 mm	cây	nt	ø16mm	nt	nt		nt	nt	272.000
1.7		Thép cây vằn ø 18 mm	cây	nt	ø18mm	nt	nt		nt	nt	348.000
1.8		Thép cây vằn ø 20 mm	cây	nt	ø20mm	nt	nt		nt	nt	440.000
1.9		Thép cây vằn ø 22 mm	cây	nt	ø22mm	nt	nt		nt	nt	535.000
VI	Vật liệu lợp										
1	Ngói nung (tuynel)			Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin		Không có thông tin	VLXD có tại các cửa hàng trung tâm xã	
1.1		Ngói lợp							nt		14.000
1.2		Ngói màu									16.000
1.3		Ngói úp nóc							nt		30.000
2	Tôn lợp			TCVN			Việt Nam		Giao tới công trình Trong phạm vi ≤10 km tính từ cửa hàng như trên		
2.1		Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng tròn	m2	nt	4,0 zem	C.Ty CP Tập đoàn Hoa Sen	nt		nt	nt	120.000
2.2		Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông	m2	nt	nt	nt	nt		nt	nt	123.000
2.3		Tôn mạ màu Hoa Sen	m2	nt	nt	nt	nt		nt	nt	127.000
2.4		Tôn mạ màu Hoa Sen	m2	nt	nt	nt	nt		nt	nt	130.000
2.5		Tôn lạnh Hoa Sen	m2	nt	3,5 zem	C.Ty CP Tập đoàn Hoa Sen	nt		nt	nt	85.000
VII	Vật liệu sơn										
1	Trong nhà										
1.1		Matit trong nhà	kg	TCVN	bao 40kg	Tập đoàn sơn KOVA	nt		nt	nt	13.025
1.2		Sơn Kova lót trong nhà	lít	nt	Thùng 25 lít	C.Ty sơn AkzoNobel Việt Nam	nt		nt	nt	82.720
1.3		Sơn Kova trong nhà	lít	nt	Thùng 25 lít	Tập đoàn sơn KOVA	nt		nt	nt	69.280
1.4		Matit trong nhà	kg	TCVN	bao 40kg	Tập đoàn sơn Jotun	Nauy		nt	nt	9.000
1.5		Sơn JoTun lót trong nhà	lít	nt	Thùng 17 lít	Tập đoàn sơn Jotun	Nauy		nt	nt	203.000
1.6		Sơn JoTun trong nhà	lít	nt	Thùng 17 lít	Tập đoàn sơn Jotun	Nauy		nt	nt	217.000
2	Ngoài trời										
2.1		Matit ngoài trời	kg	TCVN	bao 40kg	Tập đoàn sơn KOVA	Việt Nam		nt	nt	17.250
2.2		Sơn Kova lót ngoài nhà	lít	nt	Thùng 25 lít	Tập đoàn sơn KOVA	nt		nt	nt	119.600
2.3		Sơn Kova phủ ngoài nhà	lít	nt	Thùng 25 lít	Tập đoàn sơn KOVA	nt		nt	nt	113.200
2.4		Matit ngoại nhà	kg	TCVN	bao 40kg	Tập đoàn sơn Jotun	Nauy		nt	nt	12.000
2.5		Sơn JoTun lót ngoài nhà	lít	nt	Thùng 17 lít	Tập đoàn sơn Jotun	Nauy		nt	nt	203.000
2.6		Sơn JoTun ngoài nhà	lít	nt	Thùng 17 lít	Tập đoàn sơn Jotun	Nauy		nt	nt	340.000
VIII	Vật liệu gỗ										
1		Gỗ xẻ làm coffage (nhóm VII-VIII)	m3	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	Địa phương		Giao tới công trình Trong phạm vi ≤10 km tính từ cửa hàng như trên	nt	6.500.000
2		Gỗ xẻ làm cầu kiện-trang trí nội thất	m3	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	nt		nt	nt	
		+ Gỗ nhóm 4	m3	nt	nt	nt	nt		nt	nt	7.000.000
		+ Gỗ nhóm 3	m3	nt	nt	nt	nt		nt	nt	7.000.000

7 XÃ TÀ HINE

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Xi măng										
1		Hà Tiên	Tấn	TCVN	PCB40 đóng bao	C.Ty CP xi măng Hà Tiên	Việt Nam		Giao tới công trình Trong phạm vi ≤ 10 km tính từ cửa hàng	VLXD có tại các cửa hàng VLXD Trên địa bàn xã	2.300.000
2		Supero	Tấn	nt	nt	C.Ty CP Vũ Thiện	nt		nt	nt	2.100.000
3		Xi măng Cẩm phả	Tấn	nt	nt	C.Ty CP xi măng Cẩm Phả	nt		nt	nt	2.200.000
II	Gạch xây các loại										
1		Gạch nung 6 lỗ	Viên	TCVN	17,5x10,5x7,5 cm	Tại Công ty gạch Lang Hanh	Việt Nam		nt	nt	2.400
2		Gạch thẻ 2 lỗ	Viên	nt	17,5x7,5x3,5 cm	nt	nt		nt	nt	1.600
III	Đá xây dựng										
		Đá chẻ	Viên	TCVN	15x20x25cm	Tại mỏ đá được cấp phép trên địa bàn tỉnh	Việt Nam		nt	nt	11.000
IV	Vật liệu thép xây dựng										
1		Thép cuộn ø6	kg	TCVN	ø6mm	C.Ty CP sắt thép POMINA	Việt Nam		nt	nt	17.000
2		Thép cuộn ø 8 mm	kg	nt	ø8mm	nt	nt		nt	nt	17.000
3		Thép cây vằn ø 10 mm	cây	nt	ø10mm	nt	nt		nt	nt	110.000
4		Thép cây vằn ø 12 mm	cây	nt	ø12mm	nt	nt		nt	nt	165.000
5		Thép cây vằn ø 14 mm	cây	nt	ø14mm	nt	nt		nt	nt	230.000
6		Thép cây vằn ø 16 mm	cây	nt	ø16mm	nt	nt		nt	nt	280.000
7		Thép cây vằn ø 18 mm	cây	nt	ø18mm	nt	nt		nt	nt	365.000
8		Thép cây vằn ø 20 mm	cây	nt	ø20mm	nt	nt		nt	nt	450.000
9		Thép cây vằn ø 22 mm	cây	nt	ø22mm	nt	nt		nt	nt	550.000
V	Vật liệu lợp										
1	Tôn Lợp										
1.1		Tôn mạ kẽm sóng tròn	m ²	TCVN	4,0 zem	C.Ty CP Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		nt	nt	120.000
1.2		Tôn mạ kẽm sóng vuông	m ²	nt	nt	nt	nt		nt	nt	123.000
1.3		Tôn mạ màu sóng tròn	m ²	nt	nt	nt	nt		nt	nt	127.000
1.4		Tôn mạ màu sóng vuông	m ²	nt	nt	nt	nt		nt	nt	130.000
2	Tôn lạnh		m ²	nt	3,5 zem	nt	nt		nt	nt	85.000
VI	Vật liệu sơn, bột trét										
1		Matit trong nhà	kg	TCVN	bao 40kg	Tập đoàn sơn KOVA	Việt Nam		nt	nt	13.025
2		Sơn Kova lót trong nhà	lít	nt	Thùng 25 lít	nt	nt		nt	nt	82.720
3		Sơn Kova phủ trong nhà	lít	nt	Thùng 25 lít	nt	nt		nt	nt	69.280

4		Matit ngoài trời	kg	nt	bao 40kg	nt	nt		nt	nt	17.000
5		Son Kova lót ngoài nhà	lít	nt	Thùng 25 lít	nt	nt		nt	nt	119.600
6		Son Kova phủ ngoài nhà	lít	nt	Thùng 25 lít	nt	nt		nt	nt	113.200

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị tính*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Xi măng						Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình Trong phạm vi ≤ 10 km tính từ cửa hàng	VLXD có tại các cửa hàng VLXD Trên địa bàn xã	
1		Hà Tiên	Tấn	TCVN	PCB40 đóng bao	C.Ty CP xi măng Hà Tiên	nt	nt	nt	nt	2.300.000
2		Supero	Tấn	nt	nt	C.Ty CP Vũ Thiện	nt	nt	nt	nt	2.100.000
3		Xi măng Cẩm phả	Tấn	nt	nt	C.Ty CP xi măng Cẩm Phả	nt	nt	nt	nt	2.200.000
II	Gạch xây các loại										
1		Gạch nung 6 lỗ	Viên	TCVN	17,5x10,5x7,5 cm	Tại Công ty gạch Lang Hanh	nt	nt	nt	nt	2.400
2		Gạch thẻ 2 lỗ	Viên	nt	17,5x7,5x3,5 cm	nt	nt	nt	nt	nt	1.600
III	Đá xây dựng										
1		Đá chẻ	Viên	TCVN	15x20x25cm	Tại mỏ đá được cấp phép trên địa bàn tỉnh LĐ	nt	nt	nt	nt	11.000
IV	Vật liệu thép xây dựng										
1		Thép cuộn ø6	kg	TCVN	ø6mm	C.Ty CP sắt thép POMINA	nt	nt	nt	nt	17.000
2		Thép cuộn ø 8 mm	kg	nt	ø8mm	nt	nt	nt	nt	nt	17.000
3		Thép cây vằn ø 10 mm	cây	nt	ø10mm	nt	nt	nt	nt	nt	110.000
4		Thép cây vằn ø 12 mm	cây	nt	ø12mm	nt	nt	nt	nt	nt	165.000
5		Thép cây vằn ø 14 mm	cây	nt	ø14mm	nt	nt	nt	nt	nt	230.000
6		Thép cây vằn ø 16 mm	cây	nt	ø16mm	nt	nt	nt	nt	nt	280.000
7		Thép cây vằn ø 18 mm	cây	nt	ø18mm	nt	nt	nt	nt	nt	365.000
8		Thép cây vằn ø 20 mm	cây	nt	ø20mm	nt	nt	nt	nt	nt	450.000
9		Thép cây vằn ø 22 mm	cây	nt	ø22mm	nt	nt	nt	nt	nt	550.000
V	Tôn										
1		Tôn mạ kẽm sóng tròn	m ²	TCVN	4,0 zem	C.Ty CP Tập đoàn Hoa Sen	nt	nt	nt	nt	120.000
2		Tôn mạ kẽm sóng vuông	m ²	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	123.000
3		Tôn mạ màu sóng tròn	m ²	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	127.000
4		Tôn mạ màu sóng vuông	m ²	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	130.000
5		Tôn lạnh	m ²	nt	3,5 zem	nt	nt	nt	nt	nt	85.000
VI	Vật liệu sơn, bột trét										
1		Matit trong nhà	kg	TCVN	bao 40kg	Tập đoàn sơn KOVA	nt	nt	nt	nt	13.025

2		Son Kova lót trong nhà	lít	nt	Thùng 25 lít	nt	nt	nt	nt	nt	82.720
3		Son Kova phủ trong nhà	lít	nt	Thùng 25 lít	nt	nt	nt	nt	nt	69.280
4		Matit ngoài trời	kg	nt	bao 40kg	nt	nt	nt	nt	nt	17.000
5		Son Kova lót ngoài nhà	lít	nt	Thùng 25 lít	nt	nt	nt	nt	nt	119.600
6		Son Kova phủ ngoài nhà	lít	nt	Thùng 25 lít	nt	nt	nt	nt	nt	113.200

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Xi măng										
1		Xi măng Hà Tiên	Kg	Không có thông tin	PC40				Giao tới công trình trong phạm vi <10 km tính từ cửa hàng		2.300
2		Xi măng holcim (insee)	Kg	Không có thông tin	PC40				nt		2.200
3		Xi măng cẩm phả	Kg	Không có thông tin	PC40				nt		2.100
II	Vật liệu cát										
1		Cát xây - tô	m3	Không có thông tin					nt		600.000
2		Cát đúc	m3	Không có thông tin					nt		600.000
3		Cát nghiền	m3	Không có thông tin					nt		600.000
III	Gạch xây các loại										
1		Gạch Tuynel 4 lỗ	Viên	Không có thông tin	17.5x7.5x7.5 cm				nt		2.000
2		Gạch không nung 4 lỗ	Viên	Không có thông tin	17,5x7,5x7,5cm				nt		1.525
3		Gạch không nung BTT	Viên	Không có thông tin	37x75x175cm				nt		1.115
4		Gạch không nung BTX10	Viên	Không có thông tin	90x190x390cm				nt		6.550
5		Gạch không nung BTX20	Viên	Không có thông tin	190x190x390cm				nt		13.100
IV	Đá xây dựng các loại								nt		
1		Đá chẻ	viên	Không có thông tin	15x20x25cm				nt		8.000
2		Đá Dmax 25/ 0x25	m3	Không có thông tin	Từ 0 đến 25mm				nt		336.000
3		Đá Dmax 3,75/ 0x4	m4	Không có thông tin	Từ 0 đến 40mm				nt		309.000
4		Đá 2x4	m3	Không có thông tin	Từ 20 đến 40mm				nt		400.000
5		Đá 4x6/5x7	m3	Không có thông tin	Từ 40 đến 60mm				nt		320.000
V	Vật liệu thép xây dựng										
1		Thép Pomina CB300									
		Thép D<10mm	kg	Không có thông tin					nt		20.000
		Thép D10mm	cây	Không có thông tin					nt		120.000
		Thép D12	cây	Không có thông tin					nt		170.000
		Thép D14	cây	Không có thông tin					nt		232.000
		Thép D16	cây	Không có thông tin					nt		296.000
		Thép D18	cây	Không có thông tin					nt		380.000
2		Thép hộp mạ kẽm									
		12x12mm	cây	Không có thông tin	dày 0,8mm				Giao tới công trình trong phạm vi <10 km tính từ cửa hàng		60.000
		14x14mm	cây	Không có thông tin	dày 0,9mm				nt		60.000
		14x14mm	cây	Không có thông tin	dày 1,0mm				nt		50.000
		14x14mm	cây	Không có thông tin	dày 1,2mm				nt		78.000
		13x26mm	cây	Không có thông tin	dày 1,0mm				nt		100.000
		13x26mm	cây	Không có thông tin	dày 1,1mm				nt		70.000
		20x20mm	cây	Không có thông tin	dày 1,0mm				nt		100.000
		20x20mm	cây	Không có thông tin	dày 1,1mm				nt		70.000
		25x25mm	cây	Không có thông tin	dày 1,1mm				nt		138.000
		25x25mm	cây	Không có thông tin	dày 1,2mm				nt		95.000

		20x40mm	cây	Không có thông tin	dày 1,1mm				nt		165.000
		20x40mm	cây	Không có thông tin	dày 1,2mm				nt		113.000
		20x40mm	cây	Không có thông tin	dày 1,4mm				nt		207.000
		25x50mm	cây	Không có thông tin	dày 1,1mm				nt		208.000
		25x50mm	cây	Không có thông tin	dày 1,2mm				nt		140.000
		25x50mm	cây	Không có thông tin	dày 1,4mm				nt		260.000
		30x30mm	cây	Không có thông tin	dày 1,1mm				nt		160.000
		30x30mm	cây	Không có thông tin	dày 1,2mm				nt		120.000
		30x30mm	cây	Không có thông tin	dày 1,4mm				nt		205.000
		40x40mm	cây	Không có thông tin	dày 1,2mm				nt		180.000
		50x50mm	cây	Không có thông tin	dày 1,4mm				nt		280.000
		30x60mm	cây	Không có thông tin	dày 1,2mm				nt		170.000
		30x60mm	cây	Không có thông tin	dày 1,4mm				nt		240.000
		40x80mm	cây	Không có thông tin	dày 1,2mm				nt		230.000
		40x80mm	cây	Không có thông tin	dày 1,4mm				nt		260.000
		75x75mm	cây	Không có thông tin	dày 1,4mm				nt		340.000
		90x90mm	cây	Không có thông tin	dày 1,4mm				nt		500.000
		50x100mm	cây	Không có thông tin	dày 1,2mm				nt		360.000
		50x100mm	cây	Không có thông tin	dày 1,4mm				nt		350.000
		60x120mm	cây	Không có thông tin	dày 1,4mm				nt		636.000
		Ø 21	cây	Không có thông tin	dày 1,1mm				nt		114.000
		Ø 21	cây	Không có thông tin	dày 1,4mm				nt		115.000
		Ø 27	cây	Không có thông tin	dày 1,1mm				nt		114.000
		Ø 27	cây	Không có thông tin	dày 1,4mm				nt		150.000
		Ø 34	cây	Không có thông tin	dày 1,1mm				nt		150.000
		Ø 34	cây	Không có thông tin	dày 1,4mm				nt		185.000
		Ø 42	cây	Không có thông tin	dày 1,1mm				nt		185.000
		Ø 42	cây	Không có thông tin	dày 1,4mm				nt		235.000
		Ø 49	cây	Không có thông tin	dày 1,1mm				nt		213.000
		Ø 49	cây	Không có thông tin	dày 1,4mm				nt		270.000
		Ø 60	cây	Không có thông tin	dày 1,4mm				nt		270.000
		Ø 76	cây	Không có thông tin	dày 1,4mm				nt		330.000
VI	Vật liệu lợp										
1	Ngói nung (tuynel)										
		Ngói lợp	viên	Không có thông tin	11viên/m2						16.000
		Ngói nóc	viên	Không có thông tin							30.000
2	Tôn lợp										
		Tôn lạnh AZ100	m2	Không có thông tin	khô 1,2m, dày 0,3mm						85.000
		Tôn lạnh AZ100	m2	Không có thông tin	khô 1,2m, dày 0,4mm						105.000
		Tôn lạnh màu	m2	Không có thông tin	khô 1,2m, dày 0,4mm						115.000
		Tôn lạnh màu	m2	Không có thông tin	khô 1,2m, dày 0,45mm						128.000
		Tôn ngói	m2	Không có thông tin	khô 1,2m, dày 0,45mm						155.000
		Tôn ngói	m2	Không có thông tin	khô 1,2m, dày 0,5mm						165.000
VII	Vật liệu sơn Jotun										
1	Các sản phẩm sơn phủ ngoại thất Jotun										
		Jotashield Bền màu toàn diện	Lít	Không có thông tin					Giao tới công trình trong phạm vi <10 km tính từ cửa hàng		540.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Xi măng các loại										
1		Xi măng PCB 40	Kg	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	CTCP Xi măng Vicem Hà Tiên	VN		Không có thông tin		2.260
2		Xi măng PCB 40	Kg	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	CTCP Xi măng VICEM Hạ Long	VN		Không có thông tin		2.100
II	Đá các loại										
1		Đá hộc	m3	Không có thông tin	Tính theo khối				Không có thông tin		330.000
2		Đá 4x6	m3	Không có thông tin	Tính theo khối				Không có thông tin		400.000
3		Đá chẻ không quy cách	viên	Không có thông tin	Tính theo khối				Không có thông tin		7.000
III	Gạch đất sét nung (Tuynel)										
1		Gạch ống 6 lỗ 80x80x180 mm	Viên	Không có thông tin	Tính theo viên				Không có thông tin		1.500
2		Gạch thẻ 40x80x180 mm	Viên	Không có thông tin	Tính theo viên				Không có thông tin		1.100

11 XÃ TÂN HÀ LÂM HÀ

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Xi măng										
1		Xi măng Hà Tiên	đ/tấn	Không có thông tin	PC40				Giao tới công trình trong phạm vi <10 km tính từ cửa hàng		2.100.000
II	Gạch xây các loại										
1		Gạch Tuynel 6 lỗ tròn	Viên	Không có thông tin	17,5×10,5×7,5 cm						1.950
III	Đá xây dựng										
1		Đá mi sản	m3	Không có thông tin	Từ 8 đến 12mm				nt		400.000
IV	Vật liệu thép xây dựng										
	Thép Hòa Phát								Giao tới công trình trong phạm vi <10 km tính từ cửa hàng		
1		Thép D14	cây	Không có thông tin					nt		215.000
2		Thép D16	cây	Không có thông tin					nt		280.000
3		Thép D18	cây	Không có thông tin					nt		350.000
V	Vật liệu gỗ										
1		Gỗ làm coffage nhóm VII, VIII	m3	Không có thông tin					Giao tới công trình trong phạm vi <10 km tính từ cửa hàng		6.000.000
VI	Vật liệu gạch ốp, lát Ý Mỹ										
1		Gạch lát nền	m2		400x400mm				nt		120.000
2		Gạch lát nền (ceramic)	m2		600x600mm				nt		150.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Vật liệu Xi măng									Công ty TNHH Đồng Hải	
1		Ci ment Hà Tiên	tấn	TCVN	PCB40 đóng bao	Cty CP XM Hà Tiên	Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình trong phạm vi 10km tính từ cửa hàng	VLXD có tại cửa hàng	2.300.000
2		Ci ment Holcim	tấn	nt	nt		nt	nt	nt	nt	2.100.000
3		Ci ment Phúc Sơn	Tấn	nt	nt	Cty CP XM Phúc Sơn	nt	nt	nt	nt	2.000.000
4		Ci men Nghi Sơn	tấn	nt	nt	Cty XM Nghi Sơn	nt	nt	nt	nt	2.200.000
II	Vật liệu gạch	Gạch xây các loại	Viên	TCVN				Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình trong phạm vi 10km tính từ cửa hàng		
1	Gạch Tuynel										
1.1		Gạch 4 lỗ tròn	viên	nt	17,5x7,5x7,5cm	nt		nt	nt		1.500
1.2		Gạch 6 lỗ vuông	viên	nt	17,5x10,5x7,5cm	Gạch Hằng Bạ	nt	nt	nt	VLXD có tại cửa hàng Trung tâm xã như trên	2.000
2	Vật liệu gạch không nung	Gạch 6 lỗ	viên	nt	75x115x170) mm	nt	nt	nt	nt	nt	1.700
IV	Vật liệu Đá xây dựng các loại										
1		Đá chẻ	Viên	Không có thông tin	15x20x25cm	Tại các mỏ khai thác đá được cấp phép trên địa bàn huyện	Đam Rồng	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình trong phạm vi <=10km tính từ cửa hàng	VLXD có tại cửa hàng Trung tâm huyện như trên	8.500
2		Đá 0x4; 0x6	m3	nt	0,4cm; 0,6cm	nt	nt	nt	nt	nt	350.000
3		Đá 4x6	m3	nt	4x6cm	nt	nt	nt	nt	nt	400.000
4		Đá 5x7	m3	nt	5x7cm	nt	nt	nt	nt	nt	400.000
V	Vật liệu thép xây dựng										
1	Thép POMINA					C.Ty CP thép POMINA	Việt Nam				
1.1		Thép cuộn ø 6 + ø 8 mm	cây	TCVN	ø 6mm, ø 8 mm		nt	nt	nt	nt	19.500
1.2		Thép cây vằn ø 10 mm	cây	nt	ø 10 mm		nt	nt	nt	nt	115.000
1.3		Thép cây vằn ø 12 mm	cây	nt	ø 12 mm		nt	nt	nt	nt	170.000
1.4		Thép cây vằn ø 14 mm	cây	nt	ø 14 mm		nt	nt	nt	nt	220.000
1.5		Thép cây vằn ø 16 mm	cây	nt	ø 16 mm		nt	nt	nt	nt	280.000
1.6		Thép cây vằn ø 18 mm	cây	nt	ø 18 mm		nt	nt	nt	nt	360.000
1.7		Thép cây vằn ø 20 mm	cây	nt	ø 20 mm		nt	nt	nt	nt	495.000

VI	Vật liệu Tôn lợp			TCVN		C.Ty CP sắt thép Việt Nhật	Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình trong phạm vi <=10km tính từ cửa hàng	Công ty TNHH Đông Hải	
1		Tôn kẽm mạ màu sóng tròn	m ²	nt	4,0zem	nt	nt	nt	nt	nt	85.000
2		Tôn kẽm mạ màu sóng vuông	m ²	nt	4,0zem	nt	nt	nt	nt	nt	90.000
3		Tôn mạ kẽm sóng vuông	m ²	nt	3,5zem	nt	nt	nt	nt	nt	90.000
4		Tôn mạ kẽm sóng vuông	m ²	nt	3zem	nt	nt	nt	nt	nt	80.000
5		Tôn lạnh	m ²	nt	3,5zem	nt	nt	nt	nt	nt	90.000
6		Tôn lạnh	m ²	nt	3zem	nt	nt	nt	nt	nt	80.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Vật liệu Xi măng				PCB40 đóng bao		Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình trong phạm vi ≤10km tính từ cửa hàng	Cửa hàng VLXD trên địa bàn xã	.
1		Ci ment Hà Tiên	tấn	TCVN	nt	Cty CP XM Hà Tiên	nt	nt	nt	nt	2.400.000
2		Ci ment Phú Sơn	tấn	nt	nt	Cty CP XM Phú Sơn	nt	nt	nt	nt	1.900.000
3		Ci ment Xuân Thành	Tấn	nt	nt	Cty CP XM Xuân Thành	nt	nt	nt	nt	2.000.000
II	Vật liệu Cát						Việt Nam		nt	nt	
1		Cát tự nhiên	m3	Không có thông tin		Tại các mỏ khai thác cát, đá được cấp phép trên địa bàn xã	nt	nt	nt	nt	600.000
III	Vật liệu gạch			TCVN				nt	nt		
1	Gạch Tuynel	Gạch 6 lỗ vuông	viên	nt	17,5x10,5x7,5cm	C.ty TNHH MTV Toán Tuyết Huyện Lắc	Huyện Lắc	nt	nt	nt	1.600
IV	Vật liệu Đá xây dựng các loại										
1		Đá chẻ	Viên	Không có thông tin	15x20x25cm	Tại các mỏ khai thác đá được cấp phép trên địa bàn huyện Đam Rồng cũ	Đam Rồng	nt	nt	nt	5.000
V	Vật liệu thép xây dựng										
	Thép POMINA					C.Ty CP thép POMINA	Việt Nam	nt	nt	nt	
1		Thép cuộn ø 6 + ø 8 mm	cây	TCVN	ø 6mm, ø 8 mm		nt	nt	nt	nt	19.000
2		Thép cây vằn ø 10 mm	cây	nt	ø 10 mm		nt	nt	nt	nt	112.000
3		Thép cây vằn ø 12 mm	cây	nt	ø 12 mm		nt	nt	nt	nt	172.000
4		Thép cây vằn ø 14 mm	cây	nt	ø 14 mm		nt	nt	nt	nt	223.000
5		Thép cây vằn ø 16 mm	cây	nt	ø 16 mm		nt	nt	nt	nt	295.000
VI	Vật liệu Tôn lợp			TCVN		C.Ty CP sắt thép Việt Nhật					
1		Tôn kẽm mạ màu sóng tròn	m ²	nt	4,0zem	nt	nt	nt	nt	nt	85.000
2		Tôn kẽm mạ màu sóng vuông	m ²	nt	4,0zem	nt	nt	nt	nt	nt	85.000
3		Tôn mạ kẽm sóng vuông	m ²	nt	3,5zem	nt	nt	nt	nt	nt	80.000
4		Tôn mạ kẽm sóng vuông	m ²	nt	3zem	nt	nt	nt	nt	nt	70.000
5		Tôn lạnh	m ²	nt	3,5zem	nt	nt	nt	nt	nt	70.000
6		Tôn lạnh	m ²	nt	3zem	nt	nt	nt	nt	nt	60.000

14 XÃ BẢO LÂM 1

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Sản phẩm xi măng, phụ gia cho xi măng và bê tông			TCVN2682:2020	PCB 40						
1		Xi măng Thăng Long	Tấn	nt	nt	Nhà máy xi măng Thăng Long	Việt Nam	100 bao/lần	Trong phạm vi 10km tính từ trung tâm xã Bảo Lâm 1	Công ty TNHH Hòa Hưng (Địa chỉ: 183 Lý Thường Kiệt, phường 1, thành phố Bảo Lộc cũ t/ ĐT: 0968.276.686)	1.900.000
2		Xi măng Sài Gòn	Tấn	nt	nt	Cty cp phát triển sài gòn - SDC	nt	nt	nt	nt	1.900.000
3		Xi măng Hà Tiên 1	Tấn	nt	nt	Nhà máy xi măng Hà Tiên	nt	nt	nt	nt	2.300.000
4		Xi măng Cẩm Phả	Tấn	nt	nt	Nhà máy xi măng Cẩm Phả	nt	nt	nt	Công ty TNHH XD LTH Đức Mạnh (Địa chỉ: Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm cũ/SĐT:02633877404)	2.100.000
5		Xi măng insee	Tấn	nt	nt	Tập đoàn Siam City Cement Public Company Limited (SCCC)	nt	nt	nt	nt	2.200.000
6		Xi măng Công Thanh	Tấn	nt	nt	Nhà máy xi măng Công Thanh	nt	nt	nt	nt	2.040.000
II	Cát xây dựng										
2	Cát tự nhiên	Cát tô	m3	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	600.000
III	Gạch các loại										
1	Gạch Tuynel	Gạch 6 lỗ Bắc Mỹ	Viên	TCVN1451:1998	Gạch 6 lỗ tròn 17,5x10,5x7,5cm	Cty CP Bắc Mỹ	Việt Nam	>=5000 viên	nt	Công ty TNHH XD LTH Đức Mạnh (Địa chỉ: Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm cũ/SĐT:02633877404)	1.650
2	Gạch Tuynel	Gạch 4 lỗ Tuynen Bắc Mỹ	Viên	nt		nt	nt	nt	nt	nt	1.200
3	Gạch không nung	Gạch 6 lỗ	Viên	nt	Gạch 8x8x18cm	Công ty TNHH Hùng Anh (Địa chỉ: tổ 22, thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm cũ)	Việt Nam	>=5000 viên	Giá tại nơi sản xuất	Công ty TNHH Hùng Anh (Địa chỉ: tổ 22, thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm cũ)	1.400
4	Gạch ốp lát	Gạch terrazzo	m2	TCVN7744:2013	400x400x30mm (xám và đỏ)	nt	Việt Nam	>=5000 viên	nt	nt	93.630
5	Gạch ốp lát	Gạch terrazzo	m2	nt	400x400x30mm	nt	nt	nt	nt	nt	100.000
IV	Đá xây dựng các loại			TCVN10321:201							
1		Đá chẻ	viên	nt	15x20x25cm	Địa phương	Việt Nam	>=1000 viên	Giá tại cửa hàng (chưa có thuế VAT 10%)	Công ty TNHH XD LTH Đức Mạnh (Địa chỉ: Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm cũ/SĐT:02633877404)	5.000
4		Đà 0x4	m3	nt		nt	nt	nt	nt	nt	420.000
5		Đá 4x6	m3	nt		nt	nt	nt	nt	nt	420.000
6		Đá 5x7	m3	nt		nt	nt	nt	nt	nt	420.000
7		Đá Loca	m3	nt		nt	nt	nt	nt	nt	320.000
V	Vật liệu thép xây dựng										
1		Thép cuộn Ø 6mm CB240T	Kg	TCVN1651-2:2018	Việt Nhật	Cty cp thép Việt Nhật	Việt Nam		nt	Công ty TNHH XD LTH Đức Mạnh (Địa chỉ: Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm cũ/SĐT:02633877404)	17.000
2		Thép cuộn Ø 8mm CB240T	Kg	nt	nt	nt	nt		nt	nt	17.000
3		Thép cây vằn Ø10 mm CB 400V- SD390	Cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	104.500
4		Thép cây vằn Ø12 mm CB 400V- SD390	Cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	164.500

5		Thép cây vằn Ø14 mm CB 400V- SD390	Cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	223.000
6		Thép cây vằn Ø16 mm CB 400V- SD390	Cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	288.000
7		Thép cây vằn Ø18 mm CB 400V- SD390	Cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	368.000
8		Thép cây vằn Ø20 mm CB 400V- SD390	Cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	454.000
9		Thép cây vằn Ø 22 mm CB 400V - SD390	Cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	555.000
VI	Vật liệu lợp								nt		
1		Ngói		TCVN1452:2004							
1.1		Ngói lợp 22v/m2 Mỹ Xuân	viên	nt		Cty ngói Mỹ Xuân	Việt Nam		nt	Cửa hàng VLXD Thủ Cảnh 63, Trần Phú, Xã Lộc Châu, Thành phố Bảo Lộc cũc, T. Lâm Đồng	15.000
1.2		Ngói Nóc Mỹ Xuân	viên	nt		nt	nt		nt	nt	27.273
1.3		Ngói rìa Mỹ Xuân	viên	nt		nt	nt		nt	nt	27.273
1.4		Ngói lợp 10v/m2 Mỹ Xuân	viên	nt		nt	nt		nt	mt	24.000
1.5		Ngói cuối rìa 10v/m2	viên	nt		nt	nt		nt	nt	37.000
1.6		Ngói cuối rìa 10v/m2	viên	nt		nt	nt		nt	nt	37.000
2		Tôn lợp		TCVN8053:2009							
2.1		Tôn mạ kẽm VN posvina sóng vuông (3.0zem)	m2	nt		Nhà máy tôn sắt Vạn Phúc (Địa chỉ: 76 Hùng Vương, thị trấn Lộc Thắng cũ)	Việt Nam		nt	Nhà máy tôn sắt Vạn Phúc (Địa chỉ: 76 Hùng Vương, thị trấn Lộc Thắng cũ ĐT: 0263 3966777)	110.000
2.2		Tôn mạ kẽm VN posvina sóng vuông 4.0zem)	m2	nt		nt	Việt Nam		nt	nt	123.000
2.3		Tôn lạnh	m2	nt		nt	Việt Nam		nt	nt	79.000
VII	Vật liệu gỗ								nt		
1		Gỗ xẻ làm cốp -pha nhóm VII –VIII	m3	TCVN5753:1991		Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bảo Lâm	Việt Nam		nt	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bảo Lâm	6.000.000
2		Gỗ xẻ làm cầu kiện – trang trí nội thất nhóm IV	m3	nt		nt	nt		nt	nt	6.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Sân phẩm xi măng, phụ gia cho xi măng và bê tông			TCVN2682:2020	PCB 40						
1		Xi măng Thăng Long	Tấn	nt	nt	Nhà máy xi măng Thăng Long	Việt Nam	100 bao/lần	Trong phạm vi 10km tính từ trung tâm xã Bảo Lâm 3	Cửa hàng VLXD Anh Vũ. Địa chỉ: thôn 6 - xã Bảo Lâm 3. ĐT: 0988.881.312	1.900.000
2		Xi măng Sài Gòn	Tấn	nt	nt	Cty cp phát triển sài gòn - SDC	nt	nt	nt	nt	1.900.000
3		Xi măng Hà Tiên 1	Tấn	nt	nt	Nhà máy xi măng Hà Tiên	nt	nt	nt	nt	2.300.000
4		Xi măng Cẩm Phả	Tấn	nt	nt	Nhà máy xi măng Cẩm Phả	nt	nt	nt	nt	2.200.000
5		Xi măng insee	Tấn	nt	nt	tập đoàn Siam City Cement Public Company Limited (SCCC)	nt	nt	nt	nt	2.200.000
6		Xi măng Công Thanh	Tấn	nt	nt	Nhà máy xi măng Công Thanh	nt	nt	nt	nt	2.040.000
II	Vật liệu cát										
1		Cát xây tự nhiên	m3	TCVN7570:2006	Đồng Nai	Địa phương	Việt Nam	8m3/xe	nt	Cửa hàng VLXD Anh Vũ. Địa chỉ: thôn 6 - xã Bảo Lâm 3. ĐT: 0988.881.312	600.000
III	Gạch xây các loại										
1	Gạch Tuynel	Gạch 6 lỗ Hữu Thịnh	Viên	TCVN1451:1998	Gạch 6 lỗ tròn 17,5x10,5x 7,5cm	Cty CP Hữu Thịnh	Việt Nam	>=5000 viên	nt	Cửa hàng VLXD Anh Vũ. Địa chỉ: thôn 6 - xã Bảo Lâm 3. ĐT: 0988.881.312	1.650
2	Gạch Tuynel	Gạch 4 lỗ Tuynen Bắc Mỹ	Viên	nt		Cty CP Bắc Mỹ	Việt Nam	>=5000 viên	nt	nt	1.230
3	Gạch không nung	Gạch 6 lỗ	Viên	-	Gạch 8x8x18cm	Công ty TNHH Hùng Anh (Địa chỉ: tổ 22, thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm)	Việt Nam	>=5000 viên	Giá tại nơi sản xuất	Công ty TNHH Hùng Anh (Địa chỉ: xã Bảo Lâm 1)	1.420
4	Gạch ốp lát	Gạch terrazzo	m2	TCVN7744:2013	400x400x30mm (xám và đỏ)	nt	Việt Nam	>=5000 viên	nt	nt	93.630
5	Gạch ốp lát	Gạch terrazzo	m2	nt	400x400x30mm (xanh và vàng)	nt	nt	nt	nt	nt	100.000
IV	Đá xây dựng các loại										
1		Đá chẻ	viên	TCVN10321:2014	15x20x25cm	Địa phương	Việt Nam	>=1000 viên	Giá tại cửa hàng(chưa có thuế VAT 10%)	Công ty TNHH XD LTH Đức Mạnh (Địa chỉ: xã Bảo Lâm 1/SĐT:02633877404)	3.700
2		Đá 2x4	m3	nt		nt	nt	nt	nt	nt	420.000
3		Đà 0x4	m3	nt		nt	nt	nt	nt	nt	420.000
4		Đá 4x6	m3	nt		nt	nt	nt	nt	nt	420.000
5		Đá 5x7	m3	nt		nt	nt	nt	nt	nt	420.000
6		Đá Loca	m3	nt		nt	nt	nt	nt	nt	320.000

V	Vật liệu thép xây dựng			TCVN1651-2:2018							
1		Thép cuộn Ø6mm CB240T	Kg	nt	Việt Nhật	Cty cp thép Việt Nhật	Việt Nam		nt	Công ty TNHH XD LTH Đức Mạnh (Địa chỉ: xã Bảo Lâm 1/SĐT:02633877404)	17.000
2		Thép cuộn Ø8mm CB240T	Kg	nt	nt	nt	nt		nt	nt	17.000
3		Thép cây vằn Ø10mm CB 400V - SD390	Cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	117.000
4		Thép cây vằn Ø12mm CB 400V - SD390	Cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	165.500
5		Thép cây vằn Ø14mm CB 400V - SD390	Cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	225.000
6		Thép cây vằn Ø16mm CB 400V - SD390	Cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	293.000
7		Thép cây vằn Ø18mm CB 400V - SD390	Cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	371.000
8		Thép cây vằn Ø20mm CB 400V - SD390	Cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	457.000
9		Thép cây vằn Ø22mm CB 400V - SD390	Cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	555.000
VI	Vật liệu lợp								nt		
1	Ngói			TCVN1452:2004							
1.1		Ngói lợp 22v/m2 Mỹ Xuân	viên	nt		Cty ngói Mỹ Xuân	Việt Nam		nt	Cửa hàng VLXD Thủy Cảnh 63, Trần Phú, phường 3 Bảo Lộc, T. Lâm Đồng	15.000
1.2		Ngói Nóc Mỹ Xuân	viên	nt		nt	nt		nt	nt	27.273
1.3		Ngói rìa Mỹ Xuân	viên	nt		nt	nt		nt	nt	27.273
1.4		Ngói lợp 10v/m2 Mỹ Xuân	viên	nt		nt	nt		nt	mt	24.000
1.5		Ngói cuối rìa 10v/m2	viên	nt		nt	nt		nt	nt	37.000
1.6		Ngói cuối rìa 10v/m2	viên	nt		nt	nt		nt	nt	37.000
2	Tôn lợp			TCVN8053:2009							
2.1		Tôn mạ kẽm VN posvina sóng vuông (3.0zem)	m2	nt		Nhà máy tôn sắt Vạn Phúc (Địa chỉ: 76 Hùng Vương, thị trấn Lộc Thắng)	Việt Nam		nt	Nhà máy tôn sắt Hạnh Bình (Địa chỉ: thôn 6 xã Bảo Lâm 3, số dt: 0337706823)	110.000
2.2		Tôn mạ kẽm VN posvina sóng vuông 4.0zem)	m2	nt		nt	nt		nt	nt	123.000
2.3		Tôn lạnh	m2	nt		nt	nt		nt	nt	79.000
VII	Vật liệu gỗ			TCVN5753:1991					nt		
1		Gỗ xẻ làm cốp -pha nhóm VII – VIII	m3	nt		Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bảo Lâm	Việt Nam		nt	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bảo Lâm	6.000.000
2		Gỗ xẻ làm cầu kiện – trang trí nội thất nhóm IV	m3	nt		nt	nt		nt	nt	6.000.000

16 XÃ ĐẠ HUOAI

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Xi măng			TCVN2682:2020							
1		Xi măng Hà Tiên		nt	PCB 40	Xi măng Hà Tiên	Việt Nam	100 bao/lần	Giá tại cửa hàng (chưa có thuế VAT)		2.200.000
2		Xi măng insec		nt	PCB 40	Tập đoàn Siam City Cement Public Company imited (SCCC)	Việt Nam	100 bao/lần	nt		2.000.000
II	Vật liệu cát			TCVN7570:2006							
1		Cát xây		nt	Đồng Nai	Địa phương	nt	8m3/xe	nt		450.000
2		Cát tô		nt	Đồng Nai	Địa phương	nt	8m3/xe	nt		470.000
III	Đá xây dựng các loại			TCVN10321:2014							
1		Đá chẻ	viên	nt	15x20x25cm	Địa phương	nt	8m3/xe	Giá tại cửa hàng Tuyên thủy (chưa có thuế VAT) trung tâm huyện		5.000
2		Đá 0x4	m3	nt		nt	nt	8m3/xe	nt		400.000
3		Đá 4x6	m3	nt		nt	nt	8m3/xe	nt		400.000
4		Đá 5x7	m3	nt		nt	nt	8m3/xe	nt		400.000
IV	Vật liệu thép xây dựng			TCVN1651-2:2018							
1		Thép cuộn Ø 6 mm CB240T	Kg	nt	Việt nhật	Cty cp thép Việt nhật	nt		nt		16.000
2		Thép cuộn Ø 8 mm CB240T	Kg	nt	nt	nt	nt		nt		16.000
3		Thép cây vằn Ø10 mm CB 400V- SD390	Cây	nt	nt	nt	nt	16.912	nt	7,0955	120.000
4		Thép cây vằn Ø 12 mm CB 400V- SD390	Cây	nt	nt	nt	nt	16.363	nt	10,3896	170.000
5		Thép cây vằn Ø 14 mm CB 400V- SD390	Cây	nt	nt	nt	nt	16.260	nt	14,1453	230.000
6		Thép cây vằn Ø 16 mm GR40	Cây	nt		CH Hoa Sen (Địa chỉ: đ Hùng Vương, xã Đạ Huoai)	nt		Bao gồm chi phí vận chuyển <10km	Đã VAT	275.380
7		Thép cây vằn gấp Ø 18 mm CB300-V	Cây	nt		nt	nt		nt	Đã VAT	358.630
8		Thép cây vằn gấp Ø 20 mm CB 300-V	Cây	nt		nt	nt		nt	Đã VAT	442.680
VI	Vật liệu lợp										
1		Tôn mạ kẽm cán sóng (2.5zem)	m2	TCVN8053:2009		nt	Việt Nam		Bao gồm chi phí vận chuyển <10km	Đã VAT	77.000

2		Tôn mạ kẽm cán sóng (3.0zem)	m2	nt		nt	nt		nt	Đã VAT	80.300
3		Tôn mạ kẽm cán sóng (4.0zem)	m2	nt		nt	nt		nt	Đã VAT	97.900
4		Tôn mạ kẽm cán sóng (4.5zem)	m2	nt		nt	nt		nt	Đã VAT	107.250
VII	Vật liệu gỗ										
1	Vật liệu gỗ	Gỗ xẻ làm cốp - pha nhóm VII –VIII	m3	TCVN5753:1991		Địa phương	Việt Nam		nt		6.000.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Xi măng		Bao	PCB 40							105.000
II	Cát		m3								490.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Xi măng										
1		Xi măng Hà Tiên PCB40	đ/tấn	Không có thông tin					Giao tới công trình trong phạm vi <10km tính từ cửa hàng trung tâm xã		2.200.000
2		Xi măng Cẩm Phả PCB40	đ/tấn	nt					nt		1.880.000
3		Xi măng Công Thanh PCB40	đ/tấn	nt					nt		1.760.000
4		Xi măng Sài Gòn PCB40	đ/tấn	nt					nt		1.740.000
5		Xi măng Insec PCB40	đ/tấn	nt					nt		2.000.000
II	Cát xây										
		Cát xây, tô	m3	nt					nt		530.000
III	Gạch các loại										
1		Gạch 6 lỗ tròn	viên	nt					nt		1.400
2		Gạch 4 lỗ	viên	nt					nt		1.300
3		Gạch không nung (8x8x18cm)	viên	nt					nt		1.600
4		Gạch không nung (8x13x18cm)	viên	nt					nt		2.400
5		Gạch không nung (9x19x39cm)	viên	nt					nt		9.000
6		Gạch không nung (20x20x40cm)	viên	nt					nt		18.000
IV	Đá Xây dựng										
1		Đá chẻ	viên	nt					nt		7.500
2		Đá hộc (loka)	m3	nt					nt		400.000
V	Thép Xây dựng										
1		Thép Ø6	kg	nt					nt		19.000
2		Thép Ø8	kg	nt					nt		19.000
3		Thép Ø10	cây	nt					nt		126.000
4		Thép Ø12	cây	nt					nt		178.000
5		Thép Ø14	cây	nt					nt		249.000
6		Thép Ø16	cây	nt					nt		325.000
7		Thép Ø18	cây	nt					nt		420.000
VI	Vật tư ngành điện										
1		Dây điện bọc nhựa Cadivi PVC - 0,6/1 kV(ruột đồng)	cuộn	2x1.0							850.000
2		Dây điện bọc nhựa Cadivi PVC - 0,6/1 kV(ruột đồng)	cuộn	2x1.5							1.100.000
3		Dây điện bọc nhựa Cadivi PVC - 0,6/1 kV(ruột đồng)	cuộn	2x2.5							1.780.000
VII	Vật tư ống nước								NT		
1		Ống Bình Minh Ø34	cây								62.000
2		Ống Bình Minh Ø60	cây								110.000
3		Ống Bình Minh Ø90	cây								235.000
4		Ống Bình Minh Ø114	cây								360.000

19 XÃ ĐẠ TÊH 2

Đơn vị tính: VNĐ

[illegible]

1.1		Bột trét trong nhà MAX	kg	QCVN 16:2014	Bao 40kg	Công ty TNHH Một thành viên Sơn Hồng Hạnh - huyện tân phú - tỉnh Đồng Nai có cửa hàng tại TT Đạ Tẻh	Việt Nam		nt	Bảo giá tại cửa hàng Vật liệu Minh Hải, Thôn 14	120.000
1.2		Sơn trong nhà MAX	lít	nt	Thùng 18lít	nt	nt		nt	nt	550.000
2	Ngoài trời										
2.1		Bột trét Ngoài trời MAX	kg	nt	Bao 40kg	nt	nt		nt	nt	150.000
2.2		Sơn ngoại thất MAX	lít	nt	Thùng 18lít	nt	nt		nt	nt	950.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Xi măng										
1		- Xi măng Hà Tiên	Tấn	TCVN2682:2020	PCB40 đóng bao	Cty CP XM VICEM Hà Tiên	Việt Nam	50;100 bao/lần	Giao tại công trình trong phạm vi ≤ 10km từ cửa hàng	Báo giá tại cửa hàng vật liệu xây dựng Vật liệu xây dựng Nhất Nam (thôn Hà Tây, xã Đạ Tẻh 3)	2.020.000
2		- Xi măng Insee, Sao Mai	Tấn	nt	PCB40 đóng bao	Cty CP XM In See (HoLCim Việt Nam)	nt	nt	nt	nt	1.940.000
3		- Xi măng Cẩm Phả	Tấn	nt	PCB40 đóng bao	Cty CP XM Cẩm Phả	nt	nt	nt	nt	1.860.000
II	Cát										
1		Cát bê tông	m ³	TCVN7572:2006; QCVN 16;2019/BXB		Địa Phương	Việt Nam	Vận chuyển xe tải từ 5-12m3/xe	Giao tại công trình trong phạm vi ≤ 10km (tại bãi)	Báo giá tại cửa hàng vật liệu xây dựng Vật liệu xây dựng Nhất Nam (thôn Hà Tây, xã Đạ Tẻh 3)	360.000
2		Cát xây	m ³	nt		nt	nt	nt	nt	nt	360.000
III	Gạch										
1	Gạch tuy nen										
1.1		Gạch 4 lỗ tròn	Viên	17,7x7,5x7,5cm	17,7x7,5x7,5cm	Địa Phương	nt	nt	nt	nt	1.100
1.2		Gạch 6 lỗ tròn	Viên	17,7x10,5x7,5cm	17,7x10,5x7,5cm	nt	nt	nt	nt	nt	1.300
2	Gạch không nung										
2.1		50x80x180cm	Viên	ISO 9001:2915; QCVN 16;2019/BXB	50x80x180cm	C.Ty TNHH Phương Hoàng Mai, TDP 4D, thị trấn Đạ Tẻh	Việt Nam	Vận chuyển xe tải từ 5-12m3/xe	Báo giá tại C.Ty TNHH Phương Hoàng Mai, TDP 4D, thị trấn Đạ Tẻh	Báo giá tại C.Ty TNHH Phương Hoàng Mai, TDP 4D, thị trấn Đạ Tẻh	1.560
2.2		80x80x180cm	Viên	nt	80x80x180cm	nt	nt	nt	nt	nt	1.705
2.3		80x130x180cm	Viên	nt	80x130x180cm	nt	nt	nt	nt	nt	2.450
2.4		90x190x390cm	Viên	nt	90x190x390cm	nt	nt	nt	nt	nt	9.185
2.5		200x200x400cm	Viên	nt	200x200x400cm	nt	nt	nt	nt	nt	15.902
IV	Thép										
1		- Thép cuộn Ø 6 mm	kg	TCVN1651-2:2018	Ø 6 mm	Cty CP Thép Việt Nhật	Việt Nam		Giao tại công trình trong phạm vi ≤ 10km từ cửa hàng	Báo giá tại cửa hàng vật liệu xây dựng Vật liệu xây dựng Nhất Nam (thôn Hà Tây, xã Đạ Tẻh 3)	17.500
2		- Thép cuộn Ø 8 mm	kg	nt	Ø 8 mm	nt	nt		nt	nt	17.500
3		- Thép cây Ø 10 mm	cây	nt	Ø 10 mm	nt	nt		nt	nt	117.000
4		- Thép cây Ø 12 mm	cây	nt	Ø 12 mm	nt	nt		nt	nt	168.000
5		- Thép cây Ø 14 mm	cây	nt	Ø 14 mm	nt	nt		nt	nt	225.000
6		- Thép cây Ø 16 mm	cây	nt	Ø 16 mm	nt	nt		nt	nt	292.000
7		- Thép cây Ø 18 mm	cây	nt	Ø 18 mm	nt	nt		nt	nt	268.000
V	Ngói										
1		Ngói lợp Mỹ Xuân	Viên	TCVN1452:2004	22v/m2	22v/m2	Việt Nam	Vận chuyển xe tải từ 5-12m3/xe	Giao tại công trình trong phạm vi ≤ 10km từ cửa hàng	Báo giá tại cửa hàng vật liệu xây dựng Vật liệu xây dựng Nhất Nam (thôn Hà Tây, xã Đạ Tẻh 3)	12.000
2		Ngói nóc Mỹ Xuân	Viên				nt	nt	nt	nt	23.000

VI	Tôn										
1		- Tôn mạ màu Hoa Sen	m ²	TCVN8053:200	Sóng vuông, tròn	Tập đoàn Tôn Hoa Sen	Việt Nam		Giao tại công trình trong phạm vi ≤ 10km từ cửa hàng	Báo giá tại cửa hàng vật liệu xây dựng Vật liệu xây dựng Nhất Nam (thôn Hà Tây, xã Đa Tềh 3)	130.000
VII	Sơn										
1		Trong nhà		QCVN 16:2014							
1.1		Bột trét trong nhà KENNY	kg	nt	Bao 40kg	Công ty TNHH Một thành viên Sơn Hồng Hạnh - huyện tân phú - tỉnh Đồng Nai có cửa hàng tại TT Đa Tềh	Việt Nam		Giao tại công trình trong phạm vi ≤ 10km từ cửa hàng		5.614
1.2		Sơn trong nhà KENNY INTEROR K4	lít	nt	Thùng 18lít	nt	nt		nt		70.097
1.3		Sơn trong nhà KENNY LINGHT EASYCLEAN K6	lít	nt	Thùng 18lít	nt	nt		nt		82.972
1.4		Sơn lót WENNY	lít	nt	Thùng 18lít	nt	nt		nt		82.972
1.5		Sơn lót KENNY SEALER	lít	nt	Thùng 5lít	nt	nt		nt		129.322
2		Ngoài trời									
2.1		Bột trét Ngoài trời KENNY	kg	nt	Bao 40kg	nt	nt		nt		6.541
2.2		Sơn ngoại thất WENNY	lít	nt	Thùng 18lít	nt	nt		nt		98.422
2.3		Sơn ngoại thất KENNY NANO K99	lít	nt	Thùng 18lít	nt	nt		nt		93.272
2.4		Sơn lót WENNY	lít	nt	Thùng 18lít	nt	nt		nt		82.972
2.5		Sơn lót KENNY SEALER	lít	nt	Thùng 5lít	nt	nt		nt		129.322
VIII	Gỗ										
1		- Gỗ xẻ làm coffage nhóm VII - VIII	m ³							Báo giá tại cửa hàng vật liệu xây dựng Vật liệu xây dựng Nhất Nam (thôn Hà Tây, xã Đa Tềh 3)	4.600.000

21 XÃ CÁT TIÊN 2

Đơn vị tính: VNĐ

[illegible]

1		Ma út trong nhà	kg	TCVN8652:2012					nt	Cửa hàng Phong Nguyên (địa chỉ: TDP 6, xã Cát Tiên 2, đt: 0976627788)	7.000
2		Ma út ngoài nhà	kg	nt					nt		10.000
3		Son Maxilite trong nhà	kg	nt					nt		47.000
4		Son Maxilite ngoài nhà	kg	nt					nt		100.000
VIII	Vật liệu gạch ốp, lát										
1		Gạch ốp tường	m2	TCVN 6415:2016	200x250mm				nt	Cửa hàng VLXD Hồng Hải (địa chỉ: TDP 6, xã Cát Tiên 2, đt: 0976877260)	104.500
2		Gạch ốp tường	m2	nt	300x600mm				nt	nt	159.500
3		Gạch lát nền	m2	nt	300x300mm				nt	nt	148.500
4		Gạch lát nền	m2	nt	400x400mm				nt	nt	115.500
5		Gạch lát nền	m2	nt	500x500mm				nt	nt	143.000
6		Gạch lát nền	m2	nt	600x600mm				nt	nt	225.500
7		Gạch Terrazzo	m2	nt	400x400x30mm				nt	nt	89.000
IX	Gạch không nung										
1		Gạch xây	viên	TCVN7744:2023	8x8x18cm				nt	nt	1.450
2		Gạch xây	viên	nt	8x13x18cm				nt	nt	2.230

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
1		- Xi măng Insee, Sao Mai	Tấn	TCVN2682:2020	PCB40 đóng bao	Cty CP XM In See (HoLCim Việt Nam)	Việt Nam		Giao tại công trình trong địa bàn xã ≤ 10km	Hộ Kinh doanh Nguyễn Xuân Huân. Thôn Trung Hưng, xã Cát Tiên 3. SDT: 0934.915.943	2.200.000
II	Cát			TCVN7572:2006; QCVN 16;2019/BXB							
1		Cát bê tông	m ³	nt		Địa Phương	nt		nt	nt	550.000
2		Cát xây	m ³	nt		Địa Phương	nt		nt	nt	550.000
III	Gạch xây										
1		Gạch tuy nen	Viên			Địa Phương	Việt Nam			Vật liệu xây dựng Minh Xuân. Thôn Trần Phú, xã Cát Tiên 3. SDT: 0934.915.943	1.300
IV	Thép	Thép Việt Nhật		TCVN1651-							
1		- Thép cuộn Ø 6 mm	kg	nt	- Thép cuộn Ø 6 mm	Cty CP Thép Việt	nt		nt	nt	18.500
2		- Thép cuộn Ø 8 mm	kg	nt	- Thép cuộn Ø 8 mm	nt	nt		nt	nt	18.500
3		- Thép cây Ø 10 mm	cây	nt	- Thép cây Ø 10 mm	nt	nt		nt	nt	106.000
4		- Thép cây Ø 12 mm	cây	nt	- Thép cây Ø 12 mm	nt	nt		nt	nt	126.000
5		- Thép cây Ø 14 mm	cây	nt	- Thép cây Ø 14 mm	nt	nt		nt	nt	168.000
6		- Thép cây Ø 16 mm	cây	nt	- Thép cây Ø 16 mm	nt	nt		nt	nt	265.000
7		- Thép cây Ø 18 mm	cây	nt	- Thép cây Ø 18 mm	nt	nt		nt	nt	350.000

23 PHƯỜNG 1 BẢO LỘC

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Xi măng			TCVN2682:2020	PCB 40		Việt Nam	100 bao/lần	Trong phạm vi 10km tính từ trung tâm thành phố	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	
1		Xi măng Hà Tiên	Tấn	nt	nt	Nhà máy xi măng Hà Tiên	nt	nt	nt	nt	2.400.000
2		Xi măng Nghi Sơn	Tấn	nt	nt	Cty xi măng Nghi Sơn	nt	nt	nt	nt	2.100.000
3		Xi măng Cẩm Phả	Tấn	nt	nt	Nhà máy xi măng Cẩm Phả	nt	nt	nt	nt	2.160.000
II	Vật liệu cát			TCVN7570:2006							
1		Cát (Xây) Bảo Lộc	m3	nt			Việt Nam	8m3/xe	nt	nt	550.000
2		Cát (Xây tô) Đồng Nai	m3	nt			nt	nt	nt	nt	600.000
III	Gạch xây các loại			TCVN1451:1998							
1	Gạch Tuynel Bắc Mỹ	Gạch 4 lỗ tròn	Viên	nt	17,5x7,5x7,5 cm	Cty CP Bắc Mỹ	nt	>=5000 viên	nt	nt	1.800
2	Gạch Tuynel Bắc Mỹ	Gạch 6 lỗ tròn	Viên	nt	17,5x10,5x7,5 cm	nt	nt	>=5000 viên	nt	nt	1.750
IV	Đá xây dựng các loại			TCVN10321:2014							
1		Đá chẻ	viên	nt	15x20x25cm	Địa phương	Việt Nam		nt	nt	3.800
V	Vật liệu thép xây dựng										
1	Thép Việt Nhật			TCVN1651-2:2018		Cty cp thép Việt Nhật	Việt Nam				
1.1		- Thép cuộn Ø 6 mm	kg	nt			nt		nt	nt	16.700
1.2		- Thép cuộn Ø 8 mm	kg	nt			nt		nt	nt	16.700
1.3		- Thép cây Ø 10 mm	cây	nt			nt		nt	nt	113.000
1.4		- Thép cây Ø 12 mm	cây	nt			nt		nt	nt	165.000
1.5		- Thép cây Ø 14 mm	cây	nt			nt		nt	nt	223.000
1.6		- Thép cây Ø 16 mm	cây	nt			nt		nt	nt	288.000
1.7		- Thép cây Ø 18 mm	cây	nt			nt		nt	nt	368.000
1.8		- Thép cây Ø 20 mm	cây	nt			nt		nt	nt	456.000
2	Cty cp thép Đông Á										
2.1		- Thép cuộn Ø 6 mm	kg	nt		Cty cp thép Đông Á	nt		nt	nt	15.500
2.2		- Thép cuộn Ø 8 mm	kg	nt		nt	nt		nt	nt	15.500
2.3		- Thép cây Ø 10 mm	cây	nt		nt	nt		nt	nt	100.000
2.4		- Thép cây Ø 12 mm	cây	nt		nt	nt		nt	nt	145.000
2.5		- Thép cây Ø 14 mm	cây	nt		nt	nt		nt	nt	200.000
2.6		- Thép cây Ø 16 mm	cây	nt		nt	nt		nt	nt	255.000
2.7		- Thép cây Ø 18 mm	cây	nt		nt	nt		nt	nt	327.000
VI	Vật liệu lợp			TCVN8053:2009							
1		Tôn mạ kẽm VN posvina sóng vuông	m2	nt	4.0zem		nt		nt	nt	95.000

2		Tôn mạ màu VN posvina sóng vuông	m2	nt	4.0zem		nt		nt	nt	97.000
VII	Vật liệu gỗ										
1		Gỗ xẻ làm coffage nhóm VII - VIII	m3	TCVN5753:1991			nt		nt	nt	5.600.000
VIII	Vật liệu khác			TCVN 4732:2016							
1		- Đá Granit tự nhiên đỏ nhuộm, đồ bình định	m2	nt			nt		nt	nt	950.000
2		- Đá Granit tự nhiên màu đỏ Ruby	m2	nt			nt		nt	nt	1.100.000
3		- Đá Granit tự nhiên màu đen	m2	nt			nt		nt	nt	950.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Vật liệu Xi măng										
1		Xi măng Hà Tiên	Bao	TCVN 6260:2021	PCB40 đóng bao	C.Ty CP xi măng Hà Tiên	Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình Trong phạm vi ≤10 km tính từ cửa hàng như trên	Cửa hàng VLXD Nam Vân QL20 Thôn 5b - Hòa Ninh	118.000
II	Gạch xây các loại										
1	Gạch Tuynel	Gạch 6 lỗ (loại A)	Viên	TCVN 1451:1998	7,5x11x17,5(cm)	Tại các công ty sản xuất gạch Tuynel Tam Bó	Di Linh	nt	nt	nt	1.748
2	Gạch Tuynel	Gạch thẻ	Viên	nt	7,5x4,0x17,5(cm)	nt	nt	nt	nt		985
III	Vật liệu thép xây dựng										
1	Thép Hòa Phát			TCVN 1651-1: 2018		C.Ty Thép Hoa Phát	Việt Nam	nt	nt	nt	
1.1		Thép cuộn ø 6	kg	nt	ø7mm		nt	nt	nt	nt	16.000
1.2		Thép cuộn ø 8 mm	kg	nt	ø8mm		nt	nt	nt	nt	16.000
1.3		Thép cây vằn ø 10 mm	cây	nt	ø10mm		nt	nt	nt	nt	99.000
1.4		Thép cây vằn ø 12 mm	cây	nt	ø12mm		nt	nt	nt	nt	154.000
1.5		Thép cây vằn ø 14 mm	cây	nt	ø14mm		nt	nt	nt	nt	211.000
1.6		Thép cây vằn ø 16 mm	cây	nt	ø16mm		nt	nt	nt	nt	266.000
1.7		Thép cây vằn ø 18 mm	cây	nt	ø18mm		nt	nt	nt	nt	347.000
2	Thép KOKORO			TCVN 1651-1: 2018		Thép KOKORO	nt	nt	nt	nt	
2.1		Thép hộp cây	cây	nt	30x60x1.2 dài 6m	nt	nt	nt	nt	nt	162.101
2.2		Thép hộp cây	cây	nt	40x40x1.4 dài 6m	nt	nt	nt	nt	nt	169.367
2.3		Thép hộp cây	cây	nt	40x80x1.2 dài 6m	nt	nt	nt	nt	nt	217.115
2.4		Thép hộp cây	cây	nt	75x75x1.4 dài 6m	nt	nt	nt	nt	nt	320.396
2.5		Thép hộp cây	cây	nt	40x40x1.2 dài 6m	nt	nt	nt	nt	nt	143.763
2.6		Thép hộp cây	cây	nt	13x26x1.2 dài 6m	nt	nt	nt	nt	nt	69.546
2.7		Thép hộp cây	cây	nt	30x30x1.4 dài 6m	nt	nt	nt	nt	nt	126.290
2.8		Thép hộp cây	cây	nt	30x30x1.2 dài 6m	nt	nt	nt	nt	nt	107.087
2.9		Thép hộp cây	cây	nt	30x60x1.4 dài 6m	nt	nt	nt	nt	nt	190.992

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Xi măng									Cửa hàng VLXD Trần Thị Hiền thôn 3A xã Hoà Bắc; Cửa hàng VLXD Lê Minh Hùng thôn 3A xã Hoà Bắc	
1		Hà Tiên	Tấn	TCVN2682:2020	PC40 đóng bao				Không có thông tin	118000/bao	2.360.000
II	Vật liệu cát										
1		Cát xây (lấy tại Bảo Lộc)	m3	TCVN7570:2006						Cửa hàng VLXD Lê Minh Hùng thôn 3A xã Hoà Bắc	620.000
2		Cát xây - tô	m3	TCVN7570:2006					//	nt	600.000
III	Gạch xây các loại										
1		Gạch xây	viên	Không có thông tin						Cửa hàng VLXD Lê Minh Hùng thôn 3A xã Hoà Bắc	1.700
2		Gạch xây 6 lỗ	viên	Không có thông tin						Cửa hàng VLXD Trần Thị Hiền thôn 3A xã Hoà Bắc	1.700
3		Gạch xây 4 lỗ	viên	Không có thông tin						nt	1.300
IV	Đá xây dựng các loại										
1		Đá chẻ	viên	Không có thông tin					//	Cửa hàng VLXD Trần Thị Hiền thôn 3A xã Hoà Bắc	7.000
2		Đá Viên	viên	Không có thông tin						Cửa hàng VLXD Lê Minh Hùng thôn 3A xã Hoà Bắc	5.500
IV	Gạch Mem lát nền										
1		Gạch lát nền	m2	Không có thông tin	300x600mm					Cửa hàng VLXD Thành Đạt thôn 3A xã Hoà Bắc	120.000
2		Gạch lát nền	m2	Không có thông tin	300x300mm					nt	135.000
3		Gạch lát nền	m2	Không có thông tin	500x500mm					nt	140.000
4		Gạch lát nền	m2	Không có thông tin	600x600mm				//	nt	150.000
5		Gạch lát nền	m2	Không có thông tin	800x800mm				//	nt	180.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Vật liệu Xi măng			TCVN 6260:2020	PCB40 đóng bao		Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình Trong phạm vi ≤10 km tính từ cửa hàng như trên	VLXD Thanh (thôn Tân Lâm 5); VLXD Ngọc Tùng (thôn Tân Lâm 5); Công ty TNHH sản xuất chế biến khoáng sản Diệu Thiện (thôn Tân Lâm 2); VLXD Phú Cường – Hoà Phát (thôn Tân Thượng 3); VLXD Luận (thôn Tân Thượng 1); VLXD Dương Nhi (thôn 2)	
1		Xi măng Hà Tiên	tấn	nt	nt	C.Ty CP xi măng Hà Tiên	nt	nt	nt	nt	2.200.000
2		Xi măng Holcim	tấn	nt	nt	C.Ty TNHH Xi Măng Holcim Việt Nam	nt	nt	nt	nt	2.100.000
3		Xi măng Cẩm phả	tấn	nt	nt	C.Ty CP xi măng Cẩm Phả	nt	nt	nt	nt	2.100.000
4		Xi măng Nghi Sơn	tấn	nt	nt	C.Ty xi măng Nghi Sơn	nt	nt	nt	nt	2.200.000
II	Gạch xây các loại										
	Gạch Tuynel		Viên	TCVN 1451:1998		Tại các công ty sản xuất gạch Tuynel Tam Bó					
1		Gạch 6 lỗ dài tròn	Viên	nt	7,5x11x24cm	nt	nt	nt	nt	nt	2.825
2		Gạch 6 lỗ (loại A)	Viên	nt	7,5x11x17,5cm	nt	nt	nt	nt	nt	2.200
3		Gạch 4 lỗ (Loại A)	Viên	nt	7,5x7,5x17,5cm	nt	nt	nt	nt	nt	1.656
4		Gạch 4 lỗ (Loại B)	Viên	nt	7,5x7,5x17,5cm	nt	nt	nt	nt	nt	1.260
5		Gạch 4 lỗ (Loại B)	Viên	nt	7,5x4,0x17,5cm	nt	nt	nt	nt	nt	1.218
III	Đá xây dựng các loại			TCVN 10321:2014		Tại các mỏ khai thác đá đã được cấp phép trên địa bàn xã	Đơn Dương				
1		Đá chẻ	Viên	nt	15x20x25cm	nt	nt	nt	nt	nt	4.500
2		Đà 0x4; 0x6	m3	nt	0x4cm; 0x6cm	nt	nt	nt	nt	nt	410.000
V	Vật liệu thép xây dựng										
1	Thép Việt Nhật			TCVN 1651-1: 2018	C.Ty CP sắt thép Việt Nhật						
1.1		Thép cuộn ø 7	kg	nt	ø7mm		Việt Nam	nt	nt	nt	17.000
1.2		Thép cuộn ø 8 mm	kg	nt	ø8mm		nt	nt	nt	nt	17.000
1.3		Thép cây vằn ø 10 mm	cây	nt	ø10mm		nt	nt	nt	nt	115.000
1.4		Thép cây vằn ø 12 mm	cây	nt	ø12mm		nt	nt	nt	nt	171.000
1.5		Thép cây vằn ø 14 mm	cây	nt	ø14mm		nt	nt	nt	nt	230.000
1.6		Thép cây vằn ø 16 mm	cây	nt	ø16mm		nt	nt	nt	nt	320.000
1.7		Thép cây vằn ø 18 mm	cây	nt	ø18mm		nt	nt	nt	nt	380.000
1.8		Thép cây vằn ø 20 mm	cây	nt	ø20mm		nt	nt	nt	nt	600.000

[illegible]

1		Gỗ xẻ làm coffrage (nhóm VII-VIII)	m3	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	Địa phương	nt	nt	nt	5.900.000
2		Gỗ xẻ làm cầu kiện-trang trí nội thất	m3	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	nt	nt	nt	nt	7.200.000

27 XÃ GIA HIỆP

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Vật liệu Xi măng			TCVN 6260:2020	PCB40 đóng bao						
1		Xi măng vicem Hà Tiên	Bao	nt	nt	Xi măng vicem Hà Tiên	Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình Trong phạm vi ≤10 km tính từ cửa hàng	Cửa hàng VLXD Long Thảo, Thôn Phú Hiệp 2 – Gia Hiệp	120.000
2		Xi măng vicem Hạ Long	Bao	nt	nt	Xi măng vicem Hạ Long	nt	nt	nt	nt	110.000
3		Xi măng Tam sơn	Bao	nt	nt	Xi măng Tam sơn	nt	nt	nt	nt	100.000
4		Xi măng Hà Tiên	Bao	nt	nt	Xi măng Hà Tiên	nt	nt	nt	Cửa hàng VLXD Thảo Hưng 225 QL 20 Hiệp Thành 1- Gia Hiệp	118.000
II	Gạch xây các loại			TCVN 1451:1998						Giá tại nhà máy Gạch Hiệp Thành xã Gia Hiệp	
1	Gạch Tuynel	Gạch 6 lỗ (loại A)	Viên	nt	7,5x11x17,5(cm)	Tại các công ty sản xuất gạch Tuynel Tam Bỏ	Gia Hiệp	nt	nt	nt	1.748
2	Gạch Tuynel	Gạch thẻ	Viên	nt	7,5x4,0x17,5(cm)	nt	nt	nt	nt	nt	985
III	Vật liệu thép xây dựng										
1	C.Ty Thép Hòa Phát			TCVN 1651-1: 2018							
1.1		Thép cuộn ø 6mm	kg	nt	ø7mm	C.Ty Thép Hòa Phát	Việt Nam	nt	nt	nt	16.000
1.2		Thép cuộn ø 8 mm	kg	nt	ø8mm	nt	nt	nt	nt	nt	16.000
1.3		Thép cây vằn ø 10 mm	cây	nt	ø10mm	nt	nt	nt	nt	nt	99.000
1.4		Thép cây vằn ø 12 mm	cây	nt	ø12mm	nt	nt	nt	nt	nt	154.000
1.5		Thép cây vằn ø 14 mm	cây	nt	ø14mm	nt	nt	nt	nt	nt	211.000
1.6		Thép cây vằn ø 16 mm	cây	nt	ø16mm	nt	nt	nt	nt	nt	266.000
1.7		Thép cây vằn ø 18 mm	cây	nt	ø18mm	nt	nt	nt	nt	nt	347.000
2	Thép KOKORO			TCVN 1651-1: 2018						Cửa Hàng Quốc Thềm 306 Hiệp Thành 1, Gia hiệp	
2.1		Thép hộp cây	cây	nt	30x60x1.2 dài 6m	Thép KOKORO	Việt Nam	nt	nt	nt	162.101
2.2		Thép hộp cây	cây	nt	40x40x1.4 dài 6m	nt	nt	nt	nt	nt	169.367
2.3		Thép hộp cây	cây	nt	40x80x1.2 dài 6m	nt	nt	nt	nt	nt	217.115
2.4		Thép hộp cây	cây	nt	75x75x1.4 dài 6m	nt	nt	nt	nt	nt	320.396
2.5		Thép hộp cây	cây	nt	40x40x1.2 dài 6m	nt	nt	nt	nt	nt	143.763
2.6		Thép hộp cây	cây	nt	13x26x1.2 dài 6m	nt	nt	nt	nt	nt	69.546
2.7		Thép hộp cây	cây	nt	30x30x1.4 dài 6m	nt	nt	nt	nt	nt	126.290
2.8		Thép hộp cây	cây	nt	30x30x1.2 dài 6m	nt	nt	nt	nt	nt	107.087
2.9		Thép hộp cây	cây	nt	30x60x1.4 dài 6m	nt	nt	nt	nt	nt	190.992

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Xi măng										
1		Xi măng cẩm phả	Tấn			Cẩm Phả	Việt Nam		Tại kho		1.666.667
2		Nghi Sơn	Tấn			Nghi Sơn	Việt Nam		Tại kho		1.800.000
II	Thép										
1		D6-D8	Kg			Hòa Phát-Pomina	Việt Nam		Tại kho		13.600
2		D10	Kg			Hòa Phát-Pomina	Việt Nam		Tại kho		13.900
3		D12-D32	Kg			Hòa Phát-Pomina	Việt Nam		Tại kho		13.700
III	Gạch										
1		Gạch 6 lỗ Hiệp Thành	Viên			Hiệp Thành	Việt Nam		Tại kho		1.850
2		Gạch 6 lỗ Bảo Lộc	Viên			Bảo Lộc	Việt Nam		Tại kho		1.200
IV	Cát		m3				Việt Nam		Tại kho		500.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Vật liệu Xi măng				PCB40 đóng bao		Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình Trong phạm vi ≤10 km tính từ cửa hàng như trên	VLXD có tại các cửa hàng trên địa bàn phường 1. Cửa hàng VLXD Minh Chung (02633.839.045, 52 Lang Biang, phường Langbiang - Đà Lạt) 2. Cửa hàng VLXD Gia Bảo, số 8 Thánh Mẫu (0913671701)	
1		Xi măng Holcim	tấn	TCVN	nt	Công ty Xi măng Nghi Sơn	nt	nt	nt	nt	2.120.000
2		Xi măng Long Sơn	tấn	TCVN	nt	Xi măng Long Sơn	nt	nt	nt		2.180.000
II	Vật liệu cát					Tại các mỏ khai thác cát đã được cấp phép trên địa bàn tỉnh				VLXD có tại các cửa hàng trên địa bàn phường	
1		Cát xây - tô	m ³	nt		nt	nt	nt	nt		600.000
III	Gạch xây các loại										
		Gạch 6 lỗ tròn	Viên	nt	17,5x10,5x7, 5 cm	Hiệp Thành		nt	nt	nt	2.500
IV	Đá xây dựng các loại			Không có thông tin		Tại các mỏ khai thác đá đã được cấp phép trên địa bàn tỉnh	Đơn Dương			VLXD có tại các cửa hàng trên địa bàn phường	
1		Đá chẻ	Viên	nt	15x20x25cm	nt	nt	nt	nt	nt	7.500
V	Vật liệu thép xây dựng										
1	Hòa Phát			TCVN		C.Ty CP sắt thép Việt Nhật			Giao tới công trình Trong phạm vi phường	VLXD Minh Chung	
1.1		Thép cuộn ø 6	kg		ø6mm						19.000
1.2		Thép cuộn ø 8 mm	kg		ø8mm						19.000
2	Thép Vina kyoei			TCVN		Công ty Thép Vina kyoei	Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình Trong phạm vi ≤10 km tính từ cửa hàng như trên	Công ty TNHH Trường Sa (0346717797) 45C Tunnel Lâm Langbiang - Đà Lạt	
2.1		Thép cây vằn ø 10 mm	cây	CB300			nt	bình thường			110.500
2.2		Thép cây vằn ø 12 mm	cây	CB300			nt	bình thường			168.000
2.3		Thép cây vằn ø 14 mm	cây	CB300			nt	bình thường			224.000
2.4		Thép cây vằn ø 16 mm	cây	CB300			nt	bình thường			286.000
2.5		Thép cây vằn ø 18 mm	cây	CB300			nt	bình thường			368.000

3	Thép Vina kyoei			TCVN		Công ty Thép Vina kyoei	Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình Trong phạm vi ≤10 km tính từ cửa hàng như trên	Công ty TNHH Trường Sa (0346717797) 45C Tùng Lâm Langbiang - Đà Lạt	
3.1		Thép cây vằn ø 10 mm	cây	CB400			nt	bình thường			118.000
3.2		Thép cây vằn ø 12 mm	cây	CB400			nt	bình thường			173.000
3.3		Thép cây vằn ø 14 mm	cây	CB400			nt	bình thường			232.000
3.4		Thép cây vằn ø 16 mm	cây	CB400			nt	bình thường			296.000
3.5		Thép cây vằn ø 18 mm	cây	CB400			nt	bình thường			374.000
4	Thép hộp Vina kyoei			TCVN		Công ty Thép Vina kyoei	Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình Trong phạm vi ≤10 km tính từ cửa hàng như trên	Công ty TNHH Trường Sa (0346717797) 45C Tùng Lâm Langbiang - Đà Lạt	
4.1		Thép hộp CN mạ kẽm 30x60	cây	CB400	6m-1,4mm		nt	bình thường			206.000
4.2		Thép hộp CN mạ kẽm 40x80	cây	CB400	6m-1,4mm		nt	bình thường			277.000
4.3		Thép hộp CN mạ kẽm 50x100	cây	CB400	6m-1,4mm		nt	bình thường			345.000
4.4		Thép hộp mạ kẽm 30x30	cây	CB400	6m-1,4mm		nt	bình thường			139.000
4.5		Thép hộp mạ kẽm 40x40	cây	CB401	6m-1,4mm		nt	bình thường			186.000
4.6		Thép hộp mạ kẽm 50x50	cây	CB402	6m-1,4mm		nt	bình thường			202.000
VI	Vật liệu lợp										
1		Tôn mạ kẽm VN Posvina sóng tròn	m ²	nt	4,0 zem	C.Ty TNHH POSVINA	Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình Trong phạm vi ≤10 km tính từ cửa hàng như trên	Công ty TNHH sắt thép Quốc Toàn (0983514834, Thống Nhất, Phường Langbiang-ĐL)	73.500
2		Tôn mạ kẽm VN Posvina sóng vuông	m ²	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	70.200
3		Tôn mạ màu VN Posvina	m ²	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	120.000
4		Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng tròn	m ²	nt	nt	C.Ty CP Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	nt	nt	nt	105.000
5		Tôn mạ kẽm Hoa Sen sóng vuông	m ²	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	105.000
6		Tôn mạ màu Hoa Sen	m ²	nt	nt	nt	nt	nt	nt	nt	89.300
7		Tôn lạnh Hoa Sen	m ²	nt	3,5 zem	nt	Việt Nam	nt	nt	nt	95.000
8		Tôn lạnh Phương Nam	m ²	nt	3,5 zem	C.Ty Tôn Phương Nam	nt	nt	nt	nt	95.000
VII	Vật liệu sơn										
1	Trong nhà							Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình Trong phạm vi ≤10 km tính từ cửa hàng như trên	VLXD có tại các cửa hàng trên địa bàn phường	
1.1		Matit trong nhà	kg	TCVN	bao 40kg	Tập đoàn sơn KOVA	Việt Nam	nt	nt	nt	8.000
1.2		Sơn phủ nội thất Jotun Jotaplast	lít	nt	Thùng 18 lít	C.Ty sơn Jotun Việt Nam	nt	nt	nt	nt	152.647
1.3		Sơn Kova trong nhà	lít	nt	Thùng 18 lít	Tập đoàn sơn KOVA	nt	nt	nt	nt	81.680

2	Ngoài trời										
2.1		Matit ngoài trời	kg	TCVN	bao 40kg	Tập đoàn sơn KOVA	Việt Nam	nt	nt	nt	10.750
2.2		Sơn lót ngoại thất KOVA K-207	lít	nt	Thùng 25kg	Tập đoàn sơn KOVA	nt	nt	nt	nt	103.080
2.3		Sơn phủ ngoại thất KOVA K-265	lít	nt	Thùng 25kg	Tập đoàn sơn KOVA	nt	nt	nt	nt	133.880
2.4		Sơn lót ngoại thất Jotun Essence	lít	nt	Thùng 17lít	C.Ty sơn Jotun Việt Nam	nt	nt	nt	nt	152.647
2.5		Sơn phủ ngoại thất Jotun Jotatough	lít	nt	Thùng 17lít	C.Ty sơn Jotun Việt Nam	nt	nt	nt	nt	105.882
VIII	Vật liệu gỗ										
1		Gỗ xẻ làm coffage (nhóm VII-VIII)	m ³	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	Địa phương	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao tới công trình Trong phạm vi ≤10 km tính từ cửa hàng như trên	VLXD có tại các cửa hàng trên địa bàn phường	6.500.000
2		Gỗ xẻ làm cầu kiện-trang trí nội thất	m ³	Không có thông tin	Không có thông tin	Không có thông tin	nt	nt	nt	nt	6.500.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Xi măng										
1		Xi măng Hà Tiên	đ/tấn	Không có thông tin	PC40				Giao tới công trình trong phạm vi <10 km tính từ cửa hàng		2.250.000
2		Xi măng Insee	đ/tấn	Không có thông tin	PC40				nt		2.200.000
3		Xi măng cẩm phả	đ/tấn	Không có thông tin	PC40				nt		2.100.000
II	Gạch xây các loại										
1		Gạch Tuynel 6 lỗ tròn	Viên	Không có thông tin	17.5x10.5x7.5 cm				nt		1.800
2		Gạch thẻ	Viên	Không có thông tin	17.5x10.5x3.5 cm				nt		1.500
III	Đá xây dựng các loại										
1		Đá chẻ	viên	Không có thông tin	15x20x25cm				nt		7.000
IV	Vật liệu thép xây dựng										
1	Thép Pomina CB300										
1.1		Thép D<10mm	kg	Không có thông tin					nt		19.000
1.2		Thép D10mm	cây	Không có thông tin					nt		115.000
1.3		Thép D12	cây	Không có thông tin					nt		165.000
1.4		Thép D14	cây	Không có thông tin					nt		225.000
1.5		Thép D16	cây	Không có thông tin					nt		309.000
1.6		Thép D18	cây	Không có thông tin					nt		387.000
2	Thép hộp mạ kẽm										
2.1		12x12mm	cây	Không có thông tin	dày 0,8mm				Giao tới công trình trong phạm vi <10 km tính từ cửa hàng		55.000
2.2		14x14mm	cây	Không có thông tin	dày 0,9mm				nt		56.000
2.3		13x26mm	cây	Không có thông tin	dày 1,0mm				nt		54.000
2.4		13x26mm	cây	Không có thông tin	dày 1,1mm				nt		79.000
2.5		20x20mm	cây	Không có thông tin	dày 1,0mm				nt		72.000
2.6		20x20mm	cây	Không có thông tin	dày 1,1mm				nt		85.000
2.7		25x25mm	cây	Không có thông tin	dày 1,1mm				nt		91.000
2.8		25x25mm	cây	Không có thông tin	dày 1,2mm				nt		100.000
2.9		20x40mm	cây	Không có thông tin	dày 1,1mm				nt		110.000
2.10		20x40mm	cây	Không có thông tin	dày 1,2mm				nt		122.000
2.11		25x50mm	cây	Không có thông tin	dày 1,1mm				nt		136.000
2.12		25x50mm	cây	Không có thông tin	dày 1,2mm				nt		147.000
2.13		25x50mm	cây	Không có thông tin	dày 1,4mm				nt		165.000
2.14		30x30mm	cây	Không có thông tin	dày 1,1mm				nt		110.000
2.15		30x30mm	cây	Không có thông tin	dày 1,2mm				nt		125.000
2.16		40x40mm	cây	Không có thông tin	dày 1,2mm				nt		167.000
2.17		50x50mm	cây	Không có thông tin	dày 1,4mm				nt		280.000
2.18		30x60mm	cây	Không có thông tin	dày 1,2mm				nt		164.000
2.19		30x60mm	cây	Không có thông tin	dày 1,4mm				nt		185.000
2.20		40x80mm	cây	Không có thông tin	dày 1,4mm				nt		255.000

2.21		75x75mm	cây	Không có thông tin	dày 1,4mm				nt		385.000
2.22		50x100mm	cây	Không có thông tin	dày 1,2mm				nt		325.000
V	Vật liệu lợp								nt		
1		Ngói nung (tuynel)	m2	Không có thông tin					Giao tới công trình trong phạm vi <10 km tính từ cửa hàng		15.000
2		Tôn lợp	m	Không có thông tin	khô 1,2m, dày 0,3mm				nt		70.000
3		Tôn lợp	m	Không có thông tin	khô 1,2m, dày 0,4mm				nt		96.000
4		Tôn lợp	m	Không có thông tin	khô 1,2m, dày 0,45mm				nt		110.000
5		Tôn lạnh AZ100	m	Không có thông tin	khô 1,2m, dày 0,3mm				nt		70.000
6		Tôn lạnh AZ100	m	Không có thông tin	khô 1,2m, dày 0,4mm				nt		98.000
VI	Vật liệu sơn										
1		Ma tít trong nhà KOVA	kg	Không có thông tin					nt		7.700
2		Ma tít ngoài nhà KOVA	kg	Không có thông tin					nt		9.500
VII	Vật liệu gỗ										
1		Gỗ làm coffage nhóm VII, VIII	m3	Không có thông tin					nt		6.000.000
VIII	Vật liệu gạch ốp, lát Ý Mỹ										
1		Gạch ốp tường	m2	Không có thông tin	200x250mm				nt		110.000
2		Gạch men ốp tường	m2	Không có thông tin	300x600mm				nt		135.000
3		Gạch ốp tường giả đá	m2	Không có thông tin	300x600mm				nt		250.000
4		Gạch lát nền	m2	Không có thông tin	400x400mm				nt		130.000
5		Gạch lát nền	m2	Không có thông tin	500x500mm				nt		145.000
6		Gạch lát nền (ceramic)	m2	Không có thông tin	600x600mm				nt		145.000
7		Gạch lát nền (granit)	m2	Không có thông tin	600x600mm				nt		233.000

STT	Nhóm Vật liệu	Tên Vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tại nơi bán)	Giá bán (chưa có VAT) - khu vực
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
I	Xi măng										
1		Hà Tiên Đa Dụng (PCB 40)	Tấn	TCVN 2682:2020	Bao 50kg	Công ty Cổ phần Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn		1.660.000
2		Xi Măng Nghi Sơn (PCB 40)	Tấn	nt	Bao 50kg	Tập đoàn Taiheio – Nhật Bản và Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM)	nt		nt		2.000.000
II	Gạch sét nung										
1		Gạch ống 90x90x190	Viên	TCVN 1450:2009	90*90*190		Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển		1.500
2		Gạch ống 80x80x180	Viên	nt	80*80*180		nt		nt		1.100
3		Gạch thẻ 45x90x190	Viên	TCVN 1450:2009	45*90*190		nt		nt		1.500
4		Gạch thẻ 45x80x180	Viên	nt	45*80*180		nt		nt		1.200
III	Sắt xây dựng										
1			kg	TCVN 1651-2:2018	fi 6-8	Công ty TNHH thép Vina Kyoei,	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn		18.000
2			Cây	nt	fi 10 (11,7m)	nt	nt		nt		105.000
3			Cây	nt	fi 12 (11,7m)	nt	nt		nt		160.000
4			Cây	nt	fi 14 (11,7m)	nt	nt		nt		220.000
5			Cây	nt	fi 16 (11,7m)	nt	nt		nt		300.000
6			Cây	nt	fi 18 (11,7m)	nt	nt		nt		360.000
IV	Đá xây dựng										
1		Đá chẻ 15*20*25	đồng/viên	TCVN 8859:2011	15*20*25	Công ty Cổ phần VLXD &Khoáng sản Bình Thuận	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Tại mỏ đá Phong Phú và mỏ đá Núi Tàu, bao gồm chi phí bốc, xúc lên xe	10.000
2		Đá chẻ 20*20*45	đồng/viên	nt	20*20*45	nt	nt		nt	nt	12.000
3		Đá 1*2	đồng/m³	nt	1*2	nt	nt		nt	nt	350.000
V	Cát xây dựng										
1		Cát động bồi nền công trình	đồng/m³	TCVN7572: 2006					Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn		150.000
2		Cát xây tô	đồng/m³	nt					nt		350.000

VI	Dây điện	Cadivi 2.5	m	TC:AS/NZS 5000.1	Cuộn 100m	Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển		12.000
VII	Ống nước Bình Minh										
1		Ống nhựa Bình Minh Ø21x1.3	m	TCVN 8491:2011 và TC ISO 1452:2009 (TCCS 207:2022)	Cây dài 4,0m	Công ty Cổ phần nhựa Bình Minh	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển		10.000
2		Ống nhựa Bình Minh Ø21x1.7	m	nt	nt	nt	nt		nt		12.000
3		Ống nhựa Bình Minh Ø27x1.6	m	nt	nt	nt	nt		nt		15.000
4		Ống nhựa Bình Minh Ø27x1.9	m	nt	nt	nt	nt		nt		16.000
5		Ống nhựa Bình Minh Ø34x1.9	m	nt	nt	nt	nt		nt		19.500
6		Ống nhựa Bình Minh Ø34x2.2	m	nt	nt	nt	nt		nt		20.000
7		Ống nhựa Bình Minh Ø42x1.9	m	nt	nt	nt	nt		nt		22.000
8		Ống nhựa Bình Minh Ø42x2.2	m	nt	nt	nt	nt		nt		24.750
9		Ống nhựa Bình Minh Ø49x2.1	m	nt	nt	nt	nt		nt		25.000
10		Ống nhựa Bình Minh Ø49x2.5	m	nt	nt	nt	nt		nt		28.000
11		Ống nhựa Bình Minh Ø60x1.8	m	nt	nt	nt	nt		nt		30.000
12		Ống nhựa Bình Minh Ø90x2.6	m	nt	nt	nt	nt		nt		
13		Ống nhựa Bình Minh Ø90x3.5	m	nt	nt	nt	nt		nt		70.000
14		Ống nhựa Bình Minh Ø114x2.2	m	nt	nt	nt	nt		nt		12.500
15		Ống nhựa Bình Minh Ø114x3.1	m	nt	nt	nt	nt		nt		100.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm VAT)*
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
I	Thép xây dựng										
		Thép cuộn Hòa Phát $\phi 6-\phi 8$	Kg		$\phi 6-\phi 8$	Tập đoàn Hòa Phát	Việt Nam		Không có thông tin	08/2025	16.100
1		Sắt $\phi 10$	cây		$\phi 10$	nt	nt		nt	nt	101.000
2		Sắt cây $\phi 12$	cây		$\phi 12$	nt	nt		nt	nt	158.000
3		Sắt cây $\phi 14$	cây		$\phi 14$	nt	nt		nt	nt	215.000
4		Sắt cây $\phi 16$	cây		$\phi 16$	nt	nt		nt	nt	273.000
5		Sắt cây $\phi 18$	cây		$\phi 18$	nt	nt		nt	nt	359.000
6		Sắt cây $\phi 20$	cây		$\phi 20$	nt	nt		nt	nt	443.000
7		Thép cuộn Nhật $\phi 6-\phi 8$	Kg		$\phi 6-\phi 8$	Công ty cổ phần thép Nhật	Việt Nam		Không có thông tin	08/2025	16.800
8		Sắt cây $\phi 10$	cây		$\phi 10$	nt	nt		nt	nt	110.000
9		Sắt cây $\phi 12$	cây		$\phi 12$	nt	nt		nt	nt	167.000
10		Sắt cây $\phi 14$	cây		$\phi 14$	nt	nt		nt	nt	227.000
11		Sắt cây $\phi 16$	cây		$\phi 16$	nt	nt		nt	nt	295.000
12		Sắt cây $\phi 18$	cây		$\phi 18$	nt	nt		nt	nt	375.000
II	Xi măng										
1		Xi măng Nghi Sơn	Bao		50Kg	Công ty xi măng Nghi Sơn	Việt Nam		Không có thông tin	08/2025	94.000
2		Xi măng Hà Tiên 1	Bao		50Kg	Công ty cổ phần Vicem Hà Tiên	nt		nt	nt	90.000
3		Xi măng Hà Tiên Đa Dạng	Bao		50Kg	Công ty cổ phần Vicem Hà Tiên	nt		nt	nt	83.000
4		Xi măng Long Sơn	Bao		50Kg	Công ty Xi măng Long Sơn	nt		nt	nt	83.000
III	Gạch										
1		Gạch ống Đồng Tân	Viên		1000v	Công ty cổ phần Đồng Tân				08/2025	1.080.000
2		Gạch ống Thông Thuận	Viên		1000v	Công ty TNHH Thông Thuận				nt	990.000
3		Gạch thẻ đặc Đồng Tân	Viên		1000v	Công ty cổ phần Đồng Tân				nt	1.450.000
4		Gạch thẻ lỗ Đồng Tân	Viên		1000v	Công ty cổ phần Đồng Tân				nt	1.150.000
5		Gạch thẻ lỗ Mỹ An	Viên		1000v	Công ty cổ phần Mỹ An				nt	1.110.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm VAT)*
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
I	Xi măng										
1		Hà Tiên 1 (PCB 40)	Tấn	TCVN 2682:2020	Bao 50 kg	Công ty Cổ phần Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển và chi phí công bốc xếp	VLXD Tiến Hoa	1.700.000
2		nt	nt	nt	nt	nt	nt		nt	VLXD Như Nhân	1.900.000
3		Hà Tiên Power (PCB 40)	Tấn	nt	Bao 50 kg	Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long	nt		nt	VLXD Như Nhân	1.220.000
4		nt	nt	nt	nt	nt	nt		nt	VLXD Tiến Hoa	1.500.000
5		Hà Tiên Đa dụng (PCB 40)	Tấn	nt	Bao 50 kg	Công ty Hà Trung	nt		nt	VLXD Như Nhân	1.800.000
6		Thăng Long	Tấn	nt	Bao 50 kg	Nhà máy gạch Tuynel Trường Thành	nt		nt	VLXD Long Thi	1.305.000
7		Hà Trung	Tấn	nt	Bao 50 kg	Nhà máy gạch Tuynel Thông Thuận	nt		nt	VLXD Long Thi	1.168.000
8		nt	nt	nt	nt	nt	nt		nt	VLXD Quang Vương	1.160.000
II	Gạch sét nung										
1		Gạch ống Trường Thành Viên 80x80x180	Viên	TCVN 1450:2009	80x80x180	Nhà máy gạch Tuynel Trường Thành	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển và chi phí công bốc xếp	VLXD Tiến Hoa	1.000
2		Gạch ống Thông Thuận 80x80x180	Viên		80x80x180	Nhà máy gạch Tuynel Thông Thuận	nt		nt	nt	900
3		Gạch ống Trường Thành 80x80x180	Viên		80x80x180	Công ty TNHH Trường Thành	nt		nt	VLXD Long Thi	610
4		Gạch ống Đồng Tân 80x80x180	Viên		80x80x180	Công ty TNHH MTV ĐT&PT gạch Tuynel Đồng Tân	nt		nt	VLXD Như Nhân	850
5		Gạch thẻ 2 lỗ Đồng Tân 45x80x180	Viên		45x80x180	nt	nt		nt	nt	1.300
6		Gạch thẻ đặc 45x80x180	Viên		45x80x180	nt	nt		nt	VLXD Tiến Hoa	1.200
7		Gạch thẻ lỗ 45x80x180	Viên		45x80x180	nt	nt		nt	nt	1.000
III	Sắt xây dựng										
1		Sắt (Việt - Nhật)	kg	TCVN 1651-2:2018	Ø 6-8	Công ty TNHH thép Vina Kyoei	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển và chi phí công bốc xếp	VLXD Long Thi	14.500
2			kg	nt	nt	nt	nt		nt	VLXD Như Nhân	16.100

3			kg	nt	nt	nt	nt		nt	VLXD Tiến Hoa	15.500
4			Cây	nt	Ø 10 (11,7 m)	nt	nt		nt	VLXD Long Thi	93.000
5			Cây	nt	nt	nt	nt		nt	VLXD Như Nhân	110.000
6			Cây	nt	nt	nt	nt		nt	VLXD Tiến Hoa	100.000
7			Cây	nt	Ø 12 (11,7 m)	nt	nt		nt	VLXD Long Thi	145.000
8			Cây	nt	nt	nt	nt		nt	VLXD Như Nhân	166.000
9			Cây	nt	nt	nt	nt		nt	VLXD Tiến Hoa	150.000
10			Cây	nt	Ø 14 (11,7 m)	nt	nt		nt	VLXD Long Thi	198.000
11			Cây	nt	nt	nt	nt		nt	VLXD Như Nhân	222.000
12			Cây	nt	nt	nt	nt		nt	VLXD Tiến Hoa	200.000
13			Cây	nt	Ø 16 (11,7 m)	nt	nt		nt	VLXD Long Thi	255.000
14			Cây	nt	nt	nt	nt		nt	VLXD Như Nhân	293.000
15			Cây	nt	nt	nt	nt		nt	VLXD Tiến Hoa	265.000
16			Cây	nt	Ø 18 (11,7 m)	nt	nt		nt	VLXD Tiến Hoa	340.000
IV	Đá xây dựng										
1		Đá 1*2	đồng/m³	TCVN 8859:2011	1*2	Công ty Cổ phần VLXD & Khoáng sản Bình Thuận			Chưa bao gồm vận chuyển và chi phí công bốc xếp: bao gồm chi phí bốc xúc lên xe	VLXD Như Nhân	270.000
2		nt	nt	nt	nt	nt			nt	VLXD Tiến Hoa	250.000
3		Đá 4*6	đồng/m³	nt	4*6	nt			nt	VLXD Như Nhân	220.000
4		nt	nt	nt	nt	nt			nt	VLXD Tiến Hoa	350.000
5		Đá 0,01*0,5	đồng/m³	nt	0,01*0,5	nt			nt	VLXD Như Nhân	220.000
5	Cát xây dựng	Cát san lấp	đồng/m³	TCVN 7570:2006			Việt Nam		Bao gồm chi phí vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn xã	VLXD Tiến Hoa	110.000
		Cát xây tô	đồng/m³	nt			nt		nt	nt	200.000
6	Bột trét Jotun	Bột trét Jotun Exterior putty nội thất	Bao	TCVN 8652:2012	40 kg	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam		Bao gồm chi phí vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn xã	Cửa hàng sơn Hoàng Kim	350.000
		Bột trét Jotun Exterior putty ngoại thất	Bao		40 kg	nt	nt		nt	nt	475.000
7	Bột trét AQUA NANO	Bột trét nội thất cao cấp AQUA NANO	Bao	TCVN 8652:2012	40 kg	Công ty Cổ phần Tập Đoàn Greenhouse	Việt Nam		nt	Cửa hàng sơn Khoa Nhân	380.000

		Bột trét ngoại thất cao cấp AQUA NANO	Bao		40 kg	nt	nt		nt	nt	439.000
8	Vật tư sơn AQUA NANO	Sơn lót chống kiềm nội thất AQUA NANO	thùng	TCVN 8652:2012	18 lít	Công ty Cổ phần Tập Đoàn Greenhouse	Việt Nam		Bao gồm chi phí vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn xã	Cửa hàng sơn Khoa Nhân	2.395.000
		Sơn lót chống kiềm ngoại thất AQUA NANO	thùng		18 lít	nt	nt		nt	nt	2.990.000
		Sơn IN FAMI nội thất AQUA NANO	thùng		18 lít	nt	nt		nt	nt	2.080.000
		Sơn GOLD EXT ngoại thất AQUA NANO	thùng		18 lít	nt	nt		nt	nt	2.608.000
		Sơn chống thấm CT12A AQUA NANO	thùng		18 lít	nt	nt		nt	nt	4.795.000
IX	Dây điện										
1		Cadivi 1.5	m	TC:AS/NZS 5000:1	Cuộn 100 m	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển và chi phí công bốc xếp	Cửa hàng điện máy Thái Thảo	5.640
2		nt	m	nt	nt	nt	nt		nt	Cửa hàng điện nước Hòa Nhã	6.260
3		Cadivi 2.5	m	nt	nt	nt	nt		nt	Cửa hàng điện máy Thái Thảo	9.190
4		nt	m	nt	nt	nt	nt		nt	Cửa hàng điện nước Hòa Nhã	10.200
5		Cadivi 3.5	m	nt	nt	nt	nt		nt	Cửa hàng điện máy Thái Thảo	12.350
6		nt	m	nt	nt	nt	nt		nt	Cửa hàng điện nước Hòa Nhã	13.380
7		Cadivi 4.0	m	nt	nt	nt	nt		nt	Cửa hàng điện máy Thái Thảo	13.900
8		nt	m	nt	nt	nt	nt		nt	Cửa hàng điện nước Hòa Nhã	15.440
9		Cadivi 6.0	m	nt	nt	nt	nt		nt	Cửa hàng điện máy Thái Thảo	20.400
10		nt	m	nt	nt	nt	nt		nt	Cửa hàng điện nước Hòa Nhã	22.600
11		Cadivi 8.0	m	nt	nt	nt	nt		nt	Cửa hàng điện máy Thái Thảo	27.400
12		nt	m	nt	nt	nt	nt		nt	Cửa hàng điện nước Hòa Nhã	30.440
X	Ống nước										
1	Ống nước Bình Minh										
1.1		Ống nhựa Bình Minh Ø21x1.7	m	TCVN 8491:2011 và TC ISO 1452:2009		Công ty Cổ phần nhựa Bình Minh	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển và chi phí công bốc xếp	Cửa hàng Nam Thái Thảo	7.750
1.2		nt	m	nt		nt	nt		nt	Cửa hàng điện nước Hòa Nhã	8.750
1.3		Ống nhựa Bình Minh Ø21x1.9	m	nt		nt	nt		nt	Cửa hàng điện nước Hòa Nhã	13.500
1.4		nt	nt	nt		nt	nt		nt	Cửa hàng Nam Thái Thảo	10.500
1.5		Ống nhựa Bình Minh Ø27x1.6	m	nt		nt	nt		nt	Cửa hàng Nam Thái Thảo	10.500
1.6		Ống nhựa Bình Minh Ø27x1.7	m	nt		nt	nt		nt	Cửa hàng điện nước Hòa Nhã	13.500

1.7		Ống nhựa Bình Minh Ø34x1.10	m	nt		nt	nt		nt	Cửa hàng điện nước Hòa Nhã	17.000
1.8		Ống nhựa Bình Minh Ø34x1.9	m	nt		nt	nt		nt	Cửa hàng Nam Thái Thảo	15.000
1.9		nt	m	nt		nt	nt		nt	Cửa hàng điện nước Hòa Nhã	17.000
1.10		Ống nhựa Bình Minh Ø42x1.9	m	nt		nt	nt		nt	Cửa hàng Nam Thái Thảo	19.500
1.11		nt	m	nt		nt	nt		nt	Cửa hàng điện nước Hòa Nhã	22.000
1.12		Ống nhựa Bình Minh Ø49x2.1	m	nt		nt	nt		nt	Cửa hàng Nam Thái Thảo	24.500
1.13		nt	m	nt		nt	nt		nt	Cửa hàng điện nước Hòa Nhã	27.625
1.14		Ống nhựa Bình Minh Ø60x1.8	m	nt		nt	nt		nt	Cửa hàng Nam Thái Thảo	27.500
1.15		nt	m	nt		nt	nt		nt	Cửa hàng điện nước Hòa Nhã	31.000
1.16		Ống nhựa Bình Minh Ø75x2.2	m	nt		nt	nt		nt	Cửa hàng Nam Thái Thảo	42.000
1.17		nt	m	nt		nt	nt		nt	Cửa hàng điện nước Hòa Nhã	47.250
1.18		Ống nhựa Bình Minh Ø90x2.6	m	nt		nt	nt		nt	Cửa hàng Nam Thái Thảo	58.250
1.19		nt	m	nt		nt	nt		nt	Cửa hàng điện nước Hòa Nhã	65.500
1.20		Ống nhựa Bình Minh Ø114x3.1	m	nt		nt	nt		nt	Cửa hàng Nam Thái Thảo	87.750
1.21		nt	m	nt		nt	nt		nt	Cửa hàng điện nước Hòa Nhã	98.750
1.22		Ống nhựa Bình Minh Ø140x4.1	m	nt		nt	nt		nt	Cửa hàng Nam Thái Thảo	141.750
1.23		nt	m	nt		nt	nt		nt	Cửa hàng điện nước Hòa Nhã	156.500
1.24		Ống nhựa Bình Minh Ø168x4.5	m	nt		nt	nt		nt	Cửa hàng Nam Thái Thảo	182.500
2	Ống nước Hoa Sen	Ống nhựa Hoa Sen Ø27x1.8	m	TCVN 8491:2011 và TC ISO 1452:2009		Nhựa Hoa Sen	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển và chi phí công bốc xếp	Cửa hàng Nam Thái Thảo	10.250
3	Ống nước Tiền Phong										
3.1		Ống nhựa Tiền Phong Ø60x1.8	m			Nhựa Tiền Phong	nt		nt	Cửa hàng Nam Thái Thảo	26.000
3.2		Ống nhựa Tiền Phong Ø90x1.8	m			nt	nt		nt	Cửa hàng Nam Thái Thảo	51.750
3.3		Ống nhựa Tiền Phong Ø9114x2.6	m			Nhựa Tiền Phong	nt		nt	Cửa hàng Nam Thái Thảo	68.500
3.4		Ống nhựa Tiền Phong Ø140x4.1	m			nt	nt		nt	Cửa hàng Nam Thái Thảo	115.750
XI	Gạch men										
1.1		Gạch ốp lát 30x60	m²	TCVN 6415 (ISO 10540) và TCVN 13116:2000		Nhà máy Phương Nam	Việt Nam		Bao gồm chi phí vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn xã	VLXD Long Thi	115.000
1.2		nt	m²	nt		nt	nt		nt	Cửa hàng Chiến Thắng	110.000

1.3		Gạch ốp lát 40x80	m ²	nt		nt	nt		nt	Cửa hàng Chiến Thắng	140.000
1.4		Gạch ốp lát 60x60	m ²	nt		nt	nt		nt	VLXD Long Thi	139.000
1.5		nt	m ²	nt		nt	nt		nt	Cửa hàng Chiến Thắng	130.000
1.6		Gạch ốp lát 80x80	m ²	nt		nt	nt		nt	Cửa hàng Chiến Thắng	150.000
1.7		Gạch ốp lát 30x30	m ²	TCVN 6415 (ISO 10540) và TCVN 13116:2000		Nhà máy Tô Thành Phát	Việt Nam		nt	Cửa hàng Chiến Thắng	110.000
1.8		Gạch ốp lát 40x40	thùng	nt		nt	nt		nt	Cửa hàng Chiến Thắng	100.000
1.9		Gạch ốp lát 50x50	m ²	nt		nt	nt		nt	Cửa hàng Chiến Thắng	110.000
1.10		Gạch ốp lát 60x120	m ²	nt		Nhà máy TASA	Việt Nam		nt	Cửa hàng Chiến Thắng	200.000
1.11		Gạch ốp lát 30x60	m ²	ISO 13006 và ISO 13006 và ISO 10545			Trung Quốc		Bao gồm chi phí vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn xã	Cửa hàng Chiến Thắng	250.000
1.12		Gạch ốp lát 40x80	m ²	nt			nt		nt	Cửa hàng Chiến Thắng	300.000
1.13		Gạch ốp lát 80x80	m ²	nt			nt		nt	Cửa hàng Chiến Thắng	300.000
1.14		Gạch ốp lát 100x100	m ²	nt			nt		nt	Cửa hàng Chiến Thắng	400.000
1.15		Gạch ốp lát 60x120	m ²	nt			nt		nt	Cửa hàng Chiến Thắng	350.000
1.16		Gạch ốp lát 80x160	m ²	TCVN 6477:2016			Ấn Độ		nt	Cửa hàng Chiến Thắng	400.000
XII	Gạch Taplo (không nung)										
1		9*19*29	viên	TCVN 6477:2016			Việt Nam		Không bao gồm vận chuyển đến công trình	VLXD Quang Vương	3.420
2		8*116*29	viên	nt			nt		nt	nt	2.520
3		16*16*29	viên	nt			nt		nt	nt	4.320

STT	Nhóm Vật liệu	Tên Vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT)
I	Xi măng										
1		Xi măng Hà Tiên (PCB 40)	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50 kg	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Khu vực Trung tâm xã, đã gồm chi phí bốc lên xe	1.800.000
2		Ciment Cẩm Phả (PCB 40)	Tấn	nt	Bao 50 kg	Công ty Cổ phần Xi măng Sông Lam	Việt Nam		nt	nt	1.750.000
II	Thép xây dựng										
1		Sắt Nhật	kg	TCVN 1651:2018	Cuộn, fi 6-8	Công ty Cổ phần luyện thép Hòa Phát	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Khu vực Trung tâm xã, đã gồm chi phí bốc lên xe	17.000
2		nt	cây	nt	fi 10, dài 11,7 m	nt	nt		nt	nt	110.000
3		nt	cây	nt	fi 12, dài 11,7 m	nt	nt		nt	nt	170.000
4		nt	cây	nt	fi 14, dài 11,7 m	nt	nt		nt	nt	225.000
5		nt	cây	nt	fi 16, dài 11,7 m	nt	nt		nt	nt	295.000
6		nt	cây	nt	fi 18, dài 11,7 m	nt	nt		nt	nt	370.000
III	Đá Xây dựng										
1		Đá chẻ	viên	Không có thông tin	20x20x40 (cm)		Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Khu vực Trung tâm xã, đã gồm chi phí bốc lên xe	7.000
2		Đá 1x2	m³				nt		nt	nt	400.000
3		Đá 1x2	m³				nt		nt	nt	370.000
IV	Gạch xây										
1		Gạch thẻ Tuynen	viên	TCVN 1450-2009	4,5x9x19 (cm)	Cơ sở SX Thông Thuận	Việt Nam		nt	nt	1.400
2		Gạch ống Tuynen	viên	nt	8x8x18 (cm)				nt	nt	950
V	Gạch ốp lát										

		Gạch Ceramic lát nền	m ²	TCVN 13113:2020	30x30 (cm)	Công ty gạch Việt Anh	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Khu vực Trung tâm xã, đã gồm chi phí bốc lên xe	130.000
		Gạch Ceramic lát nền	m ²	nt	60x60 (cm)		nt		nt	nt	140.000
		Gạch men ốp tường	m ²	nt	30x60 (cm)		nt		nt	nt	140.000
VI	Vật liệu tấm lợp, bao che										
1		Tôn kẽm đóng trần	m ²	TCCS:2015	dày 3.0 zem	Cơ sở SX Tôn Hoa Sen	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Khu vực Trung tâm xã, đã gồm chi phí bốc lên xe	
2		Tôn kẽm lợp mái	m ²		dày 4,0 zem				nt	nt	
3		nt	m ²		dày 4,5 zem				nt	nt	
VII	Sơn										
		Sơn Jotun	kg				Việt Nam		nt	nt	40.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
I	Xi măng										
1		Xi măng Hà Tiên Power (PCB40)	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50 kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Khu vực Trung tâm xã, đã gồm chi phí bốc xếp lên xe	1.760.000
2		Xi măng Hà Tiên Poóc lăng hỗn hợp (PCB40)	Tấn		Bao 50 kg	Công ty CP Xi măng An Phú	Việt Nam		nt	nt	1.880.000
II	Thép xây dựng										
1		Sắt Hòa Phát	kg	TCVN 1651-1:2018	Fi 6-8	Công ty CP luyện thép Hòa Phát	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Khu vực Trung tâm xã, đã gồm chi phí bốc xếp lên xe	16.000
2		Sắt Hòa Phát	cây		Fi 10, dài 11,7 m	nt	nt		nt	nt	100.000
3		Sắt Hòa Phát	cây		Fi 12, dài 11,7 m	nt	nt		nt	nt	156.000
4		Sắt Hòa Phát	cây		Fi 14, dài 11,7 m	nt	nt		nt	nt	214.000
5		Sắt Hòa Phát	cây		Fi 16, dài 11,7 m	nt	nt		nt	nt	271.000
6		Sắt Hòa Phát	cây		Fi 18, dài 11,7 m	nt	nt		nt	nt	351.000
III	Gạch xây										
1		Gạch thẻ Tuynen	viên	TCVN 1450-2009	8x8x18 (cm)	Công ty TNHH Trường Thành	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Khu vực Trung tâm xã, đã gồm chi phí bốc xếp lên xe	1.300
IV	Gạch ốp lát										
1		Gạch Ceramic lát nền	m²	TCVN 13113:2020	30x30 (cm)	Công ty gạch Việt Anh	nt		nt	nt	120.000
2		Gạch Ceramic lát nền	m²	nt	60x60 (cm)	nt	nt		nt	nt	110.000
3		Gạch Ceramic ốp tường	m²	nt	30x60 (cm)	nt	nt		nt	nt	115.000
V	Vật liệu tấm lợp, bao che										
1		Tôn kẽm lợp mái	m²	TCCS:2015	Dày 4,0 zem	Cty Phương Nam	nt		nt	nt	90.000
2		Tôn kẽm lợp mái	m²	nt	Dày 4,5 zem	nt	nt		nt	nt	95.000
VI	Đá xây dựng										
1		Đá chẻ	m³	Không có thông tin	20x20x40 (cm)		Việt Nam			Khu vực Trung tâm xã, đã gồm chi phí bốc xếp lên xe	12.000
2		Đá 1x2	m³	Không có thông tin			nt			nt	330.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
I	Xi măng										
1		Xi măng Insse PCB40	Tấn	TCVN 6260-2020	Bao 50 kg	Cty INSEE Việt Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển khu vực La Dạ	Cửa hàng Vật liệu xây dựng Hà Phương	2.000.000
2		Xi măng Star PCB40				Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Việt Nam (VCM)	nt		nt	nt	1.900.000
II	Đá xây dựng										
1		Đá 1x2	m³	TCVN 7570:2006		Công ty CP Tà Zôn xã Hàm Đức	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển khu vực La Dạ	Cửa hàng Vật liệu xây dựng Hà Phương	400.000
2		Đá 2x4	m³	nt		nt	nt		nt	nt	350.000
3		Đá 4x6	m³	nt		nt	nt		nt	nt	300.000
4		Đá 0,1 x 5	m³	nt		nt	nt		nt	nt	400.000
III	Gạch ốp, lát										
1		Gạch ceramic lát nền	m²	TCVN 13113:2020	80x80 (cm)	Công ty TNHH Hữu thức Hồng Sơn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển khu vực La Dạ	Cửa hàng Vật liệu xây dựng Hà Phương	190.000
2		Gạch ceramic lát nền	m²	nt	60x60 (cm)	nt	nt		nt	nt	150.000
3		Gạch ceramic ốp tường	m²	nt	30x60 (cm)	nt	nt		nt	nt	130.000
4		Gạch ceramic ốp tường	m²	nt	40x80 (cm)	nt	nt		nt	nt	170.000
IV	Thép xây dựng										
1		Thép Hòa Phát fi 6-8	kg	TCVN 1651-1:2018		Công ty CP Thép Hòa Phát	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển khu vực xã La Dạ	Cửa hàng Vật liệu xây dựng Hà Phương	17.500

2		Thép Hòa Phát fi10	cây	TCVN 1651-2:2018	Dài 11,7m	nt	nt		nt	nt	115.000
3		Thép Hòa Phát fi12	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	172.500
4		Thép Hòa Phát fi14	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	231.500
5		Thép Hòa Phát fi16	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	282.000
6		Thép Hòa Phát fi18	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	367.500
7		Thép Hòa Phát fi20	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	457.000
8		Thép Hòa Phát fi22	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	540.000
V	Vật liệu tấm lợp										
1		Tôn kẽm đóng trần	m ²	TCVN 8053:2009	Dày 3zem	Công ty CP tôn Nam Kim	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển khu vực xã La Dạ	Cửa hàng Vật liệu xây dựng Hà Phương	85.000
2		Tôn kẽm lợp	m ²	nt	Dày 4zem	nt	nt		nt	nt	95.000
3		Tôn kẽm lợp	m ²	nt	Dày 4,5zem	nt	nt		nt	nt	105.000
4		Tôn kẽm lợp	m ²	nt	Dày 5zem	nt	nt		nt	nt	115.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm VAT)*
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
I	Xi măng										
1		Xi măng Cẩm phá PCB40	Tấn	TCVN 6260-2020	Bao 50 kg	Công ty CP xi măng Cẩm phá	Việt Nam		Bao gồm chi phí vận chuyển bán kính dưới 20 km	Cửa hàng Vật tư Nông nghiệp Bảy Phụng 1	1.710.000
2		Xi măng Hà Tiên PCB40	Tấn	nt	nt	Công ty CP xi măng Hà Tiên	nt		nt	nt	1.800.000
3		Xi măng Sài Gòn - PCB40	Tấn	nt	nt	Công ty CP Xi măng Sài Gòn	nt		nt	nt	1.530.000
II	Đá xây dựng										
1		Đá 1x2	m ³	TCVN 7570:2006		Công ty CP Tà Zôn xã Hàm Đức	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Cửa hàng Vật tư Nông nghiệp Bảy Phụng 1	240.000
2		Đá 2x4	m ³	nt		nt	nt		nt	nt	210.000
3		Đá 4x6	m ³	nt		nt	nt		nt	nt	180.000
4		Đá 0,1x5	m ³	nt		nt	nt		nt	nt	240.000
III	Gạch ốp, lát										
1		Gạch ceramic lát nền	m ²	TCVN 13113:2020	80x80 (cm)	Công ty TNHH Hữu thức Hồng Sơn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển khu vực Hàm Thuận Bắc	Cửa hàng Vật tư Nông nghiệp Bảy Phụng 1	170.000
2		nt	m ²	nt	60x60 (cm)	nt	nt		nt	nt	145.000
3		Gạch ceramic ốp tường	m ²	nt	30x60 (cm)	nt	nt		nt	nt	120.000
4		nt	m ²	nt	40x80 (cm)	nt	nt		nt	nt	150.000
IV	Thép xây dựng										
1		Thép Hòa Phát fi 6-8	kg	TCVN 1651-1:2018	cuộn	Công ty CP Thép Hòa Phát	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển khu vực xã Hàm Thuận Bắc	Cửa hàng Vật tư Nông nghiệp Bảy Phụng 1	15.600
2		Thép Hòa Phát fi 10	cây	nt	Dài 11,7 m	nt	nt		nt	nt	102.000
3		Thép Hòa Phát fi 12	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	156.000

4		Thép Hòa Phát fi 14	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	214.000
5		Thép Hòa Phát fi 16	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	268.000
6		Thép Hòa Phát fi 18	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	352.000
7		Thép Hòa Phát fi 620	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	434.000
8		Thép Hòa Phát fi 22	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	533.000
V	Vật liệu tấm lợp										
1		Tôn kẽm đóng trần	m ²	TCVN 8053:2009	Dày 3 zem	Công ty CP tôn Nam Kim	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Cửa hàng Vật tư Nông nghiệp Bảy Phụng 1	67.000
2		Tôn kẽm lợp	m ²	nt	Dày 4 zem	nt	nt		nt	nt	85.000
3		Tôn kẽm lợp	m ²	nt	Dày 4,5 zem	nt	nt		nt	nt	10.000
4		Tôn kẽm lợp	m ²	nt	Dày 5 zem	nt	nt		nt	nt	11.000

STT	Nhóm Vật liệu	Tên Vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
I	Đá xây dựng										
1		Đá 1x2 (sàng 25)	m³	TCVN 7570:2006	10-25mm	Công ty TNHH Thép Trung Nguyên	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua, nhận tại Mỏ đá Đông núi Tàzôn	248.182
2		Đá mi sạch	m³	nt	0,01-1,3mm	nt	nt		nt	nt	238.636
3		Đá mi bụi	m³	nt	0-0,5mm	nt	nt		nt	nt	257.727
4		Đá 0x4 A	m³	nt	0-0,5mm	nt	nt		nt	nt	257.727
5		Đá 0x4 B	m³	nt	0-40mm	nt	nt		nt	nt	171.818
6		Đá cấp phối Dmax 25	m³	nt	0,075-37,5mm	nt	nt		nt	nt	267.273
II	Thép xây dựng										
1		Thép cuộn phi 6 HP CB240	kg	TCVN 1651-1:2018	1	Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển khu vực xã Hồng Sơn	Đại lý Công ty Cổ phần Phú Sơn Phan Thiết (thôn 3, xã Hồng Sơn)	15.455
2		Thép cuộn phi 8 HP CB240	kg	nt	1	nt	nt		nt	nt	15.455
3		Thép thanh vằn D 10 SD295	cây	TCVN 1651-2:2018	Dài 11,7 m	nt	nt		nt	nt	97.981
4		Thép thanh vằn D 12 CB300	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	156.911
5		Thép thanh vằn D 14 CB300	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	213.387
6		Thép thanh vằn D 16 SD295	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	276.171
7		Thép thanh vằn D 18 CB300	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	353.109
		Thép thanh vằn D 20 CB300	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	435.725
III	Thép hộp, thép tròn mạ kẽm Nam Kim										
1		Thép hộp mạ kẽm dày 0.9mm	cây	TCVN 9057:2012	14 x 14	Công ty Cổ phần tôn Nam Kim	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển khu vực xã Hồng Sơn	Đại lý Công ty Cổ phần Phú Sơn Phan Thiết (thôn 3, xã Hồng Sơn)	43.000
2		Thép hộp mạ kẽm dày 1.0mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	50.000
3		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	52.000
4		Thép hộp mạ kẽm dày 1.0mm	cây	nt	13 x 26	nt	nt		nt	nt	69.000
5		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	75.000
6		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	98.000
7		Thép hộp mạ kẽm dày 1.0mm	cây	nt	20 x 20	nt	nt		nt	nt	69.000
8		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	76.000

9		Thép hộp mạ kẽm dày 1.2mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	83.000
10		Thép hộp mạ kẽm dày 1.0mm	cây	nt	25 x 25	nt	nt		nt	nt	86.000
11		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	95.000
12		Thép hộp mạ kẽm dày 1.2mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	104.000
13		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	123.000
14		Thép hộp mạ kẽm dày 1.0mm	cây	nt	30 x 30	nt	nt		nt	nt	103.000
15		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	113.000
16		Thép hộp mạ kẽm dày 1.2mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	124.000
17		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	147.000
18		Thép hộp mạ kẽm dày 1.0mm	cây	nt	20 x 40	nt	nt		nt	nt	103.000
19		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	114.000
20		Thép hộp mạ kẽm dày 1.2mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	124.000
21		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	147.000
22		Thép hộp mạ kẽm dày 1.0mm	cây	nt	25 x 50	nt	nt		nt	nt	131.000
23		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	142.000
24		Thép hộp mạ kẽm dày 1.2mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	156.000
25		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	184.000
26		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây	nt	40 x 40	nt	nt		nt	nt	152.000
27		Thép hộp mạ kẽm dày 1.2mm	cây	TCVN 9057:2012	nt	Công ty Cổ phần tôn Nam Kim	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển khu vực xã Hồng Sơn	Đại lý Công ty Cổ phần Phú Sơn Phan Thiết (thôn 3, xã Hồng Sơn)	167.000
28		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	197.000
29		Thép hộp mạ kẽm dày 1.2mm	cây	nt	50 x 50	nt	nt		nt	nt	209.000
30		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	247.000
31		Thép hộp mạ kẽm dày 1.8mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	321.000
32		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	75 x 75	nt	nt		nt	nt	372.000
33		Thép hộp mạ kẽm dày 1.8mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	484.000
34		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	90 x 90	nt	nt		nt	nt	447.000
35		Thép hộp mạ kẽm dày 1.8mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	582.000
36		Thép hộp mạ kẽm dày 1.0mm	cây	nt	30 x 60	nt	nt		nt	nt	157.000
37		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	171.000
38		Thép hộp mạ kẽm dày 1.2mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	188.000
39		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	222.000
40		Thép hộp mạ kẽm dày 1.8mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	289.000
41		Thép hộp mạ kẽm dày 1.0mm	cây	nt	40 x 80	nt	nt		nt	nt	210.000

42		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	230.000
43		Thép hộp mạ kẽm dày 1.2mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	252.000
44		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	297.000
45		Thép hộp mạ kẽm dày 1.8mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	386.000
46		Thép hộp mạ kẽm dày 2.0mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	431.000
47		Thép hộp mạ kẽm dày 1.2mm	cây	nt	50 x 100	nt	nt		nt	nt	316.000
48		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	372.000
49		Thép hộp mạ kẽm dày 1.8mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	484.000
50		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	60 x 120	nt	nt		nt	nt	447.000
51		Thép hộp mạ kẽm dày 1.8mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	582.000
52		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây	nt	30 x 90	nt	nt		nt	nt	230.000
53		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây	TCVN 9057:2012	nt	Công ty Cổ phần tôn Nam Kim	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển khu vực xã Hồng Sơn	Đại lý Công ty Cổ phần Phú Sơn Phan Thiết (thôn 3, xã Hồng Sơn)	297.000
54		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	100 x 100	nt	nt		nt	nt	497.000
55		Thép hộp mạ kẽm dày 1.8mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	647.000
56		Thép tròn mạ kẽm dày 1.1mm	cây	nt	Ø21	nt	nt		nt	nt	60.000
57		Thép tròn mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	78.000
58		Thép tròn mạ kẽm dày 1.1mm	cây	nt	Ø27	nt	nt		nt	nt	80.000
59		Thép tròn mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	104.000
60		Thép tròn mạ kẽm dày 1.1mm	cây	nt	Ø34	nt	nt		nt	nt	105.000
61		Thép tròn mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	130.000
62		Thép tròn mạ kẽm dày 1.8mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	175.000
63		Thép tròn mạ kẽm dày 1.1mm	cây	nt	Ø42	nt	nt		nt	nt	130.000
64		Thép tròn mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	164.000
65		Thép tròn mạ kẽm dày 1.1mm	cây	nt	Ø49	nt	nt		nt	nt	152.000
66		Thép tròn mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	190.000
67		Thép tròn mạ kẽm dày 1.1mm	cây	nt	Ø60	nt	nt		nt	nt	187.000
68		Thép tròn mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	234.000
69		Thép tròn mạ kẽm dày 1.1mm	cây	nt	Ø76	nt	nt		nt	nt	236.000
70		Thép tròn mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	297.000
71		Thép tròn mạ kẽm dày 1.8mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	386.000
72		Thép tròn mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	Ø90	nt	nt		nt	nt	352.000
73		Thép tròn mạ kẽm dày 2.0mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	511.000
74		Thép tròn mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	Ø114	nt	nt		nt	nt	447.000
75		Thép tròn mạ kẽm dày 1.8mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	582.000

IV	Thép hộp, thép tròn mạ kẽm Hoa Sen										
1		Thép hộp mạ kẽm dày 1.0mm	cây	TCVN 9057:2012	13 x 26	Công ty Cổ phần tôn Hoa Sen	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển khu vực xã Hồng Sơn	Đại lý Công ty Cổ phần Phú Sơn Phan Thiết (<i>thôn 3, xã Hồng Sơn</i>)	73.000
2		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	79.000
3		Thép hộp mạ kẽm dày 1.2mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	86.000
4		Thép hộp mạ kẽm dày 0.8mm	cây	nt	14 x 14	nt	nt		nt	nt	42.000
5		Thép hộp mạ kẽm dày 0.9mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	46.000
6		Thép hộp mạ kẽm dày 1.0mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	51.000
7		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	55.000
8		Thép hộp mạ kẽm dày 0.9mm	cây	nt	20 x 20	nt	nt		nt	nt	68.000
9		Thép hộp mạ kẽm dày 1.0mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	75.000
10		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	82.000
11		Thép hộp mạ kẽm dày 1.2mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	88.000
12		Thép hộp mạ kẽm dày 0.9mm	cây	nt	25 x 25	nt	nt		nt	nt	86.000
13		Thép hộp mạ kẽm dày 1.0mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	94.000
14		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	103.000
15		Thép hộp mạ kẽm dày 1.2mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	112.000
16		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	130.000
17		Thép hộp mạ kẽm dày 0.9mm	cây	nt	20 x 40	nt	nt		nt	nt	102.000
18		Thép hộp mạ kẽm dày 1.0mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	113.000
19		Thép hộp mạ kẽm dày 1.2mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	133.000
20		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	154.000
21		Thép hộp mạ kẽm dày 0.9mm	cây	nt	30 x 30	nt	nt		nt	nt	101.000
22		Thép hộp mạ kẽm dày 1.0mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	112.000
23		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	122.000
24		Thép hộp mạ kẽm dày 1.2mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	133.000
25		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	154.000
26		Thép hộp mạ kẽm dày 0.9mm	cây	nt	25 x 50	nt	nt		nt	nt	127.000
27		Thép hộp mạ kẽm dày 1.0mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	141.000
28		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	154.000
29		Thép hộp mạ kẽm dày 1.2mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	168.000
30		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	194.000
31		Thép hộp mạ kẽm dày 0.9mm	cây	nt	30 x 60	nt	nt		nt	nt	153.000
32		Thép hộp mạ kẽm dày 1.0mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	170.000

33		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây	TCVN 9057:2012	nt	Công ty Cổ phần tôn Hoa Sen	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển khu vực xã Hồng Sơn	Đại lý Công ty Cổ phần Phú Sơn Phan Thiết (<i>thôn 3, xã Hồng Sơn</i>)	186.000
34		Thép hộp mạ kẽm dày 1.2mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	203.000
35		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	235.000
36		Thép hộp mạ kẽm dày 1.2mm	cây	nt	50 x 50	nt	nt		nt	nt	226.000
37		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	262.000
38		Thép hộp mạ kẽm dày 1.8mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	334.000
39		Thép hộp mạ kẽm dày 1.2mm	cây	nt	40 x 80	nt	nt		nt	nt	272.000
40		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	316.000
41		Thép hộp mạ kẽm dày 1.8mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	403.000
42		Thép hộp mạ kẽm dày 1.2mm	cây	nt	50 x 100	nt	nt		nt	nt	342.000
43		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	398.000
44		Thép hộp mạ kẽm dày 1.8mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	508.000
45		Thép hộp mạ kẽm dày 0.8mm	cây	nt	12 x 12	nt	nt		nt	nt	34.000
46		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	60 x 120	nt	nt		nt	nt	479.000
47		Thép hộp mạ kẽm dày 1.8mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	613.000
48		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây	nt	40 x 40	nt	nt		nt	nt	165.000
49		Thép hộp mạ kẽm dày 1.2mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	179.000
50		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	208.000
51		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây	nt	Ø21	nt	nt		nt	nt	67.000
52		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	84.000
53		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây	nt	Ø27	nt	nt		nt	nt	86.000
54		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	108.000
55		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây	nt	Ø34	nt	nt		nt	nt	108.000
56		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	137.000
57		Thép hộp mạ kẽm dày 1.8mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	676.000
58		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây	nt	Ø42	nt	nt		nt	nt	138.000
59		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	174.000
60		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây	nt	Ø49	nt	nt		nt	nt	157.000
61		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	199.000
62		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây	nt	Ø60	nt	nt		nt	nt	197.000
63		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	249.000
64		Thép hộp mạ kẽm dày 1.1mm	cây	nt	Ø76	nt	nt		nt	nt	249.000
65		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	316.000
66		Thép hộp mạ kẽm dày 1.4mm	cây	nt	Ø90	nt	nt		nt	nt	370.000

67		Thép hộp mạ kẽm dày 1.8mm	cây	nt	nt	nt	nt		nt	nt	474.000
68		Thép hộp mạ kẽm dày 1.8mm	cây	nt	Ø114	nt	nt		nt	nt	612.000
V	Vật liệu tấm lợp										
1		Tôn lạnh trắng AZ70 0.30mm	m ²	TCVN 8053:2009	Khổ 1,07m	Công ty Cổ phần tôn Nam Kim	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển khu vực xã Hồng Sơn	Đại lý Công ty Cổ phần Phú Sơn Phan Thiết (thôn 3, xã Hồng Sơn)	66.000
2		Tôn lạnh trắng AZ70 0.35mm	m ²	nt	Khổ 1,07m	nt	nt		nt	nt	80.000
3		Tôn lạnh trắng AZ70 0.50mm	m ²	nt	Khổ 1,07m	nt	nt		nt	nt	107.000
4		Tôn lạnh trắng AZ100 0.4mm	m ²	nt	Khổ 1,07m	nt	nt		nt	nt	93.000
5		Tôn lạnh trắng AZ100 0.45mm	m ²	nt	Khổ 1,07m	nt	nt		nt	nt	104.000
6		Tôn lạnh trắng AZ100 0.5 hoa sen	m ²	nt	Khổ 1,07m	nt	nt		nt	nt	115.000
7		Tôn lạnh trắng AZ100 0.57 hoa sen	m ²	nt	Khổ 1,07m	nt	nt		nt	nt	122.000
8		Tôn lạnh màu Nam Kim AZ50 0.35mm	m ²	nt	Khổ 1,07m	nt	nt		nt	nt	93.000
9		Tôn lạnh màu Nam Kim AZ50 0.40mm	m ²	nt	Khổ 1,07	nt	nt		nt	nt	103.000
10		Tôn lạnh màu Nam Kim AZ50 0.45mm	m ²	nt	Khổ 1,07	nt	nt		nt	nt	112.000
11		Tôn lạnh màu Nam Kim AZ50 0.50mm	m ²	nt	Khổ 1,07	nt	nt		nt	nt	121.000
12		Tôn lạnh màu hoa (xanh rêu, xanh đương tím) 0.45mm	m ²	nt	Khổ 1,07	nt	nt		nt	nt	117.000
VI	Xi măng										
1		Xi măng Hà Tiên PCB 40	Tấn	TCVN 6260-2020	Bao 50 kg	Công ty CP Xi măng Hà Tiên	Việt Nam		Bao gồm chi phí vận chuyển bán kính dưới 20 km	Các cơ sở kinh doanh VLXD trên địa bàn xã	1.990.740
2		Xi măng Công Thanh PCB 40	Tấn	nt	nt	Công ty CP Xi măng Công Thanh	nt		nt	nt	1.898.148
VII	Đất đắp cấp 3										
1		Đất đắp cấp 3	m ³			Công ty CP Đầu tư Hoàng Sơn GLOBAL			Chưa bao gồm vận chuyển	Tại mỏ Núi Éch (xã Hồng Sơn)	63.636

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm VAT)*
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
I	Xi măng										
1		Xi măng Hà Tiên	Đ/Tấn	TCVN 6260-2020	Bao 50kg	Công ty cổ phần Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong phạm vi 10 Km	Khu vực trung tâm xã Tân Thành	1.909.091
2		Xi măng Sài Gòn	Đ/Tấn	nt	nt	Công ty CP Phát triển Sài Gòn	nt		nt	nt	1.727.273
II	Đá xây dựng										
1		Đá chẻ	Đ/Viên	TCVN 7570-2006	15x20x25cm	Công ty CP TàZon	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong phạm vi 10 Km	Khu vực trung tâm xã Tân Thành	8.000
2		Đá 1x2 (lưới sàn 24)	Đ/m³	nt		nt	nt		nt	nt	309.091
3		Đá 4x6	Đ/m³	nt		nt	nt		nt	nt	272.727
III	Vật liệu bao che										
1		Tôn lạnh AZ050	m²	TCCS JIS G3322-2019	dày 0.4mm	Công ty cổ phần tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong phạm vi 10 Km	Khu vực trung tâm xã Tân Thành	100.000
2		nt	m²	nt	dày 0.45mm	nt	nt		nt	nt	111.818
3		nt	m²	nt	dày 0.5mm	nt	nt		nt	nt	118.182
IV	Gạch nung										
1		Gạch ống	Đ/Viên	TCVN 1450-2009	8x8x18 (cm)	Công ty TNHH Kim Sơn	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển		1.045
2		Gạch thẻ	Đ/Viên		4x8x18 (cm)	nt	nt		nt		1.364
V	Gạch ốp lát										
1		Gạch ceramic	m²	TCVN 13113:2000	60x60 (cm)	Công ty CP gạch men Ý Mỹ	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Tại kho cửa hàng VLXD Thanh Hà	109.091
2		Gạch ceramic	m²		30x60 (cm)	nt	nt		nt	nt	109.091
VI	Sơn nước										
1		Sơn ngoại thất Maxilite	Thùng	TCVN 9404:2012	15 Lít	Công ty TNHH Sơn Akzo Noben Việt Nam	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Tại kho cửa hàng sơn Dulux-Maxilite Bách Gia	1.830.000
2		Sơn lót ngoại thất Maxilite	Thùng	nt	15 Lít	nt	nt		nt	nt	1.883.636

3		Sơn nội thất Maxilite	Thùng	nt	15 Lít	nt	nt		nt	nt	1.327.273
4		Sơn lót nội thất Maxilite	Thùng	nt	15 Lít	nt	nt		nt	nt	1.172.727
5		Bột trét nội và ngoại Maxilite	Bao	nt	40 Kg	nt	nt		nt	nt	350.000
VII	Thép xây dựng										
1		Thép Việt Nhật	Cây	TCVN 1651-2018	d10	Công ty CP luyện thép Việt Nhật	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Tại kho cửa hàng Tôn sắt Hiệp Lễ	113.636
2		Thép Việt Nhật	Cây	nt	d12	nt	nt		nt	nt	163.636
3		Thép Việt Nhật	Cây	nt	d14	nt	nt		nt	nt	222.727

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm VAT)*
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
I	Xi măng										
1		Xi măng Hà Tiên	Tấn	TCVN 6260:2020		Công ty CP XM Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong phạm vi 10 km	Cửa hàng VLXD Hải Sơn	2.100.000
2		Xi măng Sài Gòn	Tấn	nt		Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn	nt		nt	nt	1.600.000
II	Đá xây dựng										
1		Đá chẻ	viên	TCVN 7570:2006	15x20x25	Công ty TNHH Đông Dương	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong phạm vi 10 km		6.000
2		Đá 1x2 (lưới sàn 24)	m ²	nt		nt	nt		nt		250.000
3		Đá 4x6	m ³	nt		nt	nt		nt		210.000
III	Vật liệu bao che										
1		Tôn lạnh AZ050	m ²	TCCS JIS G3322-2019	dày 0,4 mm	Công ty cổ phần tôn Đông Á	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong phạm vi 10 km	Kho Công ty TNHH Tuấn Hiếu Thuận	90.000
2			m ²	nt	dày 0,45 mm	nt	nt		nt	nt	100.000
3			m ²	nt	dày 0,5 mm	nt	nt		nt	nt	110.000
IV	Gạch nung										
1		Gạch ống	viên	TCVN 1450:2009	8x8x18 (cm)	Công ty TNHH Kim Sơn	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong phạm vi 10 km		1.045
2		Gạch thẻ	viên	nt	4x8x18 (cm)	nt	nt		nt		1.455
V	Gạch ốp lát										
1		Gạch Ceramic	m ²	TCVN 13113:2000	60x60 (cm)	Công ty CP gạch men Ý Mỹ	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong phạm vi 10 km	Cửa hàng VLXD Hải Sơn	109.091
2		nt	m ²	nt	30x60 (cm)	nt	nt		nt	nt	109.091
VI	Sơn nước										
1		Sơn ngoại thất Tadapha	Thùng	TCVN 9404:2012	18 Lít	Công ty TNHH SX XD TM DV Tân Đại Phát	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong phạm vi 10 km	Cửa hàng VLXD Tân Lực	2.000.000
2		Sơn lót ngoại, nội thất Tadapha	Thùng	nt	18 Lít	nt	nt		nt	nt	1.800.000

3		Sơn nội thất Tadapha	Thùng	nt	18 Lít	nt	nt		nt	nt	1.100.000
4		Bột trét nội và ngoại thất Tadapha	Bao	nt	40 kg	nt	nt		nt	nt	260.000
VII	Thép xây dựng										
1		Thép Việt Nhật	Cây	TCVN 1651-2018	d10	Công ty CP luyện thép Việt Nhật	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển trong phạm vi 10 km	Cửa hàng VLXD Tấn Lực	116.000
2		nt	Cây	nt	d12	nt	nt		nt	nt	176.000
3		nt	Cây	nt	d14	nt	nt		nt	nt	233.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất/Nhà cung cấp	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm VAT)*
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
I	Xi măng										
1		Xi măng Hà Tiên đa dụng PCB40	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50 kg	Công ty CP XM Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn xã Tân Minh	Tại Cửa hàng vật liệu xây dựng Oanh, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe	1.820.000
2		Xi măng Hà Tiên 1 PCB40	Tấn	nt	Bao 50 kg	nt			nt	nt	1.900.000
3		Xi măng Sài Gòn PCB40	Tấn	nt	Bao 50 kg	Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn			nt	nt	1.540.000
II	Cát Xây dựng										
1		Cát xây	m³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Xây dựng Quyền Thuyền			Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Tại mỏ cát Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Xây dựng Quyền Thuyền, bao gồm chi phí xúc lên xe	245.000
2		Cát tô	m³	nt		nt			nt	nt	245.000
3		Cát bồi nền	m³	nt		Công ty TNHH Hải Đông - Chi nhánh Suối Giếng			nt	nt	100.000
III	Đá xây dựng										
1		Đá chẻ	m³	TCVN 7570:2006	15x20x25 (cm)	Cửa hàng vật liệu xây dựng Oanh	Việt Nam			Cửa hàng vật liệu xây dựng Oanh, bao gồm chi phí bốc lên xe	7.000
2		Đá 1x2	m³	nt		nt	nt			nt	420.000
3		Đá 2x4	m³	nt		nt	nt			nt	400.000
4		Đá 4x6	m³	nt		nt	nt			nt	400.000
IV	Gạch xây không nung										
1		Gạch Block	viên	TCVN 6477:2016	9x19x39 (cm)	Cửa hàng vật liệu xây dựng Oanh	Việt Nam		Bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn xã Tân Minh	Tại Cửa hàng vật liệu xây dựng Oanh, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe	Cửa hàng không bán gạch loại này
2		Gạch cột	viên	nt	18x19x19 (cm)	nt	nt		nt	nt	
3		Gạch Đmi	viên	nt	9x19x39 (cm)	nt	nt		nt	nt	

4		Gạch Block 180x190x390	viên	nt	18x19x19 (cm)	nt	nt		nt	nt	
5		Gạch không nung 4 lỗ	viên	nt	9x9x19 (cm)	nt	nt		nt	nt	
6		Gạch không nung 4 lỗ	viên	nt	8x8x18 (cm)	nt	nt		nt	nt	
7		Gạch thẻ không nung	viên	nt	4,5x9x19 (cm)	nt	nt		nt	nt	
V	Thép xây dựng										
1		Thép	kg	TCVN 1651:2018	fi 6	Công ty Cổ phần XNK sắt thép Hòa Phát	Việt Nam		Bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn xã Tân Minh	Tại Cửa hàng vật liệu xây dựng Oanh, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe	17.500
2		nt	kg	nt	fi 8	nt	nt		nt	nt	17.500
3		nt	cây	nt	fi 10	nt	nt		nt	nt	107.000
4		nt	cây	nt	fi 12	nt	nt		nt	nt	167.000
5		nt	cây	nt	fi 14	nt	nt		nt	nt	230.000
6		nt	cây	nt	fi 16	nt	nt		nt	nt	300.000
7		nt	cây	nt	fi 18	nt	nt		nt	nt	370.000
8		Dây kẽm buộc	kg			nt	nt		nt	nt	25.000
9		Đinh từ 5-6 phân	kg			nt	nt		nt	nt	25.000
10		Dây kẽm gai	kg			nt	nt		nt	nt	20.000
11		Lưới B40	kg			nt	nt		nt	nt	20.000
VI	Vật liệu tấm lợp										
1		Tôn lạnh màu Đông Á (Màu xanh rêu, sóng vuông)	mét tới	TCCS:JISG 3322:2020	dày 3,5 zem	Công ty Cổ phần Tôn Đông Á	Việt Nam		Bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn xã Tân Minh	Tại Cửa hàng vật liệu xây dựng Oanh, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe	85.000
2			mét tới		dày 4 zem	nt	nt		nt	nt	90.000
3			mét tới		dày 4,5 zem	nt	nt		nt	nt	95.000
4			mét tới		dày 5 zem	nt	nt		nt	nt	105.000
VII	Gạch ốp lát										
1		Gạch ceramic lát nền	m²	TCVN 13113:2020	(60x60)cm (loại men)	Công ty Cổ phần Tô Thành Phát	Việt Nam		Bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn xã Tân Minh	Tại Cửa hàng vật liệu xây dựng Oanh, bao gồm chi phí bốc xếp lên xe	105.000
2		Gạch ceramic ốp tường	m²		(30x60)cm (loại men)	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			nt	nt	110.000
VIII	Sơn										
1		Sơn lót Jotun trong và ngoài nhà	thùng	TCVN 9404:2012	17 lít	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam				1.700.000
2		Sơn Jotun ngoài nhà	thùng	nt	17 lít	nt					1.700.000
3		Sơn Jotun trong nhà	thùng	nt	17 lít	nt					1.200.000
4		Sơn dầu Zink	kg	nt		nt					110.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
I	Xi măng										
1		Xi măng Hà Tiên 1 PCB40	Tấn	TCVN 6260:2020	bao 50 kg	Công ty CP XM Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	VLXD Kim Thủy	2.040.000
2		Xi măng STARMAS PCB40	Tấn	nt	bao 50 kg	Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng SCG Việt Nam	nt		nt	nt	1.900.000
II	Cát Xây dựng										
1		Cát xây	m ³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Lam Thu Hà			Đã bao gồm vận chuyển	VLXD Kim Thủy	400.000
2		Cát mịn	m ³	nt		nt			nt	nt	400.000
III	Đá xây dựng										
1		Đá chẻ	viên	Không có thông tin	15x20x25 (cm)	Công ty TNHH XD và thương mại Hồng Gia			Đã bao gồm vận chuyển	VLXD Kim Thủy	8.000
IV	Thép xây dựng										
1		Thép	kg	TCVN 1651:2018	fi 6	Công ty Cổ phần XNK Thép Việt Nhật	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển tại công trình xã Sơn Mỹ	Công ty TNHH Quốc Trí	16.800
2		Thép	kg	nt	fi 8	nt	nt		nt	nt	16.800
3		Thép	cây	nt	fi 10	nt	nt		nt	nt	118.000
4		Thép	cây	nt	fi 12	nt	nt		nt	nt	168.000
5		Thép	cây	nt	fi 14	nt	nt		nt	nt	228.000
6		Thép	cây	nt	fi 16	nt	nt		nt	nt	298.000
7		Thép	cây	nt	fi 18	nt	nt		nt	nt	377.000
8		Thép	cây	nt	fi 20	nt	nt		nt	nt	466.000
9		Thép	cây	nt	fi 22	nt	nt		nt	nt	570.000
10		Dây kèm buộc	kg								19.000
11		Đinh từ 5-6 phân	kg								18.000

12		Dây kẽm gai	kg								19.200
13		Lưới B40	kg								19.200
V	Vật liệu tấm lợp										
1		Tôn lạnh màu Đông Á	m ²	TCCS:JISG 3322:2020	dày 3,5 mm	Công ty Cổ phần Tôn Đông Á	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển tại công trình xã Sơn Mỹ	Công ty TNHH Quốc Trí	110.000
2		Tôn lạnh màu Đông Á	m ²	nt	dày 4 mm	nt	nt		nt	nt	120.000
3		Tôn lạnh màu Đông Á	m ²	nt	dày 4,5 mm	nt	nt		nt	nt	142.000
4		Tôn lạnh màu Đông Á	m ²	nt	dày 5m	nt	nt		nt	nt	
VI	Gạch nung										
1		Gạch ống Hoffmen	viên	TCVN 1450:2020	(8x8xx18) cm	Lò Gạch Phú Quý	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Lò gạch Phú Quý đã có chi phí bốc xếp lên xe	800
2		Gạch định Hoffmen	viên	nt	(4x8x18)cm	nt	nt		nt	nt	800
VII	Gạch ốp lát										
1		Gạch Ceramic lát nền	m ²	TCVN 13113:2020	(60x60) cm	Công ty TNHH MTV Sơn Hải Âu	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	VLXD Hiệp Phát	120.000
2		Gạch Ceramic ốp tường	m ²	nt	(30x60) cm	nt	nt		nt	nt	160.000
VIII	Sơn										
1		Sơn dulux loại ngoài nhà	thùng	TCVN 9404:2012	15 lít	Công ty TNHH Akzo Nobel Việt Nam				Cửa hàng Sơn Minh Khang	5.828.000
2		Sơn dulux loại trong nhà	thùng	nt	15 lít	nt				nt	3.175.000
3		Sơn dầu Expor	kg	nt		nt				nt	105.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm VAT)*
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
I	Xi măng										
1		Xi măng Hà Tiên 1 PCB40	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50 kg	Công ty xi măng VICEM Hà Tiên	Việt Nam		Bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn xã Tân Hải	Cửa hàng VLXD Hải Đăng	2.000.000
2		Xi măng Insee PCB40	Tấn	nt	Bao 50 kg	Công ty xi măng Insee	nt		nt	nt	1.800.000
II	Gạch xây										
1		Gạch ống nung	Viên	TCVN 1450:2009	8x8x18 (cm)	Nhà máy sản xuất gạch Sông Lam, Hàm Tân	Việt Nam		Bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn xã Tân Hải	Cửa hàng VLXD Hải Đăng	1.050
2		Gạch thẻ nung	Viên	nt	4x8x19 (cm)	Nhà máy sản xuất gạch Sông Lam, Hàm Tân	nt		nt	nt	1.500
III	Cát xây dựng										
1		Cát xây	m³	TCVN 7570:2006			Việt Nam		Bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn xã Tân Hải	Cửa hàng VLXD Thanh Huyền	320.000
2		Cát tô	m³	nt			nt		nt	nt	320.000
3		Cát san nền	m³	Không có thông tin		Công TNHH Xây lắp Thương mại Đồng Tâm	nt		Bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn xã Tân Hải	Giá áp dụng tại mô bao gồm chi phí xúc lên xe	160.000
IV	Đá xây dựng										
1		Đá 4 x 6	m³	nt		nt	nt		nt	nt	350.000
2		Đá chẻ	Viên	TCVN 7570:2006	15x20 x25 (cm)				nt	nt	7.000
V	Thép xây dựng										

1		Thép Việt Nhật	Kg	TCVN 1651:2018	Cuộn Fi 6	Công ty Cổ phần luyện thép Việt Nhật	Việt Nam		Bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn xã Tân Hải	Cửa hàng VLXD Hải Đăng	18.000
2		Thép Việt Nhật	Kg	nt	Cuộn Fi 8	nt	nt		nt	nt	18.000
3		Thép Việt Nhật	Cây	nt	Fi 10 (dài 11,7m)	nt	nt		nt	nt	120.000
4		Thép Việt Nhật	Cây	nt	Fi 12 (dài 11,7m)	nt	nt		nt	nt	175.000
5		Thép Việt Nhật	Cây	nt	Fi 14 (dài 11,7m)	nt	nt		nt	nt	230.000
VI	Vật tư ngành nước										
1		Ổng PVC-U Ø21x1.6 (12bar)	m	TCVN 8491:2011 và TC ISO 1452:2009 (TCCS 207:2022)	Cây dài 4,0m	Công ty Cổ phần nhựa Bình Minh	Việt Nam		Bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn xã Tân Hải	Cửa hàng VLXD Hải Đăng	7.500
2		Ổng PVC-U Ø27x1.6 (12bar)	m	nt	Cây dài 4,0m	nt	nt		nt	nt	10.750
3		Ổng PVC-U Ø34x1.9 (12bar)	m	nt	Cây dài 4,0m	nt	nt		nt	nt	10.750
4		Ổng PVC-U Ø42x1.9 (9bar)	m	nt	Cây dài 4,0m	nt	nt		nt	nt	20.500
5		Ổng PVC-U Ø49x2.1 (9bar)	m	nt	Cây dài 4,0m	nt	nt		nt	nt	25.500
6		Ổng PVC-U Ø60x1.8 (6bar)	m	nt	Cây dài 4,0m	nt	nt		nt	nt	28.750
7		Ổng PVC-U Ø90x1.7 (3bar)	m	nt	Cây dài 4,0m	nt	nt		nt	nt	36.750
8		Ổng PVC-U Ø90x3.5 (9bar)	m	nt	Cây dài 4,0m	nt	nt		nt	nt	76.250
9		Ổng PVC-U Ø114x2.2 (3bar)	m	nt	Cây dài 4,0m	nt	nt		nt	nt	63.750

STT	Nhóm Vật liệu	Tên Vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT)
I	Xi măng										
1		Ciment Hà Tiên 1 (PCB 40)	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50 kg	Công ty Cổ phần Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển trong phạm vi cách trung tâm xã 20 km	Khu vực Trung tâm xã	2.000.000
2		Ciment Hà Tiên Đa dụng (PCB 40)	Tấn	nt	Bao 50 kg	nt	Việt Nam		nt	nt	1.900.000
3		Ciment Tophome (PCB 40)	Tấn	nt	Bao 50 kg	Công ty Cổ phần Xi măng Đình Cao	Việt Nam		nt	nt	1.800.000
4		Ciment Cẩm Phả (PCB 40)	Tấn	nt	Bao 50 kg	Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm phả	Việt Nam		nt	nt	1.900.000
II	Thép xây dựng										
1		Sắt Việt Mỹ	kg	TCVN 1651:2018	Cuộn, fi 6-8	Công ty Cổ phần thép VAS Tuệ Minh	Việt Nam		nt	nt	16.300
2		nt	cây	nt	fi 10, dài 11,7 m	nt	nt		nt	nt	102.000
3		nt	cây	nt	fi 12, dài 11,7 m	nt	nt		nt	nt	161.000
4		nt	cây	nt	fi 14, dài 11,7 m	nt	nt		nt	nt	221.000
5		nt	cây	nt	fi 16, dài 11,7 m	nt	nt		nt	nt	283.000
6		nt	cây	nt	fi 18, dài 11,7 m	nt	nt		nt	nt	365.000
III	Vật liệu tấm lợp										
1		Tôn lạnh trắng AZ100	m ²	TCCS:2015	dày 4 zem	Công ty cổ phần tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến khách hàng trong xã	Cửa hàng tôn Hoa Sen xã Bắc Ruộng	96.800
2		nt	m ²	nt	dày 4,5 zem	nt	nt		nt	nt	107.800
3		nt	m ²	nt	dày 5 zem	nt	nt		nt	nt	117.700
4		Tôn lạnh màu dân dụng AZ050	m ²	nt	dày 4 zem	nt	nt		nt	nt	101.200
5		nt	m ²	nt	dày 4,5 zem	nt	nt		nt	nt	111.100
6		nt	m ²	nt	dày 5 zem	nt	nt		nt	nt	121.000
IV	Đá Xây dựng										
		Đá 1x2	m ³	TCVN 7570:2006		Công ty khai thác và chế biến khoáng sản Hồng Sơn Bình Thuận	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Tại Công ty bao gồm chi phí mức, xúc lên xe	260.000
		Đá 2x4	m ³	nt		nt	nt		nt	nt	260.000
		Đá 4x6	m ³	nt		nt	nt		nt	nt	245.000
		Đá 0x4	m ³	nt		nt	nt		nt	nt	240.000
V	Cát xây dựng										
		Cát xây dựng	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Xăng dầu Đức Tín	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Tại Công ty bao gồm chi phí mức, xúc lên xe	293.000

VI	Đất xây dựng										
		Đất bồi nền	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Xây lắp Phước Sơn Bình Thuận, tại mỏ Suối Kiết	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Tại Công ty bao gồm chi phí mức, xúc lên xe	80.000
VII	Gạch xây, gạch men, đá granite										
1		Gạch ống sét nung	viên	TCVN 1450:2009	8x8x18 (cm)	Công ty TNHH Thuận An Huy	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Giá bán tại xã Gia An đã bao gồm chi phí bốc xếp lên xe	700
2		Gạch thẻ sét nung	viên	nt	4x8x18 (cm)	nt	nt		nt	nt	700
3		Gạch ống 4 lỗ không nung	viên	TCVN 6477:2016	80x80x180	Công ty TNHH gạch không nung 19/5	Việt Nam		nt	nt	1.181
4		Gạch ống 4 lỗ không nung	viên	nt	90x90x190	nt	nt		nt	nt	1.454
5		Gạch thẻ không nung	viên	nt	40x80x180	nt	nt		nt	nt	1.090
6		Gạch thẻ không nung	viên	nt	45x90x190	nt	nt		nt	nt	1.272
7		Gạch ống 6 lỗ	viên	nt	80x120x180	nt	nt		nt	nt	1.409
8		Gạch block 2 lỗ không nung	viên	nt	190x190x390	nt	nt		nt	nt	7.636
9		Gạch block 2 lỗ không nung	viên	nt	90x190x390	nt	nt				4.909
10		Gạch Ceramic lát nền	m ²	TCVN 13113:2020	40x40 (cm)	Công ty Cổ phần Tô Thành Phát	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển trong phạm vi cách trung tâm xã 20 km	Khu vực trung tâm xã	90.000
11		Gạch Ceramic lát nền	m ²	nt	50x50 (cm)	nt	nt		nt	nt	105.000
12		Gạch Ceramic lát nền	m ²	nt	60x60 (cm)	nt	nt		nt	nt	125.000
13		Gạch men ốp tường	m ²	TCVN 13113:2020	30x45 (cm)	Công ty Cổ phần Tô Thành Phát	nt		nt	nt	95.000
14		Gạch men ốp tường	m ²		30x60 (cm)	nt	nt		nt	nt	120.000
VIII	Gỗ										
		Gỗ ván ép coffa	đồng/m ³	Không có thông tin					Chưa bao gồm vận chuyển	Giá bán tại cửa hàng khu vực trung tâm huyện (bao gồm chi phí bốc lên xe)	6.000.000

STT	Nhóm Vật liệu	Tên Vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyển	Ghi chú (Giá tại nơi bán)	Giá bán (chưa có VAT) - khu vực
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
1	Nhóm III	Cát xây dựng	Đ/m³	Không có thông tin		Cty TNHH xăng dầu Đức Tín			Không có thông tin	250.000	Suối Kiết
2	Nhóm III	Cát xây dựng	Đ/m³	Không có thông tin		Cty TNHH Hoàng Long			Không có thông tin	310.000	Suối Kiết
3	Nhóm III	Đá xây dựng	Đ/m³	Không có thông tin	Đá 1x2 Dmax 19	Cty TNHH MTV Đá núi Kiết			Không có thông tin	300.000	Suối Kiết
4	Nhóm III	Đá xây dựng	Đ/m³	Không có thông tin	Đá 1x2	Cty TNHH MTV Đá núi Kiết			Không có thông tin	280.000	Suối Kiết
5	Nhóm III	Đá xây dựng	Đ/m³	Không có thông tin	Đá 0x4	Cty TNHH MTV Đá núi Kiết			Không có thông tin	220.000	Suối Kiết
6	Nhóm III	Đá xây dựng	Đ/m³	Không có thông tin	Đá 0.5-1.0	Cty TNHH MTV Đá núi Kiết			Không có thông tin	215.000	Suối Kiết

STT	Nhóm Vật liệu	Tên Vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa có VAT)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
I	Xi măng										
1		Vicem Hà Tiên 1	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50 kg	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên 1	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn xã	Báo giá của Cty TNHH Vật liệu xây dựng Hải Lành	2.100.000
2		Vicem Hà Tiên Đa Dạng (PCB 40)	Tấn	nt	Bao 50 kg	nt	nt		nt	nt	2.000.000
3		Xi măng Sài Gòn (PCB 40)	Tấn	nt	Bao 50 kg	Công ty TNHH VLXD Xi măng SCG VN	nt		nt	nt	1.600.000
4		STARMAX (PCB 40)	Tấn	nt	Bao 50 kg		nt		nt	nt	1.760.000
5		Xi măng Vicem Hạ Long (PCB 40)	Tấn	nt	Bao 50 kg	Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hạ Long	nt		nt	nt	1.760.000
II	Gạch xây										
1		Gạch Tuynel ống 4 lỗ	viên	TCVN 1450:2009	8*8*18 (cm)	CN Cty CP Bắc Mỹ - Thôn Mê Pu 6, xã Nam Thành	Nam Thành, Lâm Đồng		Chưa bao gồm vận chuyển	Báo giá tại Cty bao gồm chi phí bốc lên xe	1.150
2		Gạch Tuynel thê 2 lỗ	viên	nt	4*8*18 (cm)	nt	nt		nt	nt	1.150
III	Gạch xây										
1		Gạch ống 4 lỗ không nung	viên	TCVN 6477:2016 QCVN 16:2023/BXD	8*8*18 (cm)	Công ty TNHH Mạnh Tiến Đức Linh	Việt Nam		nt	Giá bán tại Công ty đã bao gồm bốc, xếp lên xe	1.150
2		Gạch thẻ không nung	viên	nt	4*8*18 (cm)	nt	nt		nt	nt	1.150
IV	Thép xây dựng										
1		Sắt thép Việt Mỹ	kg	TCVN 1651:2018	fi 6 cuộn	Công ty TNHH MTV Thiên Kim Sắt	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn xã	Báo giá của Cty TNHH Vật liệu xây dựng Hải Lành	15.727
2		nt	kg	nt	fi 8 cuộn	nt	nt		nt	nt	15.727
3		nt	cây	nt	fi 10 dài 11,7 m	nt	nt		nt	nt	99.491
4		nt	cây	nt	fi 12 dài 11,7 m	nt	nt		nt	nt	157.945
5		nt	cây	nt	fi 14 dài 11,7 m	nt	nt		nt	nt	217.382
6		nt	cây	nt	fi 16 dài 11,7 m	nt	nt		nt	nt	275.382
7		nt	cây	nt	fi 18 dài 11,7 m	nt	nt		nt	nt	358.927
V	Cát xây dựng										
		Cát xây, tô	m³	TCVN 7570:2006		Cty TNHH MTV TM Vận tải Ngọc Công - Mô khai thác khu vực Suối Đá, xã Trà Tân	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Báo giá tại mô bao gồm chi phí bốc lên xe	380.000
VI	Vật liệu tấm lợp, bao che										
1		Tôn lạnh màu	m²	TCVN 8053:2009	4,0 (zem)	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - CN Bình Thuận	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn xã	Báo giá của DNTN Sản xuất Tôn Trường Thịnh	112.000

2		nt	m ²	nt	4,5 (zem)	nt	nt		nt	nt	126.000
3		Tôn lạnh trắng	m ²	nt	4,0 (zem) AZ 100	nt	nt		nt	nt	100.000
4		nt	m ²	nt	4,5 (zem) AZ 150	nt	nt		nt	nt	115.000
5		Tôn sóng ngói đỏ, socola	m ²	nt	4,0 (zem)	nt	nt		nt	nt	124.000
6		Tôn sóng ngói đỏ, socola	m ²	nt	4,5 (zem)	nt	nt		nt	nt	136.000
VII	Sơn										
1		Tough Shield ngoại thất	thùng	TCVN 9404:2012	17 lít	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn xã	Bảo giá tại cửa hàng Phân phối Sơn Jotun Hiền Phú	2.781.818
2		Essence nội thất dễ lau chùi	thùng	nt	17 lít	nt	nt		nt	nt	3.268.182
3		Essence sơn lót chống kiềm	thùng	nt	17 lít	nt	nt		nt	nt	2.781.818
4		Sơn lót chống rỉ màu đỏ Alkyd Primer	thùng	nt	17 lít	nt	nt		nt	nt	2.609.091
VIII	Bột trét										
1		Jotun Exterior putty nội thất	Bao		40 kg				nt	nt	336.364
		Jotun Exterior putty ngoại thất	Bao		40 kg				nt	nt	445.445

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
I	Xi măng										
1		Vicem Hà Tiên 1 (PCB 40)	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên 1	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn xã	Báo giá của Cty TNHH Vật liệu xây dựng Hải Lành	2.100.000
2		Vicem Hà Tiên Đa Dụng (PCB 40)	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	nt	nt		nt	nt	2.000.000
3		Xi Măng Sài Gòn SCG (PCB 40)	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Cty TNHH VLXD Xi Măng SCG VN	nt		nt	nt	1.600.000
4		STARMAX (PCB 40)	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	nt	nt		nt	nt	1.760.000
5		Xi Măng Vicem Hạ Long (PCB 40)	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem hạ Long					1.760.000
II	Gạch xây										
1		Gạch Tuynel ống 4 lỗ	Viên	TCVN 1450:2009	8*8*18 (cm)	CN Cty CP Bắc Mỹ - Thôn Mê Pu 6, xã Nam Thành	Nam Thành, Lâm Đồng		Chưa bao gồm vận chuyển	Báo giá tại Cty bao gồm chi phí bốc lên xe	1.150
2		Gạch Tuynel thê 2 lỗ	Viên	nt	4*8*18 (cm)	nt	nt		nt	nt	1.150
III	Gạch xây										
1		Gạch ống 4 lỗ không nung	Viên	TCVN 6477:2016 QCVN 16:2023/BXD	8x8x18 (cm	Cty TNHH Mạnh Tiến Đức Linh	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Giá bán tại Công ty đã bao gồm bốc, xếp lên xe	1.150
2		Gạch thẻ không nung	Viên	nt	4*8*18 (cm)	nt	nt		nt	nt	1.150
IV	Thép xây dựng										
1		Sắt thép Việt Mỹ	kg	TCVN 1651:2018	fi 6 Cuộn	Công ty TNHH MTV Thiên Kim Sắt	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn xã	Báo giá của Cty TNHH Vật liệu xây dựng Hải Lành	15.727
2		nt	kg	nt	fi 8 Cuộn	nt	nt		nt	nt	15.727
3		nt	cây	nt	fi 10, dài 11,7m	nt	nt		nt	nt	99.491
4		nt	cây	nt	fi 12, dài 11,7m	nt	nt		nt	nt	157.945
5		nt	cây	nt	fi 14, dài 11,7m	nt	nt		nt	nt	217.382
6		nt	cây	nt	fi 16, dài 11,7m	nt	nt		nt	nt	275.382
7		nt	cây	nt	fi 18, dài 11,7m	nt	nt		nt	nt	358.927
V	Cát xây dựng										

		Cát xây, tô	m ³	TCVN 7570:2006		Cty TNHH MTV TM Vận tải Ngọc Công – Mở khai thác khu vực Suối Đá, xã Trà Tân	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Báo giá tại mỏ bao gồm chi phí bốc lên xe	380.000
VI	Vật liệu tấm lợp, bao che										
1		Tôn lạnh màu	m ²	TCVN 8053:2009	4.0 (zem)	Cty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - CN Bình Thuận	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn huyện	Báo giá của DNTN Sản xuất Tôn Trường Thịnh	112.000
2		nt	m ²	nt	4.5 (zem)	nt			nt	nt	126.000
3		Tôn lạnh trắng	m ²	nt	4.0 (zem) AZ 100	nt			nt	nt	100.000
4		nt	m ²	nt	4.5 (zem) AZ 150	nt			nt	nt	115.000
5		Tôn sóng ngói đỏ, socola	m ²	nt	4.0 (zem)	nt			nt	nt	124.000
6		Tôn sóng ngói đỏ, socola	m ²	nt	4.5 (zem)	nt			nt	nt	136.000
VII	Sơn										
1		Tough Shield ngoại thất	Thùng	TCVN 9404:2012	17 Lít	Công ty TNHH sơn jotun Việt Nam	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn huyện	Báo giá tại cửa hàng Phân phối Sơn Jotun Hiền Phú	2.781.818
2		Essence nội thất để lau chùi	Thùng	nt	17 Lít	nt	nt		nt	nt	3.268.182
3		Essence sơn lót chống kiềm	Thùng	nt	17 Lít	nt	nt		nt	nt	2.781.818
4		Sơn lót chống rỉ màu đỏ Alkyd Primer	Thùng	nt	20 lít	nt	nt		nt	nt	2.609.091
VIII	Bột trét										
1		Jotun Exterior putty nội thất	Bao	nt	40 kg	nt	nt		nt	nt	336.364
2		Jotun Exterior putty ngoại thất	Bao	nt	40 kg	nt	nt		nt	nt	445.445

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm VAT)*
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
I	Xi măng										
1		Vicem Hà Tiên 1 (PCB 40)	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50 kg	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên 1	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn xã	Báo giá của Cty TNHH Vật liệu xây dựng Hải Lành	1.750.000
2		Vicem Đa dụng 1 (PCB 40)	Tấn	nt	Bao 50 kg	nt	nt		nt	nt	1.700.000
3		Xi măng Sài Gòn SCG (PCB 40)	Tấn	nt	Bao 50 kg	Công ty TNHH VLXD Xi măng SCG VN	nt		nt	nt	1.600.000
4		STARMAX (PCB 40)	Tấn	nt	Bao 50 kg	nt	nt		nt	nt	1.600.000
5		Xi măng Vicem Hạ Long (PCB 40)	Tấn	nt	Bao 50 kg	Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hạ Long	nt		nt	nt	1.600.000
II	Gạch xây										
1		Gạch Tuynel ống 4 lỗ	Viên	TCVN 1450:2009	8*8*18 (cm)	CN Cty CP Bắc Mỹ - thôn 6 xã Mê Pu	Đức Linh, Lâm Đồng		Chưa bao gồm vận chuyển	Báo giá tại Cty bao gồm chi phí bốc lên xe	1.150
2		Gạch Tuynel thẻ 2 lỗ	Viên	nt	4*8*18 (cm)	nt	nt		nt	nt	1.150
III	Thép xây dựng										
1		Sắt thép Việt Mỹ	kg	TCVN 1651:2018	fi 6 cuộn	Công ty TNHH MTV Thiện Kim Sắt	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công	Báo giá của Cty TNHH Vật liệu xây dựng Hải Lành	16.500
2		nt	kg	nt	fi 8 cuộn	nt	nt		nt	nt	16.500
3		nt	cây	nt	fi 10, dài 11,7 m	nt	nt		nt	nt	102.630
4		nt	cây	nt	fi 12, dài 11,7 m	nt	nt		nt	nt	162.855
5		nt	cây	nt	fi 14, dài 11,7 m	nt	nt		nt	nt	223.740
6		nt	cây	nt	fi 16, dài 11,7 m	nt	nt		nt	nt	283.965
7		nt	cây	nt	fi 18, dài 11,7 m	nt	nt		nt	nt	369.765
IV	Cát xây dựng										
1		Cát xây, tô	m³	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH MTV TM Vận tải Ngọc Công - Mô khai thác khu vực Suối Đá, xã Tân Hà	Việt Nam		Chưa bao gồm vận chuyển	Báo giá tại mô bao gồm chi phí bốc lên xe	380.000
V	Vật liệu tấm lợp, bao che										
1		Tôn lạnh màu	m²	TCVN 8053:2009	4.0 (zem)	nt	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn xã	Báo giá của DNTN Sản xuất Tôn Trường Thịnh	120.000
2		nt	m²	nt	4.5 (zem)	nt	nt		nt	nt	126.000
3		Tôn lạnh trắng	m²	nt	4.0 (zem) AZ 100	nt	nt		nt	nt	100.000

4		nt	m ²	nt	4.0 (zem) AZ 150	nt	nt		nt	nt	115.000
5		Tôn sóng ngói đỏ, socola	m ²	nt	4.0 (zem)	nt	nt		nt	nt	112.000
6		nt	m ²	nt	4.5 (zem)	nt	nt		nt	nt	126.000
VI	Sơn										
1		Tough Shield ngoại thất	Thùng	TCVN 9404:2012	17 Lít	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn xã	Báo giá tại cửa hàng Phân phối Sơn Jotun Hiền Phú	3.180.000
2		Essence nội thất dễ lau chùi	Thùng	nt	17 Lít	nt			nt	nt	4.005.000
3		Essence sơn lót chống kiềm	Thùng	nt	17 Lít	nt			nt	nt	3.720.000
4		Sơn lót chống rỉ màu đỏ Alkyd Primer	Thùng	nt	20 lít	nt			nt	nt	2.870.000
VII	Bột trét										
1		Jotun Exterior putty nội thất	Bao	nt	40 kg	nt			nt	nt	336.364
2		Jotun Exterior putty ngoại thất	Bao	nt	40 kg	nt			nt	nt	450.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế VAT)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
I	Thép xây dựng										
1		Sắt phi 6-8 Vina Kyoei	kg	TCVN 1651-1:2018	D=6-8mm	Cty TNHH Thép Vina Kyoei	Việt Nam	Điều kiện giao hàng thông báo trước 24h kể từ khi đặt hàng	Vận chuyển tới chân công trình	Công ty TNHH TM&SX Quản Trung	16.800
2		Sắt phi 10 Vina Kyoei	kg	TCVN 1651-2:2018	D=10mm, dài 11,7m	nt	nt	nt	nt	nt	16.970
3		Sắt phi 12 -32 Vina Kyoei	kg	nt	D=12-32mm, dài 11,7m	nt	nt	nt	nt	nt	16.697
4		Sắt phi 6-8 Vnsteel	kg	TCVN 1651-1:2018	D=6-8mm	Cty TNHH Một thành viên Thép miền Nam - Vnsteel	nt	nt	nt	nt	16.200
5		Sắt phi 10 Vnsteel	kg	TCVN 1651-2:2018	D=10mm, dài 11,7m	nt	nt	nt	nt	nt	16.162
6		Sắt phi 12 -32 Vnsteel	kg	nt	D=12-32mm, dài 11,7m	nt	nt	nt	nt	nt	15.962
II	Thép xây dựng										
1		Sắt phi 6-8 Hòa Phát	kg	TCVN 1651-1:2018	D=6-8mm	CN Công ty TNHH Thép Hòa Phát	nt	nt	nt	nt	15.800
2		Sắt phi 10 Hòa Phát	kg	TCVN 1651-2:2018	D=10mm, dài 11,7m	nt	nt	nt	nt	nt	14.427
3		Sắt phi 12 -32 Hòa Phát	kg	nt	D=12-32mm, dài 11,7m	nt	nt	nt	nt	nt	15.870
4		Sắt phi 6-8 Pomina	kg	TCVN 1651-1:2018	D=6-8mm	Cty CP Thép Pomina	nt	nt	nt	nt	15.900
5		Sắt phi 10 Pomina	kg	TCVN 1651-2:2018	D=10mm, dài 11,7m	nt	nt	nt	nt	nt	16.089
6		Sắt phi 12-32 Pomina	kg	nt	D=12-32mm, dài 11,7m	nt	nt	nt	nt	nt	15.973
III	Xi măng										
1		Vicem Hà Tiên PCB40	Tấn	TCVN 6260:2020	bao 50kg	Công ty Cổ Phần Xi Măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam			nt	2.090.455
2		Vicem Hà Tiên Đa Dụng PCB40	Tấn	nt	bao 50kg	nt	nt			nt	1.975.909
3		Xi măng Vicem Power PCB40	Tấn	nt	bao 50kg	Công ty Xi măng Nghi Sơn	nt			nt	1.823.182
IV	Gạch ốp lát										
1		Gạch ốp Trung Nguyên ceramic	m ²	TCVN 13113:2020	25x40mm	Công ty CP Khai Thác Khoáng Sản và VLXD Trung Nguyên	Việt Nam	Điều kiện giao hàng thông báo trước 24h kể từ khi đặt hàng	Vận chuyển tới chân công trình	Công ty TNHH TM&SX Quản Trung	95.455
2		Gạch lát nền Trung Nguyên ceramic	m ²	nt	30x30 mm	nt	nt	nt	nt	nt	107.864
3		Gạch lát nền Trung Nguyên ceramic	m ²	nt	40x40 mm	nt	nt	nt	nt	nt	103.091

4		Gạch lát nền Trung Nguyên ceramic	m ²	nt	50x50 mm	nt	nt	nt	nt	nt	111.682
5		Gạch lát nền Trung Nguyên granite	m ²	nt	60x60 mm	nt	nt	nt	nt	nt	204.273
6		Gạch lát nền Trung Nguyên granite	m ²	nt	80x80 mm	nt	nt	nt	nt	nt	249.136
7		Gạch ốp tường Trung Nguyên granite	m ²	nt	30x60 mm	nt	nt	nt	nt	nt	210.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm VAT)*
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
I	Thép xây dựng										
1		Sắt phi 6 Vinakyoiei	kg	TCVN 1651- 1:2018	D=6mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Việt Nam	Điều kiện giao hàng thông báo trước 24h kể từ khi đặt hàng	Vận chuyển tới chân công trình nội thành khu vực Phan Thiết (cũ) 3km		16.800
2		Sắt phi 8 Vinakyoiei	kg	nt	D=8mm	nt	nt	nt	nt		16.800
3		Sắt phi 10 Vinakyoiei	kg	TCVN 1651-2:2018	D=10mm,dài 11.7m	nt	nt	nt	nt		16.970
4		Sắt phi 12-32 Vinakyoiei	kg	nt	D=12mm-32mm, dài 11.7m	nt	nt	nt	nt		16.697
5		Sắt phi 6 Vnsteel	kg	TCVN 1651- 1:2018	D=6mm	Công ty TNHH Một Thành Viên Thép Miền Nam - VNSTEEL	nt	nt	nt		16.200
6		Sắt phi 8 Vnsteel	kg	nt	D=8mm	nt	nt	nt	nt		16.200
7		Sắt phi 10 Vnsteel	kg	TCVN 1651-2:2018	D=10mm,dài 11.7m	nt	nt	nt	nt		16.162
8		Sắt phi 12-32 Vnsteel	kg	nt	D=12mm-32mm, dài 11.7m	nt	nt	nt	nt		15.962
II	Thép xây dựng										
1		Sắt phi 6 Hòa Phát	kg	TCVN 1651- 1:2018	D=6mm	CN Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên tại Bình Dương	nt	nt	nt		15.800
2		Sắt phi 8 Hòa Phát	kg		D=8mm	nt	nt	nt	nt		15.800
3		Sắt phi 10 Hòa Phát	kg	TCVN 1651-2:2018	D=10mm,dài 11.7m	nt	nt	nt	nt		14.427
4		Sắt phi 12-32 Hòa Phát	kg		D=12mm-32mm, dài 11.7m	nt	nt	nt	nt		15.870
III	Thép xây dựng										
1		Sắt phi 6 Pomina	kg	TCVN1651- 1:2018	D=6mm	Công ty Cổ Phần Thép Pomina	nt	nt	nt		15.900
2		Sắt phi 8 Pomina	kg	nt	D=8mm	nt	nt	nt	nt		15.900
3		Sắt phi 10 Pomina	kg	TCVN1651- 2:2018	D=10mm, dài 11.7m	nt	nt	nt	nt		16.089
4		Sắt phi 12-32 Pomina	kg	nt	D=12mm-32mm, dài 11.7m	nt	nt	nt	nt		15.973
IV	Xi măng										
1		Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	TCVN 6260: 2020	bao 50kg	Công ty Cổ Phần Xi Măng Vicem Hà Tiên	nt	nt			2.090.455
2		Xi măng Vicem Hà Tiên Đa Dụng PCB40	tấn	nt	bao 50kg	nt	nt	nt			1.975.909
3		Xi măng Vicem Hà Tiên Power PCB40	tấn	nt	bao 50kg	nt	nt	nt			1.823.182
V	Đá xây dựng										
1		Đá 1x2 sản 25	m³	TCVN 7570:2006	10-25mm	Công ty CP Khai Thác Khoáng Sản và VLXD Trung Nguyên	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua, nhận tại Mỏ đá Đông núi Tazon		248.182
2		Đá Loca không quy cách	m³	nt	100-300mm	nt	nt		nt		124.091
3		Đá mi sạch	m³	nt	0,01- 1,3mm	nt	nt		nt		238.636
4		Đá mi bụi	m³	nt	0,0-0,5mm	nt	nt		nt		257.727

5		Đá 0 x 4 A	m ³	nt	0,0-0,5mm	nt	nt	nt		257.727
6		Đá 0 x 4 B	m ³	nt	0,0-40mm	nt	nt	nt		171.818
7		Đá cấp phối Dmax 25	m ³	nt	0,075- 7,5mm	nt	nt	nt		267.273
VI	Sản xuất bê tông									
1		Bê tông xi măng thương phẩm M100R28	m ³	QCVN 16:2019/B XD	dạng lòng	Công ty Cổ Phần Tư Vấn Thiết Kế - Xây Dựng Hoàng Gia	nt	nt	Vận chuyển tới chân công trình trong phạm vi 20km tính từ chân trạm trộn bê tông tươi Hoàng Gia tại phường Hàm Thắng, tỉnh Lâm Đồng	1.194.136
2		Bê tông xi măng thương phẩm M150R28	m ³	TCVN 9340:2012	nt	nt	nt	nt	nt	1.222.774
3		Bê tông xi măng thương phẩm M200R28	m ³	nt	nt	nt	nt	nt	nt	1.274.320
4		Bê tông xi măng thương phẩm M250R28	m ³	nt	nt	nt	nt	nt	nt	1.325.867
5		Bê tông xi măng thương phẩm M300R28	m ³	nt	nt	nt	nt	nt	nt	1.428.958
6		Bê tông xi măng thương phẩm M350R28	m ³	nt	nt	nt	nt	nt	nt	1.597.914
7		Bê tông xi măng thương phẩm M400R28	m ³	nt	nt	nt	nt	nt	nt	1.649.460
8		Bê tông xi măng thương phẩm M450R28	m ³	nt	nt	nt	nt	nt	nt	1.701.007
9		Bê tông xi măng thương phẩm M500R28	m ³	nt	nt	nt	nt	nt	nt	1.752.553
10		Bê tông xi măng thương phẩm M200R7	m ³	nt	nt	nt	nt	nt	nt	1.350.690
11		Bê tông xi măng thương phẩm M250R7	m ³	nt	nt	nt	nt	nt	nt	1.402.237
12		Bê tông xi măng thương phẩm M300R7	m ³	nt	nt	nt	nt	nt	nt	1.505.329
13		Bê tông xi măng thương phẩm M350R7	m ³	nt	nt	nt	nt	nt	nt	1.674.284
14		Bê tông xi măng thương phẩm M400R7	m ³	nt	nt	nt	nt	nt	nt	1.725.831
15		Bê tông xi măng thương phẩm M450R7	m ³	nt	nt	nt	nt	nt	nt	1.777.377
16		Bê tông xi măng thương phẩm M500R7	m ³	nt	nt	nt	nt	nt	nt	1.828.923
17		Bê tông xi măng thương phẩm M200R28 bền Sunphat	m ³	nt	nt	nt	nt	nt	nt	1.522.515
18		Bê tông xi măng thương phẩm M250R28 bền Sunphat	m ³	nt	nt	nt	nt	nt	nt	1.574.062
19		Bê tông xi măng thương phẩm M300R28 bền Sunphat	m ³		dạng lòng	Công ty Cổ Phần Tư Vấn Thiết Kế - Xây Dựng Hoàng Gia	nt	nt	nt	1.677.154
20		Bê tông xi măng thương phẩm M350R28 bền Sunphat	m ³		nt	nt	nt	nt	nt	1.846.109
21		Bê tông xi măng thương phẩm M400R28 bền Sunphat	m ³		nt	nt	nt	nt	nt	1.897.655
22		Bê tông xi măng thương phẩm M200R7 bền Sunphat	m ³		nt	nt	nt	nt	nt	1.598.884

23		Bê tông xi măng thương phẩm M250R7 bền Sunphat	m ³		nt	nt	nt	nt	nt		1.650.430
24		Bê tông xi măng thương phẩm M300R7 bền Sunphat	m ³		nt	nt	nt	nt	nt		1.753.522
25		Bê tông xi măng thương phẩm M350R7 bền Sunphat	m ³		nt	nt	nt	nt	nt		1.922.477
26		Bê tông xi măng thương phẩm M400R7 bền Sunphat	m ³		nt	nt	nt	nt	nt		1.974.024
VII Vật liệu tấm lợp											
1		Tole lạnh màu	m ²	JIS G3321	4,5 dzem , 5 dzem	Công ty Cổ Phần Tole Đông Á	nt	nt	Vận chuyển tới chân công trình khu vực Phan Thiết 3km		133.636
2		Tole lạnh	m ²	nt	nt	nt		nt	nt		124.091
VIII Gạch Ốp lát											
1		Gạch ốp Trung Nguyên ceramic	m ²	TCVN 13113: 2020	25x40 mm	Công ty CP Khai Thác Khoáng Sản và VLXD Trung Nguyên		nt	Vận chuyển tới chân công trình khu vực Phan Thiết 3km		95.455
2		Gạch lót nền Trung Nguyên ceramic	m ²	nt	30x30 mm	nt		nt	nt		107.864
3		Gạch lót nền Trung Nguyên ceramic	m ²	nt	40x40 mm	nt		nt	nt		103.091
4		Gạch lót nền Trung Nguyên ceramic	m ²	nt	50x50 mm	nt		nt	nt		111.682
5		Gạch lót nền Trung Nguyên granite	m ²	nt	60x60 mm	nt		nt	nt		204.273
6		Gạch lót nền Trung Nguyên granite	m ²	nt	80x80 mm	nt		nt	nt		249.136
7		Gạch ốp tường Trung Nguyên granite	m ²	nt	30x60 mm	nt		nt	nt		210.000

51 PHƯỜNG PHÚ THỦY

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm VAT)*
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
I	Thép xây dựng										
1		Sắt phi 6 Vinakyoei	kg	TCVN 1651-1:2018	D=6mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình nội thành Phan Thiết 3km		16.800
2		Sắt phi 8 Vinakyoei	kg	nt	D=8mm	nt	nt		nt		16.800
3		Sắt phi 10 Vinakyoei	kg	TCVN 1651-2:2018	D=10mm, dài 11.7m	nt	nt		nt		16.970
4		Sắt phi 12-32 Vinakyoei	kg	nt	D=12mm- 32mm, dài 11.7m	nt	nt		nt		16.697
5		Sắt phi 6 Vnsteel	kg	TCVN 1651-1:2018	D=6mm	Công ty TNHH Một Thành Viên Thép Miền Nam - VNSTEEL	Việt Nam		nt		16.200
6		Sắt phi 8 Vnsteel	kg	nt	D=8mm	nt	nt		nt		16.200
7		Sắt phi 10 Vnsteel	kg	TCVN 1651-2:2018	D=10mm, dài 11.7m	nt	nt		nt		16.162
8		Sắt phi 12-32 Vnsteel	kg	nt	D=12mm- 32mm, dài 11.7m	nt	nt		nt		15.962
9		Sắt phi 6 Hòa Phát	kg	TCVN 1651-1:2018	D=6mm	CN Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên tại Bình Dương	Việt Nam		nt		15.800
10		Sắt phi 8 Hòa Phát	kg	nt	D=8mm	nt	nt		nt		15.800
11		Sắt phi 10 Hòa Phát	kg	TCVN 1651-2:2018	D=10mm, dài 11.7m	nt	nt		nt		14.427
12		Sắt phi 12-32 Hòa Phát	kg	nt	D=12mm- 32mm, dài 11.7m	nt	nt		nt		15.870
13		Sắt phi 6 Pomina	kg	TCVN 1651-1:2018	D=6mm	Công ty Cổ Phần Thép Pomina	Việt Nam		nt		15.900
14		Sắt phi 8 Pomina	kg	nt	D=8mm	nt	nt		nt		15.900
15		Sắt phi 10 Pomina	kg	TCVN 1651-2:2018	D=10mm, dài 11.7m	nt	nt		nt		16.089
16		Sắt phi 12-32 Pomina	kg	nt	D=12mm- 32mm, dài 11.7m	nt	nt		nt		15.970
II	Xi măng										
1		Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	bao 50kg	Công ty Cổ Phần Xi Măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Điều kiện giao hàng thông báo trước 24h kể từ khi đặt hàng	nt		2.090.455
2		Xi măng Vicem Hà Tiên Đa Dụng PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	bao 50kg	nt	nt	nt	nt		1.975.909
3		Xi măng Vicem Hà Tiên Power PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	bao 50kg	nt	nt	nt	nt		1.823.182
III	Đá xây dựng										
1		Đá 1x2 sàn 25	m³	TCVN 7570:2006	10-25mm	Công ty CP Khai Thác Khoáng Sản và VLXD Trung Nguyên	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua, nhận tại Mỏ đá Đồng núi Tazon		248.182

2		Đá Loca không quy cách	m ³	nt	100-300mm	nt	nt		nt		124.091
3		Đá mi sạch	m ³	nt	0,01-1,3mm	nt	nt		nt		238.636
4		Đá mi bụi	m ³	nt	0,0-0,5mm	nt	nt		nt		257.727
5		Đá 0 x 4 A	m ³	nt	0,0-0,5mm	nt	nt		nt		257.727
6		Đá 0 x 4 B	m ³	nt	0,0-40mm	nt	nt		nt		171.818
7		Đá cấp phối Dmax 25	m ³	nt	0,075-37,5mm	nt	nt		nt		267.273
IV Sản xuất bê tông											
1		Bê tông xi măng thương phẩm M100R28	m ³	QCVN16:2019/BXD	dạng lỏng	Công ty Cổ Phần Tư Vấn Thiết Kế - Xây Dựng Hoàng Gia	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình trong phạm vi 20km tính từ chân trạm trộn bê tông tươi Hoàng Gia tại Hàm Thắng, Hàm Thuận Bắc, Bình Thuận		1.194.136
2		Bê tông xi măng thương phẩm M150R28	m ³	TCVN 9340:2012	dạng lỏng	nt	nt		nt		1.222.774
3		Bê tông xi măng thương phẩm M200R28	m ³	nt	nt	nt	nt		nt		1.274.320
4		Bê tông xi măng thương phẩm M250R28	m ³	nt	nt	nt	nt		nt		1.325.867
5		Bê tông xi măng thương phẩm M300R28	m ³	nt	nt	nt	nt		nt		1.428.958
6		Bê tông xi măng thương phẩm M350R28	m ³	nt	nt	nt	nt		nt		1.597.914
7		Bê tông xi măng thương phẩm M400R28	m ³	nt	nt	nt	nt		nt		1.649.460
8		Bê tông xi măng thương phẩm M450R28	m ³	nt	nt	nt	nt		nt		1.701.007
9		Bê tông xi măng thương phẩm M500R28	m ³	nt	nt	nt	nt		nt		1.752.553
10		Bê tông xi măng thương phẩm M200R7	m ³	nt	nt	nt	nt		nt		1.350.690
11		Bê tông xi măng thương phẩm M250R7	m ³	nt	nt	nt	nt		nt		1.402.237
12		Bê tông xi măng thương phẩm M300R7	m ³	nt	nt	nt	nt		nt		1.505.329
13		Bê tông xi măng thương phẩm M350R7	m ³	nt	nt	nt	nt		nt		1.674.284
14		Bê tông xi măng thương phẩm M400R7	m ³	TCVN 9340:2012	dạng lỏng	nt	nt		nt		1.725.831
15		Bê tông xi măng thương phẩm M450R7	m ³	nt	nt	nt	nt				1.777.377
16		Bê tông xi măng thương phẩm M500R7	m ³	nt	nt	nt	nt		nt		1.828.923
17		Bê tông xi măng thương phẩm M200R28 bền Sunphat	m ³	nt	nt	nt	nt		nt		1.522.515
18		Bê tông xi măng thương phẩm M250R28 bền Sunphat	m ³	nt	nt	nt	nt		nt		1.574.062
19		Bê tông xi măng thương phẩm M300R28 bền Sunphat	m ³	nt	nt	nt	nt		nt		1.677.154
20		Bê tông xi măng thương phẩm M350R28 bền Sunphat	m ³	nt	nt	nt	nt		nt		1.846.109

21		Bê tông xi măng thương phẩm M400R28 bền Sunphat	m ³	nt	nt	nt	nt		nt		1.897.655
22		Bê tông xi măng thương phẩm M200R7 bền Sunphat	m ³	nt	nt	nt	nt		nt		1.598.884
23		Bê tông xi măng thương phẩm M250R7 bền Sunphat	m ³	nt	nt	nt	nt		nt		1.650.430
24		Bê tông xi măng thương phẩm M300R7 bền Sunphat	m ³	nt	nt	nt	nt		nt		1.753.522
25		Bê tông xi măng thương phẩm M350R7 bền Sunphat	m ³	nt	nt	nt	nt		nt		1.922.477
26		Bê tông xi măng thương phẩm M400R7 bền Sunphat	m ³	nt	nt	nt	nt		nt		1.974.024
V	Vật liệu tấm lợp										
1		Tole lạnh màu	m ²	JIS G3321	4,5 dzem, 5dzem	Công ty Cổ Phần Tole Đồng Á	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình nội thành Phan Thiết 3km		133.636
2		Tole lạnh	m ²	IIS G3321	nt	nt	nt		nt		124.091
VI	Gạch ốp lát										
1		Gạch ốp Trung Nguyên ceramic	m ²	TCVN 13113: 2020	25x40 mm	Công ty CP Khai Thác Khoáng Sản và VLXD Trung Nguyên	Việt Nam		nt		95.455
2		Gạch lót nền Trung Nguyên ceramic	m ²	nt	30x30 mm	nt	nt		nt		107.864
3		Gạch lót nền Trung Nguyên ceramic	m ²	nt	40x40 mm	nt	nt		nt		103.091
4		Gạch lót nền Trung Nguyên ceramic	m ²	nt	50x50 mm	nt	nt		nt		111.682
5		Gạch lót nền Trung Nguyên granite	m ²	nt	60x60 mm	nt	nt		nt		204.273
6		Gạch lót nền Trung Nguyên granite	m ²	nt	80x80 mm	nt	nt		nt		249.136
7		Gạch ốp tường Trung Nguyên granite	m ²	TCVN 13113:2020	30x60 mm	nt	nt		nt		210.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm VAT)*
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
I	CÔNG TY CP VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN										
1	Xi măng										
1		Xi măng Hà Tiên 1 - (PCB 40)	bao	(TCVN 6260:2020)	bao 50kg	Công ty CP Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Chưa bao gồm phí vận chuyển	Giá bán tại kho Xi nghiệp kinh doanh - 33 Từ Văn Tư, Phường Phan Thiết	87.037
2		Xi măng Hà Tiên đa dụng (PCB 40)	bao	nt	bao 50kg	nt	nt		nt	nt	80.556
3		Xi măng Hà Tiên Power Cement - (PCB 40)	bao	nt	bao 50kg	nt	nt		nt	nt	72.222
4		Xi măng TopHome - (bao xanh PCB 40)	bao	nt	bao 50kg	Công ty TNHH Thương mại Tophonme	nt		nt	nt	72.222
2	Sắt các loại										
1		Sắt phi 6 Việt Nhật	kg	(TCVN 1651-1:1:2018)	cuộn, fi 6	Công ty CP Thép Việt Nhật	nt		Giá có vận chuyển với khối lượng từ 01 tấn trở lên ở nội thành Phan Thiết	nt	15.000
2		Sắt phi Việt Nhật	kg	nt	cuộn, fi 8	nt	nt		nt	nt	15.000
3		Sắt phi 10 Việt Nhật	cây	nt	fi 10, dài 11,7m	nt	nt		nt	nt	105.364
4		Sắt phi 12 Việt Nhật	cây	nt	fi 12, dài 11,7m	nt	nt		nt	nt	149.545
5		Sắt phi 14 Việt Nhật	cây	nt	fi 14, dài 11,7m	nt	nt		nt	nt	204.091
6		Sắt phi 16 Việt Nhật	cây	nt	fi 16, dài 11,7m	nt	nt		nt	nt	266.818
7		Sắt phi 18 Việt Nhật	cây	nt	fi 18, dài 11,7m	nt	nt		nt	nt	337.273
8		Sắt phi 20 Việt Nhật	cây	nt	fi 20, dài 11,7m	nt	nt		nt	nt	417.273
9		Sắt phi 22 Việt Nhật	cây	nt	fi 22, dài 11,7m	nt	nt		nt	nt	504.091
10		Sắt phi 25 Việt Nhật	cây	nt	fi 25, dài 11,7m	nt	nt		nt	nt	656.818
11		Sắt phi 6 Việt Nhật bê dai	kg	nt	cuộn, fi 6	nt	nt		nt	nt	17.000
12		Sắt phi 8 Việt Nhật bê dai	kg	nt	cuộn, fi 8	nt	nt		nt	nt	17.000
13		Dây kẽm buộc	kg	nt		nt	nt		nt	nt	19.091
14		Đinh 5 + 6 phân	kg	nt		nt	nt		nt	nt	19.091
15		Sắt phi 6 Hòa Phát	kg	nt	cuộn, fi 6	Công ty CP Thép Hóa Phát	nt		nt	nt	14.273
16		Sắt phi 8 Hòa Phát	kg	nt	cuộn, fi 8	nt	nt		nt	nt	14.273
17		Sắt phi 10 Hòa Phát	cây	nt	fi 10, dài 11,7m	nt	nt		nt	nt	89.727
18		Sắt phi 12 Hòa Phát	cây	nt	fi 12, dài 11,7m	nt	nt		nt	nt	142.273
19		Sắt phi 14 Hòa Phát	cây	nt	fi 14, dài 11,7m	nt	nt		nt	nt	195.000
20		Sắt phi 16 Hòa Phát	cây	nt	fi 16, dài 11,7m	nt	nt		nt	nt	247.727
21		Sắt phi 18 Hòa Phát	cây	nt	fi 18, dài 11,7m	nt	nt		nt	nt	322.727
22		Sắt phi 20 Hòa Phát	cây	nt	fi 20, dài 11,7m	nt	nt		nt	nt	399.091
23		Sắt phi 22 Hòa Phát	cây	nt	fi 22, dài 11,7m	nt	nt		nt	nt	482.727
24		Sắt phi 25 Hòa Phát	cây	nt	fi 25, dài 11,7m	nt	nt		nt	nt	631.364
II	CÔNG TY TNHH TMDV XÂY DỰNG LÂM NGÀ										
1	Xi măng	Xi măng Insec (PCB 40)	đ/bao	TCVN 4787:2009	Bao 50kg	Công ty TNHH Siam City Cement Việt Nam	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình tại các huyện Hàm Thuận Nam, Hàm Tân, Lagi, Tánh Linh, Đức Linh		96.000

2	Xi măng	Xi măng starmax (PCB 40)	đ/bao	QCVN 16:2023	Bao 50kg	Công ty TNHH VLXD Xi măng SCG Việt Nam	nt		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình tại các huyện Hàm Thuận Nam, Hàm Tân, Lagi, Phan Thiết, Hàm Thuận Bắc, Tuy Phong, Bắc Bình		90.000
3	Xi măng	Xi măng starmax (PCB 40)	đ/bao	QCVN 16:2023	Bao 50kg	Công ty TNHH VLXD Xi măng SCG Việt Nam	nt		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên tại huyện Phú Quý		110.000
4	Xi măng	Xi măng SCG Low Carbon Super (PCB 40)	nt	nt	nt	nt	nt		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên tại huyện Phú Quý		115.000
5	Xi măng	Xi măng SCG Low Carbon Super (PCB 40)	nt	nt	nt	nt	nt		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình tại các huyện Hàm Thuận Nam, Hàm Tân, Lagi, Phan Thiết, Hàm Thuận Bắc, Tuy Phong, Bắc Bình		95.000
6	Xi măng	Xi măng Fico Supreme standard (PCB 40)	đ/bao	QCVN 16:2019	Bao 50kg	Công ty TNHH KD Tiếp thị Xi măng Fico - YTL	nt		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn tỉnh		88.000
7	Xi măng	Hà Tiên Miền Đông (PCB 40)	đ/bao	QCVN 16:2019	Bao 50kg	nt	nt		nt		90.000
8	Keo chà ron	Keo Chà Ron Moolar (SCG)	đ/thùng	QCVN 16:2019	Thùng 20bao*1kg	Công ty TNHH VLXD Xi măng SCG Việt Nam	nt		nt		370.000
9	Keo dán gạch	Keo Dán Gạch Moolar (SCG)	đ/bao	nt	Bao 20kg	nt	nt		nt		220.000
10	Bột trét	Bột trét Nội Thất Moolar (SCG)	đ/bao	QCVN 16:2019	Bao 40kg	nt	nt		nt		250.000
11	Bột trét	Bột trét Ngoại Thất Moolar (SCG)	đ/bao	nt	Bao 40kg	nt	nt		nt		300.000
12	Keo chà ron	Keo Chà Ron SCG	đ/thùng	QCVN 16:2019	Thùng 20bao*1kg	nt	nt		nt		440.000
13	Keo chà ron	Keo Dán Gạch	đ/bao	nt	Bao 20kg	nt	nt		nt		280.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm VAT)*
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
1	Thép xây dựng	Sắt phi 6 VAS (Việt Mỹ)	kg	TCVN 1651-1:2018	D=6mm	CÔNG TY TNHH MTV THÉP VAS VIỆT MỸ	Việt Nam	Điều kiện giao hàng thông báo trước 24h kể từ khi đặt hàng	Vận chuyển tới chân công trình nội thành thành phố Phan Thiết (cũ) 3km	Tháng 8/2025	15,893
2	Thép xây dựng	Sắt phi 8 VAS (Việt Mỹ)	kg	TCVN 1651-1:2018	D=8mm	nt	Việt Nam	nt	nt		15,893
3	Thép xây dựng	Sắt phi 10 VAS (Việt Mỹ)	Cây	TCVN 1651-2:2018	D=10mm, dài 11.7m	nt	Việt Nam	nt	nt		99,395
4	Thép xây dựng	Sắt phi 12 VAS (Việt Mỹ)	Cây	TCVN 1651-2:2018	D=12mm, dài 11.7m	nt	Việt Nam	nt	nt		156,613
5	Thép xây dựng	Sắt phi 14 VAS (Việt Mỹ)	Cây	TCVN 1651-2:2018	D=14mm, dài 11.7m	nt	Việt Nam	nt	nt		215,660
6	Thép xây dựng	Sắt phi 16 VAS (Việt Mỹ)	Cây	TCVN 1651-2:2018	D=16mm, dài 11.7m	nt	Việt Nam	nt	nt		273,753
7	Thép xây dựng	Sắt phi 18 VAS (Việt Mỹ)	Cây	TCVN 1651-2:2018	D=18mm, dài 11.7m	nt	Việt Nam	nt	nt		356,516
8	Thép xây dựng	Sắt phi 20 VAS (Việt Mỹ)	Cây	TCVN 1651-2:2018	D=20mm, dài 11.7m	nt	Việt Nam	nt	nt		440,074
9	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên Đa Dụng PCB40	Bao	TCVN 6260: 2020	50kg	Công ty Cổ Phần Xi Măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	nt	nt		100,000
10	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	10-25mm	Rạng đông	Việt Nam	nt	nt		370,000
11	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006	40-60mm		Việt Nam	nt	nt		350,000
12	Cát xây dựng		m3	TCVN 10796:2015	0.7-1.5mm	Rạng đông	Việt Nam	nt	nt		410,000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm VAT)*
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
I	Xi măng										
1		Xi măng Hà Tiên 1 PCB40	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50 kg	Công ty xi măng VICEM Hà Tiên	Việt Nam		Bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn phường La Gi		1.900.000
		Xi măng Insee PCB40	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50 kg	Công ty xi măng Insee	nt		nt		1.800.000
II	Gạch xây										
1		Gạch ống nung	Viên	TCVN 1450:2009	8x8x18 (cm)	Nhà máy sản xuất gạch Sông Lam, Hàm Tân	Việt Nam		nt		1.100
2		Gạch thẻ nung	Viên	nt	4x8x19 (cm)	Nhà máy sản xuất gạch Sông Lam, Hàm Tân	nt		nt		1.500
III	Cát xây dựng										
1		Cát xây	m³	TCVN 7570:2006			Việt Nam		nt	Giá áp dụng tại mỏ bao gồm chi phí xúc lên xe	340.000
2		Cát tô	m³	nt			nt		nt	nt	340.000
3		Cát san nền	m³	Không có thông tin		Công TNHH Xây lắp Thương mại Đồng Tâm	nt		nt	nt	200.000
IV	Đá xây dựng										
1		Đá 1 x 2	m³	TCVN 7570:2006		Mỏ đá Tân Hà – Hàm Tân	Việt Nam		Bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn phường La Gi		390.000
2		Đá 4 x 6	m³	nt		nt	nt		nt		300.000
3		Đá chẻ	Viên	TCVN 7570:2006	15x20 x25 (cm)		nt		nt		7.300
V	Thép xây dựng										
1		Thép Việt Nhật	Kg	TCVN 1651:2018	Cuộn Fi 6	Công ty Cổ phần luyện thép Việt Nhật	Việt Nam			Cửa hàng VLXD Hải Đăng	16.500
2		Thép Việt Nhật	Kg	nt	Cuộn Fi 8	nt	nt		nt	nt	16.500
3		Thép Việt Nhật	Cây	nt	Fi 10 (dài 11,7m)	nt	nt		nt	nt	115.000
4		Thép Việt Nhật	Cây	nt	Fi 12 (dài 11,7m)	nt	nt		nt	nt	160.000
5		Thép Việt Nhật	Cây	nt	Fi 14 (dài 11,7m)	nt	nt		nt	nt	220.000
VI	Vật tư ngành nước										
1		Ống PVC-U Ø21x1.6 (12bar)	m	TCVN 8491:2011 và TC ISO 1452:2009 (TCCS 207:2022)	Cây dài 4,0m	Công ty Cổ phần nhựa Bình Minh	Việt Nam		Bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn phường La Gi	Cửa hàng VLXD Hải Đăng	8.000

2		Ống PVC-U Ø27x1.6 (12bar)	m	nt	Cây dài 4,0m	nt	nt		nt	nt	11.000
3		Ống PVC-U Ø34x1.9 (12bar)	m	nt	Cây dài 4,0m	nt	nt		nt	nt	11.000
4		Ống PVC-U Ø42x1.9 (9bar)	m	nt	Cây dài 4,0m	nt	nt		nt	nt	18.500
5		Ống PVC-U Ø49x2.1 (9bar)	m	nt	Cây dài 4,0m	nt	nt		nt	nt	23.700
6		Ống PVC-U Ø60x1.8 (6bar)	m	nt	Cây dài 4,0m	nt	nt		nt	nt	28.750
7		Ống PVC-U Ø90x1.7 (3bar)	m	nt	Cây dài 4,0m	nt	nt		nt	nt	36.750
8		Ống PVC-U Ø90x3.5 (9bar)	m	nt	Cây dài 4,0m	nt	nt		nt	nt	65.000
9		Ống PVC-U Ø114x2.2 (3bar)	m	nt	Cây dài 4,0m	nt	nt		nt	nt	65.000

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm VAT)*
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
I	Xi măng										
		Xi măng Hà Tiên 1 PCB40	Tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50 kg	Công ty xi măng VICEM Hà Tiên	Việt Nam		Bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn phường	Cửa hàng VLXD A. Lạc	1.564.000
		Xi măng Insee PCB40	Tấn	nt	Bao 50 kg	Công ty xi măng Insee	nt				1.692.800
II	Gạch xây										
1		Gạch ống nung	Viên	TCVN 1450:2009	8x8x18 (cm)	Nhà máy sản xuất gạch Sông Lam, Hàm Tân	Việt Nam		nt	Cửa hàng VLXD Bảo Toàn	920
2		Gạch thẻ nung	Viên	nt	4x8x19 (cm)	nt			nt	nt	1.280
III	Cát xây dựng								nt	nt	
1		Cát xây	m ³	TCVN 7570:2006			Việt Nam		nt	nt	303.600
2		Cát tô	m ³	nt			nt		nt	nt	303.600
IV	Đá xây dựng										
1		Đá 1 x 2	m ³	nt		Mỏ đá Tân Hà – Xã Hàm Tân	Việt Nam		nt	nt	414.000
2		Đá 4 x 6	m ³	nt		nt	nt		nt	nt	320.000
V	Thép xây dựng										
1		Thép Việt Nhật	Kg	TCVN 7570:2006	Cuộn Fi 6	Công ty TNHH Thép Quốc Trí	Việt Nam		nt	Công ty TNHH Thép Quốc Trí	16.800
2		nt	Kg	nt	Cuộn Fi 8	nt	nt		nt	nt	16.800
3		nt	Cây	nt	Fi 10 (dài 11,7m)	nt	nt		nt	nt	118.000
4		nt	Cây	nt	Fi 12 (dài 11,7m)	nt	nt		nt	nt	168.000
5		nt	Cây	nt	Fi 14 (dài 11,7m)	nt	nt		nt	nt	228.000
6		nt	Cây	nt	Fi 16 (dài 11,7m)	nt	nt		nt	nt	298.000
7		nt	Cây	nt	Fi 18 (dài 11,7m)	nt	nt		nt	nt	377.000
8		nt	Cây	nt	Fi 20 (dài 11,7m)	nt	nt		nt	nt	466.000
9		nt	Cây	nt	Fi 22 (dài 11,7m)	nt	nt		nt	nt	570.000
10		nt	Cây	nt	Fi 25 (dài 11,7m)	nt	nt		nt	nt	742.000

VI	Vật tư ngành nước										
1		Ống PVC-U Ø21x1.7 (12bar)	m	TCVN 8491:201 1 và TC ISO 1452:2009 (TCCS 207:2022)	Cây dài 4,0m	Công ty Cổ phần nhựa Bình Minh	Việt Nam		nt	Cửa hàng Long Phụng	33.000
2		Ống PVC-U Ø27x1.6 (12bar)	m	nt	Cây dài 4,0m	nt	nt		nt	nt	43.000
3		Ống PVC-U Ø34x1.9 (12bar)	m	nt	Cây dài 4,0m	nt	nt		nt	nt	63.000
4		Ống PVC-U Ø42x1.9 (9bar)	m	nt	Cây dài 4,0m	nt	nt		nt	nt	85.000
5		Ống PVC-U Ø49x2.1 (9bar)	m	nt	Cây dài 4,0m	nt	nt		nt	nt	100.000
6		Ống PVC-U Ø60x1.8 (6bar)	m	nt	Cây dài 4,0m	nt	nt		nt	nt	113.000
7		Ống PVC-U Ø90x1.7 (3bar)	m	nt	Cây dài 4,0m	nt	nt		nt	nt	180.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Vận chuyển	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Ghi chú
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}
I	Xi măng các loại					
		Xi măng PCB40	kg	5 km	2.100	
II	Thép xây dựng các loại					
1		Thép cuộn D6-8 mm	kg	5 km	18.000	
2		Thép cây vằn D10-12 mm	kg	5 km	16.860	
3		Thép cây vằn D14-16 mm	kg	5 km	16.250	

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	Ghi chú
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Xi măng PCB40										
1		Vicem Hà Tiên	tấn	TCVN 6260:2020		CTCP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam			2.150.000	
2		Thịnh Thành	tấn	nt		CTCP Thành Thắng	Việt Nam			2.000.000	
3		Hoàng Thạch	tấn	nt		CTCP Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Việt Nam			2.200.000	
II	Đá										
		Đá 2x4	m3			-nt-				380.000	
III	Gạch đất sét nung (Tuynel)					Tại TT xã					
1		Gạch ống 4 lỗ 80 x 80 x 180 mm	viên			-nt-				1100	
2		Gạch thẻ 40 x 80 x 180 mm	viên			-nt-				850	
IV	Gạch bê tông không nung										
1		Gạch ống 4 lỗ 80x80x180 mm	viên			-nt-				1.450	
2		Gạch ống 2 lỗ 40x80x180 mm	viên			-nt-				1.150	
3		Gạch block 90x190x390 mm	viên			-nt-				6.000	
4		Gạch block 190x190x390 mm	viên			-nt-				12.000	
V	Sắt										
1		Sắt phi 6 và 8	kg			Sắt Asia				15.500	
2		Sắt phi 10	cây							100.000	
3		Sắt phi 12	cây							150.000	
4		Sắt phi 14	cây							205.000	
5		Sắt phi 16	cây							265.000	
6		Sắt phi 18	cây							335.000	
7		Sắt phi 6 và 8	kg			Sắt Pomina SD 309				16.000	
8		Sắt phi 10	cây							100.000	
9		Sắt phi 12	cây							160.000	
10		Sắt phi 14	cây							210.000	
11		Sắt phi 16	cây							270.000	
12		Sắt phi 18	cây							370.000	

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	Ghi chú
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
1	Xi măng các loại	Xi măng PCB 40	Kg	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	CTCP Xi măng Vicem Hà Tiên	VN		Không có thông tin	2.250	
		Xi măng PCB 40	Kg	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	CTCP Xi măng VICEM Hạ Long	VN		Không có thông tin	2.100	
2	Đá các loại	Đá hộc	m3		Tính theo khối				Không có thông tin	320.000	
		Đá 4x6	m3		Tính theo khối				Không có thông tin	380.000	
		Đá chẻ không quy cách	Viên		Tính theo viên				Không có thông tin	330.000	
3	Gạch đất sét nung (Tuynel)	Gạch ống 6 lỗ 80x80x180 mm	Viên		Tính theo viên				Không có thông tin	1.500	
		Gạch thẻ 40x80x180 mm	Viên		Tính theo viên				Không có thông tin	1.100	

59 XÃ ĐẮK SẮK

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	Ghi chú
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
1	Xi măng		Kg				VN			2.250	
2	Đá các loại	Đá 4x6	m3				VN			350.000	
		Đá hộc	m3				VN			350.000	
3	Thép xây dựng	Thép cuộn Hòa Phát Ø6 - Ø8	kg				VN			16.400	

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu *	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	Ghi chú
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Xi măng										
1		Xi măng Xuân Thành	bao		50kg/bao		nt		nt	110.000	
2		Xi măng Phú sơn	bao		50kg/bao		nt		nt	100.000	
II	Đá										
		Đá chẻ	Viên				nt		nt	4.000	
III	Gạch										
1		Gạch 4 lỗ	Viên				nt		nt	900	
2		Gạch 6 lỗ	Viên				nt		nt	1.200	

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu *	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán (bao gồm thuế giá trị gia tăng) *
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
1	Xi măng	Xi măng PCB 40	Kg	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	CTCP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Không có thông tin		2.200
2	Đá các loại	Đá hộc	m3	Không có thông tin	Tính theo khối	Trường Hải			Không có thông tin		320.000
		Đá 4x6	m3	Không có thông tin	Tính theo khối	Trường Hải			Không có thông tin		320.000
		Đá 2x4	m3	Không có thông tin	Tính theo khối	Trường Hải			Không có thông tin		320.000
		Đá 1x2	m3	Không có thông tin	Tính theo khối	Trường Hải			Không có thông tin		380.000
3	Gạch đất sét nung (Tuynel)	Gạch ống 6 lỗ	Viên	Không có thông tin	Tính theo viên	Địa phương			Không có thông tin		1.500
		Gạch ống 4 lỗ	Viên	Không có thông tin	Tính theo viên	Địa phương			Không có thông tin		1.100

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	Ghi chú
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
1	Xi măng các loại	Xi măng PCB 40	Kg	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	CTCP Xi măng Vicem Hà Tiên	VN		Không có thông tin	2.100	
		Xi măng PCB 40	Kg	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	CTCP Xi măng VICEM Hạ Long	VN		Không có thông tin	2.200	
2	Đá các loại	Đá hộc	m3	Không có thông tin	Tính theo khối				Không có thông tin	300.000	
		Đá 4x6	m3	Không có thông tin	Tính theo khối				Không có thông tin	400.000	
		Đá 1x2	m3	Không có thông tin	Tính theo khối				Không có thông tin	380.000	
3	Gạch đất sét nung (Tuynel)	Gạch ống 6 lỗ	Viên	Không có thông tin	Tính theo viên				Không có thông tin	1.400	
		Gạch ống 4 lỗ	Viên	Không có thông tin	Tính theo viên				Không có thông tin	1.050	

TT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Xi măng										Giá được tổng hợp từ cửa hàng trên địa bàn xã
1		Tây Đô	bao								100.000
2		Hà Tiên	bao								100.000
II	Đá Xây dựng										
1		Đá 4x6	m3								400.000
2		Đá hộc	m3								350.000
3		Đá chẻ	viên								3.400
III	Sắt thép tôn										
1		Thép Hộp kẽm	kg			Nam Kim					18.800
2		Thép Hình U I H	kg			Posco					19.400
3		Thép Hình U I H	kg			An Khánh					18.500
4		Thép V3 đến V100	kg			Tổ hợp					17.500
5		Thép V3 đến V100	kg			Nhà Bè					18.500
6		Tole lạnh mạ màu 0.25mm đến 0.52mm	kg			Nam Kim/ Đồng Á					26.000
IV	Gạch xây các loại										
1		Gạch xây 4 lỗ	viên								1.000
2		Gạch xây 6 lỗ	viên								1.800
3		Gạch ốp 4080 Loại 1	m2								125.000
4		Gạch lát nền 80*80	m2								160.000
V	Bê tông										
1		Bê tông M200R28 độ sụt: 10+2cm	m3								1.400.000
2		Bê tông M250R28 độ sụt: 10+2cm	m3								1.450.000
3		Bê tông M300R28 độ sụt: 10+2cm	m3								1.520.000
4		Bê tông M350R28 độ sụt: 16+2cm	m3								1.685.000
5		Bê tông M400R28 độ sụt: 18+2cm	m3								1.800.000
6		Bê tông M450R28 độ sụt: 20+2cm	m3								1.925.000
		* Các chi phí phát sinh khác (nếu có)									
-		Tăng 1 cấp độ sụt (+ 2cm) cộng thêm	m3								25.000
-		Bê tông đông kết nhanh (cường độ R7>90%) mác tương ứng cộng thêm	m3								70.000
-		Chi phí bơm cần bê tông < 25 m3	m3								2.000.000
-		Chi phí bơm cần từ khối 25 trở lên: bơm cần	m3								2.000.000 +(70.000 x số khối từ 25 trở lên)
VI	Sơn										
1		Bột trét ngoài nhà	40Kg								180.000
2		Bột trét trong nhà	40Kg								160.000
3		Sơn lót chống kiềm ngoài nhà	18L								1.200.000
4		Sơn USA trong nhà	18L								600.000
5		Sơn USA ngoài nhà	18L								1.200.000
6		Chống thấm gốc dầu	18Kg								900.000

64 PHƯỜNG NAM GIA NGHĨA

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	Ghi chú
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
1	Xi măng các loại	Xi măng Fico Tây Ninh	bao	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Công Ty Cổ Phần Fico	VN		Không có thông tin	100.000	Cty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Ngân Phát
		Xi măng Hà Tiên 1	bao	nt	nt	CTCP Xi măng VICEM Hà Tiên	nt		nt	100.000	Cty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Ngân Phát
2	Đá các loại	Đá chẻ	Viên	nt	nt				nt	4.000	
		Đá 1x2	m3	nt	nt				nt	250.000	Cty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Ngân Phát
3	Gạch đất sét nung (Tuynel)	Gạch ống 4 lỗ	Viên	nt	nt				nt	1.100	
		Gạch ống 6 lỗ	Viên	nt	nt				nt	1.900	

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	Ghi chú
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
1	Xi măng các loại	Xi măng PCB 40	Kg	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	CTCP Xi măng Vicem Hà Tiên	VN		Không có thông tin	110.000	
		Xi măng PCB 40	Kg	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	CTCP Xi măng VICEM Hạ Long	VN		Không có thông tin	110.000	
2	Đá các loại	Đá hộc	m3	Không có thông tin	Tính theo khối				Không có thông tin	300.000	
		Đá 4x6	m3	Không có thông tin	Tính theo khối				Không có thông tin	400.000	
		Đá dăm 0,5x1	m3	Không có thông tin	Tính theo khối				Không có thông tin	300.000	
		Đá chẻ không quy cách	viên	Không có thông tin	Tính theo khối				Không có thông tin	5.500	
4	Gạch đất sét nung (Tuynel)	Gạch ống 4 lỗ 80x80x180 mm	Viên	Không có thông tin	Tính theo viên				Không có thông tin	1.120	
		Gạch thẻ 40x80x180 mm	Viên	Không có thông tin	Tính theo viên				Không có thông tin	1.100	

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	Ghi chú
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Xi măng các loại										
1		Xi măng PCB40	kg	Không có thông tin		CTCP Xi măng Vicem Hà Tiên			Không có thông tin	2.050	
2		Xi măng PCB40	kg			Long Sơn				1.930	
3		Xi măng PCB40	kg			Vicem Hạ Long				2.030	
II	Đá các loại										
1		Đá hộc	m3							310.000	
2		Đá 4x6	m3							390.000	
3		Đá 2x4	m3							375.000	
4		Đá dăm 0,5x1	m3							380.000	
5		Đá chẻ không quy cách	viên							4.300	
III	Gạch xây các loại										
1		Gạch ống 4 lỗ 80x80x180 mm	viên							1.230	
2		Gạch thẻ 40x80x180 mm	viên							1.180	
IV	Thép xây dựng các loại										
1		Thép cuộn D6-8 mm CB240T	kg			Pomina				15.760	
2		Thép cây vằn D≥10 mm CB 400V - SD390	kg			Pomina				15.960	
3		Thép cây vằn D>18 mm CB 400V - SD390	kg			Pomina				15.840	
4		Thép hộp mạ kẽm các loại	kg			Hoa Sen				17.840	
5		Thép tấm	kg							17.960	
V	Gạch ốp lát										
1		Gạch ốp tường 200x200mm	m2			Cty CP Prime				90.000	
2		Gạch ốp tường 200x250mm	m2			Cty CP Prime				90.000	
3		Gạch ốp tường 250x400mm	m2			Cty CP Prime				125.000	
4		Gạch ốp tường 300x600mm	m2			Cty CP Prime				170.000	
5		Gạch lát nền 400x 400mm	m2			Cty CP Prime				110.000	
6		Gạch lát nền 500x 500mm	m2			Cty CP Prime				125.000	
7		Gạch lát nền 600 x 600mm	m2			Cty CP Prime				255.000	
8		Gạch lát nền 800x 800mm	m2			Cty CP Prime				360.000	
9		Viên trang trí 80x250mm	m2			Cty CP Prime				250.000	
10		Gạch ốp tường - 200x200 mm.	m2			Cty CP Prime				124.000	
11		Gạch ốp tường - 200x250 mm	m2			Cty CP Prime				125.000	
12		Gạch lát nền - 300x300 mm, men bóng	m2			Cty CP Prime				155.000	
13		Gạch lát nền - 300x300 mm, men mờ	m2			Cty CP Prime				160.000	
14		Gạch lát nền - 400x400 mm	m2			Cty CP Prime				154.000	
VI	Tôn lợp										
1		Tôn lạnh AZ100 (0,35mm)	m			Hoa Sen				86.000	
2		Tôn lạnh AZ100 (0,4 mm)	m			Hoa Sen				94.000	
3		Tôn lạnh AZ100 (0,45 mm)	m			Hoa Sen				105.000	

4		Tôn cách nhiệt độ dày xấp 16mm (0,35mm)	m			Hoa Sen				147.000	
5		Tôn cách nhiệt độ dày xấp 16mm (0,4mm)	m			Hoa Sen				150.000	
6		Tôn cách nhiệt độ dày xấp 16mm (0,45mm)	m			Hoa Sen				160.000	
VII	Tấm thạch cao										
1		Tấm Boral tiêu chuẩn 9mm	m2			Hoa Sen				45.000	
2		Tấm Boral tiêu chuẩn 12,5mm	m2			Hoa Sen				48.000	
VIII	Sơn										
1	Sơn Dulux	Sơn lót chống kiềm cao cấp A934	lít			Cty TNHH Sơn AkzoNobel VN				115.000	
2		Sơn nội thất cao cấp Inspire Bề mặt mờ màu trắng - 39A	lít			Cty TNHH Sơn AkzoNobel VN				97.000	
3		Sơn ngoại thất cao cấp Inspire Bề mặt mờ màu trắng - Z98	lít			Cty TNHH Sơn AkzoNobel VN				175.000	
4	Sơn Jotun	Sơn nước Jotun trong nhà (thùng 18 lít)	lít			Jotun				50.600	
5		Sơn nước Jotun ngoài nhà (lót) (thùng 18 lít)	lít			Jotun				86.540	
6		Sơn nước Jotun ngoài nhà (phủ) (thùng 15 lít)	lít			Jotun				114.620	
IX	Cửa nhôm xingfa										
1		Cửa sổ lùa 2 cánh: Nhôm Xingfa AD, phụ kiện Lề chữ A (2 Chiếc), gioăng đồng bộ + kính 8mm cường lực, khóa đa điểm	m2			Tập đoàn AUSTDOOR				2.000.000	
2		Cửa sổ 1 cánh mở bật: nhôm Xingfa AD, phụ kiện lề , thanh chống gió (2 Chiếc), gioăng đồng bộ + kính 8mm cường lực, tay nắm	m2			Tập đoàn AUSTDOOR				2.000.000	
3		Vách pano: Nhôm XINGFA AD AUSTDOOR, PANO	m2			Tập đoàn AUSTDOOR				2.200.000	
4		Cửa đi 2 cánh: Tay nắm , lề ,Nhôm, phụ kiện, gioăng đồng bộ + kính 8mm cường lực, khóa đa điểm	m2			Tập đoàn AUSTDOOR				2.200.000	
5		Cửa đi nhựa kính cường lực 5mm mở quay nhôm sơn tĩnh điện dày 1,4 -2mm, phụ kiện King long	m2			Công ty CP Đầu tư và Sản xuất top Asia				3.160.000	

PHỤ LỤC II
THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG DO CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT, KINH DOANH
TRONG VÀ NGOÀI TỈNH CUNG CẤP ĐỂ CÔNG BỐ - THÁNG 8/2025

(Kèm theo Thông báo số: /TB-SXD ngày /10/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng)

STT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Ghi chú
1	Công ty cổ phần xi măng Sông Gianh	Thôn Cương Trung C, Xã Tuyên Hóa, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam	Sản xuất, phân phối
2	Công ty TNHH Gia Khang	225 Bùi Thị Xuân, phường Hàm Thắng, tỉnh Lâm Đồng	Kinh doanh, phân phối
3	Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng Sản Hàm Tân	Xã Hàm Tân, tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất, phân phối
4	Công ty TNHH Đầu tư Vin Vin	Xã Hàm Tân, tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất, phân phối
5	Công ty TNHH Dương Gia BT	Phường Hàm Thắng, tỉnh Lâm Đồng	Kinh doanh, phân phối
6	Công ty TNHH Xây dựng Tín Thái	Mỏ đá thôn Gắn Reo, xã Hiệp Thạnh, tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất, phân phối
7	Công ty TNHH MTV Hoa Tiên	Thôn Liên Hương, xã Đam Rông 3, tỉnh Lâm Đồng	Kinh doanh, phân phối
8	Công ty Cổ phần Slighting Việt Nam	Hoàng Mai, Hà Nội	Kinh doanh, phân phối
9	Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi nhánh Bình Thuận	Lô 4/1 Khu công nghiệp Phan Thiết giai đoạn 1, phường Bình Thuận, tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất, phân phối
10	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam - Nhà máy Cadivi Miền Trung	70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Sài Gòn, Tp.Hồ Chí Minh	Sản xuất, phân phối
11	Công ty Cổ phần Tập đoàn Singhal - CCN Hà Mãn - Trí Quả, tỉnh Bắc Ninh	Cụm CN Hà Mãn, Trí Quả, Phường Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam	Sản xuất, phân phối
12	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên - Xí nghiệp tiêu thụ & Dịch vụ xi măng Vicem Hà Tiên	Số 9-19 Hồ Tùng Mậu, phường Sài Gòn, Tp.Hồ Chí Minh	Sản xuất, phân phối
13	Công ty TNHH TMDV Xây dựng Lâm Nga	32 Trung Trắc, phường Phan Thiết, tỉnh Lâm Đồng	Kinh doanh, phân phối
14	Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	Lô C25 KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, Tp.Hồ Chí Minh	Sản xuất, phân phối
15	Công ty TNHH Tuấn Vượng 68	Số 72 quốc lộ 27, thôn Phi Có, Xã Đam Rông 3, Tỉnh Lâm Đồng	Kinh doanh, phân phối

16	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Thái	Khu công nghiệp Biên Hòa 1, tỉnh Đồng Nai	Sản xuất, phân phối
17	Công ty TNHH XD TM Tín Lợi	52/2 đường TX21, tổ 15, khu phố 5, phường Thời An, Tp.Hồ Chí Minh	Sản xuất, phân phối
18	Công ty Cổ phần L.Q Joton Lâm Đồng	Thôn Tân Lập, phường 3 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất, phân phối
19	Công ty TNHH Đá Suối Kiết	Thôn 1, xã Suối Kiết, tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất, phân phối
20	Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi nhánh tỉnh Lâm Đồng	Số 785 Quốc lộ 20, Tổ 32, xã Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất, phân phối
21	Công ty TNHH SX - TM Hưng Phú Hải	252 Trần Hưng Đạo, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất, phân phối
22	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	KCN An Phước - Xã An Phước - Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất, phân phối
23	Công ty cổ phần Sơn Nikko Việt Nam	Thôn Vân La, xã Hồng Vân, thành phố Hà Nội	Sản xuất, phân phối

* Có thông tin các doanh nghiệp cung cấp kèm theo

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG GIANH

Số: 8 TBGLS/KHVT-XMSG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

"V/v: Kê khai giá bán liên sở
Các sản phẩm xi măng tháng 8/2025"

Quảng Trị, ngày 28 tháng 7 năm 2025

SỞ XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Số:
ĐẾN Ngày: 31/7
Chuyên:

Kính gửi: - Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng
- Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng

Thực hiện quy định tại Luật Giá, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá.

Công ty cổ phần Xi măng Sông Gianh gửi Bảng kê khai mức giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu (đính kèm).

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/8/2025.

Công ty cổ phần Xi măng Sông Gianh xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:....

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG GIANH



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY
Nguyễn Văn Thành

- Họ và tên người nộp văn bản: Phạm Thị Thái Dũng
- Địa chỉ đơn vị thực hiện kê khai: Thôn Cương Trung C, Xã Tuyên Hóa, Tỉnh Quảng Trị,

Việt Nam

- Số điện thoại liên lạc: 0855.249.333
- Email: dungptt@scg.com

GHI NHẬN NGÀY NỘP VĂN BẢN KÊ KHAI GIÁ
CỦA CƠ QUAN TIẾP NHẬN

(Cơ quan tiếp nhận văn bản kê khai giá ghi ngày, tháng, năm
nhận được văn bản kê khai giá và đóng dấu công văn đến)



CÔNG TY CỔ PHẦN
XI MĂNG SÔNG GIANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Trị, ngày 28 tháng 7 năm 2025

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

(Kèm theo công văn số 8 ngày 28 tháng 7 năm 2025 của XMSG về việc kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu)

1. Mức giá kê khai bán trong nước:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liên kế trước (kèm số văn bản kê khai)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liên kế trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liên kế trước	Ghi chú
1	Xi măng Sông Gianh PCB40 (đóng bao)	TCVN 6260:2020	Đồng/tấn		2,023,000	2,023,000				Giá bán tại công trình dự án tại Thành phố Gia Nghĩa. Và các Huyện Cư Jút, Đắk Mil, Đắk Rlấp, Đắk Song, Krông Nô, Đắk Glong, Tuy Đức-tỉnh Đắk Nông cũ
2	Xi măng ADAMAX PCB40 (đóng bao)	TCVN 6260:2020	Đồng/tấn		1,924,000	1,924,000				
3	Xi măng Sông Gianh PCB40 (xuất rời)	TCVN 6260:2020	Đồng/tấn		1,973,000	1,973,000				
4	SCG super xi măng PCB40 (đóng bao)	TCVN 6260:2020	Đồng/tấn		2,121,000	2,121,000				
5	SCG low carbon super xi măng PCB40 (bao)	TCVN 6260:2020	Đồng/tấn		2,121,000	2,121,000				

2. Phân tích nguyên nhân điều chỉnh giá bán giữa lần kê khai giá kỳ này so với kỳ liên kế trước: nêu cụ thể nguyên nhân do biến động của các yếu tố hình thành giá và các nguyên nhân khác tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ.

3. Giá bán đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Ghi chú:

(1) Tên đơn vị thực hiện kê khai giá.

(2) Số ký hiệu văn bản.

(3) Tên cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận văn bản kê khai giá

- Giá kê khai là mức giá bán ghi trên hóa đơn đã trừ chiết khấu, giảm giá (nếu có) và bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu có) của hàng hóa, dịch vụ. Trường hợp kê khai giá lần đầu không bao gồm thông tin về mức giá kê khai kỳ trước, mức tăng giảm, tỷ lệ tăng giảm và nguyên nhân điều chỉnh giá bán giữa các lần kê khai giá.

- Đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, thực hiện kê khai mức giá ghi trên hóa đơn theo đồng Việt Nam, đồng ngoại tệ (nếu có) tại bảng kê khai, ghi chú thêm thông tin thị trường nước xuất khẩu, tỷ giá, ngày áp dụng tỷ giá và ngân hàng giao dịch.

- Trường hợp tại kỳ kê khai, tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ định giá hoặc điều chỉnh nhiều mức giá khác nhau cho nhiều đối tượng khách hàng thì kê khai tất cả các mức giá áp dụng.

CÔNG TY TNHH GIA KHANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Lâm Đồng, ngày 04 tháng 08 năm 2025

SỞ XÂY DỰNG

ĐẾN

Số:.....
Ngày: 04/8/2025

Chuyển:.....

Số và ký hiệu HS:.....

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng

BÁO GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 08 NĂM 2025

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá trước Thuế VAT (đồng)
1	Xi măng	Xi măng Cẩm Phả (PCB 40)	Bao	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Công ty cổ phần xi măng Cẩm Phả	Việt Nam		Giá trên bao gồm vận chuyển đến công trình tại Phan Thiết, Hàm Thuận Bắc		87.000
2		Xi măng Cẩm Phả đa dụng (PCB 40)	Bao	TCVN 6260:2009	Bao 50kg		Việt Nam				85.000
3		Xi măng Cẩm Phả xây tô	Bao	TCVN 9202:2009 MC25	Bao 50kg		Việt Nam				80.000
4		Xi măng SUPERO (PCB40)	Bao	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Công ty TNHH SX & TM Xi măng Thủ Đô	Việt Nam				80.000
1	Xi măng	Xi măng Cẩm Phả (PCB 40)	Bao	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Công ty cổ phần xi măng Cẩm Phả	Việt Nam		Giá trên bao gồm vận chuyển đến công trình tại Tuy Phong, Bắc Bình		88.000
2		Xi măng Cẩm Phả đa dụng (PCB 40)	Bao	TCVN 6260:2009	Bao 50kg		Việt Nam				86.000
3		Xi măng Cẩm Phả xây tô	Bao	TCVN 9202:2009 MC25	Bao 50kg		Việt Nam				81.000
4		Xi măng SUPERO (PCB40)	Bao	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Công ty TNHH SX & TM Xi măng Thủ Đô	Việt Nam				81.000



1	Xi măng	Xi măng Cẩm Phả (PCB 40)	Bao	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Công ty cổ phần xi măng Cẩm Phả	Việt Nam	Giá trên bao gồm vận chuyển đến công trình tại Hàm Tân, LaGi	82.000
2		Xi măng Cẩm Phả đa dụng (PCB 40)	Bao	TCVN 6260:2009	Bao 50kg		Việt Nam		80.000
3		Xi măng Cẩm Phả xây tô	Bao	TCVN 9202:2009 MC25	Bao 50kg		Việt Nam		75.000
4		Xi măng SUPERO (PCB40)	Bao	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Công ty TNHH SX & TM Xi măng Thủ Đức	Việt Nam		75.000
1	Xi măng	Xi măng Cẩm Phả (PCB 40)	Bao	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Công ty cổ phần xi măng Cẩm Phả	Việt Nam	Giá trên bao gồm vận chuyển đến công trình tại Đức Linh, Tánh Linh	80.000
2		Xi măng Cẩm Phả đa dụng (PCB 40)	Bao	TCVN 6260:2009	Bao 50kg		Việt Nam		78.000
3		Xi măng Cẩm Phả xây tô	Bao	TCVN 9202:2009 MC25	Bao 50kg		Việt Nam		73.000
4		Xi măng SUPERO (PCB40)	Bao	TCVN 6260:2009	Bao 50kg	Công ty TNHH SX & TM Xi măng Thủ Đức	Việt Nam		73.000

- Tên doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH GIA KHANG
Địa chỉ: 255 Bùi Thị Xuân, phường Hàm Thắng, tỉnh Lâm Đồng
Điện thoại: 0252. 3839569
- Doanh nghiệp cam kết thực hiện đúng theo quy định hiện hành của nhà nước đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng về hợp chuẩn, hợp quy và chịu trách nhiệm pháp luật về báo giá (niêm yết giá) đã cung cấp ./.



Phan Thị Thanh Phương

Cty CP KT Và Chế Biến
Khoáng Sản Hàm Tân

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hàm Tân, ngày 01 tháng 08 năm 2025

SỞ XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG
Số: 3750
ĐẾN Ngày: 04/8/25
Chuyển:
Số và ký hiệu:

Kính gửi: Sở Xây Dựng Tỉnh Lâm Đồng
BÁO GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 08 NĂM 2025

Đơn vị tính: đồng

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
1	Đất, Đá Xây Dựng	Đá sau nổ mìn, đá xô bỏ (khoáng sản khai thác)	Cty CP KT & CB KS Hàm Tân	TCVN 7570:2006		Cty CP KT & CB KS Hàm Tân3	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá bán tại mỏ đã bao gồm chi phí xúc lên xe	104.545
2		Đá Loka Chọn lọc									127.272
		Đất Tầng Phủ									72.727

- Thông tin đăng ký của doanh nghiệp: ...

- Địa điểm đặt trụ sở chính và nhà máy sản xuất :Thôn Đá Mài 2, Xã Hàm Tân tỉnh Lâm Đồng
- Địa chỉ bán, nơi giao nhận hàng: Thôn Đá Mài 2, Xã Hàm Tân, Tỉnh Lâm Đồng
- Danh sách doanh nghiệp (đại lý) phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật về đầu tư (nếu có) trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng: ...
- Doanh nghiệp cam kết thực hiện đúng theo quy định hiện hành của nhà nước đối với các sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng về hợp chuẩn, hợp quy và chịu trách nhiệm pháp luật về báo giá đã cung cấp./.



Cty CP KT và CB KS Hàm Tân

GIÁM ĐỐC
Bùi Khắc Mạnh

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VIN VIN
Đ/C: Xã Hàm Tân, Tỉnh Lâm Đồng
MST: 3401183821

SỔ XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Số: 3749

ĐẾN Ngày: 04/8

Chuyến:

Số và ký hiệu:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hàm Tân, ngày 01 tháng 08 năm 2025

Kính gửi: Sở Xây Dựng Tỉnh Lâm Đồng
BÁO GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 08 NĂM 2025

Đơn vị tính: đồng

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đvt*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
1	Đá xây dựng	5x19	M ³	TCVN-7570:2006	5-19 mm	Công ty TNHH Đầu Tư Vin Vin	Việt Nam	Điều kiện giao hàng thông báo trước 24 h kể từ khi đặt hàng	Chưa bao gồm vận chuyển	Giá bán đã bao gồm chi phí xúc lên xe, tại mỏ đá Tân Xuân, xã Hàm Tân Tỉnh Lâm Đồng	318.181
2		1x2	M ³		10-20 mm						290.909
3		2x4	M ³		20-40 mm						272.727
4		4x6	M ³		40-60 mm						236.363
5		Mi sàng	M ³		0.5-1.3 mm						209.090
6		Mi bụi	M ³		0.01-0.5mm						227.273
7		CPĐD Dmax 0-25mm	M ³		0-25 mm						272.727
8		CPĐD Dmax 3.75 loại mm A	M ³		0-37.5 mm						227.272
9		CPĐD Dmax 19 mm	M ³		0-19 mm						318.181

- Thông tin đăng ký của doanh nghiệp: Công ty TNHH Đầu Tư Vin Vin
- Địa điểm đặt trụ sở chính và nhà máy sản xuất: Thôn Đá Mài 2, xã Hàm Tân, tỉnh Lâm Đồng
- Địa chỉ bán, nơi giao nhận hàng: Thôn Đá Mài 2, xã Hàm Tân, tỉnh Lâm Đồng
- Danh sách doanh nghiệp (đại lý) phân phối sản phẩm, hàng hóa có đăng ký hoạt động theo pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật về đầu tư (nếu có) trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng:
- Doanh nghiệp cam kết thực hiện đúng theo quy định hiện hành của nhà nước đối với các sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng về hợp chuẩn, hợp quy và chịu trách nhiệm pháp luật về báo giá đã cung cấp./.

Công Ty TNHH Đầu Tư Vin Vin

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Mỹ Uyên

CÔNG TY TNHH DƯƠNG GIA BT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỞ XÂY DỰNG

ĐẾN

Ngày: 04/8/2025

Chuyển:

Số và ký hiệu HS:

Lâm Đồng, ngày 04 tháng 08 năm 2025

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng

BẢO GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 08 NĂM 2025

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn Kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá trước thuế VAT (đồng)
I	TẤM THẠCH CAO KNAUF (ĐỨC)										
1	Trần, vách thạch cao	Tấm tiêu chuẩn Knauf StandardShield	Tấm	TCVN 8256	1220x2440x9.0mm	Công ty TNHH KNAUF Việt Nam	Việt Nam		Giá trên tại kho Phan Thiết, vận chuyển và bốc xếp thuận sau		99.500
2		Tấm chịu ẩm Knauf MoistShield	Tấm	TCVN 8256	1220x2440x9.0mm						150.000
3		Tấm chống cháy Knauf FireShield	Tấm	TCVN 8256	1220x2440x9.5mm						145.000
4		Tấm cao cấp Knauf Ultralight	Tấm	TCVN 8256	1220x2440x9.0mm						130.000
5		Tấm thạch cao MINI Knauf Sơn Trắng	Tấm	TCVN 8256	605x1210x8.0mm						27.500
6		Tấm thạch cao MINI Knauf Sơn Trắng (có phủ bạc)	Tấm	TCVN 8256	605x1210x8.0mm						29.500
7		Tấm thạch cao MINI Knauf (Tấm in)	Tấm	TCVN 8256	605x1210x8.0mm						31.500
8		Tấm thạch cao MINI Knauf (Tấm in) (Có phủ bạc)	Tấm	TCVN 8256	605x1210x8.0mm						33.500
9		Tấm thạch cao MINI Knauf (Tấm dán PVC)	Tấm	TCVN 8256	605x1210x8.0mm						33.500
10		Tấm thạch cao MINI Knauf (Tấm dán PVC) (có phủ bạc)	Tấm	TCVN 8256	605x1210x8.0mm						35.500
11		Tấm thạch cao MINI Ánh Kim (Có phủ bạc)	Tấm	TCVN 8256	605x1210x8.0mm						37.500
12		Tấm thăm trần tiêu Knauf 450	Tấm	TCVN 8256	450x450x9.0mm						230.000
13		Tấm thăm trần tiêu Knauf 600	Tấm	TCVN 8256	600x600x9.0mm						340.000
II	KHUNG TRẦN CHÌM, KHUNG TRẦN NỔI, KHUNG VÁCH KNAUF (ĐỨC)										
1		Thanh trần chìm Pro C (U 0.40). Knauf	Thanh	ASTM C635	35x14x4000x0.4mm		Việt Nam		Giá trên tại kho Phan		41.000
2		Thanh trần chìm Xtra C (U 0.32). Knauf	Thanh	ASTM C635	35x14x4000x0.32mm						33.000
3		Thanh trần chìm Standa U3 (Vàng) Knauf	Thanh	ASTM C635	35x14x4000x0.30mm						31.000

4	Trần, vách thạch cao	Thanh góc viền tường V32. Knauf	Thanh	ASTM C635	20x20x4000x0.32mm	Công ty TNHH KNAUF Việt Nam			Thiết, vận chuyển và bốc xếp thoả thuận sau		22.000
5		Thanh góc viền tường V3 (Vàng) Knauf	Thanh	ASTM C635	20x20x4000x0.30mm					20.000	
6		Khung trần nổi Knauf T3 - thanh chính (T3.66m)	Thanh	ASTM C635	24x38x3660x0.26mm					53.000	
7		Khung trần nổi Knauf T3 - thanh phụ dài (T1.22m)	Thanh	ASTM C635	24x26x1220x0.26mm					15.000	
8		Khung trần nổi Knauf T3 - thanh phụ ngắn (T0.61m)	Thanh	ASTM C635	24x26x610x0.26mm					8.000	
9		Khung trần nổi Knauf T3 - thanh góc (V)	Thanh	ASTM C635	20x20x3600x0.3mm					24.000	
10		Khung vách Suprawall nằm 78 - Knauf	Thanh	ASTM C635	78x30x3050x0.50mm					85.000	
11		Khung vách Suprawall đứng 76 - Knauf	Thanh	ASTM C635	76x35x3000x0.50mm					90.000	
12		Thanh viền trần Knauf shadowline Z	Thanh	ASTM C635	12x9x28x2700x0.4mm					33.000	
13	Thanh viền góc ngoài Knauf V	Thanh	ASTM C635	23x23x2700x0.4mm					34.000		
III	PHỤ KIỆN KNAUF (ĐỨC)										
1	Trần, vách thạch cao	Bột xử lý mối nối Easy Joint 90	Bao	TCVN 12693	20kg /bao	Công ty TNHH KNAUF Việt Nam	Việt Nam				180.000
2		Khóa liên kết Xtra (đơn) (20cái/hộp)	Hộp	ASMT E3090	33x47x15x0.5mm						30.000
3		Tăng đơ Inox (40 Cái/Hộp)	Hộp	ASMT E3090	81x31x0.6mm						248.000
IV	KEO CHÀ RON GẠCH, KEO DÁN GẠCH CROCODILE CÁ SÁU (THÁI LAN)										
1	Keo chà ron, keo dán gạch	Keo Chà Ron Crocodile Silver	Thùng	TCVN 7899-3:2008	1 kg x 20 gói	Công ty TNHH JORAKAY CORPORATION	Thái Lan		Giá trên tại kho Phan Thiết, vận chuyển và bốc xếp thoả thuận sau		450.000
2		Keo Chà Ron Crocodile Silver Premium Plus	Thùng	TCVN 7899-3:2008	1 kg x 20 gói						900.000
3		Keo Chà Ron Cá Sấu Gator	Thùng	TCVN 7899-3:2008	1 kg x 20 gói						300.000
4		Keo Dán Gạch Green Crocodile	Bao	TCVN 7899-2:2008	20kg /bao						275.000
5		Keo Dán Gạch Red Crocodile	Bao	TCVN 7899-2:2008	20kg /bao						335.000
6		Keo dán gạch Gator Crocodile	Bao	TCVN 7899-2:2008	20kg /bao						190.000
V	SẢN PHẨM PHỤ GIA CHỐNG THẤM CROCODILE CÁ SÁU (THÁI LAN)										
1	Chống thấm	Phụ Gia Kết Nối Crocodile Latex	Can	ASTM C882	5 lít/can	Công ty TNHH JORAKAY CORPORATION	Thái Lan		Giá trên tại kho Phan Thiết,		275.000
2		Vữa chống thấm gốc xi măng 2 thành phần - Crocodile Flex 2K	Bộ	ASTM C882	23kg/bộ 2 thành phần						759.000
3		Vữa chống thấm gốc xi măng 1 thành phần -	Bao	ASTM D4541	20kg /bao						850.000

**CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
TÍN THÁI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05/VB-TT2025

Liên Hiệp, ngày 18 tháng 08 năm 2025

V/v kê khai giá vật liệu xây dựng bán

SỞ XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG	
ĐẾN	Số:.....
	Ngày:.....
Chuyển:.....	
Số và ký hiệu:.....	

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng

Thực hiện quy định tại Luật Giá, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá.

Công ty TNHH Xây Dựng Tín Thái gửi Bảng kê khai mức giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu (đính kèm).

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 10/8/2025

Công ty TNHH Xây Dựng Tín Thái xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:VT



Phan Văn Thái

- Họ và tên người nộp văn bản: Hoàng Lữ Thuận Hoà
- Địa chỉ đơn vị thực hiện kê khai: Mỏ đá thôn Gắn Reo, Xã Hiệp Thạnh, Tỉnh Lâm Đồng.
- Số điện thoại liên lạc: 0339223303
- Email:.....
- Số fax:

GHI NHẬN NGÀY NỘP VĂN BẢN KÊ KHAI GIÁ CỦA SỞ XÂY DỰNG

(Cơ quan tiếp nhận văn bản kê khai giá ghi ngày, tháng, năm nhận được văn bản kê khai giá và đóng dấu công văn đến)

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

(Kèm theo công văn số 05/VB-TT2025 ngày 18 tháng 08 năm 2025 của Công ty TNHH Xây Dựng Tín Thái về việc kê khai giá đá xây dựng bán trong nước)

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước (kèm số văn bản kê khai)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/ giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
		(1 - 2) cm	m3	Bán buôn, bán lẻ		420.000				
		(2 - 4) cm	m3	Bán buôn, bán lẻ		400.000				
		(4-6) cm và (5 - 7) cm	m3	Bán buôn, bán lẻ		360.000				
		dmax 25	m3	Bán buôn, bán lẻ		390.000				
		(0 - 4) cm, dmax 37.5	m3	Bán buôn, bán lẻ		360.000				
		(0 - 0.5) cm	m3	Bán buôn, bán lẻ		310.000				

Ghi chú:

- Phân tích nguyên nhân điều chỉnh giá bán giữa lần kê khai giá kỳ này so với kỳ liền kề trước: Không có
- Ghi rõ mức thuế giá trị gia tăng đã bao gồm trong giá: Đã bao gồm thuế VAT 10%



Giám Đốc

Phan Văn Thái

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 08 TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU

Đơn vị tính: Đồng

ST T	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Vật liệu cát, sỏi xây dựng	Cát, sỏi xây dựng									
1	Cát xây dựng	Cát xây dựng	m3	QCVN 16:2019/BXD	Cát vàng	Công ty TNHH Tuấn Vượng 68	Đam Rông 3	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao bán tại kho Công ty TNHH MTV Hoa Tiền, thôn Liên Hương, xã Đam Rông 3, tỉnh Lâm Đồng (đã bao gồm bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển)		515.000
2	Sỏi xây dựng	Sỏi xây dựng	m3	QCVN 16:2019/BXD	Sỏi (5-70mm)	Công ty TNHH Tuấn Vượng 68	Đam Rông 3	nt			190.000
II	Vật liệu đá xây dựng các loại	Đá xây dựng									
1	Đá 1x2cm	Đá 1x2cm	m3	QCVN 16:2019/BXD	1x2cm	Công ty TNHH MTV Cả Phê 15	Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	nt		400.000
III	Vật liệu xi măng	Xi măng									
1	Xi măng Nghi Sơn	Xi măng Nghi Sơn	Tấn	TCVN	Nghi sơn PCB40	Công ty TNHH VLXD Thiên Thịnh	Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao bán tại kho Công ty TNHH MTV Hoa Tiền, thôn Liên Hương, xã Đam Rông 3, tỉnh Lâm Đồng (đã bao gồm bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển)		1.520.000
2	Xi măng Hà Tiên	Xi măng Hà Tiên	Tấn	nt	Hà Tiên PCB40	Công ty TNHH Võ Thành Công	nt	nt			1.330.000
3	Xi măng Xuân Thành	Xi măng Xuân Thành	Tấn	nt	Xuân Thành PCB40	Công ty TNHH VLXD Thiên Thịnh	nt	nt			1.220.000
IV	Vật liệu gạch	Gạch xây					nt				
1	Gạch Tuynel	Gạch Tuynel	Viên	TCVN	Gạch 6 lỗ (8x8x18)	Công ty TNHH Trung Hào	Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	nt		2.000

ST T	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
V	Vật liệu gạch lát	Gạch lát các loại									
1	Gạch lát 10x33cm	Gạch lát 10x33cm	m2	TCVN	10x33cm	Công ty TNHH Thanh Long Đại Lộc	Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao bán tại kho Công ty TNHH MTV Hoa Tiên, thôn Liên Hương, xã Đạm Rông 3, tỉnh Lâm Đồng (đã bao gồm bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển)		68.000
2	Gạch lát 25x50cm	Gạch lát 25x50cm	m2	nt	25x50cm	nt	nt	nt			72.100
3	Gạch lát 30x30cm	Gạch lát 30x30cm	m2	nt	30x30cm	nt	nt	nt			80.500
4	Gạch lát 30x60cm	Gạch lát 30x60cm	m2	nt	30x60cm	nt	nt	nt			90.278
5	Gạch lát 40x40cm	Gạch lát 40x40cm	m2	nt	40x40cm	nt	nt	nt			95.000
6	Gạch lát 40x50cm	Gạch lát 40x50cm	m2	nt	40x50cm	nt	nt	nt			98.000
7	Gạch lát 40x80cm	Gạch lát 40x80cm	m2	nt	40x80cm	nt	nt	nt			113.750
8	Gạch lát 50x50cm	Gạch lát 50x50cm	m2	nt	50x50cm	nt	nt	nt			104.000
9	Gạch lát 60x120cm	Gạch lát 60x120cm	m2	nt	60x120cm	nt	nt	nt			277.778
10	Gạch lát 60x60cm	Gạch lát 60x60cm	m2	nt	60x60cm	nt	nt	nt			119.444
11	Gạch lát 80x80cm	Gạch lát 80x80cm	m2	nt	80x80cm	nt	nt	nt			158.854

Người lập bảng
 Nguyễn Thị Báu
 0798551107





CÔNG TY CỔ PHẦN SLIGHTING VIỆT NAM

Trụ sở: Số 168, đường K2, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
 Văn phòng: Số 1146 Nguyễn Khoái, phường Linh Nam, quận Hoàng Mai, Hà Nội
 Điện thoại: 04 37191896 Fax: 043 7191848
 Website: www.chieusangviet.com hoặc www.chieusangdothi.com.vn

BẢNG GIÁ CÔNG BỐ THÁNG 8/2025

Địa điểm áp dụng: tỉnh Lâm Đồng
 Thời gian áp dụng: ngày 01 tháng 08 năm 2025

STT	Mã Sản Phẩm	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách sản phẩm	Thương hiệu	Xuất xứ	Giá bán chưa có VAT	Ghi chú
Dèn LED chiếu sáng đường phố								
1	Dèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 30W đến 39W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ	TCVN 7722 -1 :2017 (IEC 60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017) TCVN 7722 - 2 - 3: 2019(IEC 60598-2-3:2011)	570 x 260 x 90	Slighting	Việt Nam	6,500,000	Dữ liệu đèn có trên phần mềm thiết kế chiếu sáng Châu Âu DIALUX - Sản xuất tại Việt Nam.
2	Dèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 40W đến 49W(Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ		570 x 260 x 90	Slighting	Việt Nam	6,875,000	
3	Dèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 50W đến 59W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ		570 x 260 x 90	Slighting	Việt Nam	7,500,000	
4	Dèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 60W đến 69W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ		570 x 260 x 90	Slighting	Việt Nam	8,250,000	
5	Dèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 70W đến 79W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ		570 x 260 x 90	Slighting	Việt Nam	9,000,000	
6	Dèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 80W đến 89W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ		570 x 260 x 90	Slighting	Việt Nam	10,750,000	
7	Dèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 90W đến 99W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W	Bộ		570 x 260 x 90	Slighting	Việt Nam	11,125,000	
8	Dèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 100W đến 109W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ		820 x 385 x100	Slighting	Việt Nam	11,625,000	
9	Dèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 110W đến 119W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ		820 x 385 x100	Slighting	Việt Nam	12,000,000	
10	Dèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 120W đến 129W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ		820 x 385 x100	Slighting	Việt Nam	12,325,000	
11	Dèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 130W đến 139W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ		820 x 385 x100	Slighting	Việt Nam	12,500,000	
12	Dèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 140W đến 149W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ		820 x 385 x100	Slighting	Việt Nam	13,250,000	
13	Dèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 150W đến 159W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ		820 x 385 x100	Slighting	Việt Nam	13,500,000	
14	Dèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 160W đến 169W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ		820 x 385 x100	Slighting	Việt Nam	13,750,000	
15	Dèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 170W đến 179W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ		820 x 385 x100	Slighting	Việt Nam	15,750,000	
16	Dèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 180W đến 189W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ		820 x 385 x100	Slighting	Việt Nam	16,500,000	
17	Dèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 190W đến 200W Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0 - 10V(chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ		820 x 385 x100	Slighting	Việt Nam	17,250,000	



18	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 250W. Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0-10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ		820 x 385 x 100	Slighting	Việt Nam	18,500,000	
19	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 280W. Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0-10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ		820 x 385 x 100	Slighting	Việt Nam	20,500,000	
20	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting SL7 300W/ Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0-10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Lumen ≥ 130 Lm/W.	Bộ		820 x 385 x 100	Slighting	Việt Nam	23,360,000	
21	Đèn LED SL22 (30w - 45w) Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0-10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Chống sét 10kA.	Bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017) TCVN 7722 -	712x306x95	Slighting	Việt Nam	7,000,000	
22	Đèn LED SL22 (50w - 80w) Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0-10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Chống sét 10kA.	Bộ		712x306x95	Slighting	Việt Nam	9,000,000	
23	Đèn LED SL22 (85w - 100w) Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0-10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Chống sét 10kA.	Bộ		712x306x95	Slighting	Việt Nam	11,400,000	
24	Đèn LED SL22 (105w - 130w) Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0-10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Chống sét 10kA.	Bộ		712x306x95	Slighting	Việt Nam	12,200,000	
25	Đèn LED SL22 (135w - 150w) Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0-10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Chống sét 10kA.	Bộ		712x306x95	Slighting	Việt Nam	13,100,000	
26	Đèn LED SL22 (155w - 180w) Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0-10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Chống sét 10kA.	Bộ		712x306x95	Slighting	Việt Nam	13,800,000	
27	Đèn LED SL22 (185w - 200w) Dimming 5 cấp công suất, kết nối 0-10V (chuẩn DALI, kết nối quản lý và điều khiển thông minh). Chống sét 10kA.	Bộ		712x306x95	Slighting	Việt Nam	16,200,000	
28	Đèn pha LED SLI-FL9 (50w-90w)	Bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 WITH AMENDMENT 1:2017) TCVN 7722 - 2-3:2019(IEC 60598- 2-3:2011)	879 x 304 x 95	Slighting	Việt Nam	8,220,000	
29	Đèn pha LED SLI-FL9 (95w-135w)	Bộ		320 x 290 x 110	Slighting	Việt Nam	9,298,000	
30	Đèn pha LED SLI-FL9 (140w-180w)	Bộ		410 x 290 x 110	Slighting	Việt Nam	10,586,300	
31	Đèn pha LED SLI-FL9 (185-230w)	Bộ		500 x 290 x 110	Slighting	Việt Nam	15,250,000	
32	Đèn pha LED SLI-FL9 (235w-280w)	Bộ		320 x 580 x 110	Slighting	Việt Nam	17,950,000	
33	Đèn pha LED SLI-FL9 (285w-360w)	Bộ		410 x 580 x 110	Slighting	Việt Nam	18,972,500	
34	Đèn pha LED SLI-FL9 (365w-400w)	Bộ		410 x 580 x 110	Slighting	Việt Nam	27,150,000	
	Đèn pha LED SLI-FL9 (405w-450w)	Bộ		500 x 580 x 110	Slighting	Việt Nam	30,500,000	
	Đèn pha LED SLI-FL9 (455w-520w)	Bộ		590 x 580 x 110	Slighting	Việt Nam	33,500,000	
35	Thiết bị đầu cuối thông tin di động truyền/nhận tín hiệu điều khiển SL1412: Nối trực tiếp với bộ nguồn Led (Driver) và gắn trên từng bộ đèn đường LED và đèn pha LED.	Bộ	ISO 9001:2015 QCVN 12:2015/BTTTT QCVN 15:2015/BTTTT QCVN 117:2018/BTTTT		Slighting	Việt Nam	2.800.000	Sản xuất tại Việt Nam. Ký hiệu: SLIGHTING - SL1412
36	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh có gắn bộ kết nối trung tâm thu phát tín hiệu điều khiển (Gateway) sử dụng 01 Sim điện thoại 4G và 01 ăng-ten đi kèm. Bộ kết nối trung tâm (Gateway) được kết nối trực tiếp với mạng internet để chuyển tín hiệu điều khiển về máy chủ, phần mềm và trung tâm điều khiển và quản lý chiếu sáng công cộng thông minh.	Tủ	ISO 9001:2015 QCVN 73:2013/BTTTT		Slighting	Việt Nam	90,000,000	Sản xuất tại Việt Nam. Ký hiệu: SLIGHTING - SL8181
Trụ bát giác, tròn côn liền cần đơn vươn 1,5m, mạ kẽm nhúng nóng								
37	Trụ bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=6m tôn dày 3mm	Cột	ISO 9001: 2015		Slighting	Việt Nam	5,220,000	
38	Trụ bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	Cột	ISO 9001: 2015		Slighting	Việt Nam	5,920,000	
39	Trụ bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	Cột	ISO 9001: 2015		Slighting	Việt Nam	6,310,000	
40	Trụ bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm	Cột	ISO 9001: 2015		Slighting	Việt Nam	8,600,000	
41	Trụ bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	Cột	ISO 9001: 2015		Slighting	Việt Nam	9,400,000	

2893
GTY
PHÂN
HTING
T NAM
PHỐ HÀ

42	Trụ bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm	Cột	ISO 9001: 2015		Slighting	Việt Nam	11,700,000	
Trụ bát giác, tròn côn cần rời D78 mạ kẽm nhúng nóng								
43	Trụ bát giác, tròn côn 6m D78-3mm	Cột	ISO 9001: 2015		Slighting	Việt Nam	5,800,000	
44	Trụ bát giác, tròn côn 7m D78-3mm	Cột	ISO 9001: 2015		Slighting	Việt Nam	6,250,000	
45	Trụ bát giác, tròn côn 8m D78-3mm	Cột	ISO 9001: 2015		Slighting	Việt Nam	6,810,000	
46	Trụ bát giác, tròn côn 9m D78- 4mm	Cột	ISO 9001: 2015		Slighting	Việt Nam	8,820,000	
47	Trụ bát giác, tròn côn 10m D78-4mm	Cột	ISO 9001: 2015		Slighting	Việt Nam	9,830,000	
48	Trụ bát giác, tròn côn 11m D78-4mm	Cột	ISO 9001: 2015		Slighting	Việt Nam	12,830,000	
49	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m dây 3mm	Cần	ISO 9001: 2015		Slighting	Việt Nam	1,890,000	
50	Cần đèn CD-02; CD06; CD-10; CD-21; CD-27; CD-32 cao 2m, vươn 1,5m	Cần	ISO 9001: 2015		Slighting	Việt Nam	1,785,000	
51	Cần đèn cánh bướm CD15	Cần	ISO 9001: 2015		Slighting	Việt Nam	4,050,000	
52	Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m	Cần	ISO 9001: 2015		Slighting	Việt Nam	2,390,000	
53	Cần đèn CK-02; CK06; CK-10; CK-21; CK-27; CK-32 cao 2m, vươn 1,5m	Cần	ISO 9001: 2015		Slighting	Việt Nam	2,150,000	
54	Cần cánh bướm CK15	Cần	ISO 9001: 2015		Slighting	Việt Nam	4,520,000	
Cọc tiếp địa								
55	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	Cái	ISO 9001: 2015		Slighting	Việt Nam	1,020,000	
Phụ kiện cột thép								
56	KM cột M16x340x340x500	Bộ	ISO 9001: 2015		Slighting	Việt Nam	670,000	
57	KM cột M16x260x260x500	Bộ	ISO 9001: 2015		Slighting	Việt Nam	650,000	
58	KM cột M16x240x240x500	Bộ	ISO 9001: 2015		Slighting	Việt Nam	630,000	
59	KM cột M24x300x300x675	Bộ	ISO 9001: 2015		Slighting	Việt Nam	930,000	
60	KM cột M24x300x300x750	Bộ	ISO 9001: 2015		Slighting	Việt Nam	970,000	

Ghi chú:

- Đơn giá trên giao tại các địa bàn thuộc tỉnh Lâm Đồng.

- Giá trên chưa bao gồm thuế VAT 10%

- Bảo hành: Đèn và các thiết bị (đầu cuối, tủ điều khiển) bảo hành 5 năm. Phần mềm bảo hành trọn đời... được nhà sản xuất miễn phí khi cập nhật nâng cấp

1. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niên yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước)

2. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấuđối với các đối tượng khách hàng: không

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/8/2025 đến khi có thông báo mới

Công ty CP SLIGHTING Việt Nam cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật giá số 11/2012/QH13

Công ty CP SLIGHTING Việt Nam xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký kê khai và niêm yết./.



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Văn Quân

Công Ty Cổ Phần Tập
Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh

SỞ XÂY DỰNG Tỉnh Bình Thuận

ĐẾN Số:.....
Ngày: 12/8/2025
Chuyển:.....
Số và ký hiệu HS:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Lâm Đồng, ngày 01 tháng 08 năm 2025

Kính gửi: Sở Xây dựng Tỉnh Lâm Đồng
BẢO GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 08 NĂM 2025

Đơn vị tính: đồng

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
1	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.25mmx1200mm G550	Mét	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Cuộn (khô 1200) / Tấm	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Gia công theo quy cách yêu cầu	62.500
2	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.30mmx1200mm G550	Mét		Cuộn (khô 1200) / Tấm	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Gia công theo quy cách yêu cầu	73.000
3	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.35mmx1200mm G550	Mét		Cuộn (khô 1200) / Tấm	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Gia công theo quy cách yêu cầu	80.000
4	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.40mmx1200mm G550	Mét		Cuộn (khô 1200) / Tấm	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Gia công theo quy cách yêu cầu	89.000
5	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.45mmx1200mm G550	Mét		Cuộn (khô 1200) / Tấm	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Gia công theo quy cách yêu cầu	97.500



					1200) / Tấm			đơn đặt hàng	địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	cách yêu cầu	
6	Vật liệu tấm lợp. bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.50mmx1200mm G550	Mét	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:201 5, ISO 14001:20 15	Cuộn (khổ 1200) / Tấm	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Gia công theo quy cách yêu cầu	106.500
7	Vật liệu tấm lợp. bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.25mmx1200mm G550	Mét		Cuộn (khổ 1200) / Tấm	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Gia công theo quy cách yêu cầu	70.000
8	Vật liệu tấm lợp. bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm G550	Mét		Cuộn (khổ 1200) / Tấm	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Gia công theo quy cách yêu cầu	79.500
9	Vật liệu tấm lợp. bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm G550	Mét		Cuộn (khổ 1200) / Tấm	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Gia công theo quy cách yêu cầu	89.000
10	Vật liệu tấm lợp. bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm G550	Mét		Cuộn (khổ 1200) / Tấm	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Gia công theo quy cách yêu cầu	98.000
11	Vật liệu tấm lợp. bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm G550	Mét		Cuộn (khổ 1200) / Tấm	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Gia công theo quy cách yêu cầu	108.500
12	Vật liệu tấm lợp. bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm G550	Mét		Cuộn (khổ 1200) / Tấm	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Gia công theo quy cách yêu cầu	119.500
13	Vật liệu tấm lợp. bao che	Tôn HOA SEN GOLD màu 0.50mmx1200mm	Mét	ASTM, AMMA, ISO 9227	Cuộn (khổ 1200) / Tấm	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Gia công theo quy cách yêu cầu	130.000

14	Vật liệu tấm lợp bao che	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 μm , độ dày 0.30 mm, độ dày xấp 16mm	Mét	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Cuộn (khổ 1200) / Tấm	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Gia công theo quy cách yêu cầu	139.000
15	Vật liệu tấm lợp bao che	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 μm , độ dày 0.35 mm, độ dày xấp 16 mm	Mét		Cuộn (khổ 1200) / Tấm	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Gia công theo quy cách yêu cầu	149.000
16	Vật liệu tấm lợp bao che	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 μm , độ dày 0.40 mm, độ dày xấp 16 mm	Mét		Cuộn (khổ 1200) / Tấm	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Gia công theo quy cách yêu cầu	159.000
17	Vật liệu tấm lợp bao che	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 μm , độ dày 0.45 mm, độ dày xấp 16 mm	Mét		Cuộn (khổ 1200) / Tấm	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Gia công theo quy cách yêu cầu	169.000
18	Vật liệu tấm lợp bao che	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 μm , độ dày 0.50 mm, độ dày xấp 16 mm	Mét		Cuộn (khổ 1200) / Tấm	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Gia công theo quy cách yêu cầu	179.000
19	Vật liệu tấm lợp bao che	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 μm , độ dày 0.30 mm, độ dày xấp 18 mm	Mét		Cuộn (khổ 1200) / Tấm	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Gia công theo quy cách yêu cầu	141.000
20	Vật liệu tấm lợp bao che	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 μm , độ dày 0.35 mm, độ dày xấp 18 mm	Mét		Cuộn (khổ 1200) / Tấm	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Gia công theo quy cách yêu cầu	151.000
21	Vật liệu tấm lợp bao che	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 μm , độ dày 0.40 mm, độ dày xấp 18 mm	Mét		Cuộn (khổ 1200) / Tấm	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Gia công theo quy cách yêu cầu	161.000
22	Vật liệu tấm lợp bao che	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 μm , độ dày 0.45 mm, độ dày xấp 18 mm	Mét		Cuộn (khổ 1200) / Tấm	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên	Gia công theo quy cách yêu cầu	171.000

23	Vật liệu tấm lợp bao che	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 μm , độ dày 0.50 mm, độ dày xấp 18 mm	Mét
24	Vật liệu tấm lợp bao che	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.35 mm, độ dày xấp 16 mm	Mét
25	Vật liệu tấm lợp bao che	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.40 mm, độ dày xấp 16 mm	Mét
26	Vật liệu tấm lợp bao che	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.45 mm, độ dày xấp 16 mm	Mét
27	Vật liệu tấm lợp bao che	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.50 mm, độ dày xấp 16 mm	Mét
28	Vật liệu tấm lợp bao che	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.30 mm, độ dày xấp 18 mm	Mét
29	Vật liệu tấm lợp bao che	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.35 mm, độ dày xấp 18 mm	Mét
30	Vật liệu tấm lợp bao che	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.40 mm, độ dày xấp 18 mm	Mét

			đơn đặt hàng	địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)		
Cuộn (khổ 1200) / Tấm	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Gia công theo quy cách yêu cầu	181.000
Cuộn (khổ 1200) / Tấm	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Gia công theo quy cách yêu cầu	142.000
Cuộn (khổ 1200) / Tấm	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Gia công theo quy cách yêu cầu	152.000
Cuộn (khổ 1200) / Tấm	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Gia công theo quy cách yêu cầu	162.000
Cuộn (khổ 1200) / Tấm	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Gia công theo quy cách yêu cầu	172.000
Cuộn (khổ 1200) / Tấm	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Gia công theo quy cách yêu cầu	134.000
Cuộn (khổ 1200) / Tấm	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Gia công theo quy cách yêu cầu	144.000
Cuộn (khổ 1200) / Tấm	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Gia công theo quy cách yêu cầu	154.000

31	Vật liệu tấm lợp. bao che	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.45 mm, độ dày xấp 18 mm	Mét		Cuộn (khổ 1200) / Tấm	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Gia công theo quy cách yêu cầu	164.000
32	Vật liệu tấm lợp. bao che	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.50 mm, độ dày xấp 18 mm	Mét		Cuộn (khổ 1200) / Tấm	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Gia công theo quy cách yêu cầu	174.000
33	Vật liệu tấm lợp. bao che	Thép dày mạ độ dày 0.58mm, độ mạ Z08	Kg		Cuộn (khổ 1200) / Tấm	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Gia công theo quy cách yêu cầu	20,450
34	Vật liệu khác	Thép dày mạ độ dày 0.75mm, độ mạ Z08	Kg	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO	Cuộn (khổ 1200) / Tấm	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Gia công theo quy cách yêu cầu	20.000
35	Vật liệu khác	Thép dày mạ độ dày 0.95mm, độ mạ Z08	Kg	9001:2015, ISO 14001:2015	Cuộn (khổ 1200) / Tấm	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Gia công theo quy cách yêu cầu	19,500
36	Vật liệu khác	Thép dày mạ độ dày 1.15mm, độ mạ Z08	Kg		Cuộn (khổ 1200) / Tấm	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Gia công theo quy cách yêu cầu	18.900
37	Thép xây dựng	Ống Thép Mạ Kẽm Size: 14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, Φ21, Φ27, Φ34 có độ dày ≥ 0.60 mm - < 1.00 mm	Kg		6 mét	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Chiều dài thông dụng 6m	19.490
38	Thép xây dựng	Ống Thép Mạ Kẽm Size: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114 có độ dày ≥ 0.60 mm - < 1.00 mm	Kg	JIS, AS/NZS, ASTM	6 mét	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Chiều dài thông dụng 6m	19.090
39	Thép xây dựng	Ống Thép Mạ Kẽm Size: 14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, Φ21, Φ27, Φ34 có độ dày ≥ 1.00 mm-1.40 mm	Kg		6 mét	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên	Chiều dài thông dụng 6m	19.300

40	Thép xây dựng	Ống Thép Mạ Kẽm Size: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114 có độ dày ≥ 1.00 mm-1.40 mm	Kg
41	Thép xây dựng	Ống Thép Mạ Kẽm Size: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114 có độ dày >1.40 mm-2.00 mm	Kg
42	Thép xây dựng	Ống Nhúng Nóng Size: Φ21.2 - Φ126.8 có độ dày 1.60 mm	Kg
43	Thép xây dựng	Ống Nhúng Nóng Size: Φ21.2 - Φ126.8 có độ dày ≥ 1.90 mm - < 2.00 mm	Kg
44	Thép xây dựng	Ống Nhúng Nóng Size: Φ21.2 - Φ126.8 có độ dày ≥ 2.00 mm - < 2.30 mm	Kg
45	Thép xây dựng	Ống Nhúng Nóng Size: Φ21.2 - Φ126.8 có độ dày ≥ 2.30 mm - < 3.95 mm	Kg
46	Thép xây dựng	Ống Nhúng Nóng Size: Φ21.2 - Φ126.8 có độ dày ≥ 3.95 mm	Kg
47	Thép xây dựng	Ống Nhúng Nóng Size: Φ141.3 - Φ219.1 có độ dày 1.60 mm	Kg

			đơn đặt hàng	địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)		
6 mét	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Chiều dài thông dụng 6m	18.900
6 mét	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Chiều dài thông dụng 6m	18.700
6 mét	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Chiều dài thông dụng 6m	24.900
6 mét	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Chiều dài thông dụng 6m	23.800
6 mét	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Chiều dài thông dụng 6m	22.900
6 mét	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Chiều dài thông dụng 6m	22.600
6 mét	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Chiều dài thông dụng 6m	22.600
6 mét	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Chiều dài thông dụng 6m	24.900

48	Thép xây dựng	Ống Nhúng Nóng Size: Φ141.3 - Φ219.1 có độ dày ≥ 1.90 mm - < 2.00 mm	Kg
49	Thép xây dựng	Ống Nhúng Nóng Size: Φ141.3 - Φ219.1 có độ dày ≥ 2.00 mm - < 2.30 mm	Kg
50	Thép xây dựng	Ống Nhúng Nóng Size: Φ141.3 - Φ219.1 có độ dày ≥ 2.30 mm - < 3.95mm	Kg
51	Thép xây dựng	Ống Nhúng Nóng Size: Φ141.3 - Φ219.1 có độ dày ≥ 3.95 mm	Kg
52	Thép xây dựng	Ống Thép Đen độ dày 1.60 mm	Kg
53	Thép xây dựng	Ống Thép Đen độ dày 1.80 mm - ≤ 2.00 mm	Kg
54	Thép xây dựng	Ống Thép Đen độ dày > 2.00 mm	Kg
55	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng Cuộn VAS Ø6, Mác Thép CB240	Kg
56	Thép xây dựng	Thép xây dựng bề dài VAS Ø6, Mác Thép CB240	Kg

TCVN,
ASTM

6 mét	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Chiều dài thông dụng 6m	23.800
6 mét	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Chiều dài thông dụng 6m	22.900
6 mét	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Chiều dài thông dụng 6m	22.600
6 mét	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Chiều dài thông dụng 6m	22.800
6 mét	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Chiều dài thông dụng 6m	18.350
6 mét	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Chiều dài thông dụng 6m	17.250
6 mét	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Chiều dài thông dụng 6m	16.650
Cuộn	VAS Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)		14.640
Cái	VAS Group	Việt Nam	Giao hàng theo	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên		15.640

57	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng Cuộn VAS Ø8, Mác Thép CB240	Kg
58	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng Cuộn VAS Ø8, Mác Thép CB240	Kg
59	Thép xây dựng	Thép xây dựng thanh vằn gấp VAS Ø10, Mác Thép CB300, Grade 40	Kg
60	Thép xây dựng	Thép xây dựng thanh vằn gấp VAS Ø12, Mác Thép CB300, Grade 40	Kg
61	Thép xây dựng	Thép xây dựng thanh vằn gấp VAS Ø14 trở lên, Mác Thép CB300, Grade 40	Kg
62	Dây thép	Lưới B40 Hoa Sen (Mắt lưới 60mm)	Kg
63	Dây thép	Kẽm gai Hoa Sen (3ly)	Kg
64	Dây thép	Dây thép mã kẽm (3ly)	Kg
65	Dây thép	Dây thép đen (kẽm buộc 1ly)	Kg

			đơn đặt hàng	địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)		
Cuộn	VAS Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)		14.640
Cái	VAS Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)		15.640
6m	VAS Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Gấp 6m/ thẳng 11.7m	14.760
6m	VAS Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)		14.660
6m	VAS Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Gấp 6m/ thẳng 11.7m	14.660
Cuộn		Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	30m/cuộn	18.800
Cuộn		Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	190m/cuộn	18.800
Cuộn		Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Theo yêu cầu	17.700
Cuộn		Việt Nam	Giao hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí	Theo yêu cầu	18.454

66	Thép Hình	Thép V đen Nhà Bè (Quy cách mm : 25mmx25mm đến 7mm5x75mm - Độ dày/Đường kính : 3.0mm - 10.0mm)	Kg
67	Thép Hình	Thép V kẽm Quang Thắng (Quy cách mm : 40mmx4mm0 - 63mmx63mm - Độ dày/Đường kính : 2.8mm - 6.0mm)	Kg
68	Thép Hình	Thép hình I An Khánh (Quy cách mm : 100mm - 150mm - Độ dày/Đường kính : 4.0mm - 6.0mm)	Kg
69	Thép Hình	Thép hình I/H Posco (Quy cách mm : 150mm - 440mm - Độ dày/Đường kính : 4.0mm - 8.0mm)	Kg
70	Thép Hình	Thép V kẽm Hoa Sen (Quy cách mm : 30mmx30mm, 40mmx40mm - Độ dày/Đường kính : 2.0mm - 4.00mm)	Kg

			theo đơn đặt hàng	công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)		
6m/12 m	Công ty cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTE EL	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Chiều dài thông dụng 6m	18.300
6m/12 m	Công Ty TNHH Thép Quang Thắng	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Chiều dài thông dụng 6m	22.055
6m/12 m	Công Ty TNHH Thép Đức Thành	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Chiều dài thông dụng 6m	18.554
6m/12 m	Công Ty TNHH Thép Đức Thành	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Chiều dài thông dụng 6m	19.155
6m	Hoa Sen Group	Việt Nam	Giao hàng theo đơn đặt hàng	Đã bao gồm CPVC đến vị trí công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Thuận (cũ)	Chiều dài thông dụng 6m	19.181

- Thông tin đăng ký của doanh nghiệp:

- + Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bình Thuận , Mã số thuế : 3700381324-464
- + Địa chỉ: Lô 4/1 Khu công nghiệp Phan Thiết giai đoạn 1, Phường Bình Thuận, Tỉnh Lâm Đồng
- + Ông Võ Hoàn Pháp - Giám Đốc Chi Nhánh Tỉnh
- + Số điện thoại : 091.149.2828

- Thông tin liên lạc phụ trách đăng ký công bố giá (họ và tên, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, số fax):

- + Phạm Xuân Đoan – Phó Giám Đốc Chi Nhánh Tỉnh

+ Số điện thoại: 0355769600

+Email: xuandoan9992@gmail.com.

- Địa chỉ bán :

+ Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bình Thuận- Cửa Hàng Hàm Tân – Địa chỉ : Thôn Đá Mài, Xã Hàm Tân, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

+ Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bình Thuận- Cửa Hàng Bắc Bình – Địa chỉ : TThôn Bình Liêm, Xã Bắc Bình, Tỉnh Lâm Đồng

+ Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bình Thuận- Cửa Hàng La Gi – Địa chỉ : Khu Phố 4, Phường La Gi, Tỉnh Lâm Đồng

+ Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bình Thuận- Cửa Hàng Đức Linh 2 – Địa chỉ : 512 Cách Mạng Tháng Tám, Thôn Võ Xu 2, Xã Đức Linh, Tỉnh Lâm Đồng.

+ Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bình Thuận- Cửa Hàng Hàm Thuận Bắc 2 – Địa chỉ : Đường 8 Tháng 4, Tổ 4, Thôn Lâm Giáo, Xã Hàm Thuận, Tỉnh Lâm Đồng.

+ Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bình Thuận- Cửa Hàng Phan Thiết – Địa chỉ : Lô 4/1 Khu công nghiệp Phan Thiết giai đoạn 1, Phường Bình Thuận, Tỉnh Lâm Đồng

+ Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bình Thuận- Cửa Hàng Hàm Thuận Nam – Địa chỉ : Thôn Phú Khánh , Xã Tuyên Quang, Tỉnh Lâm Đồng.

+ Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bình Thuận- Cửa Hàng Tánh Linh 2 – Địa chỉ : Thôn 4, Xã Bắc Ruộng, Tỉnh Lâm Đồng.

+ Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bình Thuận- Cửa Hàng Hàm Thuận Bắc – Địa chỉ : Quốc lộ 1A, Thôn 6, Xã Hàm Thuận, Tỉnh Lâm Đồng.

+ Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bình Thuận- Cửa Hàng Bắc Bình 2 – Địa chỉ : Thôn Lương Nam, Xã Lương Sơn, Tỉnh Lâm Đồng.

+ Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bình Thuận- Cửa Hàng Hàm Thuận Nam 2 – Địa chỉ : QL 1A, Thôn Minh Hòa, Xã Hàm Thuận Nam, Tỉnh Lâm Đồng

+ Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bình Thuận- Cửa Hàng La Gi 2 – Địa chỉ : ĐT 719, Thôn Hiệp Thành, Xã Tân Hải, Tỉnh Lâm Đồng.

+ Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bình Thuận- Cửa Hàng Phan Thiết 3 – Địa chỉ : Số 325 Trần Quý Cáp, Xã Tuyên Quang, Tỉnh Lâm Đồng- Doanh nghiệp cam kết thực hiện đúng theo quy định hiện hành của nhà nước đối với các sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng về hợp chuẩn, hợp quy và chịu trách nhiệm pháp luật về báo giá đã cung cấp./.

Ký tên, đóng dấu



Võ Hoàn Pháp

Số: 110 /CV-CADIVI MT

V/v: Thống nhất giá sau sáp nhập

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 08 năm 2025

SỞ XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG	
ĐẾN	Số: <u>6155</u>
	Ngày: <u>19/8</u>
Chuyển:	
Số và ký hiệu:	

THÔNG BÁO

Về việc thống nhất giá sau khi sáp nhập

Kính gửi: Sở xây dựng Tỉnh Lâm Đồng

Tên doanh nghiệp: Công Ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam

Mã số thuế: 0300381564

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Sài Gòn, TP HCM.

Để thuận lợi công bố giá vật liệu xây dựng các địa phương trên địa bàn Tỉnh Lâm Đồng sau sáp nhập.

Nay chúng tôi làm công văn này gửi tới sở xây dựng Tỉnh Lâm Đồng thông báo giá vật liệu xây dựng sau sáp nhập như sau:

Trước 7/2025 Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam đã gửi công bố giá các địa phương trên địa bàn tỉnh Bình Thuận và Đắk Nông bằng giá tại Tỉnh Lâm Đồng cũ và bảng giá Tỉnh Lâm Đồng sau khi hợp nhất từ ngày 1/7/2025.

Vậy chúng tôi kính đề nghị sở Xây Dựng vẫn giữ nguyên giá các địa phương trong Tỉnh Lâm Đồng sau ngày 1/07/2025 và Tháng 08 năm 2025 không thay đổi so với thông báo giá tháng trước.

Mọi thông tin liên lạc về việc công bố giá sản phẩm CADIVI cho Quý Sở xin liên hệ Ông Đinh Thanh Quân, số điện thoại 0905 467 199

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn quý cơ quan đã quan giúp đỡ chúng tôi trong thời gian qua.

Trân trọng kính chào.



GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH

Châu Thành Sang

Nơi nhận:

-Như trên;

-Lưu: VT, BP.KDĐT

CADIVI

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM (CADIVI)

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Sài Gòn, TP HCM

Điện thoại: Tel: (028) 38299443 – 38292971; Fax: (028) 38299437

E-mail: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

KSTL-10

BH/SĐ. 04/00

Trang:1/2

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL
CCN Hà Mãn - Trí Quả, P. Trí Quả,
Tỉnh Bắc Ninh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 11325/ SH.TB – VP

V/v đề nghị công bố giá
sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng
định kỳ tại Sở Xây dựng

SỞ XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Số: 6006
Ngày: 18/8
Chuyến:
Số và ký hiệu:

Bắc Ninh, ngày 08 tháng 08 năm 2025

Kính gửi:

- Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng.

Công ty CP Tập đoàn Singhal đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa vách dựng, khung cửa nhôm, cửa cuốn định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của Công ty CP Tập Đoàn Singhal kèm theo áp dụng từ ngày 01/07/2025 (Quý 3/2025) đến khi có Bảng niêm yết giá mới.

2. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2301177413 do sở Kế hoạch và Đầu Tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 08/06/2021, thay đổi lần thứ 2 ngày 17/11/2023.

3. Hồ sơ chất lượng:

Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy số 209/TB-SXD ngày 17/07/2023 của Sở Xây dựng Bắc Ninh cấp cho Công ty CP Tập Đoàn Singhal về sản phẩm thanh định hình (profile) nhôm và hợp kim nhôm có giá trị đến ngày 05/07/2026.

4. Thông tin khác:

Tên Công ty: Công ty CP Tập Đoàn Singhal.

Địa chỉ công ty: CCN Hà Mãn – Trí Quả, P. Trí Quả, Tỉnh Bắc Ninh.

Số điện thoại: 0982 736 986

Email: nhomsinghal@gmail.com

Người đại diện Công ty: **Tô Văn Mạnh** Chức vụ: **Tổng Giám Đốc**

Người phụ trách công bố giá: **Tô Văn Mạnh** Chức vụ: **Tổng Giám Đốc**

Điện thoại: 0963 846 666/ 0888 545 555 / 0925 894 555

Công ty CP Tập đoàn Singhal cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Singhal xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.



Chúng tôi trân trọng cảm ơn sự giúp đỡ của Quý sở!
Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SINGHAL

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ THÚY



CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
XN TT& DV XI MĂNG VICEM HÀ TIÊN Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 379/TTDV – PHTT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày

01-08-2025

V/v Đăng ký công bố

SỞ XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

giá sản phẩm, hàng hóa vật
liệu xây dựng

ĐẾN Số:.....
Ngày: 25/8/25

Chuyển:.....

Số và ký hiệu:.....

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng

Chi nhánh Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên – Xí Nghiệp Tiêu Thụ & Dịch vụ xi măng Vicem Hà Tiên đề nghị Sở Xây dựng công bố sản phẩm vật liệu xây dựng (VLXD) do Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên sản xuất, kinh doanh vào Bảng công bố giá VLXD.

I. Thông tin chung về doanh nghiệp

- Tên doanh nghiệp: Chi nhánh Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên – Xí Nghiệp Tiêu Thụ & Dịch vụ xi măng Vicem Hà Tiên
- Địa chỉ: Lầu 3, số 9 – 19 Hồ Tùng Mậu, Phường Sài Gòn, TP.HCM
- Điện thoại: (028) 39 15 16 17/Cô Thảo - 0907308519
- Email: www.hatien1.com.vn.

II. Thời điểm mức giá có hiệu lực:

Từ ngày 01/8/2025 đến khi có thông báo giá mới.

III. Danh sách Nhà phân phối sản phẩm Xi măng Vicem Hà Tiên tại địa bàn Tỉnh Lâm Đồng.

Địa bàn tỉnh Lâm Đồng sau khi sáp nhập chia ra thành 3 vùng bán hàng: Lâm Đồng, Bình Thuận và Đắk Nông, cụ thể theo danh sách các Phường/ Xã (phụ lục đính kèm).

Stt	Tên Công ty	Địa chỉ	Điện Thoại	Vùng bán hàng
1	CTY TNHH TM XD - V-T- VŨ THIÊN	Số 815 Trần Phú, Phường B' Lao, Tỉnh Lâm Đồng.	0263 3863 175	Lâm Đồng
2	CTY TNHH VLXD THIÊN TỰ PHƯỚC	Pâng Pung, Xã Đình Văn-Lâm Hà, Tỉnh Lâm Đồng	0263 3829 653	Lâm Đồng
3	CTY TNHH TM SX QUẢN TRUNG	Lô E2/1 Khu Dân Cư Bến Lội -Lại An, phường Hàm Thắng, tỉnh Lâm Đồng.	0252 3839 827	Bình Thuận
4	CTY CP VLXD & KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN	Số 33 Từ Văn Tư, Phường Phan Thiết, tỉnh Lâm Đồng.	0252 3821 160	Bình Thuận
5	CTY CP VLXD TRƯỜNG THỊNH	C49 - C50 đường Lê Đại Hành, Phường Phú Thủy, tỉnh Lâm Đồng.	0252 3824 899	Bình Thuận
6	CÔNG TY TNHH GIA KHANG	255 Bùi Thị Xuân, Phường Xuân An, TP. Phan Thiết, Bình Thuận.	0252 3839 569	Bình Thuận
7	CTY CP ĐT TM ĐỨC THÀNH	57/1 Cửu Long, phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.	0283 5472 587	Đắk Nông

VI. Cam kết của doanh nghiệp

Chi nhánh Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên – Xí Nghiệp Tiêu Thụ & Dịch vụ xi măng Vicem Hà Tiên cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố không vi phạm các quy định về khai thác, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 Luật giá số 11/2012/QH13.

Chi nhánh Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên – Xí Nghiệp Tiêu Thụ & Dịch vụ xi măng Vicem Hà Tiên xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, PHTT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đình Công

PHỤ LỤC VÙNG BÁN HÀNG ĐÍNH KÈM
CÔNG VĂN SỐ : **3...7..9**.....

Địa bàn	Vùng bán hàng
Tỉnh Lâm Đồng	"Lâm Đồng (LD)" bao gồm các Phường/Xã:
Tỉnh Lâm Đồng	Xã Lạc Dương
Tỉnh Lâm Đồng	Xã Đơn Dương
Tỉnh Lâm Đồng	Xã Ka Đô
Tỉnh Lâm Đồng	Xã Quảng Lập
Tỉnh Lâm Đồng	Xã D'Ran
Tỉnh Lâm Đồng	Xã Hiệp Thạnh
Tỉnh Lâm Đồng	Xã Đức Trọng
Tỉnh Lâm Đồng	Xã Tân Hội
Tỉnh Lâm Đồng	Xã Tà Hine
Tỉnh Lâm Đồng	Xã Tà Năng
Tỉnh Lâm Đồng	Xã Đình Văn Lâm Hà
Tỉnh Lâm Đồng	Xã Phú Sơn Lâm Hà
Tỉnh Lâm Đồng	Xã Nam Hà Lâm Hà
Tỉnh Lâm Đồng	Xã Nam Ban Lâm Hà
Tỉnh Lâm Đồng	Xã Tân Hà Lâm Hà
Tỉnh Lâm Đồng	Xã Phúc Thọ Lâm Hà
Tỉnh Lâm Đồng	Xã Đam Rông 1
Tỉnh Lâm Đồng	Xã Đam Rông 2
Tỉnh Lâm Đồng	Xã Đam Rông 3
Tỉnh Lâm Đồng	Xã Đam Rông 4
Tỉnh Lâm Đồng	Xã Di Linh
Tỉnh Lâm Đồng	Xã Hòa Ninh
Tỉnh Lâm Đồng	Xã Hòa Bắc
Tỉnh Lâm Đồng	Xã Đình Trang Thượng
Tỉnh Lâm Đồng	Xã Bảo Thuận
Tỉnh Lâm Đồng	Xã Sơn Điền
Tỉnh Lâm Đồng	Xã Gia Hiệp
Tỉnh Lâm Đồng	Xã Bảo Lâm 1
Tỉnh Lâm Đồng	Xã Bảo Lâm 2
Tỉnh Lâm Đồng	Xã Bảo Lâm 3
Tỉnh Lâm Đồng	Xã Bảo Lâm 4

Địa bàn	Vùng bán hàng
Tỉnh Lâm Đồng	Xã Bảo Lâm 5
Tỉnh Lâm Đồng	Xã Đạ Huoai
Tỉnh Lâm Đồng	Xã Đạ Huoai 2
Tỉnh Lâm Đồng	Xã Đạ Tẻh
Tỉnh Lâm Đồng	Xã Đạ Tẻh 2
Tỉnh Lâm Đồng	Xã Đạ Tẻh 3
Tỉnh Lâm Đồng	Xã Cát Tiên
Tỉnh Lâm Đồng	Xã Cát Tiên 2
Tỉnh Lâm Đồng	Xã Cát Tiên 3
Tỉnh Lâm Đồng	Phường Xuân Hương - Đà Lạt
Tỉnh Lâm Đồng	Phường Cam Ly - Đà Lạt
Tỉnh Lâm Đồng	Phường Lâm Viên - Đà Lạt
Tỉnh Lâm Đồng	Phường Xuân Trường - Đà Lạt
Tỉnh Lâm Đồng	Phường Lang Biang - Đà Lạt
Tỉnh Lâm Đồng	Phường 1 Bảo Lộc
Tỉnh Lâm Đồng	Phường 2 Bảo Lộc
Tỉnh Lâm Đồng	Phường 3 Bảo Lộc
Tỉnh Lâm Đồng	Phường B'Lao
Tỉnh Lâm Đồng	Xã Ninh Gia
Tỉnh Lâm Đồng	Xã Đạ Huoai 3
Tỉnh Lâm Đồng	"Bình Thuận" bao gồm các Phường/Xã:
Tỉnh Lâm Đồng	Xã Vĩnh Hào
Tỉnh Lâm Đồng	Xã Liên Hương
Tỉnh Lâm Đồng	Xã Tuy Phong
Tỉnh Lâm Đồng	Xã Phan Rí Cửa
Tỉnh Lâm Đồng	Xã Bắc Bình
Tỉnh Lâm Đồng	Xã Hồng Thái
Tỉnh Lâm Đồng	Xã Hải Ninh
Tỉnh Lâm Đồng	Xã Phan Sơn
Tỉnh Lâm Đồng	Xã Sông Lũy
Tỉnh Lâm Đồng	Xã Lương Sơn
Tỉnh Lâm Đồng	Xã Hòa Thắng
Tỉnh Lâm Đồng	Xã Đông Giang
Tỉnh Lâm Đồng	Xã La Dạ

Địa bàn	Vùng bán hàng
Tỉnh Lâm Đồng	Xã Hàm Thuận Bắc
Tỉnh Lâm Đồng	Xã Hàm Thuận
Tỉnh Lâm Đồng	Xã Hồng Sơn
Tỉnh Lâm Đồng	Xã Hàm Liêm
Tỉnh Lâm Đồng	Xã Tuyên Quang
Tỉnh Lâm Đồng	Xã Hàm Thạnh
Tỉnh Lâm Đồng	Xã Hàm Kiệm
Tỉnh Lâm Đồng	Xã Tân Thành
Tỉnh Lâm Đồng	Xã Hàm Thuận Nam
Tỉnh Lâm Đồng	Xã Tân Lập
Tỉnh Lâm Đồng	Xã Tân Minh
Tỉnh Lâm Đồng	Xã Hàm Tân
Tỉnh Lâm Đồng	Xã Sơn Mỹ
Tỉnh Lâm Đồng	Xã Tân Hải
Tỉnh Lâm Đồng	Xã Nghị Đức
Tỉnh Lâm Đồng	Xã Bắc Ruộng
Tỉnh Lâm Đồng	Xã Đồng Kho
Tỉnh Lâm Đồng	Xã Tánh Linh
Tỉnh Lâm Đồng	Xã Suối Kiệt
Tỉnh Lâm Đồng	Xã Nam Thành
Tỉnh Lâm Đồng	Xã Đức Linh
Tỉnh Lâm Đồng	Xã Hoài Đức
Tỉnh Lâm Đồng	Xã Trà Tân
Tỉnh Lâm Đồng	Phường Hàm Thắng
Tỉnh Lâm Đồng	Phường Bình Thuận
Tỉnh Lâm Đồng	Phường Mũi Né
Tỉnh Lâm Đồng	Phường Phú Thù
Tỉnh Lâm Đồng	Phường Phan Thiết
Tỉnh Lâm Đồng	Phường Tiến Thành
Tỉnh Lâm Đồng	Phường La Gi
Tỉnh Lâm Đồng	Phường Phước Hội
Tỉnh Lâm Đồng	"Đắk Nông" bao gồm các Phường/Xã:
Tỉnh Lâm Đồng	Xã Đắk Wil
Tỉnh Lâm Đồng	Xã Nam Dong

Địa bàn	Vùng bán hàng
Tỉnh Lâm Đồng	Xã Cư Jút
Tỉnh Lâm Đồng	Xã Thuận An
Tỉnh Lâm Đồng	Xã Đức Lập
Tỉnh Lâm Đồng	Xã Đắc Mil
Tỉnh Lâm Đồng	Xã Đắc Sắk
Tỉnh Lâm Đồng	Xã Nam Đà
Tỉnh Lâm Đồng	Xã Krông Nô
Tỉnh Lâm Đồng	Xã Nâm Nung
Tỉnh Lâm Đồng	Xã Quảng Phú
Tỉnh Lâm Đồng	Xã Đắc Song
Tỉnh Lâm Đồng	Xã Đức An
Tỉnh Lâm Đồng	Xã Thuận Hạnh
Tỉnh Lâm Đồng	Xã Trường Xuân
Tỉnh Lâm Đồng	Xã Tà Đùng
Tỉnh Lâm Đồng	Xã Quảng Khê
Tỉnh Lâm Đồng	Xã Quảng Tân
Tỉnh Lâm Đồng	Xã Tuy Đức
Tỉnh Lâm Đồng	Xã Kiến Đức
Tỉnh Lâm Đồng	Xã Nhân Cơ
Tỉnh Lâm Đồng	Xã Quảng Tín
Tỉnh Lâm Đồng	Phường Bắc Gia Nghĩa
Tỉnh Lâm Đồng	Phường Nam Gia Nghĩa
Tỉnh Lâm Đồng	Phường Đông Gia Nghĩa
Tỉnh Lâm Đồng	Xã Quảng Hòa
Tỉnh Lâm Đồng	Xã Quảng Sơn
Tỉnh Lâm Đồng	Xã Quảng Trục

Số: **379** /TTDV - PHTT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày **01-08-2025**

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

Kính gửi: - **Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng**
 - **Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng**

1/ Mức giá niêm yết (Giá bán buôn):

1.1/ Địa bàn tỉnh Lâm Đồng– Vùng bán hàng “Lâm Đồng”

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Chất lượng (Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điểm nhận hàng	Vận chuyển	Giá bán chưa bao gồm VAT 8% (VNĐ)						
										Lâm Đồng Đà Lạt	Lâm Đồng Đạ Huoai, Lâm đồng Bảo Lộc	Cảng Lâm Đồng Thiên Tự Phước	Cảng Lâm Đồng Vũ Thiện	Lâm Đồng Đạ Tẻh	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	
1	XM Vicem Hà Tiên PCB40	Tấn	Phù hợp QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	TN.Phú Hữu TN.Hạ Long (Bộ)	Giao trên phương tiện bên mua tại các điểm nhận hàng	1.560.185	1.513.889	1.527.778				
2	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng – PCB40						TN.Phú Hữu (Bộ)				1.370.370				
3	XM Vicem Hà Tiên PCB40						TN.Phú Hữu TN.Hạ Long (Thủy)					1.439.815	1.453.704		
4	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng – PCB40						TN.Phú Hữu (Thủy)					1.296.296	1.296.296		
5	XM Vicem Hà Tiên PCB40						TN.Cam Ranh (Bộ)		1.546.296						
6	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng – PCB40								1.416.667						
7	XM Vicem Hà Tiên PCB40						NM. Bình Phước (Bộ)		1.444.444					1.416.667	
8	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng – PCB40								1.361.111					1.337.963	
9	XM Power Cement						TN.Phú Hữu NM. Bình Phước (Bộ)		1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	
10	XM Power Cement (vỏ bao PP)						TN. Cam Ranh (Bộ)		1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407	
11	XM Power Cement (vỏ bao KPK)								1.175.926	1.175.926	1.175.926	1.175.926	1.175.926	1.175.926	

1.2/ Địa bàn tỉnh Lâm Đồng– Vùng bán hàng “Bình Thuận”

St t	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Chất lượng (Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điểm nhận hàng	Vận chuyển	Giá bán chưa bao gồm VAT 8% (VNĐ)			
										Lâm Đồng Tuy Phong	Lâm Đồng Hàm Tân, Lâm Đồng Đức Linh	Cảng Lâm Đồng Quán Trung
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1	XM Vicem Hà Tiên PCB40	Tấn	Phù hợp QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	TN.Cam Ranh (Bộ)	Giao trên phương tiện bên mua tại các điểm nhận hàng	1.560.185	1.513.889		
2	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng – PCB40								1.421.296	1.375.000		
3	XM Vicem Hà Tiên PCB40_MS Bền Sulfat								1.564.815	1.523.148		
4	XM Vicem Hà Tiên PCB40						1.541.667			1.523.148		
5	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng – PCB40						1.439.815			1.412.037		
6	XM Vicem Hà Tiên PCB40_MS Bền Sulfat						1.564.815			1.550.926		
7	XM Vicem Hà Tiên PCB40										1.268.519	
8	XM Power Cement											
9	XM Power Cement (vỏ bao PP)											
10	XM Power Cement (vỏ bao KPK)											

1.3/ Địa bàn tỉnh Lâm Đồng– Vùng bán hàng “Đắk Nông”

St t	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Chất lượng (Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng)	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điểm nhận hàng	Vận chuyển	Giá bán chưa bao gồm VAT 8% (VNĐ)		
										Lâm Đồng Kiến Đức Lâm Đồng Đắk Song	Lâm Đồng Krông Nô
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
1	XM Vicem Hà Tiên PCB40	Tấn	Phù hợp QCVN 16:2019/BXD TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	NM. Bình Phước (Bộ)	Giao trên phương tiện bên mua tại điểm nhận hàng	1.567.593	1.533.333	1.501.852
2	XM Vicem Hà Tiên Đa dụng – PCB40								1.456.481	1.422.222	1.395.370
3	XM Power Cement								1.203.704	1.203.704	1.203.704
4	XM Hà Tiên 1								1.490.741		1.458.333

Ghi chú : Các đơn giá ghi trên là giá bán chưa bao gồm VAT 8% và giao tại điểm nhận hàng nêu trên.

2. Nguyên nhân điều chỉnh giá bán xi măng : Cập nhật lại giá bán điều chỉnh tên gọi các địa bàn cho phù hợp sau sáp nhập. Đồng thời điều chỉnh giá bán cho phù hợp với tình hình thị trường tại vùng bán hàng Bình Thuận.
3. Mức chiết khấu, khuyến mại từ: 120.000 đồng/tấn đến 170.000 đồng/tấn; Riêng xi măng Power Cement, từ : 30.000 đồng/tấn đến 50.000 đồng/tấn; Hà Tiên 1 từ : 70.000 đồng/tấn đến 100.000 đồng/tấn.
4. Mức giá niêm yết này thực hiện từ ngày 01/8/2025 đến khi có công văn mới.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, PHTT.



THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đình Công

CÔNG TY TNHH TMDV XÂY DỰNG
LÂM NGÀ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Lâm Đồng, ngày 04 tháng 08 năm 2025

SỞ XÂY DỰNG

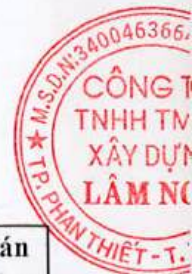
ĐẾN Số:.....
Ngày: 08/8/2025

Chuyển:.....

Số và ký hiệu HS:.....

Kính gửi: Sở Xây Dựng Lâm Đồng
BÁO GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 8 NĂM 2025

STT	Nhóm vật liệu	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)
1	Xi măng	Xi măng Insee (PCB 40)	đ/bao	TCVN 4787:2009	Bao 50kg	Công Ty TNHH Siam City Cement Việt Nam	Việt Nam		Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình tại các Huyện Hàm Thuận Nam, Hàm Tân, La Gi, Tánh Linh, Đức Linh (thuộc Bình Thuận cũ)		96,000
2		Xi măng Starmax (PCB 40)	đ/bao	QCVN 16:2023	Bao 50kg	Công Ty TNHH VLXD Xi măng SCG Việt Nam			Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình tại các Huyện Hàm Thuận Nam, Hàm Tân, La Gi, Phan Thiết, Hàm Thuận Bắc, Tuy Phong, Bắc Bình (thuộc Bình Thuận cũ)		90,000



3	Xi măng	Xi măng Starmax (PCB 40)	đ/bao	QCVN 16:2023	Bao 50kg	Công Ty TNHH VLXD Xi măng SCG Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình tại Đặc khu Phú Quý		110,000
4		Xi măng SCG Low Carbon Super (PCB 40)						Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình tại Đặc khu Phú Quý		115,000
			Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình tại các Huyện Hàm Thuận Nam, Hàm Tân, La Gi, Phan Thiết, Hàm Thuận Bắc, Tuy Phong, Bắc Bình (thuộc Bình Thuận cũ)		95,000					
5		Hà Tiên Miền Đông (PCB 40)	đ/bao	QCVN 16:2019	Bao 50kg	Công Ty TNHH KD Tiếp Thị Xi Măng Fico - YTL	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn (thuộc Bình Thuận cũ)		90,000
6		Xi măng Fico Supreme Standard (PCB 40)			Bao 50kg					88,000

7	Keo chà ron	Keo Chà Ron Moolar (SCG)	đ/bao	QCVN 16:2019	Thùng 20bao * 1kg	Công Ty TNHH VLXD Xi măng SCG Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển đến vị trí công trình trên địa bàn (thuộc Bình Thuận cũ)	370,000
8	Keo dán gạch	Keo Dán Gạch Moolar (SCG)	đ/bao		Bao 20kg				220,000
9	Bột trét	Bột trét Nội Thất Moolar (SCG)	đ/bao		Bao 40kg				250,000
10	Bột trét	Bột trét Ngoại Thất Moolar (SCG)	đ/bao		Bao 40kg				300,000
11	Keo chà ron	Keo Chà Ron SCG	đ/thùng		Thùng 20bao * 1kg				440,000
12	Keo chà ron	Keo Dán Gạch SCG	đ/bao		Bao 20kg				280,000

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH TMDV XÂY DỰNG LÂM NGÀ

Địa chỉ: Số 32 Trưng Trắc, Phường Phan Thiết, Tỉnh Lâm Đồng

Điện thoại: 0252.3818834 – 0908109186

Mã số thuế: 3400463664

- Doanh nghiệp cam kết thực hiện đúng theo quy định hiện hành của Nhà nước đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng về hợp chuẩn, hợp quy và chịu trách nhiệm pháp luật về báo giá đã cung cấp.

CÔNG TY TNHH TMDV XÂY DỰNG LÂM NGÀ



TL. Giám đốc

Trưởng Bộ Phận Bán Hàng

Phan Hùng Lực

**CÔNG TY TNHH MTV
XI MĂNG HẠ LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1100/TB-VCHL-KD TT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2025

V/v đăng ký niêm yết giá tại công bố
giá VLXD định kỳ tại Sở Xây dựng.

Số: 4906
Ngày: 11/8

Chuyên:

Số và ký hiệu:

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng.

Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long đề nghị Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng công bố giá sản phẩm Xi măng Vicem Hạ Long do Công ty chúng tôi sản xuất, kinh doanh vào Bảng công bố giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

I. Thành phần hồ sơ:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.
2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.
3. Giấy chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy đối với sản phẩm bắt buộc phải công bố hợp quy theo danh mục được quy định tại Thông tư số 04/2023/TT-BXD ngày 30/06/2023 của Bộ Xây dựng.
4. Giấy chứng nhận chất lượng sản phẩm, kèm theo hồ sơ kiểm định chất lượng của cấp có thẩm quyền cấp.

II. Thông tin khác:

1. Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: Lô C25, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP.HCM.
2. Nhà sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố giá: Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long (Lô C25, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP.HCM).
3. Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá (họ và tên, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, số fax): Bà Nguyễn Thị Bích Thủy, (ĐD 0939.639.935, Email: nguyenthibichthuy@vicemhalong.vn).
4. Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới.

Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: P. KD-TT



PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Dũng

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số 1100/TB – VCHL – KDDT ngày 25 tháng 07 năm 2025 của Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long)

1. Mức giá niêm yết:

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			Chênh lệch so với kỳ công bố trước		
											Khu vực Lâm Đồng (cũ)	Khu vực Đắk Nông (cũ)	Khu vực Bình Thuận (cũ)	Khu vực Lâm Đồng (cũ)	Khu vực Đắk Nông (cũ)	Khu vực Bình Thuận (cũ)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
1	Xi măng	Xi măng Vicom Hạ Long PCB40	Đồng/tấn	QCVN16:2023/BXD; TCVN 6260:2020 dành cho PCB40	Dạng bao (50kg ± 0.5 kg)					Khu vực Lâm Đồng (cũ): Phường Xuân Hương - Đà Lạt, Phường Cam Ly - Đà Lạt, Phường Lâm Viên - Đà Lạt, Phường Xuân Trường - Đà Lạt, Phường Langbiang - Đà Lạt, Phường 1 Bảo Lộc, Phường 2 Bảo Lộc, Phường 3 Bảo Lộc, Phường B' Lao, Xã Lạc Dương, Xã Đơn Dương, Xã Ka Đô, Xã Quảng Lập, Xã D'Ran, Xã Hiệp Thành, Xã Đức Trọng, Xã Tân Hội, Xã Tà Hime, Xã Tà Năng, Xã Đinh Văn - Lâm Hà, Xã Phú Sơn - Lâm Hà, Xã Nam Hà - Lâm Hà, Xã Nam Bàu - Lâm Hà, Xã Tân Hà - Lâm Hà, Xã Phúc Thọ - Lâm Hà, Xã Đạm Rông 1, Xã Đạm Rông 2, Xã Đạm Rông 3, Xã Đạm Rông 4, Xã Di Linh, Xã Hoà Ninh, Xã Hoà Bắc, Xã Đinh Trang Thượng, Xã Bảo Thuận, Xã Sơn Diên, Xã Gia Hiệp, Xã Bảo Lâm 1, Xã Bảo Lâm 2, Xã Bảo Lâm 3, Xã Bảo Lâm 4, Xã Bảo Lâm 5, Xã Đa Huoai, Xã Đa Huoai 2, Xã Đa Huoai 3, Xã Đa Tềh, Xã Đa Tềh 2, Xã Đa Tềh 3, Xã Cát Tiến, Xã Cát Tiến 2, Xã Cát Tiến 3. Khu vực Đắk Nông (cũ): Phường Bắc Gia Nghĩa, Phường Nam Gia Nghĩa, Phường Đồng Gia Nghĩa, Xã Đắk Wđ, Xã Nam Dong, Xã Cư Jút, Xã Thuận An, Xã Đức Lập, Xã Đắk Mil, Xã Đắk Sắt, Xã Nam Đà, Xã Krông Nô, Xã Nam Nung, Xã Quảng Phú, Xã Đắk song, Xã Đức An, Xã Thuận Hạnh, Xã Trường Xuân, Xã Tà Đùng, Xã Quảng Khê, Xã Quảng Tân, Xã Tuy Đức, Xã Kiên Đức, Xã Nhân Co, Xã Quảng Tín, Xã Ninh Gia, Xã Quảng Hoà, Xã Quảng Sơn, Xã Quảng Trục. Khu vực Bình Thuận (cũ): Phường Hàm Thắng, Phường Bình Thuận, Phường Mũi Nè, Phường Phú Thủy, Phường Phan Thiết, Phường Tiến Thành, Phường La Gi, Phường Phước Hội, Xã Tuyên Quang, Xã Tân Hải, Xã Vĩnh Hảo, Xã Liên Hương, Xã Tuy Phong, Xã Phan Rí Cồn, Xã Bắc Bình, Xã Hồng Thái, Xã Hải Ninh, Xã Phan Sơn, Xã Sông Lý, Xã Lương Sơn, Xã Hoà Thắng, Xã Đông Giang, Xã La Dạ, Xã Hàm Thuận Bắc, Xã Hàm Thuận, Xã Hồng Sơn, Xã Hàm Liêm, Xã Hàm Thạnh, Xã Hàm Kiếm, Xã Tân Thành, Xã Hàm Thuận Nam, Xã Tân Lập, Xã Tân Minh, Xã Hàm Tân, Xã Sơn Mỹ, Xã Bắc Rạng, Xã Nghi Đức, Xã Đồng Kho, Xã Tánh Lĩnh, Xã Suối Kiết, Xã Nam Thành, Xã Đức Linh, Xã Hoài Đức, Xã Trà Tân, Đặc khu Phú Quý	1.185.185	1.185.185	1.157.407	-	-	-
2	Xi măng	Xi măng Vicom Hạ Long PCB50	Đồng/tấn	QCVN16:2023/BXD; TCVN 6260:2020 dành cho PCB50	Dạng rời (Xá)	Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	Việt Nam	Nhận hàng tại nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP.HCM). Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và chi phí khác.			1.157.407	1.157.407	1.157.407	-	-	-
3	Xi măng	Xi măng Vicom Hạ Long PCB40	Đồng/tấn	QCVN16:2023/BXD; TCVN 6260:2020 dành cho PCB40	Dạng rời (Xá)						1.064.815	1.064.815	1.064.815	-	-	-



2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp có sự thay đổi).

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới.

Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./

Nơi nhận:

- Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng;

- Lưu: P.KD-TT



PHÓ GIÁM ĐỐC

Ths. Nguyễn Văn Dũng

Ghi chú:

- Những mục có dấu (*) là bắt buộc;
- [2] Nhóm vật liệu: danh sách nhóm đã quy định tại tệp dữ liệu điện tử mẫu;
- [5] Tiêu chuẩn kỹ thuật: ghi tiêu chuẩn sản xuất (tiêu chuẩn Việt Nam hoặc tiêu chuẩn cơ sở), nếu không có thông tin thì ghi "không có thông tin";
- [6] Quy cách: tính năng kỹ thuật, kích cỡ, màu sắc, chủng loại, kiểu cỡ...;
- [7] Nhà sản xuất: tên đơn vị sản xuất;
- [8] Xuất xứ: ghi tên nước sản xuất (nếu có);
- [9] Điều kiện thương mại: khối lượng cung cấp, điều kiện giao hàng...;
- [10] Vận chuyển: ghi thông tin về vận chuyển như: giao trên phương tiện bên mua; bán kính...km... (nếu không có thì ghi "không có thông tin");
- [12] [13] [14] Khu vực:
- + "Khu vực..." là tên một hoặc một nhóm đơn vị hành chính;
- + Việc phân chia khu vực để công bố giá vật liệu xây dựng theo đặc điểm của địa phương;
- + Vật liệu có giá bán tại nơi sản xuất/cung cấp thì cột "khu vực" ghi tên đơn vị hành chính của nơi bán, đồng thời tại mục ghi chú ghi "Giá tại nơi bán".



**CÔNG TY TNHH MTV
XI MĂNG HẠ LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1100/TB-VCHL-KD TT
V/v đăng ký niêm yết giá tại công bố
giá VLXD định kỳ tại Sở Xây dựng.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2025

Kính gửi: **Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng.**

Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long đề nghị Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng công bố giá sản phẩm Xi măng Vicem Hạ Long do Công ty chúng tôi sản xuất, kinh doanh vào Bảng công bố giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

I. Thành phần hồ sơ:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.
2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.
3. Giấy chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy đối với sản phẩm bắt buộc phải công bố hợp quy theo danh mục được quy định tại Thông tư số 04/2023/TT-BXD ngày 30/06/2023 của Bộ Xây dựng.
4. Giấy chứng nhận chất lượng sản phẩm, kèm theo hồ sơ kiểm định chất lượng của cấp có thẩm quyền cấp.

II. Thông tin khác:

1. Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp đề nghị công bố giá: Lô C25, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP.HCM.
2. Nhà sản xuất sản phẩm vật liệu đề nghị công bố giá: Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long (Lô C25, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP.HCM).
3. Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty và cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá (họ và tên, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, số fax): Bà Nguyễn Thị Bích Thủy, (ĐD 0939.639.935, Email: nguyenthibichthuy@vicemhalong.vn).
4. Mức giá đăng ký này thực hiện **từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới.**

Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: P. KD-TT



PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Dũng

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số 1100/TB – VCHL – KDTT ngày 25 tháng 07 năm 2025 của Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long)

I. Mức giá niêm yết:

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*			Chênh lệch so với kỳ công bố trước		
											Khu vực Lâm Đồng (cũ)	Khu vực Đắk Nông (cũ)	Khu vực Bình Thuận (cũ)	Khu vực Lâm Đồng (cũ)	Khu vực Đắk Nông (cũ)	Khu vực Bình Thuận (cũ)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
1	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40	Đồng/tấn	QCVN16:2023/BXD; TCVN 6260:2020 dành cho PCB40	Dạng bao (50kg ± 0,5 kg)	Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	Việt Nam	Nhận hàng tại nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP.HCM). Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và chi phí khác.		Khu vực Lâm Đồng (cũ): Phường Xuân Hương - Đà Lạt, Phường Cam Ly - Đà Lạt, Phường Lâm Viên - Đà Lạt, Phường Xuân Trường - Đà Lạt, Phường Langbiang - Đà Lạt, Phường 1 Bảo Lộc, Phường 2 Bảo Lộc, Phường 3 Bảo Lộc, Phường B' Lao, Xã Lạc Dương, Xã Đơn Dương, Xã Ka Đô, Xã Quảng Lập, Xã D'Ran, Xã Hiệp Thạnh, Xã Đức Trọng, Xã Tân Hội, Xã Tân Hinc, Xã Tân Năng, Xã Đình Văn - Lâm Hà, Xã Phú Sơn - Lâm Hà, Xã Nam Hà - Lâm Hà, Xã Nam Ban - Lâm Hà, Xã Tân Hà - Lâm Hà, Xã Phúc Thọ - Lâm Hà, Xã Đạm Rông 1, Xã Đạm Rông 2, Xã Đạm Rông 3, Xã Đạm Rông 4, Xã Di Linh, Xã Hoà Ninh, Xã Hoà Bắc, Xã Đình Trang Thượng, Xã Bảo Thuận, Xã Sơn Điền, Xã Gia Hiệp, Xã Bảo Lâm 1, Xã Bảo Lâm 2, Xã Bảo Lâm 3, Xã Bảo Lâm 4, Xã Bảo Lâm 5, Xã Đa Huoai, Xã Đa Huoai 2, Xã Đa Huoai 3, Xã Đa Tịch, Xã Đa Tịch 2, Xã Đa Tịch 3, Xã Cát Tiên, Xã Cát Tiên 2, Xã Cát Tiên 3. Khu vực Đắk Nông (cũ): Phường Bắc Gia Nghĩa, Phường Nam Gia Nghĩa, Phường Đông Gia Nghĩa, Xã Đắk Wil, Xã Nam Dong, Xã Cư Jút, Xã Thuận An, Xã Đức Lập, Xã Đắk Mù, Xã Đắk Sắk, Xã Nam Đà, Xã Krông Nô, Xã Nam Nung, Xã Quảng Phú, Xã Đắk song, Xã Đức An, Xã Thuận Hạnh, Xã Trường Xuân, Xã Tân Dũng, Xã Quảng Khê, Xã Quảng Tân, Xã Tuy Đức, Xã Kiên Đức, Xã Nhân Cơ, Xã Quảng Tín, Xã Ninh Gia, Xã Quảng Hoà, Xã Quảng Sơn, Xã Quảng Trục. Khu vực Bình Thuận (cũ): Phường Hàm Thắng, Phường Bình Thuận, Phường Mũi Nè, Phường Phú Thủy, Phường Phan Thiết, Phường Tiến Thành, Phường La Gi, Phường Phước Hội, Xã Tuyên Quang, Xã Tân Hải, Xã Vĩnh Hảo, Xã Liên Hương, Xã Tuy Phong, Xã Phan Ri Cửa, Xã Bắc Bình, Xã Hồng Thái, Xã Hải Ninh, Xã Phan Sơn, Xã Sông Lý, Xã Lương Sơn, Xã Hoà Thắng, Xã Đông Giang, Xã La Dạ, Xã Hàm Thuận Bắc, Xã Hàm Thuận, Xã Hồng Sơn, Xã Hàm Liêm, Xã Hàm Thanh, Xã Hàm Kiềm, Xã Tân Thành, Xã Hàm Thuận Nam, Xã Tân Lập, Xã Tân Minh, Xã Hàm Tân, Xã Sơn Mỹ, Xã Bắc Ruộng, Xã Nghi Đức, Xã Đồng Kho, Xã Tân Linh, Xã Suối Kiết, Xã Nam Thành, Xã Đức Linh, Xã Hoài Đức, Xã Trã Tân, Đặc khu Phú Quý	1.185.185	1.185.185	1.157.407	-	-	-
2	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB50	Đồng/tấn	QCVN16:2023/BXD; TCVN 6260:2020 dành cho PCB50	Dạng rời (Xá)						1.157.407	1.157.407	1.157.407	-	-	-
3	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40	Đồng/tấn	QCVN16:2023/BXD; TCVN 6260:2020 dành cho PCB40	Dạng rời (Xá)						1.064.815	1.064.815	1.064.815	-	-	-



2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp có sự thay đổi).

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo mới.

Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa để nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:

- Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng;

- Lưu: P.KD-TT

 **PHÓ GIÁM ĐỐC**
Ths. Nguyễn Văn Dũng

Ghi chú:

- Những mục có dấu (*) là bắt buộc;
- [2] Nhóm vật liệu: danh sách nhóm đã quy định tại tệp dữ liệu điện tử mẫu;
- [5] Tiêu chuẩn kỹ thuật: ghi tiêu chuẩn sản xuất (tiêu chuẩn Việt Nam hoặc tiêu chuẩn cơ sở), nếu không có thông tin thì ghi “không có thông tin”;
- [6] Quy cách: tính năng kỹ thuật, kích cỡ, màu sắc, chủng loại, kiểu cỡ...;
- [7] Nhà sản xuất: tên đơn vị sản xuất;
- [8] Xuất xứ: ghi tên nước sản xuất (nếu có);
- [9] Điều kiện thương mại: khối lượng cung cấp, điều kiện giao hàng...;
- [10] Vận chuyển: ghi thông tin về vận chuyển như: giao trên phương tiện bên mua; bán kính...km... (nếu không có thì ghi “không có thông tin”);
- [12] [13] [14] Khu vực:
- + “Khu vực...” là tên một hoặc một nhóm đơn vị hành chính;
- + Việc phân chia khu vực để công bố giá vật liệu xây dựng theo đặc điểm của địa phương;
- + Vật liệu có giá bán tại nơi sản xuất/cung cấp thì cột “khu vực” ghi tên đơn vị hành chính của nơi bán, đồng thời tại mục ghi chú ghi “Giá tại nơi bán”.



SỞ XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

ĐẾN

Ngày: 25/8/25

Số và ký hiệu:

SỔ CÔNG TY TNHH

TUẦN VƯỢNG 68

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đam Rông 3, ngày 20 tháng 8 năm 2025

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 08 TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU

Đơn vị tính: Đồng

ST T	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
I	Vật liệu cát, sỏi xây dựng	Cát, sỏi xây dựng									
1	Cát xây dựng	Cát xây dựng	m3	QCVN 16:2019/BXD	Cát vàng	Công ty TNHH Tuần Vượng 68	Đam Rông 3	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giá bán tại Mỏ cát Tuần Vượng thôn Tân Tiền xã Dam Rông 3, tỉnh Lâm Đồng (đã bao gồm bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển)		500.000
2	Sỏi xây dựng	Sỏi xây dựng	m3	QCVN 16:2019/BXD	Sỏi (5-70mm)	Công ty TNHH Tuần Vượng 68	Đam Rông 3	nt			180.000
II	Vật liệu đá xây dựng các loại	Đá xây dựng									
1	Đá 1x2cm	Đá 1x2cm	m3	QCVN 16:2019/BXD	1x2cm	Công ty TNHH XD Tín Thái	Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao bán tại kho Công ty TNHH Tuần Vượng 68, thôn Phi Cò, xã Đam Rông 3, tỉnh Lâm Đồng (đã bao gồm bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển)		390.000
2	Đá cấp phối	Đá cấp phối	m3	QCVN 16:2019/BXD	Cấp phối (0x4cm, 2x4cm)	Công ty TNHH XD Tín Thái	nt	nt			300.000
III	Vật liệu xi măng	Xi măng									
1	Xi măng Hạ Long	Xi măng Hạ Long	Tấn	TCVN	Hạ Long PCB40	Công ty xi măng Vincem Hạ Long	Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao bán tại kho Công ty TNHH Tuần Vượng 68, thôn Phi Cò, xã Đam Rông 3, tỉnh Lâm Đồng (đã bao gồm bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển)		1.800.000
2	Xi măng xá Nghi sơn	Xi măng xá Nghi sơn	Tấn	nt	Xá Nghi sơn PCB40	Công ty xi măng Nghi Sơn	nt	nt			1.520.000
3	Xi măng Nghi Sơn	Xi măng Nghi Sơn	Tấn	nt	Nghi sơn PCB40	Công ty xi măng Nghi Sơn	nt	nt			1.435.000

ST T	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
4	Xi măng Long Sơn	Xi măng Long Sơn	Tấn	nt	Long sơn PCB40	Công ty xi măng Long Sơn	nt	nt	Đã bao gồm bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển)		1.250.000
5	Xi măng Tam Sơn	Xi măng Tam Sơn	Tấn	nt	Tam sơn PCB40	Công ty xi măng Long Sơn	nt	nt			1.160.000
6	Xi măng Hà Trung	Xi măng Hà Trung	Tấn	nt	Hà Trung PCB40	Công ty xi măng Long Sơn	nt	nt			1.060.000
IV	Vật liệu gạch	Gạch xây					nt				
1	Gạch Tuynel	Gạch Tuynel	Viên	TCVN	Gạch 6 lỗ (75x115x170)mm	Công ty TNHH Trung Hào	Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	nt		1.700
V	Vật liệu bê tông	Bê tông thương phẩm									
1	Bê tông thương phẩm M300, R28	Bê tông thương phẩm M300, R28	m3	TCVN	Mác 300, R28	Công ty TNHH Tuấn Vượng 68	Đạm Rông 3	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao bán tại trạm trộn bê tông thương phẩm Tuấn Vượng 68, xã Đạm Rông 3, tỉnh Lâm Đồng (đã bao gồm bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển)		1.650.000
2	Bê tông thương phẩm M250, R28	Bê tông thương phẩm M250, R28	m3	nt	Mác 250, R28	nt	nt	nt			1.600.000
3	Bê tông thương phẩm M200, R28	Bê tông thương phẩm M200, R28	m3	nt	Mác 200, R28	nt	nt	nt			1.550.000
4	Bê tông thương phẩm M150, R28	Bê tông thương phẩm M150, R28	m3	nt	Mác 150, R28	nt	nt	nt			1.500.000
5	Bê tông thương phẩm M100, R28	Bê tông thương phẩm M100, R28	m3	nt	Mác 100, R28	nt	nt	nt			1.450.000
6	Bê tông thương phẩm M300, R7	Bê tông thương phẩm M300, R7	m3	nt	Mác 300, R7	nt	nt	nt			1.720.000
7	Bê tông thương phẩm M250, R7	Bê tông thương phẩm M250, R7	m3	nt	Mác 250, R7	nt	nt	nt			1.670.000
8	Bê tông thương phẩm M200, R7	Bê tông thương phẩm M200, R7	m3	nt	Mác 200, R7	nt	nt	nt			1.620.000

ST T	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*
{1}	{2}	{3}	{4}	{5}	{6}	{7}	{8}	{9}	{10}	{11}	{12}
9	Bê tông thương phẩm M150, R7	Bê tông thương phẩm M150, R7	m3	nt	Mác 150, R7	nt	nt	nt			1.570.000
10	Bê tông thương phẩm M100, R7	Bê tông thương phẩm M100, R7	m3	nt	Mác 100, R7	nt	nt	nt			1.520.000
VI	Vật liệu thép xây dựng	Thép xây dựng									
1	Thép cuộn 6,8	Thép cuộn 6,8	kg	TCVN	Ø 6mm, 8mm	Công ty TNHH Hòa Bình Minh	Việt Nam	Đủ khả năng đáp ứng trên thị trường	Giao bán tại kho Công ty TNHH Tuấn Vượng 68, thôn Phi Có, xã Đạm Rông 3, tỉnh Lâm Đồng (đã bao gồm bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển)		14.500
2	Thép phi 10	Thép phi 10	kg	nt	Ø 10mm	nt	nt	nt			15.000
3	Thép phi 12	Thép phi 12	kg	nt	Ø 12mm	nt	nt	nt			15.000
4	Thép phi 14	Thép phi 14	kg	nt	Ø 10mm	nt	nt	nt			15.000
5	Thép phi 16	Thép phi 16	kg	nt	Ø 16mm	nt	nt	nt			15.000
6	Thép phi 18	Thép phi 18	kg	nt	Ø 18mm	nt	nt	nt			15.500
7	Thép phi 20	Thép phi 20	kg	nt	Ø 20mm	nt	nt	nt			15.500
8	Thép phi 22	Thép phi 22	kg	nt	Ø 22mm	nt	nt	nt			15.500
9	Thép phi 25	Thép phi 25	kg	nt	Ø 25mm	nt	nt	nt			15.500

Người lập bảng
Mai Tuyết Loan
0967119755



THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
Chữ ký ghi rõ họ tên và đóng dấu

Nguyễn Tiến Vượng

MAU CB

SỞ KINH DUNG LAM ĐỒNG

VIỆT THAI
CABLE

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THAI

KCN Điện Hòa 1, Đường Số 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

Phone: 0867000514 * fax: 3600751476 * E-mail: pkd@vietthaicable.vn

SỐ:.....
ĐẾN Ngày: 17/9

BẢNG GIÁ NIÊM YẾT

Chuyến Số và ký hiệu:	STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa thuế GTGT tỉnh Lâm Đồng
	1	Vật liệu ngành điện	Đồng tròn 10mm2 (7/1.35)	Met	TCVN 5064	C	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		30,680
	2	Vật liệu ngành điện	Đồng tròn 16mm2 (7/1.7)	Met	TCVN 5064	C	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		48,320
	3	Vật liệu ngành điện	Đồng tròn 25mm2 (7/2.14)	Met	TCVN 5064	C	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		75,500
	4	Vật liệu ngành điện	Đồng tròn 35mm2 (7/2.52)	Met	TCVN 5064	C	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		105,950
	5	Vật liệu ngành điện	Đồng tròn 50mm2 (7/3.0)	Met	TCVN 5064	C	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		152,970
	6	Vật liệu ngành điện	Đồng tròn 70mm2 (1/9.2.14)	Met	TCVN 5064	C	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		211,620
	7	Vật liệu ngành điện	Đồng tròn 95mm2 (1/9.2.52)	Met	TCVN 5064	C	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		287,780
	8	Vật liệu ngành điện	Đồng tròn 120mm2 (1/9.2.8)	Met	TCVN 5064	C	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		369,530
	9	Vật liệu ngành điện	Đồng tròn 150mm2 (3/7.2.25)	Met	TCVN 5064	C	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		452,650
	10	Vật liệu ngành điện	Đồng tròn 185mm2 (3/7.2.52)	Met	TCVN 5064	C	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		563,470
	11	Vật liệu ngành điện	Đồng tròn 240mm2 (6/1.2.25)	Met	TCVN 5064	C	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		731,520
	12	Vật liệu ngành điện	Dây điện VCmt-2x0.75 (2x24/0.2) - 300/500V	Met	TCVN 6610-5	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		7,620
	13	Vật liệu ngành điện	Dây điện VCmt-2x1 (2x32/0.2) - 300/500V	Met	TCVN 6610-5	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		9,410
	14	Vật liệu ngành điện	Dây điện VCmt-2x1.5 (2x30/0.25) - 300/500V	Met	TCVN 6610-5	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		13,240
	15	Vật liệu ngành điện	Dây điện VCmt-2x2.5 (2x50/0.25) - 300/500V	Met	TCVN 6610-5	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		22,780
	16	Vật liệu ngành điện	Dây điện VCmt-2x4 (2x56/0.3) - 300/500V	Met	TCVN 6610-5	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		32,380
	17	Vật liệu ngành điện	Dây điện VCmt-2x6 (2x84/0.3) - 300/500V	Met	TCVN 6610-5	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		48,950
	18	Vật liệu ngành điện	Dây điện VCmt-3x0.75 (2x24/0.2) - 300/500V	Met	TCVN 6610-5	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		12,500
	19	Vật liệu ngành điện	Dây điện VCmt-3x1 (2x32/0.2) - 300/500V	Met	TCVN 6610-5	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		17,790
	20	Vật liệu ngành điện	Dây điện VCmt-3x1.5 (2x30/0.25) - 300/500V	Met	TCVN 6610-5	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		21,810
	21	Vật liệu ngành điện	Dây điện VCmt-3x2.5 (2x50/0.25) - 300/500V	Met	TCVN 6610-5	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		39,400
	22	Vật liệu ngành điện	Dây điện VCmt-3x4 (2x56/0.3) - 300/500V	Met	TCVN 6610-5	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		44,960
	23	Vật liệu ngành điện	Dây điện VCmt-3x6 (2x84/0.3) - 300/500V	Met	TCVN 6610-5	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		69,330
	24	Vật liệu ngành điện	Dây điện VCmt-4x0.75 (2x24/0.2) - 300/500V	Met	TCVN 6610-5	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		16,330
	25	Vật liệu ngành điện	Dây điện VCmt-4x1 (2x32/0.2) - 300/500V	Met	TCVN 6610-5	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		21,810
	26	Vật liệu ngành điện	Dây điện VCmt-4x1.5 (2x30/0.25) - 300/500V	Met	TCVN 6610-5	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		24,190
	27	Vật liệu ngành điện	Dây điện VCmt-4x2.5 (2x50/0.25) - 300/500V	Met	TCVN 6610-5	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		38,020
	28	Vật liệu ngành điện	Dây điện VCmt-4x4 (2x56/0.3) - 300/500V	Met	TCVN 6610-5	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		57,620
	29	Vật liệu ngành điện	Dây điện VCmt-4x6 (2x84/0.3) - 300/500V	Met	TCVN 6610-5	VCmt	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		86,920
	30	Vật liệu ngành điện	Cáp CV 1.5mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		5,480
	31	Vật liệu ngành điện	Cáp CV 2.5mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		8,940
	32	Vật liệu ngành điện	Cáp CV 4mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		13,540
	33	Vật liệu ngành điện	Cáp CV 6mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		19,880
	34	Vật liệu ngành điện	Cáp CV 10mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		32,930
	35	Vật liệu ngành điện	Cáp CV 16mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		50,150
	36	Vật liệu ngành điện	Cáp CV 25mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		78,710
	37	Vật liệu ngành điện	Cáp CV 35mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		108,900
	38	Vật liệu ngành điện	Cáp CV 50mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		149,000
	39	Vật liệu ngành điện	Cáp CV 70mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		212,550
	40	Vật liệu ngành điện	Cáp CV 95mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		293,930
	41	Vật liệu ngành điện	Cáp CV 120mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		382,830
	42	Vật liệu ngành điện	Cáp CV 150mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		457,580
	43	Vật liệu ngành điện	Cáp CV 185mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		571,330
	44	Vật liệu ngành điện	Cáp CV 240mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		748,640
	45	Vật liệu ngành điện	Cáp CV 300mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	CV	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		939,020
	46	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV 1.5mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		7,620
	47	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV 2.5mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		11,400
	48	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV 4mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		16,240
	49	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV 6mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		22,870
	50	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV 10mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		36,230
	51	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV 16mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		54,350
	52	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV 25mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		84,250
	53	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV 35mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		115,430
	54	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV 50mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		156,720
	55	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV 70mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		222,160
	56	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV 95mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		305,320
	57	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV 120mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		398,180
	58	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV 150mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		475,100
	59	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV 185mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		591,620
	60	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV 240mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		773,880
	61	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV 300mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	CXV	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		969,610
	62	Vật liệu ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x10mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		10,920
	63	Vật liệu ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x16mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		11,880
	64	Vật liệu ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x25mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		15,540
	65	Vật liệu ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x35mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		20,490
	66	Vật liệu ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x50mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		26,140
	67	Vật liệu ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x70mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		38,210
	68	Vật liệu ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x95mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		49,300
	69	Vật liệu ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x120mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		63,360
	70	Vật liệu ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x150mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		80,190
	71	Vật liệu ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x185mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		96,430
	72	Vật liệu ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x25mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		12,470
	73	Vật liệu ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x35mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		16,800
	74	Vật liệu ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x50mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		21,970
	75	Vật liệu ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x70mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		27,880
	76	Vật liệu ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x95mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		34,550
	77	Vật liệu ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x120mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		41,400
	78	Vật liệu ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x150mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		49,760
	79	Vật liệu ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x185mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		61,740
	80	Vật liệu ngành điện	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x240mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm		77,400

81	Vật liệu ngành điện	Cáp van xoắn LV-ABC 4x16mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm	29,400
82	Vật liệu ngành điện	Cáp van xoắn LV-ABC 4x25mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm	39,400
83	Vật liệu ngành điện	Cáp van xoắn LV-ABC 4x35mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm	50,490
84	Vật liệu ngành điện	Cáp van xoắn LV-ABC 4x50mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm	68,510
85	Vật liệu ngành điện	Cáp van xoắn LV-ABC 4x70mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm	92,850
86	Vật liệu ngành điện	Cáp van xoắn LV-ABC 4x95mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm	123,850
87	Vật liệu ngành điện	Cáp van xoắn LV-ABC 4x120mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm	156,820
88	Vật liệu ngành điện	Cáp van xoắn LV-ABC 4x150mm ² 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	LV ABC	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm	189,190
89	Vật liệu ngành điện	Cáp ACXH/WBC 50/8 - 2/20 (24kV)	Mét	TCVN 5935	ACXH/WBC	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm	69,220
90	Vật liệu ngành điện	Cáp ACXH/WBC 70/11 - 2/20 (24kV)	Mét	TCVN 5935	ACXH/WBC	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm	79,470
91	Vật liệu ngành điện	Cáp ACXH/WBC 95/16 - 2/20 (24kV)	Mét	TCVN 5935	ACXH/WBC	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm	97,570
92	Vật liệu ngành điện	Cáp ACXH/WBC 120/19 - 2/20 (24kV)	Mét	TCVN 5935	ACXH/WBC	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm	109,070
93	Vật liệu ngành điện	Cáp ACXH/WBC 150/19 - 2/20 (24kV)	Mét	TCVN 5935	ACXH/WBC	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm	118,600
94	Vật liệu ngành điện	Cáp ACXH/WBC 185/24 - 2/20 (24kV)	Mét	TCVN 5935	ACXH/WBC	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm	147,210
95	Vật liệu ngành điện	Cáp ACXH/WBC 240/32 - 2/20 (24kV)	Mét	TCVN 5935	ACXH/WBC	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm	177,610
96	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV/SE/DSTA-3x50 - 12/20(24kV)	Mét	TCVN 5935	CXV/SE/DSTA	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm	905,160
97	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV/SE/DSTA-3x70 - 12/20(24kV)	Mét	TCVN 5935	CXV/SE/DSTA	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm	1,153,550
98	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV/SE/DSTA-3x95 - 12/20(24kV)	Mét	TCVN 5935	CXV/SE/DSTA	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm	1,449,760
99	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV/SE/DSTA-3x120 - 12/20(24kV)	Mét	TCVN 5935	CXV/SE/DSTA	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm	1,714,480
100	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV/SE/DSTA-3x150 - 12/20(24kV)	Mét	TCVN 5935	CXV/SE/DSTA	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm	2,130,580
101	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV/SE/DSTA-3x185 - 12/20(24kV)	Mét	TCVN 5935	CXV/SE/DSTA	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm	2,419,660
102	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV/SE/DSTA-3x240 - 12/20(24kV)	Mét	TCVN 5935	CXV/SE/DSTA	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm	3,126,720
103	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV/S/DATA-50 - 12/20(24kV)	Mét	TCVN 5935	CXV/S/DATA	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm	304,520
104	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV/S/DATA-70 - 12/20(24kV)	Mét	TCVN 5935	CXV/S/DATA	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm	383,820
105	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV/S/DATA-95 - 12/20(24kV)	Mét	TCVN 5935	CXV/S/DATA	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm	477,480
106	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV/S/DATA-120 - 12/20(24kV)	Mét	TCVN 5935	CXV/S/DATA	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm	564,500
107	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV/S/DATA-150 - 12/20(24kV)	Mét	TCVN 5935	CXV/S/DATA	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm	697,750
108	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV/S/DATA-185 - 12/20(24kV)	Mét	TCVN 5935	CXV/S/DATA	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm	789,430
109	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV/S/DATA-240 - 12/20(24kV)	Mét	TCVN 5935	CXV/S/DATA	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm	1,004,850
110	Vật liệu ngành điện	Cáp CXV/S/DATA-300 - 12/20(24kV)	Mét	TCVN 5935	CXV/S/DATA	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm	1,196,220
111	Vật liệu ngành điện	Cáp CXH/WBC 25mm ² 24kV	Mét	TCVN 5935	CXH/WBC	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm	118,900
112	Vật liệu ngành điện	Cáp CXH/WBC 50mm ² 24kV	Mét	TCVN 5935	CXH/WBC	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm	204,730
113	Vật liệu ngành điện	Cáp CXH/WBC 95mm ² 24kV	Mét	TCVN 5935	CXH/WBC	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm	361,350
114	Vật liệu ngành điện	Cáp CXH/WBC 120mm ² 24kV	Mét	TCVN 5935	CXH/WBC	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm	445,600
115	Vật liệu ngành điện	Cáp CXH/WBC 240mm ² 24kV	Mét	TCVN 5935	CXH/WBC	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm	851,600
116	Vật liệu ngành điện	Cáp CXH/WBC 300mm ² 24kV	Mét	TCVN 5935	CXH/WBC	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm	1,056,430
117	Vật liệu ngành điện	Nhóm trần lõi thép ACSR 50/8mm ²	Mét	TCVN 5064	ACSR	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm	16,430
118	Vật liệu ngành điện	Nhóm trần lõi thép ACSR 70/11mm ²	Mét	TCVN 5064	ACSR	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm	22,980
119	Vật liệu ngành điện	Nhóm trần lõi thép ACSR 95/16mm ²	Mét	TCVN 5064	ACSR	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm	31,840
120	Vật liệu ngành điện	Nhóm trần lõi thép ACSR 120/19mm ²	Mét	TCVN 5064	ACSR	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm	41,990
121	Vật liệu ngành điện	Nhóm trần lõi thép ACSR 120/27mm ²	Mét	TCVN 5064	ACSR	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm	41,960
122	Vật liệu ngành điện	Nhóm trần lõi thép ACSR 150/19mm ²	Mét	TCVN 5064	ACSR	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm	49,360
123	Vật liệu ngành điện	Nhóm trần lõi thép ACSR 150/24mm ²	Mét	TCVN 5064	ACSR	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm	50,290
124	Vật liệu ngành điện	Nhóm trần lõi thép ACSR 185/24mm ²	Mét	TCVN 5064	ACSR	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm	60,620
125	Vật liệu ngành điện	Nhóm trần lõi thép ACSR 185/29mm ²	Mét	TCVN 5064	ACSR	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm	60,890
126	Vật liệu ngành điện	Nhóm trần lõi thép ACSR 240/32mm ²	Mét	TCVN 5064	ACSR	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm	79,270
127	Vật liệu ngành điện	Nhóm trần lõi thép ACSR 240/39mm ²	Mét	TCVN 5064	ACSR	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm	79,670
128	Vật liệu ngành điện	Nhóm trần lõi thép ACSR 300/39mm ²	Mét	TCVN 5064	ACSR	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm	99,880
129	Vật liệu ngành điện	Nhóm trần lõi thép ACSR 330/43mm ²	Mét	TCVN 5064	ACSR	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm	110,860
130	Vật liệu ngành điện	Nhóm trần lõi thép ACSR 400/51mm ²	Mét	TCVN 5064	ACSR	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm	131,390
131	Vật liệu ngành điện	Thép trần xoắn TK 35mm ²	Mét	TCVN 5064	TK	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm	19,070
132	Vật liệu ngành điện	Thép trần xoắn TK 50mm ²	Mét	TCVN 5064	TK	Việt Thái	Việt Nam	Không	Đã bao gồm	33,100

Ghi chú:

Đơn giá chưa bao gồm thuế GTGT (VAT) và đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình, nơi xe tải vào được trên địa bàn Tỉnh Lâm Đồng.

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/07/2025 đến khi có văn bản điều chỉnh thay thế.

Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Thái cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Thái xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết.



Mai Phan Cẩm Lợi

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã số doanh nghiệp: 3600751476

BẢN SAO

Đăng ký lần đầu: ngày 14 tháng 09 năm 2005

Đăng ký thay đổi lần thứ: 11, ngày 18 tháng 07 năm 2024

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIET THAI ELECTRIC CABLE CORPORATION

Tên công ty viết tắt: VITHAICO

2. Địa chỉ trụ sở chính

Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại: 0867000530

Email: vt@vietthaicable.vn

3. Vốn điều lệ: 78.999.890.000 đồng.

Bằng chữ: Bảy mươi tám tỷ chín trăm chín mươi chín triệu tám trăm chín mươi nghìn đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 7.899.989

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: MAI PHAN CẨM TÚ

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 19/09/1995

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 083195008792

Ngày cấp: 05/06/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: 173/TK, ấp Thanh Khương, Xã Bảo Thuận, Huyện Ba Tri, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 173/TK, ấp Thanh Khương, Xã Bảo Thuận, Huyện Ba Tri, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: 73876 quyền số: 6 - SCT/BS

Ngày: 28-07-2025 Fax: 02513836297

Website: CÔNG CHỨNG VIỆN



Nguyễn Thị Thanh Nữ

TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



Lê Hoàng Huỳnh

**TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP (QUACERT)**



BẢN SAO

PHỤ LỤC PHẠM VI CHỨNG NHẬN
(Ban hành kèm theo Giấy chứng nhận số 2374-23-02)

STT	Tên gọi sản phẩm	Loại dây	Ký hiệu	Tiêu chuẩn công bố áp dụng
1.	Cáp cách điện bằng Polyvinyl Clorua	Cáp không có vỏ dùng để lắp đặt cố định, cách điện bằng PVC, điện áp danh định đến và bằng 300/500V, kiểu 6610 TCVN 06	VCm	TCVN 6610-3: 2000
2.		Cáp không có vỏ dùng để lắp đặt cố định, cách điện bằng PVC, điện áp danh định đến và bằng 450/750V, kiểu 6610 TCVN 02	VCm	TCVN 6610-3: 2000
3.		Cáp có vỏ bọc bằng PVC nhẹ dùng để lắp đặt cố định, cách điện bằng PVC, điện áp danh định đến và bằng 300/500V, kiểu 6610 TCVN 10	CVV	TCVN 6610-4: 2000
4.		Cáp mềm cách điện bằng PVC thông dụng, điện áp danh định đến và bằng 300/500V, kiểu 6610 TCVN 53	VCmo (lõi song song) VCmt (lõi xoắn)	TCVN 6610-5: 2014
5.	Cáp cách điện bằng Polyvinyl Clorua có điện áp danh định đến và bằng 0,6/1kV không có vỏ bọc loại V75	Dây đôi ruột dẫn đồng cấp 5	VCmd	AS/NZS 5000.1:2005
6.		Dây đơn lõi, ruột dẫn đồng cấp 2	CV	AS/NZS 5000.1:2005
7.		2 lõi xoắn với nhau, ruột dẫn đồng cấp 2	Du-CV	AS/NZS 5000.1:2005
8.		Dây đơn lõi, ruột dẫn nhôm cấp 2	AV	AS/NZS 5000.1:2005
9.		2 lõi xoắn với nhau, ruột dẫn nhôm cấp 2	Du-AV	AS/NZS 5000.1:2005
10.	Cáp cách điện bằng Polyvinyl Clorua có điện áp danh định đến và bằng 600V	Dây đơn lõi, ruột dẫn đồng cấp 2, cách điện bằng PVC 60°C không có vỏ bọc	CV	JIC C3307:2000



PHỤ LỤC PHẠM VI CHỨNG NHẬN
(Ban hành kèm theo Giấy chứng nhận số QC 2374-23-01)

11.	Cáp điện có cách điện dạng đùn dùng cho điện áp danh định bằng 0,6/1kV	Cáp điện lực hạ thế, cách điện PVC hoặc XLPE, vỏ PVC, ruột dẫn đồng hoặc nhôm	CVV, DK-CVV, CXV, AVV, AXV, CXV/DSTA,	TCVN 5935-1:2013
12.	Cáp điện chống cháy điện áp danh định đến và bằng 0,6/1kV	Cáp điện lực hạ thế, ruột dẫn đồng cách điện PVC/FR hoặc XLPE, vỏ PVC/FR	CXV/FR, CV/FR	TCVN 5935-1:2013
13.	Cáp điện vận xoắn cách điện bằng XLPE điện áp làm việc đến 0,6/1kV	Cáp điện lực hạ thế, ruột dẫn nhôm, cách điện XLPE CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH Số chứng thực: 856...Quyển số: D5...SCT/BS	LV-ABC	TCVN 6447:1998

31-03-2025

CÔNG CHỨNG VIÊN



Vũ Thị Hồng Thúy



Trần Quốc Dũng





CERTIFICATE

This is to certify that the Quality Management System of

VIET THAI ELECTRIC CABLE CORPORATION

Head Office: Bien Hoa 1 Industrial Zone, Road No.1, An Binh Ward, Bien Hoa City, Dong Nai Province, Viet Nam

has been assessed and found to conform with the requirements of

TCVN ISO 9001:2015 / ISO 9001:2015

Certification Scope: **Manufacture and Supply of Aluminium Wire, Electric Wires and Cables**

Certificate Number: **HT 1448/6.23.19**

The validity of this Certificate: **from 10 July 2023 to 09 July 2026**

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực...63...Quyển số...11...SCT/BS

08-11-2024

CÔNG CHỨNG VIÊN



Vũ Thị Hồng Thúy



JAS-ANZ



Tran Quoc Dung

DIRECTORATE FOR STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY (STAMEQ)

VIETNAM CERTIFICATION CENTRE (QUACERT)



ENSURE YOUR SUCCESS

CERTIFICATE

This is to certify that the Environmental Management System of

VIET THAI ELECTRIC CABLE CORPORATION

Head Office: Bien Hoa 1 Industrial Zone, Road No.1, An Binh Ward, Bien Hoa City, Dong Nai Province, Viet Nam

has been assessed and found to conform with the requirements of

TCVN ISO 14001:2015 / ISO 14001:2015

Certification Scope: **Manufacture and Supply of Aluminium Wire, Electric Wires and Cables**

Certificate Number: **MT 404/1.23.24**

The validity of this Certificate: **from 10 July 2023 to 09 July 2026** *CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÙNG VỚI BẢN CHÍNH* *Quyển số 03 / SCT/BS*

Original Certification: **10 July 2020**

31 -03- 2025

CÔNG CHỨNG VIÊN



Vũ Thị Hồng Thúy



JAS-ANZ



Tran Quoc Dung

QUACERT - 8 Hoang Quoc Viet, Nghia Do Ward, Cau Giay Dist, Ha Noi, Viet Nam

The validity of this certificate can be checked at website www.quacert.gov.vn and www.jas-anz.org/register



BẢN SAO

ENSURE YOUR SUCCESS

GIẤY CHỨNG NHẬN

Sản phẩm: Dây cáp điện các loại, chi tiết theo phụ lục kèm theo

với nhãn hiệu thương mại



được sản xuất tại

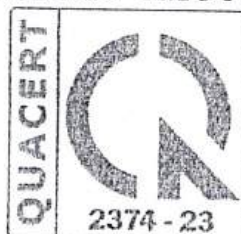
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

Trụ sở: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 1, phường An Bình, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia

QCVN 4: 2009/BKHCN VÀ SỬA ĐỔI 1:2016 QCVN 4: 2009/BKHCN

và được phép sử dụng Dấu hợp quy



Phương thức chứng nhận:

Phương thức 5 (theo Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 và Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ)

Số Giấy chứng nhận:

2374

Mã số: 2374-23-02

Hiệu lực Giấy chứng nhận:

từ ngày 31/08/2023 đến ngày 30/08/2026

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực 1385 quyển số 1 - SCT/BS

Ngày: 04 - 07 - 22 - 07 - 2024



Phan Kim Loan



Lưu Quốc Dũng

QUACERT - 8 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Số: 009/TL2025

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2025

V/v: Xin công bố giá sản phẩm
định kỳ tại Sở Xây Dựng.

SỞ XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

ĐẾN Số:.....
Ngày: 29/9

Chuyển:.....

Số và ký hiệu:.....

Kính gửi: - Sở Xây Dựng Tỉnh Lâm Đồng

Công ty TNHH XD-TM Tín Lợi là công ty chuyên về sản xuất, lắp ráp các sản phẩm về trụ đèn, trụ đèn tín hiệu giao thông, đèn Led chiếu sáng và đã cung cấp cho các tỉnh thành trong cả nước. Qua thời gian đã chứng minh được chất lượng và giá cả cạnh tranh. Nên với mong muốn được phục vụ tốt hơn cho các nhà thầu ở địa phương trong việc xây lắp các công trình.

Công ty TNHH XD-TM Tín Lợi đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa định kỳ tại Sở Xây dựng, kèm theo các tài liệu như sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy định tại Điều 6, Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13 (đính kèm).

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan có thẩm quyền cấp.

Giấy đăng ký doanh nghiệp số: 0305667729

Đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 04 năm 2008, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 01 tháng 08 năm 2023

3. Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị đối với sản phẩm, hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Điều 23 – Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa gồm:

Nhãn hiệu: **RILEX TINLOI LIGHTING** số 17582/SHTT-NH2 do bộ Khoa Học và Công Nghệ “ Cục Sở Hữu Trí Tuệ ” cấp ngày 27 tháng 05 năm 2016.

Chứng chỉ: ISO 9001: 2015 số GOODVN 27725.QMS

ISO 14001:2015 số 23.05.565-EM

ISO 50001:2018 Số IFC-E-3-23-I-10999.

Chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn: TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014 With AMD 1:2017) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011) số HC.03.0974-1 cho sản phẩm “ Đèn Điện (LED) dùng cho chiếu sáng đường phố”.

Chứng nhận phù hợp với các yêu cầu kỹ thuật của Tiêu chuẩn Châu Âu: IEC 60598-1:2014 With AMD 1:2017 & IEC 60598-2-3:2011 số HC.03.0974 chứng nhận sản phẩm “ Đèn điện (LED) dùng cho chiếu sáng đường phố”

Quyết định số 8733/BCT-VP ngày 20 tháng 09 năm 2017 về việc đăng ký công bố hiệu suất năng lượng và dán nhãn năng lượng

4. Thông tin khác:

- Địa điểm đặt trụ sở chính:

Địa chỉ: 52/2 đường TX21, Tổ 15, Khu Phố 5, Phường Thới An, TP.HCM

VPGD : 9/21/19 đường TX24, Phường Thới An, TP.HCM

- Thông tin liên lạc

Ông Đặng Minh Soa

Chức Vụ: Giám Đốc

ĐT: 0976 987 489

Ông Doãn Khánh Tuấn

Chức Vụ: NV Phụ Trách

ĐT: 0975 228 045

- Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến khi có thông báo cập nhật mới.

Công ty TNHH XD-TM Tín Lợi cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 – Luật Giá số 11/2012/QH13

Công ty TNHH XD-TM Tín Lợi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./
Trân Trọng!

Nơi nhận:

- Sở Xây Dựng tỉnh Lâm Đồng;
- LưuVP;

CÔNG TY TNHH XD – TM TÍN LỢI



GIÁM ĐỐC
Đặng Minh Soa

**CÔNG TY CỔ PHẦN L.Q
JOTON LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01.07.25./CV-JTLD

V/v kê khai giá vật liệu xây dựng bán
trong nước hoặc xuất khẩu

Tp. Bảo Lộc, ngày 10 tháng 07 năm 2025

SỞ XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

ĐẾN Số: 98.96
Ngày:

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng

Chuyển:

Số và ký hiệu: **Thực hiện quy định tại Luật Giá, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá.**

Công ty Cổ phần L.Q Joton Lâm Đồng gửi Bảng kê khai mức giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu (đính kèm).

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày. 10/07/2025.

Công ty Cổ phần L.Q Joton Lâm Đồng xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:....



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Lê Quân

- Họ và tên người nộp văn bản: Phạm Thị Tàu

- Địa chỉ đơn vị thực hiện kê khai: Công ty Cổ phần L.Q Joton Lâm Đồng, Thôn Tân Lập, xã Lộc Châu, Tp Bảo Lộc, Lâm Đồng.

- Số điện thoại liên lạc: 0937689496

- Email: jotonlamdong.kt@gmail.com

- Số fax:

GHI NHẬN NGÀY NỘP VĂN BẢN KÊ KHAI GIÁ CỦA SỞ XÂY DỰNG

(Cơ quan tiếp nhận văn bản kê khai giá ghi ngày, tháng, năm nhận được văn bản kê khai giá và đóng dấu công văn đến)

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

(Kèm theo công văn số 01.07.25/CV-JTLD ngày 10 tháng 07 năm 2025 của Công ty cổ phần LQ JoTon Lâm Đồng về việc kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước)

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước (kèm số văn bản kê khai)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
1	Cao lanh ép lọc	Cao lanh lọc loại 2 độ ẩm 15% (đóng bao)-KJEL02-15	Tấn	Bán buôn, bán lẻ		2.090.000				Giá kê khai trong và ngoài tỉnh (Giá giao tại kho Công ty CP.L.Q Joton Lâm Đồng, chưa bao gồm vận chuyển)

- Ghi chú:
- Phân tích nguyên nhân điều chỉnh giá bán giữa lần kê khai giá kỳ này so với kỳ liền kề trước: không có
 - Ghi rõ mức thuế giá trị gia tăng đã bao gồm trong giá: Đã bao gồm thuế VAT 10%

**CÔNG TY TNHH
ĐÁ SUỐI KIẾT**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 40...../CV-ĐSK

Suối Kiết, ngày 01.. Tháng 08 năm 2025.

V/v Đăng ký cung cấp thông tin
phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng,
thiết bị công trình của tỉnh

SỞ XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG	
ĐẾN	Số:.....
	Ngày:.....
Chuyển:.....	
Số và ký hiệu:.....	

Kính gửi: - Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng.
- Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng.
- Thuế tỉnh Lâm Đồng.

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Công ty TNHH Đá Suối Kiết gửi hồ sơ đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa là đá xây dựng vào Công bố giá vật liệu, thiết bị định kỳ của tỉnh Lâm Đồng.

I. Thông tin chung về công ty:

1. Tên công ty: **CÔNG TY TNHH ĐÁ SUỐI KIẾT**
2. Địa chỉ : Thôn 1, xã Suối Kiết, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.
3. Điện thoại : 0889657878
4. Email : congtydasuoikiet@gmail.com
5. Loại hàng hóa, vật liệu kinh doanh: Đá xây dựng.

II. Thành phần hồ sơ bao gồm:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính) theo quy

định.

2. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động doanh nghiệp
3. Giấy chứng nhận chất lượng sản phẩm.
4. Hình ảnh sản phẩm của Công ty.
5. Bảng giá bán của sản phẩm theo phụ lục 01 kèm theo.

III. Thời điểm mức giá có hiệu lực

Mức giá đăng ký trong hồ sơ gửi kèm văn bản thực hiện từ ngày 01/07/2025.

IV. Cam kết của công ty

1. Các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng;
2. Đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo các quy định của pháp luật.
3. Các sản phẩm, hàng hóa đăng ký công bố thông tin đảm bảo chất lượng tiêu chuẩn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành.
4. Giá đăng ký công bố là giá đảm bảo thực hiện giao dịch của Công ty (thực tế Công ty đang bán).
5. Nếu có sự thay đổi về giá, phương thức bán hàng và các thông tin khác trong thời gian có hiệu lực, Công ty sẽ thông báo kịp thời tới Sở Xây dựng để cập nhật.

Công ty TNHH Đá Suối Kiệt xin chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá đơn vị đã cung cấp./.



HOÀNG THANH CHƯƠNG



Phụ lục 01:

BẢNG CUNG CẤP THÔNG TIN

1/ Mức giá các loại vật liệu, thiết bị:

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Tên loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Quy cách, chất lượng	Đơn vị tính	Mức giá		Khu vực công bố giá vật liệu	Dự kiến thời gian hiệu lực	Ghi chú
				Bán buôn	Bán lẻ			
01	Đá 1x2	Lưới 22	m ³	290.000	290.000	Suối Kiết	01/07/2025	
02	Đá 1x2	Lưới 25	m ³	270.000	270.000			
03	Đá 2x4		m ³	268.000	268.000			
04	Đá 4x6		m ³	220.000	220.000			
05	Đá 5x7		m ³	220.000	220.000			
06	Đá 0x4		m ³	215.000	215.000			
07	Cấp phối đá dăm	Dmax19	m ³	240.000	240.000			
08	Cấp phối đá dăm	Dmax25	m ³	235.000	235.000			
09	Cấp phối đá dăm	Dmax37.5	m ³	240.000	240.000			
10	Đá Loka xô bờ		m ³	130.000	130.000			
11	Đá loka	23x30, 30x40	m ³	200.000	200.000			

12	Đá mi bụi		m ³	190.000	190.000			
13	Đá mi sàng		m ³	200.000	200.000			
14	Đất tầng phủ		m ³	94.000	94.000			

2/ Các thông tin thêm về điều kiện bán hàng:

Thông tin chiết khấu cho các khách hàng có khối lượng lớn:

1. Khách hàng mua từ 20.000 đến dưới 60.000 m³/năm được chiết khấu 5%.
2. Khách hàng mua từ 60.000 đến dưới 100.000 m³/năm được chiết khấu 8%.
3. Khách hàng mua từ trên 100.000 m³/năm được chiết khấu 10-12%.

Phần chiết khấu sẽ được thanh toán sau khi khách hàng đã hoàn thành khối lượng đã ký trong hợp đồng.





CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN
Chi Nhánh Tỉnh Lâm Đồng



SỞ XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

BẢNG GIÁ HÀNG HÓA, SẢN PHẨM, VẬT LIỆU CÔNG BỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG

Đính kèm công văn số 03/2024/CV-CBG-HSG ngày 01/08/2025 của CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN - CN LÂM ĐỒNG

Đơn vị tính: Đồng

Số:

Ngày:

Chuyên:

Số và ký hiệu:

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	Các huyện, thành phố thuộc tỉnh Lâm Đồng
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	
1	Vật tư ngành VLXD	Tôn lạnh AZ070	Mét	JIS G3322 (Nhật Bản), ASTM A755/A755M (Hoa Kỳ), AS 2728 (Úc), MS 2383 (Malaysia), EN 10169 (Châu Âu) và IS 15965 (Ấn Độ).	0,25	Hoa Sen	Việt Nam		Giá vận chuyển đến KH		62.500	
2	Vật tư ngành VLXD	Tôn lạnh AZ070	Mét	JIS G3322 (Nhật Bản), ASTM A755/A755M (Hoa Kỳ), AS 2728 (Úc), MS 2383 (Malaysia), EN 10169 (Châu Âu) và IS 15965 (Ấn Độ).	0.30	Hoa Sen	Việt Nam		Giá vận chuyển đến KH		69.000	
3	Vật tư ngành VLXD	Tôn lạnh AZ070	Mét	JIS G3322 (Nhật Bản), ASTM A755/A755M (Hoa Kỳ), AS 2728 (Úc), MS 2383 (Malaysia), EN 10169 (Châu Âu) và IS 15965 (Ấn Độ).	0,35	Hoa Sen	Việt Nam		Giá vận chuyển đến KH		77.000	
4	Vật tư ngành VLXD	Tôn lạnh AZ070	Mét	JIS G3322 (Nhật Bản), ASTM A755/A755M (Hoa Kỳ), AS 2728 (Úc), MS 2383 (Malaysia), EN 10169 (Châu Âu) và IS 15965 (Ấn Độ).	0.40	Hoa Sen	Việt Nam		Giá vận chuyển đến KH		85.000	
5	Vật tư ngành VLXD	Tôn lạnh AZ070	Mét	JIS G3322 (Nhật Bản), ASTM A755/A755M (Hoa Kỳ), AS 2728 (Úc), MS 2383 (Malaysia), EN 10169 (Châu Âu) và IS 15965 (Ấn Độ).	0.45	Hoa Sen	Việt Nam		Giá vận chuyển đến KH		94.500	
6	Vật tư ngành VLXD	Tôn lạnh AZ070	Mét	JIS G3322 (Nhật Bản), ASTM A755/A755M (Hoa Kỳ), AS 2728 (Úc), MS 2383 (Malaysia), EN 10169 (Châu Âu) và IS 15965 (Ấn Độ).	0.50	Hoa Sen	Việt Nam		Giá vận chuyển đến KH		103.500	
7	Vật tư ngành VLXD	Tôn lạnh AZ100	Mét	JIS G3322 (Nhật Bản), ASTM A755/A755M (Hoa Kỳ), AS 2728 (Úc), MS 2383 (Malaysia), EN 10169 (Châu Âu) và IS 15965 (Ấn Độ).	0.30	Hoa Sen	Việt Nam		Giá vận chuyển đến KH		73.000	
8	Vật tư ngành VLXD	Tôn lạnh AZ100	Mét	JIS G3322 (Nhật Bản), ASTM A755/A755M (Hoa Kỳ), AS 2728 (Úc), MS 2383 (Malaysia), EN 10169 (Châu Âu) và IS 15965 (Ấn Độ).	0,35	Hoa Sen	Việt Nam		Giá vận chuyển đến KH		80.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)
											Các huyện, thành phố thuộc tỉnh Lâm Đồng
9	Vật tư ngành VLXD	Tôn lạnh AZ100	Mét	JIS G3322 (Nhật Bản), ASTM A755/A755M (Hoa Kỳ), AS 2728 (Úc), MS 2383 (Malaysia), EN 10169 (Châu Âu) và IS 15965 (Ấn Độ).	0.40	Hoa Sen	Việt Nam		Giá vận chuyển đến KH		89.000
10	Vật tư ngành VLXD	Tôn lạnh AZ100	Mét	JIS G3322 (Nhật Bản), ASTM A755/A755M (Hoa Kỳ), AS 2728 (Úc), MS 2383 (Malaysia), EN 10169 (Châu Âu) và IS 15965 (Ấn Độ).	0.45	Hoa Sen	Việt Nam		Giá vận chuyển đến KH		97.500
11	Vật tư ngành VLXD	Tôn lạnh AZ100	Mét	JIS G3322 (Nhật Bản), ASTM A755/A755M (Hoa Kỳ), AS 2728 (Úc), MS 2383 (Malaysia), EN 10169 (Châu Âu) và IS 15965 (Ấn Độ).	0.50	Hoa Sen	Việt Nam		Giá vận chuyển đến KH		106.500
12	Vật tư ngành VLXD	Tôn lạnh AZ050 Mầu dân dụng AZ050; 17/05	Mét	JIS G3322 (Nhật Bản), ASTM A755/A755M (Hoa Kỳ), AS 2728 (Úc), MS 2383 (Malaysia), EN 10169 (Châu Âu) và IS 15965 (Ấn Độ).	0,25	Hoa Sen	Việt Nam		Giá vận chuyển đến KH		70.000
13	Vật tư ngành VLXD	Tôn lạnh AZ050 Mầu dân dụng AZ050; 17/05	Mét	JIS G3322 (Nhật Bản), ASTM A755/A755M (Hoa Kỳ), AS 2728 (Úc), MS 2383 (Malaysia), EN 10169 (Châu Âu) và IS 15965 (Ấn Độ).	0.30	Hoa Sen	Việt Nam		Giá vận chuyển đến KH		79.500
14	Vật tư ngành VLXD	Tôn lạnh AZ050 Mầu dân dụng AZ050; 17/05	Mét	JIS G3322 (Nhật Bản), ASTM A755/A755M (Hoa Kỳ), AS 2728 (Úc), MS 2383 (Malaysia), EN 10169 (Châu Âu) và IS 15965 (Ấn Độ).	0,35	Hoa Sen	Việt Nam		Giá vận chuyển đến KH		89.000
15	Vật tư ngành VLXD	Tôn lạnh AZ050 Mầu dân dụng AZ050; 17/05	Mét	JIS G3322 (Nhật Bản), ASTM A755/A755M (Hoa Kỳ), AS 2728 (Úc), MS 2383 (Malaysia), EN 10169 (Châu Âu) và IS 15965 (Ấn Độ).	0.40	Hoa Sen	Việt Nam		Giá vận chuyển đến KH		98.000
16	Vật tư ngành VLXD	Tôn lạnh AZ050 Mầu dân dụng AZ050; 17/05	Mét	JIS G3322 (Nhật Bản), ASTM A755/A755M (Hoa Kỳ), AS 2728 (Úc), MS 2383 (Malaysia), EN 10169 (Châu Âu) và IS 15965 (Ấn Độ).	0.45	Hoa Sen	Việt Nam		Giá vận chuyển đến KH		108.500
17	Vật tư ngành VLXD	Tôn lạnh AZ050 Mầu dân dụng AZ050; 17/05	Mét	JIS G3322 (Nhật Bản), ASTM A755/A755M (Hoa Kỳ), AS 2728 (Úc), MS 2383 (Malaysia), EN 10169 (Châu Âu) và IS 15965 (Ấn Độ).	0.50	Hoa Sen	Việt Nam		Giá vận chuyển đến KH		119.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)
											Các huyện, thành phố thuộc tỉnh Lâm Đồng
18	Vật tư ngành VLXD	Tôn Cao Cấp Hoa Sen GOLD	Mét	Mỹ ASTM A755/A755M	0.50	Hoa Sen	Việt Nam		Giá vận chuyển đến KH		130.000
19	Vật tư ngành VLXD	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm Độ dày xấp 16 mm	Mét	JIS G3322 (Nhật Bản), ASTM A755/A755M (Hoa Kỳ), AS 2728 (Úc), MS 2383 (Malaysia), EN 10169 (Châu Âu) và IS 15965 (Ấn Độ).	0.30	Hoa Sen	Việt Nam		Giá vận chuyển đến KH		139.000
20	Vật tư ngành VLXD	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm Độ dày xấp 16 mm	Mét	JIS G3322 (Nhật Bản), ASTM A755/A755M (Hoa Kỳ), AS 2728 (Úc), MS 2383 (Malaysia), EN 10169 (Châu Âu) và IS 15965 (Ấn Độ).	0.35	Hoa Sen	Việt Nam		Giá vận chuyển đến KH		149.000
21	Vật tư ngành VLXD	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm Độ dày xấp 16 mm	Mét	JIS G3322 (Nhật Bản), ASTM A755/A755M (Hoa Kỳ), AS 2728 (Úc), MS 2383 (Malaysia), EN 10169 (Châu Âu) và IS 15965 (Ấn Độ).	0.40	Hoa Sen	Việt Nam		Giá vận chuyển đến KH		159.000
22	Vật tư ngành VLXD	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm Độ dày xấp 16 mm	Mét	JIS G3322 (Nhật Bản), ASTM A755/A755M (Hoa Kỳ), AS 2728 (Úc), MS 2383 (Malaysia), EN 10169 (Châu Âu) và IS 15965 (Ấn Độ).	0.45	Hoa Sen	Việt Nam		Giá vận chuyển đến KH		169.000
23	Vật tư ngành VLXD	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm Độ dày xấp 16 mm	Mét	JIS G3322 (Nhật Bản), ASTM A755/A755M (Hoa Kỳ), AS 2728 (Úc), MS 2383 (Malaysia), EN 10169 (Châu Âu) và IS 15965 (Ấn Độ).	0.50	Hoa Sen	Việt Nam		Giá vận chuyển đến KH		179.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)
											Các huyện, thành phố thuộc tỉnh Lâm Đồng
24	Vật tư ngành VLXD	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm Độ dày xấp 18 mm	Mét	JIS G3322 (Nhật Bản), ASTM A755/A755M (Hoa Kỳ), AS 2728 (Úc), MS 2383 (Malaysia), EN 10169 (Châu Âu) và IS 15965 (Ấn Độ).	0.30	Hoa Sen	Việt Nam		Giá vận chuyển đến KH		141.000
25	Vật tư ngành VLXD	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm Độ dày xấp 18 mm	Mét	JIS G3322 (Nhật Bản), ASTM A755/A755M (Hoa Kỳ), AS 2728 (Úc), MS 2383 (Malaysia), EN 10169 (Châu Âu) và IS 15965 (Ấn Độ).	0.35	Hoa Sen	Việt Nam		Giá vận chuyển đến KH		151.000
26	Vật tư ngành VLXD	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm Độ dày xấp 18 mm	Mét	JIS G3322 (Nhật Bản), ASTM A755/A755M (Hoa Kỳ), AS 2728 (Úc), MS 2383 (Malaysia), EN 10169 (Châu Âu) và IS 15965 (Ấn Độ).	0.40	Hoa Sen	Việt Nam		Giá vận chuyển đến KH		161.000
27	Vật tư ngành VLXD	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm Độ dày xấp 18 mm	Mét	JIS G3322 (Nhật Bản), ASTM A755/A755M (Hoa Kỳ), AS 2728 (Úc), MS 2383 (Malaysia), EN 10169 (Châu Âu) và IS 15965 (Ấn Độ).	0.45	Hoa Sen	Việt Nam		Giá vận chuyển đến KH		171.000
28	Vật tư ngành VLXD	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm Độ dày xấp 18 mm	Mét	JIS G3322 (Nhật Bản), ASTM A755/A755M (Hoa Kỳ), AS 2728 (Úc), MS 2383 (Malaysia), EN 10169 (Châu Âu) và IS 15965 (Ấn Độ).	0.50	Hoa Sen	Việt Nam		Giá vận chuyển đến KH		181.000
29	Vật tư ngành VLXD	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100 Độ dày xấp 16 mm	Mét	JIS G3322 (Nhật Bản), ASTM A755/A755M (Hoa Kỳ), AS 2728 (Úc), MS 2383 (Malaysia), EN 10169 (Châu Âu) và IS 15965 (Ấn Độ).	0.30	Hoa Sen	Việt Nam		Giá vận chuyển đến KH		132.000
30	Vật tư ngành VLXD	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100 Độ dày xấp 16 mm	Mét	JIS G3322 (Nhật Bản), ASTM A755/A755M (Hoa Kỳ), AS 2728 (Úc), MS 2383 (Malaysia), EN 10169 (Châu Âu) và IS 15965 (Ấn Độ).	0.35	Hoa Sen	Việt Nam		Giá vận chuyển đến KH		142.000
31	Vật tư ngành VLXD	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100 Độ dày xấp 16 mm	Mét	JIS G3322 (Nhật Bản), ASTM A755/A755M (Hoa Kỳ), AS 2728 (Úc), MS 2383 (Malaysia), EN 10169 (Châu Âu) và IS 15965 (Ấn Độ).	0.40	Hoa Sen	Việt Nam		Giá vận chuyển đến KH		152.000
32	Vật tư ngành VLXD	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100 Độ dày xấp 16 mm	Mét	JIS G3322 (Nhật Bản), ASTM A755/A755M (Hoa Kỳ), AS 2728 (Úc), MS 2383 (Malaysia), EN 10169 (Châu Âu) và IS 15965 (Ấn Độ).	0.45	Hoa Sen	Việt Nam		Giá vận chuyển đến KH		162.000
33	Vật tư ngành VLXD	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100 Độ dày xấp 16 mm	Mét	JIS G3322 (Nhật Bản), ASTM A755/A755M (Hoa Kỳ), AS 2728 (Úc), MS 2383 (Malaysia), EN 10169 (Châu Âu) và IS 15965 (Ấn Độ).	0.50	Hoa Sen	Việt Nam		Giá vận chuyển đến KH		172.000
34	Vật tư ngành VLXD	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100 Độ dày xấp 18 mm	Mét	JIS G3322 (Nhật Bản), ASTM A755/A755M (Hoa Kỳ), AS 2728 (Úc), MS 2383 (Malaysia), EN 10169 (Châu Âu) và IS 15965 (Ấn Độ).	0.30	Hoa Sen	Việt Nam		Giá vận chuyển đến KH		134.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)
											Các huyện, thành phố thuộc tỉnh Lâm Đồng
35	Vật tư ngành VLXD	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100 Độ dày xấp 18 mm	Mét	JIS G3322 (Nhật Bản), ASTM A755/A755M (Hoa Kỳ), AS 2728 (Úc), MS 2383 (Malaysia), EN 10169 (Châu Âu) và IS 15965 (Ấn Độ).	0.35	Hoa Sen	Việt Nam		Giá vận chuyển đến KH		144.000
36	Vật tư ngành VLXD	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100 Độ dày xấp 18 mm	Mét	JIS G3322 (Nhật Bản), ASTM A755/A755M (Hoa Kỳ), AS 2728 (Úc), MS 2383 (Malaysia), EN 10169 (Châu Âu) và IS 15965 (Ấn Độ).	0.40	Hoa Sen	Việt Nam		Giá vận chuyển đến KH		154.000
37	Vật tư ngành VLXD	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100 Độ dày xấp 18 mm	Mét	JIS G3322 (Nhật Bản), ASTM A755/A755M (Hoa Kỳ), AS 2728 (Úc), MS 2383 (Malaysia), EN 10169 (Châu Âu) và IS 15965 (Ấn Độ).	0.45	Hoa Sen	Việt Nam		Giá vận chuyển đến KH		164.000
38	Vật tư ngành VLXD	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100 Độ dày xấp 18 mm	Mét	JIS G3322 (Nhật Bản), ASTM A755/A755M (Hoa Kỳ), AS 2728 (Úc), MS 2383 (Malaysia), EN 10169 (Châu Âu) và IS 15965 (Ấn Độ).	0.50	Hoa Sen	Việt Nam		Giá vận chuyển đến KH		174.000
39	Vật tư ngành VLXD	Thép dây mạ kẽm - Z080 - HOA SEN MAG SHILED	KG		0.58	Hoa Sen	Việt Nam		Giá vận chuyển đến KH		23.450
40	Vật tư ngành VLXD	Thép dây mạ kẽm - Z080 - HOA SEN MAG SHILED	KG		0.75	Hoa Sen	Việt Nam		Giá vận chuyển đến KH		22.800
41	Vật tư ngành VLXD	Thép dây mạ kẽm - Z080 - HOA SEN MAG SHILED	KG		0.95	Hoa Sen	Việt Nam		Giá vận chuyển đến KH		22.300
42	Vật tư ngành VLXD	Thép dây mạ kẽm - Z080 - HOA SEN MAG SHILED	KG		1.15	Hoa Sen	Việt Nam		Giá vận chuyển đến KH		21.950
43	Vật tư ngành VLXD	OTMK - Quy cách hàng size nhỏ : 14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, Φ21, Φ27, Φ34	Kg	JIS G3444, JIS G3466 (Nhật Bản), AS/NZS 1163 (Úc), ASTM A500/A500M (Hoa Kỳ), MS 1862 (Malaysia).	≥ 0.60 - < 1.00	Hoa Sen	Việt Nam		Giá vận chuyển đến KH		19.490
44	Vật tư ngành VLXD	OTMK - Quy cách hàng size nhỏ : 14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, Φ21, Φ27, Φ34	Kg	JIS G3444, JIS G3466 (Nhật Bản), AS/NZS 1163 (Úc), ASTM A500/A500M (Hoa Kỳ), MS 1862 (Malaysia).	≥ 1.00 - 1.40	Hoa Sen	Việt Nam		Giá vận chuyển đến KH		19.300
45	Vật tư ngành VLXD	OTMK - Quy cách hàng size lớn : 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114	Kg	JIS G3444, JIS G3466 (Nhật Bản), AS/NZS 1163 (Úc), ASTM A500/A500M (Hoa Kỳ), MS 1862 (Malaysia).	≥ 0.60 - < 1.00	Hoa Sen	Việt Nam		Giá vận chuyển đến KH		19.090

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)
											Các huyện, thành phố thuộc tỉnh Lâm Đồng
46	Vật tư ngành VLXD	OTMK - Quy cách hàng size lớn : 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114	Kg	JIS G3444, JIS G3466 (Nhật Bản), AS/NZS 1163 (Úc), ASTM A500/A500M (Hoa Kỳ), MS 1862 (Malaysia).	$\geq 1.00 - 1.40$	Hoa Sen	Việt Nam		Giá vận chuyển đến KH		18.900
47	Vật tư ngành VLXD	OTMK - Quy cách hàng size lớn : 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114	Kg	JIS G3444, JIS G3466 (Nhật Bản), AS/NZS 1163 (Úc), ASTM A500/A500M (Hoa Kỳ), MS 1862 (Malaysia).	$> 1.40 - 2.00$	Hoa Sen	Việt Nam		Giá vận chuyển đến KH		18.700
48	Vật tư ngành VLXD	Ống thép nhúng nóng size Ø 21.2 - Ø 126.8	Kg	BS 1387, BS EN 10255 (Châu Âu), ASTM A53/A53M-12 (Hoa Kỳ), AS 1074 (Úc) và MS 863 (Malaysia).	1.60	Hoa Sen	Việt Nam		Giá vận chuyển đến KH		25.950
49	Vật tư ngành VLXD	Ống thép nhúng nóng size Ø 21.2 - Ø 126.8	Kg	BS 1387, BS EN 10255 (Châu Âu), ASTM A53/A53M-12 (Hoa Kỳ), AS 1074 (Úc) và MS 863 (Malaysia).	$\geq 1.90 - 2.00$	Hoa Sen	Việt Nam		Giá vận chuyển đến KH		24.850
50	Vật tư ngành VLXD	Ống thép nhúng nóng size Ø 21.2 - Ø 126.8	Kg	BS 1387, BS EN 10255 (Châu Âu), ASTM A53/A53M-12 (Hoa Kỳ), AS 1074 (Úc) và MS 863 (Malaysia).	$> 2.00 - 2.30$	Hoa Sen	Việt Nam		Giá vận chuyển đến KH		23.950
51	Vật tư ngành VLXD	Ống thép nhúng nóng size Ø 21.2 - Ø 126.8	Kg	BS 1387, BS EN 10255 (Châu Âu), ASTM A53/A53M-12 (Hoa Kỳ), AS 1074 (Úc) và MS 863 (Malaysia).	$> 2.30 - 3.95$	Hoa Sen	Việt Nam		Giá vận chuyển đến KH		23.650
52	Vật tư ngành VLXD	Ống thép nhúng nóng size Ø 21.2 - Ø 126.8	Kg	BS 1387, BS EN 10255 (Châu Âu), ASTM A53/A53M-12 (Hoa Kỳ), AS 1074 (Úc) và MS 863 (Malaysia).	> 3.95	Hoa Sen	Việt Nam		Giá vận chuyển đến KH		23.650
53	Vật tư ngành VLXD	Ống thép nhúng nóng size Ø 141.3 - Ø 219.1	Kg	BS 1387, BS EN 10255 (Châu Âu), ASTM A53/A53M-12 (Hoa Kỳ), AS 1074 (Úc) và MS 863 (Malaysia).	> 3.95	Hoa Sen	Việt Nam		Giá vận chuyển đến KH		23.850
54	Vật tư ngành VLXD	Ống thép đen	Kg	JIS G3344, JIS G3466 (Nhật Bản), ASTM A500/A500M (Hoa Kỳ), AS 1163 (tiêu chuẩn Úc/New Zealand) và MS 1862 (Malaysia).	1.60	Hoa Sen	Việt Nam		Giá vận chuyển đến KH		18.900
55	Vật tư ngành VLXD	Ống thép đen	Kg	JIS G3344, JIS G3466 (Nhật Bản), ASTM A500/A500M (Hoa Kỳ), AS 1163 (tiêu chuẩn Úc/New Zealand) và MS 1862 (Malaysia).	$1.80 - \leq 2.00$	Hoa Sen	Việt Nam		Giá vận chuyển đến KH		17.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)
											Các huyện, thành phố thuộc tỉnh Lâm Đồng
56	Vật tư ngành VLXD	Ống thép đen	Kg	JIS G3344, JIS G3466 (Nhật Bản), ASTM A500/A500M (Hoa Kỳ), AS 1163 (tiêu chuẩn Úc/New Zealand) và MS 1862 (Malaysia).	> 2.00	Hoa Sen	Việt Nam		Giá vận chuyển đến KH		17.200
57	Vật tư ngành VLXD	Thép XD Ø6 Cuộn	Kg	- Tiêu chuẩn ISO 9001:2008 - tiêu chuẩn Châu Âu ISO/IEC 17025:2005 (được chứng nhận phù hợp quy chuẩn: QCVN:2011/BKHCN đáp ứng các tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN), tiêu chuẩn Nhật Bản (JIS), tiêu chuẩn Hoa Kỳ (ASTM) và tiêu chuẩn môi trường ISO 14001.)	CB240	VAS	Việt Nam		Giá vận chuyển đến KH		14.710
58	Vật tư ngành VLXD	Thép XD Ø8 Cuộn	Kg	- Tiêu chuẩn ISO 9001:2008 - tiêu chuẩn Châu Âu ISO/IEC 17025:2005 (được chứng nhận phù hợp quy chuẩn: QCVN:2011/BKHCN đáp ứng các tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN), tiêu chuẩn Nhật Bản (JIS), tiêu chuẩn Hoa Kỳ (ASTM) và tiêu chuẩn môi trường ISO 14001.)	CB240	VAS	Việt Nam		Giá vận chuyển đến KH		14.710
59	Vật tư ngành VLXD	Thép XD Ø8 Cuộn	Kg	- Tiêu chuẩn ISO 9001:2008 - tiêu chuẩn Châu Âu ISO/IEC 17025:2005 (được chứng nhận phù hợp quy chuẩn: QCVN:2011/BKHCN đáp ứng các tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN), tiêu chuẩn Nhật Bản (JIS), tiêu chuẩn Hoa Kỳ (ASTM) và tiêu chuẩn môi trường ISO 14001.)	CB300	VAS	Việt Nam		Giá vận chuyển đến KH		14.810
60	Vật tư ngành VLXD	Thép XD Ø10	Kg	- Tiêu chuẩn ISO 9001:2008 - tiêu chuẩn Châu Âu ISO/IEC 17025:2005 (được chứng nhận phù hợp quy chuẩn: QCVN:2011/BKHCN đáp ứng các tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN), tiêu chuẩn Nhật Bản (JIS), tiêu chuẩn Hoa Kỳ (ASTM) và tiêu chuẩn môi trường ISO 14001.)	CB300, Grade 40	VAS	Việt Nam		Giá vận chuyển đến KH		14.830
61	Vật tư ngành VLXD	Thép XD Ø12	Kg	- Tiêu chuẩn ISO 9001:2008 - tiêu chuẩn Châu Âu ISO/IEC 17025:2005 (được chứng nhận phù hợp quy chuẩn: QCVN:2011/BKHCN đáp ứng các tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN), tiêu chuẩn Nhật Bản (JIS), tiêu chuẩn Hoa Kỳ (ASTM) và tiêu chuẩn môi trường ISO 14001.)	CB300, Grade 40	VAS	Việt Nam		Giá vận chuyển đến KH		14.730
62	Vật tư ngành VLXD	Thép XD Từ Ø14 trở lên	Kg	- Tiêu chuẩn ISO 9001:2008 - tiêu chuẩn Châu Âu ISO/IEC 17025:2005 (được chứng nhận phù hợp quy chuẩn: QCVN:2011/BKHCN đáp ứng các tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN), tiêu chuẩn Nhật Bản (JIS), tiêu chuẩn Hoa Kỳ (ASTM) và tiêu chuẩn môi trường ISO 14001.)	CB300, Grade 40	VAS	Việt Nam		Giá vận chuyển đến KH		14.730

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)
											Các huyện, thành phố thuộc tỉnh Lâm Đồng
63	Vật tư ngành VLXD	Thép XD Ø6 Cuộn - Bê dai	Kg	- Tiêu chuẩn ISO 9001:2008 - tiêu chuẩn Châu Âu ISO/IEC 17025:2005 (được chứng nhận phù hợp quy chuẩn: QCVN:2011/BKHCN đáp ứng các tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN), tiêu chuẩn Nhật Bản (JIS), tiêu chuẩn Hoa Kỳ (ASTM) và tiêu chuẩn môi trường ISO 14001.)	CB240	VAS	Việt Nam		Giá vận chuyển đến KH		15.710
64	Vật tư ngành VLXD	Thép XD Ø8 Cuộn - Bê dai	Kg	- Tiêu chuẩn ISO 9001:2008 - tiêu chuẩn Châu Âu ISO/IEC 17025:2005 (được chứng nhận phù hợp quy chuẩn: QCVN:2011/BKHCN đáp ứng các tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN), tiêu chuẩn Nhật Bản (JIS), tiêu chuẩn Hoa Kỳ (ASTM) và tiêu chuẩn môi trường ISO 14001.)	CB240	VAS	Việt Nam		Giá vận chuyển đến KH		15.710

Lâm Đồng, Ngày 08 tháng 09 năm 2025



Dặng Thành Lợi

Số: 03/2025

Đắk Lắk, ngày 01 tháng 08 năm 2025

V/v công bố giá sản phẩm
trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Kính gửi: - **SỞ XÂY DỰNG TỈNH LÂM ĐỒNG.**

Thực hiện nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 08 năm 2021 của bộ Xây Dựng về Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

CÔNG TY TNHH SX- TM HUNG PHÚ HẢI đề nghị Sở Xây Dựng xem xét đăng ký công bố giá sản phẩm hàng hóa đèn led chiếu sáng đường phố, đèn pha led, đèn trang trí led, tủ điện chiếu sáng, tủ điện chiếu sáng thông minh do đơn vị nhập khẩu và lắp ráp kinh doanh thương hiệu Mfuhailight vào bảng công bố giá VLXD định kỳ tại Sở Xây Dựng, như sau:

1. Thông tin về đơn vị:

- **Địa điểm đặt trụ sở chính của doanh nghiệp:**

+ 139 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắk Lắk

- **Địa chỉ nhà sản xuất:**

+ 252 Trần Hưng Đạo, P.Tuy Hòa, Đắk Lắk

- **Thông tin liên lạc của lãnh đạo Công ty :**

+ Lê Văn Hải - Chức vụ: Giám đốc

+ Điện thoại: 0905.042.098

- **Cán bộ phụ trách đăng ký công bố giá:**

+ Hồ Thị Hồng Phượng – Chức Vụ: PTTT

+ Điện thoại: 0976.234507



2. Thông tin về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng đề nghị công bố:

Bảng giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/08/2025 đến ngày 31/12/2025 (hoặc đến khi có thông báo giá mới) giá chưa bao gồm VAT 10% và là giá bán trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

- Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính, kèm theo file scan) theo quy định tại Luật Giá (đính kèm).

- Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng của đơn vị sản xuất đối với sản phẩm hàng hóa vật liệu đề nghị công bố theo quy định tại Điều 23 Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

- Các catologe giới thiệu mẫu, quy cách kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng để sản xuất.

3. Công ty TNHH SX TM HUNG PHÚ HẢI cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản

phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty TNHH SX TM HÙNG PHÚ HẢI xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)



Đắk Lắk, ngày 01 tháng 08 năm 2025

BẢNG ĐĂNG KÝ MỨC GIÁ BÁN CỤ THỂ

(Kèm theo công văn số 03/2025. Ngày 01 tháng 08 năm 2025 của CÔNG TY TNHH SX- TM HƯNG PHÚ HẢI)

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, lắp ráp	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán áp dụng cho toàn tỉnh (chưa bao gồm thuế)	
											Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới
I	Đèn LED chiếu sáng đường MFUHAILIGHT KMC - Lắp ráp tại Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải: Bảo hành 5 năm (Website: www.chieusangmfuhailight.com)											
1		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 30W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, Độ kín ngăn quang học IP67, Độ kín ngăn linh kiện IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Có cổng Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	d/Bộ								4,600,000	4,600,000
2		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 40W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, Độ kín ngăn quang học IP67, Độ kín ngăn linh kiện IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Có cổng Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	d/Bộ								4,800,000	4,800,000
3		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 50W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, Độ kín ngăn quang học IP67, Độ kín ngăn linh kiện IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Có cổng Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	d/Bộ								4,909,000	4,909,000

W.S.D.N.

4	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 60W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 160\text{Lm/W}$, Độ kín ngăn quang học IP67, Độ kín ngăn linh kiện IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$, Có công Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	d/Bộ
5	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 70W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 160\text{Lm/W}$, Độ kín ngăn quang học IP67, Độ kín ngăn linh kiện IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$, Có công Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	d/Bộ
6	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 75W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 160\text{Lm/W}$, Độ kín ngăn quang học IP67, Độ kín ngăn linh kiện IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$, Có công Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	d/Bộ
7	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 80W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 160\text{Lm/W}$, Độ kín ngăn quang học IP67, Độ kín ngăn linh kiện IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$, Có công Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	d/Bộ
8	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 90W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 160\text{Lm/W}$, Độ kín ngăn quang học IP67, Độ kín ngăn linh kiện IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$, Có công Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	d/Bộ

Vật tư
ngành
điện

TCVN 7722-1:2017,
TCVN 7722-2-3:2019;
IES LM79, LM80,
TCVN 10885-1:2015,
TCVN 10885-2-1:2015
(IEC 62722-2-1:2014),
TCVN 10485:2015 (IEC
62717:2014),
TCVN 4255:2008,
TCVN 7699-2-11:2007,
TCVN 5828-1994,
TCVN 5829-1994,
TCVN 11843:2017,
IEC 62262:2002,
IEC 61643-11:2011,
ISO 9001:2015,

1 Bộ/ 1
Thùng
carton

**CÔNG TY TNHH
SX-TM HÙNG PHÚ
HẢI**
Địa chỉ VP chính: Số
139 Trần Hưng Đạo,
Phường Tuy Hòa, Đắk
Lắc
Điện thoại:
02573.88.68.68.
Email:
mfuhailight@gmail.co
m
Website:
www.chieusangmfuhail
ieht.com

Việt
Nam

Thanh
toán
trước khi
nhận
hàng

Vận
chuyển
đến chân
công
trình

	5,600,000	5,600,000
	5,909,000	5,909,000
	6,000,000	6,000,000
	6,200,000	6,200,000
	6,300,000	6,300,000

9	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 100W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 160\text{Lm/W}$, Độ kín ngăn quang học IP67, Độ kín ngăn linh kiện IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$, Có công Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ
10	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 120W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 160\text{Lm/W}$, Độ kín ngăn quang học IP67, Độ kín ngăn linh kiện IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$, Có công Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ
11	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 140W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 160\text{Lm/W}$, Độ kín ngăn quang học IP67, Độ kín ngăn linh kiện IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$, Có công Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ
12	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 150W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 160\text{Lm/W}$, Độ kín ngăn quang học IP67, Độ kín ngăn linh kiện IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$, Có công Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ
13	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 180W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 160\text{Lm/W}$, Độ kín ngăn quang học IP67, Độ kín ngăn linh kiện IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$, Có công Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ

ISO 14001:2015,
ISO 50001:2018,...

gimcom

	7,000,000	7,000,000
	7,500,000	7,500,000
	9,000,000	9,000,000
	9,091,000	9,091,000
	10,000,000	10,000,000

14		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC - 200W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, Độ kín ngăn quang học IP67, Độ kín ngăn linh kiện IP67, IK09, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Có cổng Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ							10,909,000	10,909,000
II Đèn LED chiếu sáng đường MFUHAILIGHT CMOS - Lắp ráp tại Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải: Bảo hành 5 năm (Website: www.chieusangmfuhailight.com)											
1		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 60W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, IP68 quang học, IK10, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Có cổng Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ							7,130,000	7,130,000
2		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 70W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, IP68 quang học, IK10, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Có cổng Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ							7,510,000	7,510,000
3		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 75W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, IP68 quang học, IK10, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Có cổng Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ							7,630,000	7,630,000
4		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 80W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, IP68 quang học, IK10, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Có cổng Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ							8,180,000	8,180,000
5	Vật tư hành	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 90W, hiệu suất quang bộ đèn >= 160Lm/W, IP68 quang học, IK10, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20kV, Có cổng Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; IES LM79, LM80, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014), TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014), TCVN 4255:2008,	1 Bộ / 1 Thùng	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường Tuy Hòa, Đắk Lắc Điện thoại:	Việt	Thanh toán trước khi đến chỗ	Vận chuyển	8,420,000	8,420,000

6	nguồn điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 107W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 160\text{Lm/W}$, IP68 quang học, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$, Có cổng Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ	TCVN 7699-2-11:2007, TCVN 5828-1994, TCVN 5829-1994, TCVN 11843:2017, IEC 62262:2002, IEC 61643-11:2011, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,...	tính carton	02573.88.68.68 <u>Email:</u> mfuhailight@gmail.com <u>Website:</u> www.chieusangmfuhailight.com.	Nam	được nhận hàng	công trình		9,500,000	9,500,000
7		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 123W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 160\text{Lm/W}$, IP68 quang học, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$, Có cổng Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ								11,260,000	11,260,000
8		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 139W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 160\text{Lm/W}$, IP68 quang học, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$, Có cổng Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ								11,500,000	11,500,000
9		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 150W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 160\text{Lm/W}$, IP68 quang học, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$, Có cổng Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ								11,700,000	11,700,000
10		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 180W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 160\text{Lm/W}$, IP68 quang học, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$, Có cổng Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ								13,500,000	13,500,000
III Đèn LED chiếu sáng đường MFUHAILIGHT DMC - Lắp ráp tại Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải: Bảo hành 5 năm (Website: www.chieusangmfuhailight.com)												
1		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 30W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 170\text{Lm/W}$, độ kín quang học IP67, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$, Có cổng Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ								5,136,364	5,136,364

2	Vật tư nghành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 40W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 170\text{Lm/W}$, độ kín quang học IP67, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$, Có công Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; IES LM79, LM80, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014), TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014), TCVN 4255:2008, TCVN 7699-2-11:2007, TCVN 5828-1994, TCVN 5829-1994, TCVN 11843-2017	1 Bộ/ 1 Thùng carton	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình	5,863,636	5,863,636
3		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 50W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 170\text{Lm/W}$, độ kín quang học IP67, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$, Có công Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ						6,500,000	6,500,000
4		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 60W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 170\text{Lm/W}$, độ kín quang học IP67, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$, Có công Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ						7,000,000	7,000,000
5		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 70W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 170\text{Lm/W}$, độ kín quang học IP67, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$, Có công Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ						7,772,727	7,772,727
6		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 75W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 170\text{Lm/W}$, độ kín quang học IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$, Có công Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ						7,872,727	7,872,727
7		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 80W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 170\text{Lm/W}$, độ kín quang học IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$, Có công Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ						8,181,818	8,181,818

8	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 90W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 170\text{Lm/W}$, độ kín quang học IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$, Có cổng Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ	TCVN 11073:2017, IEC 62262:2002, IEC 61643-11:2011, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,...						8,440,000	8,440,000
9	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 100W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 170\text{Lm/W}$, độ kín quang học IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$, Có cổng Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ							9,380,000	9,380,000
10	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 120W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 170\text{Lm/W}$, độ kín quang học IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$, Có cổng Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ							9,850,000	9,850,000
11	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 140W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 170\text{Lm/W}$, độ kín quang học IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$, Có cổng Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ							10,670,000	10,670,000
12	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 150W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 170\text{Lm/W}$, độ kín quang học IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$, Có cổng Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ							11,050,000	11,050,000
13	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 180W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 170\text{Lm/W}$, độ kín quang học IP67, IK09, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$, Có cổng Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ							14,600,000	14,600,000

IV	Đèn LED chiếu sáng đường bằng năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 - Lắp ráp tại Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải: Bảo hành 3 năm (Website: www.chieusangmfuhailight.com)											
1	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phổ NLMT MFUHAILIGHT FS168 - 20W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 170\text{Lm/W}$, IP66, chịu va đập kính lens IK09, Diming 2-5 cấp, cảm biến chuyển động, Pin Lithium LiFePO4, Tấm pin thu năng lượng hiệu suất cao công nghệ Monocrystalline, sạc MPPT, tương thích điều khiển chiếu sáng thông minh. Chế độ bảo hành: 3 năm.	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019; IES LM79, LM80, TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014), TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014), TCVN 4255:2008, TCVN 7699-2-11:2007, TCVN 5828-1994, TCVN 5829-1994, TCVN 11843:2017, IEC 62262:2002, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,...	1 Bộ/ 1 Thùng carton	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường Tuy Hòa, Đắk Lắk <u>Điện thoại:</u> 02573.88.68.68. <u>Email:</u> mfuhailight@gmail.com <u>Website:</u> www.chieusangmfuhailight.com	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình	7,200,000	7,200,000	
2		Đèn LED chiếu sáng đường phổ NLMT MFUHAILIGHT FS168 - 40W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 170\text{Lm/W}$, IP66, chịu va đập kính lens IK09, Diming 2-5 cấp, cảm biến chuyển động, Pin Lithium LiFePO4, Tấm pin thu năng lượng hiệu suất cao công nghệ Monocrystalline, sạc MPPT, tương thích điều khiển chiếu sáng thông minh. Chế độ bảo hành: 3 năm.	đ/Bộ							10,200,000	10,200,000	
3		Đèn LED chiếu sáng đường phổ NLMT MFUHAILIGHT FS168 - 60W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 170\text{Lm/W}$, IP66, chịu va đập kính lens IK09, Diming 2-5 cấp, cảm biến chuyển động, Pin Lithium LiFePO4, Tấm pin thu năng lượng hiệu suất cao công nghệ Monocrystalline, sạc MPPT, tương thích điều khiển chiếu sáng thông minh. Chế độ bảo hành: 3 năm.	đ/Bộ							13,800,000	13,800,000	
4		Đèn LED chiếu sáng đường phổ NLMT MFUHAILIGHT FS168 - 80W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 170\text{Lm/W}$, IP66, chịu va đập kính lens IK09, Diming 2-5 cấp, cảm biến chuyển động, Pin Lithium LiFePO4, Tấm pin thu năng lượng hiệu suất cao công nghệ Monocrystalline, sạc MPPT, tương thích điều khiển chiếu sáng thông minh. Chế độ bảo hành: 3 năm.	đ/Bộ							17,800,000	17,800,000	
V	Đèn LED chiếu sáng trang trí MFUHAILIGHT GL - Lắp ráp tại Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải: Bảo hành ≥ 3 năm (Website: www.chieusangmfuhailight.com)											

[illegible]

1	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 70W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	d/Bộ							3,727,273	3,727,273
2	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 80W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	d/Bộ							3,818,182	3,818,182
3	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 90W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	d/Bộ							4,000,000	4,000,000
4	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 100W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	d/Bộ							4,181,818	4,181,818
5	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 120W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	d/Bộ							5,000,000	5,000,000
6	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 150W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	d/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007; IES LM79, LM80, TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014), TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014), TCVN 4255:2008,	1 Bộ/ 1 Thùng	CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường Tuy Hòa, Đắk Lắc Điện thoại:	Việt	Thanh toán	Vận chuyển	5,181,818	5,181,818
Vật tư hành										

10/01/2021
SĐ

7	nguồn điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 180W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	d/Bộ	TCVN 7699-2-11:2007, TCVN 5828-1994, TCVN 5829-1994, TCVN 11843:2017, IEC 62262:2002, IEC 61643-11:2011, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,...	tường carton	02573.88.68.68. <u>Email:</u> mfuhailight@gmail.com <u>Website:</u> www.chieusangmfuhailight.com.	Nam	hàng nhận	công trình		6,090,909	6,090,909
8		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 200W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	d/Bộ								6,363,636	6,363,636
9		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 280W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	d/Bộ								7,727,273	7,727,273
10		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 330W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	d/Bộ								8,181,818	8,181,818
11		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 360W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	d/Bộ								8,818,182	8,818,182
12		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 400W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	d/Bộ								10,000,000	10,000,000

VIII Đèn pha LED chiếu sáng MFUHAILIGHT F328 - Lắp ráp tại Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải: Bảo hành 5 năm (Website: www.chieusangmfuhailight.com.)											
1	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 70W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 160\text{Lm/W}$, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	d/Bộ								7,500,000	7,500,000
2	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 80W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 160\text{Lm/W}$, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	d/Bộ								8,300,000	8,300,000
3	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 90W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 160\text{Lm/W}$, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	d/Bộ								8,500,000	8,500,000
4	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 100W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 160\text{Lm/W}$, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	d/Bộ								8,700,000	8,700,000
5	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 120W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 160\text{Lm/W}$, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	d/Bộ								9,250,000	9,250,000
6	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 150W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 160\text{Lm/W}$, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	d/Bộ								9,600,000	9,600,000
			TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-5:2007; TFS I M79 T M80			CÔNG TY TNHH					

7	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 180W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 160\text{Lm/W}$, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	d/Bộ	TCVN 10885-1:2015, TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014), TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014), TCVN 4255:2008, TCVN 7699-2-11:2007, TCVN 5828-1994, TCVN 5829-1994, TCVN 11843:2017, IEC 62262:2002, IEC 61643-11:2011, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018,...	1 Bộ/ 1 Thùng carton	SX-TM HÙNG PHÚ HẢI Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường Tuy Hòa, Đắk Lắk <u>Điện thoại:</u> 02573.88.68.68 <u>Email:</u> mfuhailight@gmail.com <u>Website:</u> www.chieusangmfuhailight.com.	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình		10,000,000	10,000,000
8		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 200W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 160\text{Lm/W}$, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	d/Bộ								10,500,000	10,500,000
9		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 240W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 160\text{Lm/W}$, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	d/Bộ								12,180,000	12,180,000
10		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 280W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 160\text{Lm/W}$, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	d/Bộ								12,700,000	12,700,000
11		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 330W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 160\text{Lm/W}$, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	d/Bộ								13,800,000	13,800,000
12		Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 400W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 160\text{Lm/W}$, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	d/Bộ								23,200,000	23,200,000

13	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 500W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 160\text{Lm/W}$, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ								24,800,000	24,800,000	
14	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 600W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 160\text{Lm/W}$, độ kín quang học IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$, Bộ đèn tích hợp công kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V; Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; Chế độ bảo hành: 5 năm.	đ/Bộ								26,200,000	26,200,000	
IX Tủ điều khiển chiếu sáng và thiết bị điều khiển chiếu sáng thông minh hiệu MFUHAILIGHT (Website: www.chieusangmfuhailight.com)												
1	Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 50A, phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE, MCCB tổng+MCB + Chống sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer. Tính năng mở rộng quản lý và điều khiển đến điểm đèn. Bảo hành: ≥ 2 năm.	đ/Tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); ISO 9001:2015; ISO 50001:2018.	1 Tủ/ Thùng carton						71,500,000	71,500,000	
2	Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 60A, phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE, MCCB tổng+MCB + Chống sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer. Tính năng mở rộng quản lý và điều khiển đến điểm đèn. Bảo hành: ≥ 2 năm.	đ/Tủ								73,000,000	73,000,000	
3	Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 75A, phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE, MCCB tổng+MCB + Chống sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer. Tính năng mở rộng quản lý và điều khiển đến điểm đèn. Bảo hành: ≥ 2 năm.	đ/Tủ								76,860,000	76,860,000	

4	Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 100A, phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE, MCCB tổng+MCB + Chồng sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer. Tính năng mở rộng quản lý và điều khiển đến điểm đèn. Bảo hành: ≥ 2 năm.	d/Tủ		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường Tuy Hòa, Đắk Lắk <u>Điện thoại:</u> 02573.88.68.68. <u>Email:</u> mfuhailight@gmail.com <u>Website:</u> www.chieusangmfuhailight.com.	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình		80,000,000	80,000,000	
5		Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-L771K0WLR4, 90-264Vac 50/60Hz, >= IP66, Lora, đo đếm được dữ liệu của đèn: công suất, điện áp, dòng điện tiêu thụ, phát hiện và cảnh báo sự cố từng đèn	d/Bộ	QCVN 122:2020/BTTTT, QCVN 18:2022/BTTTT					1 Bộ/ 1 Thùng carton		3,325,000	3,325,000
6		Bộ điều khiển trung tâm tại tủ điện (DCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE,Lora/ 4G, RS232, RS485, quản lý tối thiểu 200 bộ đèn LCU, tích hợp IC vận hành theo thời gian thực, pin dự phòng > 10h	d/Bộ	QCVN 122:2020/BTTTT, QCVN 86:2019/BTTTT, QCVN 117:2020/BTTTT, QCVN 18:2022/BTTTT.							44,000,000	44,000,000
7		Ổ cắm NEMA 5 Bin hoặc 7 Bin, >= IP66	d/Bộ								250,000	250,000
8		Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A - Hiệu MFUHAILIGHT, Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS. Bảo hành: 1 năm	d/Tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); ISO 9001:2015; ISO 50001:2018.					1 Tủ/ Thùng carton		23,572,727	23,572,727
9		Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A - Hiệu MFUHAILIGHT, Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS. Bảo hành: 1 năm	d/Tủ								27,472,727	27,472,727
10		Tủ điện ĐKCS 3 pha 75A - Hiệu MFUHAILIGHT, Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS. Bảo hành: 1 năm	d/Tủ								28,818,182	28,818,182
11		Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A - Hiệu MFUHAILIGHT, Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS. Bảo hành: 1 năm	d/Tủ								32,500,000	32,500,000

X Cột trang trí sân vườn hiệu MFUHAILIGHT													
1	Vật tư ngành điện	Cột sân vườn MFUHAILight FH-26 (dùng lắp đèn trang trí LED GL) - Trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng cao 3.55m - Giặt cấp - Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ bám cao.	d/Trụ	TCVN 3902 - 1984		CÔNG TY TNHH SX-TM HƯNG PHÚ HẢI Địa chỉ VP chính: Số 139 Trần Hưng Đạo, Phường Tuy Hòa, Đắk Lắk <u>Điện thoại:</u> 02573.88.68.68. <u>Email:</u> mfuhaulight@gmail.com <u>Website:</u> www.chieusangmfuhailight.com.	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Vận chuyển đến chân công trình		3,730,000	3,730,000	
2		Trụ trang trí MFUHAILIGHT FH11 cao 3,5m (dùng lắp đèn trang trí LED GL) - Thân trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng. - Đế trụ bằng gang đúc, hoa văn đẹp và hiện đại - Sơn trang trí bên ngoài 2 lớp, bền màu, độ bám dính tốt.	d/Trụ									7,760,000	7,760,000
Sản phẩm MFUHAILIGHT đạt " Thương hiệu vàng Công Nghiệp Việt Nam" đã được đăng ký bảo hộ trên toàn quốc.													
Hệ thống quản lý chất lượng ISO9001:2015 và ISO14001:2015.													
Hàng giá tại chỗ công trình tại Tân Cảng													

Hàng giao tại chân công trình tỉnh Lâm Đồng

Bảng giá trên chưa bao gồm 10% VAT

Giá trên áp dụng từ ngày 01 / 08 / 2025 đến khi có thông báo giá mới.

Phú Yên, ngày 01 tháng 08 Năm 2025

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)



Văn Hải

Số: 250805LĐ/CV-MB

Lâm Đồng, Ngày 05 tháng 08 năm 2025

THÔNG BÁO

SỞ XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG
Kính gửi:
Số: 1510
ĐẾN Ngày: 5774
Chuyên:
Số và ký hiệu:

- Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng;
- Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng.

Căn cứ các Văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng: Thực hiện theo Hướng dẫn của Sở Xây dựng về Đăng ký niêm yết giá vào Bảng công bố giá VLXD Liên Sở Xây dựng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng về việc thực hiện báo giá sản phẩm trong Công bố vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Công ty TNHH Thiết bị điện và Chiếu sáng Miền Bắc xin gửi thông báo tới Quý Cơ quan về việc giữ nguyên giá và số lượng các sản phẩm của tháng 08 năm 2025 như báo giá tháng 07 năm 2025 trong Công bố vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Quý Cơ quan có thay đổi hoặc cập nhật mẫu công văn mới 2025 báo giá vật liệu xây dựng xin vui lòng gửi về mail: mienbaclighting@gmail.com hoặc SĐT 0868.496.188 để Công ty hoàn thiện.

Một lần nữa, Công ty chúng tôi xin được cảm ơn và rất mong tiếp tục nhận được sự ủng hộ của Quý Cơ quan.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Sở Xây dựng Lâm Đồng;
- Sở Tài chính Lâm Đồng
- Lưu: VPCT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

Phạm Quang Tuấn

**CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN
NIKKO VIỆT NAM**

Số: 32/CV- NIKKO-2025

V/v đề nghị công bố giá sản
phẩm, hàng hóa sơn nước định kỳ
tại Sở Xây dựng

3
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2025

Kính gửi: - Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng

Công ty Cổ phần sơn Nikko Việt Nam đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa Sơn nước do đơn vị hiện đang sản xuất, kinh doanh định kỳ tại Sở Xây dựng, với các nội dung sau:

1. Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa của đơn vị (bản chính kèm theo)
2. Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa

STT	Tên NPP	Địa chỉ bán sản phẩm trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk
1	Hộ kinh doanh Minh Quy (0982 890769)	62 Lý Thái Tổ, Phường 2 Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng

3. Thông tin khác: Công ty Cổ phần sơn Nikko Việt Nam

Nội - Địa điểm trụ sở chính: Tập thể 19/3 Vĩnh Quỳnh, Xã Đại Thanh, Thành phố Hà

- Địa điểm nhà máy: Thôn Vân La, xã Hồng Vân, thành phố Hà Nội.

- Thông tin liên lạc lãnh đạo công ty: Giám đốc

Họ và tên: Lương Hữu Quang

Số điện thoại: 0988.900888

Email: Quangnikkovn@gmail.com

- Thông tin liên lạc của người phụ trách đăng ký công bố giá:

Họ và tên: Đỗ Kim Quy

Số điện thoại: 0935.333126

Email: Kimquy2021nikko@gmail.com

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày tháng 01/07/2025 đến hết tháng 31/12/2025

Công ty Cổ phần sơn Nikko Việt Nam cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định.

Công ty Cổ phần sơn Nikko Việt Nam xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Tài liệu kèm theo:



1. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 12 năm 2006 & và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 23 tháng 07 năm 2024.

2. Thông báo tiếp nhận công bố hợp quy sản phẩm số 253/TB-SXD(KTXD) do Sở Xây dựng Hà Nội cấp ngày 10 tháng 04 năm 2024.

3. Chứng nhận hợp quy số 240250.PRO.CN24.01/QĐCN-ICB về việc chứng nhận sản phẩm hàng hóa do công ty cổ phần chứng nhận quốc tế cấp có giá trị từ 18/03/2024 đến ngày 17/03/2027

4. Chứng nhận hợp quy số 240250.PRO.CN24.02/QĐCN-ICB về việc chứng nhận sản phẩm hàng hóa do công ty cổ phần chứng nhận quốc tế cấp có giá trị từ 18/03/2024 đến ngày 17/03/2027

5. Chứng nhận hợp quy số 240250.PRO.CN24.03/QĐCN-ICB về việc chứng nhận sản phẩm hàng hóa do công ty cổ phần chứng nhận quốc tế cấp có giá trị từ 18/03/2024 đến ngày 17/03/2027

6. Các catalogue giới thiệu mẫu mã, quy cách kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, hồ sơ thiết kế mẫu (nếu có) áp dụng để sản xuất

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

Lương Hữu Quang



**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã số doanh nghiệp: 0102115264

Đăng ký lần đầu: ngày 15 tháng 12 năm 2006

Đăng ký thay đổi lần thứ: 4, ngày 23 tháng 07 năm 2024

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN NIKKO VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: viet nam paint nikko Joint Stock Company

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

Tập thể 19/3 Vĩnh Quỳnh, Xã Vĩnh Quỳnh, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 02422949502

Fax: 02436343061

Email: vnnikko@gmail.com

Website:

3. Vốn điều lệ: 3.600.000.000 đồng.

Bằng chữ: Ba tỷ sáu trăm triệu đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 360.000

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: LƯƠNG HỮU QUANG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 07/05/1978

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 035078002614

Ngày cấp: 10/07/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật
tự xã hội

Địa chỉ thường trú: 96 A8, Phường Tân Mai, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội,
Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số nhà 39, Phường Tân Mai, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội,
Việt Nam



**PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
Đỗ Thanh Huyền**

THÔNG BÁO
Tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy

Sở Xây dựng Hà Nội xác nhận đã tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy số 01/2024/CB-NIKKO ngày 03/4/2024 của Công ty Cổ phần Sơn NIKKO Việt Nam.

1. Địa chỉ trụ sở: tập thể 19/3 Vĩnh Quỳnh, xã Vĩnh Quỳnh, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

2. Địa chỉ nhà máy: Vân La, xã Hồng Vân, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội.

3. Sản phẩm: Sơn tường dạng nhũ tương

Kiểu loại và đặc trưng kỹ thuật các sản phẩm sơn tường dạng nhũ tương theo Quyết định chứng nhận số 240250.PRO.CN24.01/QĐCN-ICB ngày 18/3/2024 và các kết quả thử nghiệm của Công ty Cổ phần chứng nhận Quốc tế.

4. Các sản phẩm trên được Công ty Cổ phần chứng nhận Quốc tế cấp Giấy chứng nhận hợp quy số 240250.PRO.CN24.01 ngày 18/3/2024, cụ thể như sau:

- Phù hợp Quy chuẩn QCVN 16:2023/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng – Nhóm sản phẩm Sơn tường dạng nhũ tương.

- Phương thức đánh giá sự phù hợp: Phương thức 5 theo Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ.

- Thời hạn của Giấy chứng nhận hợp quy từ ngày 18/3/2024 đến ngày 17/3/2027.

Thông báo này ghi nhận sự cam kết Công ty Cổ phần Sơn NIKKO Việt Nam. Thông báo này không có giá trị chứng nhận cho sản phẩm, hàng hóa, quá trình, dịch vụ, môi trường phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

Công ty Cổ phần Sơn NIKKO Việt Nam phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính phù hợp của sản phẩm hàng hóa, quá trình, dịch vụ, môi trường do mình sản xuất, kinh doanh, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, khai thác./.

Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần Sơn NIKKO Việt Nam;
- UBND huyện Thanh Trì;
- UBND huyện Thường Tín;
- Đ/c Giám đốc Sở (để b/c);
- Bộ phận TN&TKQ (để p/h);
- Văn phòng Sở (để đăng website của Sở XD);
- Thanh tra Sở Xây dựng;
- Phòng QLKT&GDCL;
- Lưu: VT, KTXD(Thành-08).



Mạc Đình Minh

CHỨNG NHẬN CERTIFICATE

Sơn tường dạng nhũ tương (Chi tiết tại quyết định)./.

Wall emulsion paints (Detail at decision)./.

ĐƯỢC SẢN XUẤT BỞI/ PRODUCING OF:

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN NIKKO VIỆT NAM

NIKKO PAINT VIETNAM JOINT STOCK COMPANY

ĐỊA CHỈ/ ADDRESS:

Trụ sở/ Head Office: Tập Thể 19/3 Vĩnh Quỳnh, Xã Vĩnh Quỳnh, Huyện Thanh Trì, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam/ 19/3 Vinh Quynh Group, Vinh Quynh Commune, Thanh Tri District, Hanoi City, Vietnam

Văn phòng giao dịch/ Office: Số 191 (số cũ 244) Dương Văn Bé, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ No. 191 (old number 244) Duong Van Be, Vinh Tuy Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City, Vietnam

Địa điểm sản xuất/ *Production location*: Vân La, Xã Hồng Vân, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ *Van La, Hong Van Commune, Thuong Tin District, Hanoi City, Vietnam*

PHÙ HỢP VỚI YÊU CẦU CỦA QUY CHUẨN/ *APPROVED WITH REQUIREMENTS OF REGULATION:*

QCVN 16:2023/BXD

Và được phép sử dụng dấu hiệu hợp quy (CR) sau đây trực tiếp trên sản phẩm hoặc bao bì chứa đựng sản phẩm/ Have right to use the below conformity regulation logo (CR) on products or product packaging./.



Phương thức chứng nhận/ *Method certification*

05 (Thông tư 28/2012/TT-BKHCN)

Chứng chỉ số/ Certification No.:

240250.PRO.CN24.01

Ngày cấp/ Issued date:

18/03/2024

Hiệu lực đến ngày/ *Expired date:*

17/03/2027

Chứng chỉ sẽ mất hiệu lực nếu sản phẩm của khách hàng không vượt qua cuộc đánh giá giám sát hàng năm của ICB/ *This certificate will lapse if the customer's product does not pass the surveillance of ICB.*

Đại diện ICB / On behalf of ICB
GIÁM ĐỐC / DIRECTOR
NGUYỄN THANH TÙNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN QUỐC TẾ
INTERNATIONAL CERTIFICATION BODY

Trụ sở: C9, Lô 8, Khu đô thị mới Định Công, phường Định Công, quận Hoàng Mai, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam
Website: chungnhanquoc.vn Email: cert@chungnhanquoc.vn





CHỨNG NHẬN CERTIFICATE

CHỨNG NHẬN HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG CỦA/

THIS IS TO CERTIFY THE QUALITY MANAGEMENT SYSTEM OF:

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN NIKKO VIỆT NAM

NIKKO PAINT VIETNAM JOINT STOCK COMPANY

ĐỊA CHỈ/ ADDRESS:

Trụ sở/ Head Office: Tập Thể 19/3 Vĩnh Quỳnh, Xã Vĩnh Quỳnh, Huyện Thanh Trì,
Thành Phố Hà Nội, Việt Nam/ 19/3 Vinh Quynh Group, Vinh Quynh Commune, Thanh Tri
District, Hanoi City, Vietnam

Văn phòng giao dịch/ Office: Số 191 (số cũ 244) Dương Văn Bé, Phường Vĩnh Tuy, Quận
Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ No. 191 (old number 244) Duong Van Be,
Vinh Tuy Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City, Vietnam

Địa điểm sản xuất/ Production location: Vân La, Xã Hồng Vân, Huyện Thường Tín,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ Van La, Hong Van Commune, Thuong Tin District, Hanoi
City, Vietnam

ĐƯỢC ĐÁNH GIÁ PHÙ HỢP VỚI CÁC YÊU CẦU CỦA TIÊU CHUẨN/

HAS BEEN ASSESSED AND FOUND TO COMPLY WITH THE REQUIREMENTS OF:

ISO 9001:2015

CHO PHẠM VI/ FOR SCOPE:

Sản xuất và kinh doanh Sơn tường; Bột bả./
Production and sales of Paint, Putty./

VICAS số/ VICAS No.: 022-QMS

Chứng chỉ số/ Certification No.: 240250.QMS.CN24

Ngày cấp/ Issued date: 18/03/2024

Ngày hết hạn/ Expired date: 17/03/2027

Chứng chỉ sẽ mất hiệu lực nếu hệ thống quản lý của khách hàng không vượt qua cuộc đánh giá giám sát hàng năm của ICB/ This certificate will be invalid if the customer's management system does not pass the surveillance of ICB.



NGUYỄN THANH TÙNG

GIÁM ĐỐC/ DIRECTOR

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN QUỐC TẾ
INTERNATIONAL CERTIFICATION BODY**

Trụ sở: C9, Lô 8, Khu đô thị mới Định Công, phường Định Công, quận Hoàng Mai, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam
Website: chungnhanquoccte.vn Email: cert@chungnhanquoccte.vn



Được công nhận bởi BOA - www.boa.gov.vn
Accreditation by BOA - www.boa.gov.vn



CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG NHẬN QUỐC TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 240250.PRO.CN24.01/QĐCN-ICB

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc chứng nhận sản phẩm hàng hóa

GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN QUỐC TẾ

- Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;
- Căn cứ vào Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều luật của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;
- Căn cứ theo Quyết định cấp số 321/CNĐKCN-BXD ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng về việc cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận cho Công ty Cổ phần Chứng nhận Quốc tế thực hiện việc chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng, số hiệu QCVN 16:2023/BXD;
- Căn cứ vào Quy định về đánh giá sản phẩm của Công ty Cổ phần Chứng nhận Quốc tế (ICB);
- Căn cứ vào kết quả đánh giá và kiến nghị của phòng Chứng nhận của ICB,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp giấy chứng nhận hợp quy số: 240250.PRO.CN24.01 ngày 18/03/2024 cho:

a. Sản phẩm hàng hóa sau đây phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 16:2023/BXD

STT	TÊN HÀNG HÓA	MÔ TẢ SẢN PHẨM	GHI CHÚ
1.	Sơn tường dạng Nhũ trương Nội thất	Sơn mịn nội thất ECONOMIC	
2.		Sơn mịn nội cao cấp Extra, V100,T100	
3.		Sơn mịn nội cao cấp X2, V200	
4.		Sơn bóng nội RUBY, T200	
5.		Sơn bóng nội cao cấp X10,V500,T250	
6.		Sơn siêu bóng đặc biệt nội thất X3,V300,T300	
7.		Sơn xanh nội thất cao cấp GREEN LIFE	
8.		Sơn siêu trắng nội thất X12, V-ST,T400	
9.	Sơn tường dạng Nhũ trương Ngoại thất	Sơn mịn ngoại thất ECCO	
10.		Sơn mịn ngoại thất cao cấp X6,V700,T500	
11.		Sơn bóng ngoại thất cao cấp X6+,V700+,T550	
12.		Sơn Siêu bóng ngoại thất đặc biệt X7,V800, T600	



13.	Sơn tường dạng Nhũ tương Ngoại thất	Sơn men bóng cao cấp X750, V850, T650	
14.		Sơn chống thấm màu X9, V900, T900	
15.		Sơn chống thấm đa năng CT - 11A, V-11A, X - 11A	

b. Đơn vị:

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN NIKKO VIỆT NAM

c. Địa chỉ:

Trụ sở: Tập Thể 19/3 Vĩnh Quỳnh, Xã Vĩnh Quỳnh, Huyện Thanh Trì, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Văn phòng giao dịch: Số 191 (số cũ 244) Dương Văn Bé, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa điểm sản xuất: Vân La, Xã Hồng Vân, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

d. Đánh giá theo phương thức 05 của Thông tư 28/2012/TT-BKHCN ban hành ngày 12/12/2012.

Điều 2: Đơn vị được cấp giấy chứng nhận hợp quy tại Điều 1 được phép sử dụng dấu hiệu chứng nhận hợp quy (CR) trên các sản phẩm và bao bì chứa sản phẩm được chứng nhận tại Mục a của Điều 1 trong thời gian giấy chứng nhận hợp quy có hiệu lực.



Điều 3: Đơn vị được cấp giấy chứng nhận hợp quy tại Điều 1 phải tuân thủ đầy đủ các quy định đánh giá, chứng nhận của ICB cũng như của luật định.

Điều 4: Đơn vị được cấp giấy chứng nhận hợp quy phải chịu sự đánh giá giám sát định kỳ tối đa 12 tháng một lần bởi ICB nếu không giấy chứng nhận hợp quy sẽ mất hiệu lực ngay lập tức.

Điều 5: Giấy chứng nhận hợp quy và dấu hợp quy có hiệu lực từ ngày 18 tháng 03 năm 2024 đến ngày 17 tháng 03 năm 2027./.

Nơi nhận:

- Như điều 1;
- Lưu: VT.



NGUYỄN THANH TÙNG



CHỨNG NHẬN CERTIFICATE

CHỨNG CHỈ NÀY CHỨNG NHẬN/ THIS CERTIFY THAT:

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN NIKKO VIỆT NAM

NIKKO PAINT VIETNAM JOINT STOCK COMPANY

ĐỊA CHỈ/ ADDRESS:

Trụ sở/ Head Office: Tập Thể 19/3 Vĩnh Quỳnh, Xã Vĩnh Quỳnh, Huyện Thanh Trì, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam/ 19/3 Vinh Quynh Group, Vinh Quynh Commune, Thanh Tri District, Hanoi City, Vietnam

Văn phòng giao dịch/ Office: Số 191 (số cũ 244) Dương Văn Bé, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trung, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ No. 191 (old number 244) Duong Van Be, Vinh Tuy Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City, Vietnam

Địa điểm sản xuất/ Production location: Vân La, Xã Hồng Vân, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ *Van La, Hong Van Commune, Thuong Tin District, Hanoi City, Vietnam*

CÓ CÁC SẢN PHẨM/ OWN PRODUCTS:

Sơn tường dạng nhũ tương (Chi tiết tại quyết định);

Wall emulsion paints (Detail at decision)./.

PHÙ HỢP VỚI CÁC YÊU CẦU CỦA TIÊU CHUẨN/

APPROVED WITH REQUIREMENTS OF REGULATION:

TCVN 8652:2020

Và được phép sử dụng dấu hiệu hợp chuẩn sau đây trực tiếp trên sản phẩm hoặc bao bì chứa đựng sản phẩm/
Have right to use the below conformity regulation logo on products or product packaging./.



Phương thức chứng nhận/ *Method certification*

**05 (Thông tư
28/2012/TT-BKHCN)**

Chứng chỉ số/ *Certification No.:* 240250.PRO.CN24.02

Ngày cấp/ Issued date: 18/03/2024

Hiệu lực đến ngày/ *Expired date*: 17/03/2027

Chứng chỉ sẽ mất hiệu lực nếu sản phẩm của khách hàng không vượt qua cuộc
đánh giá giám sát hàng năm của ICB/ *This certificate will lapse if the customer's
product does not pass the surveillance of ICB.*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN QUỐC TẾ
INTERNATIONAL CERTIFICATION BODY

Trụ sở: C9, Lô 8, Khu đô thị mới Định Công, phường Định Công, quận Hoàng Mai, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam
Website: chungnhanquoc.vn Email: cert@chungnhanquoc.vn

Đại diện ICB/ On behalf of ICB

GIÁM ĐỐC/ *DIRECTOR*

M.S.D. CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHỨNG NHÃ
QUỐC TẾ

NGUYỄN THANH TÙNG





CHỨNG NHẬN CERTIFICATE

CHỨNG CHỈ NÀY CHỨNG NHẬN/ THIS CERTIFY THAT:

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN NIKKO VIỆT NAM

NIKKO PAINT VIETNAM JOINT STOCK COMPANY

ĐỊA CHỈ/ ADDRESS:

Trụ sở/ Head Office: Tập Thể 19/3 Vĩnh Quỳnh, Xã Vĩnh Quỳnh, Huyện Thanh Trì, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam/ 19/3 Vinh Quynh Group, Vinh Quynh Commune, Thanh Tri District, Hanoi City, Vietnam

Văn phòng giao dịch/ Office: Số 191 (số cũ 244) Dương Văn Bé, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trung, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ No. 191 (old number 244) Duong Van Be, Vinh Tuy Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City, Vietnam

Địa điểm sản xuất/ Production location: Vân La, Xã Hồng Vân, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ *Van La, Hong Van Commune, Thuong Tin District, Hanoi City, Vietnam*

CÓ CÁC SẢN PHẨM/ OWN PRODUCTS:

Bột bả tường gốc xi măng poóc lăng (Chi tiết tại quyết định);

Portland cement - Based skim coat (Detail at decision)./.

PHÙ HỢP VỚI CÁC YÊU CẦU CỦA TIÊU CHUẨN/

APPROVED WITH REQUIREMENTS OF REGULATION:

TCVN 7239:2014

Và được phép sử dụng dấu hiệu hợp chuẩn sau đây trực tiếp trên sản phẩm hoặc bao bì chứa đựng sản phẩm/
Have right to use the below conformity regulation logo on products or product packaging./



Phương thức chứng nhận/

Method certification

05 (Thông tư

28/2012/TT-BKHCN)

Chứng chỉ số/ Certification No.:

240250.PRO.CN24.03

Ngày cấp/ Issued date:

18/03/2024

Hiệu lực đến ngày/ *Expired date:*

17/03/2027

Chứng chỉ sẽ mất hiệu lực nếu sản phẩm của khách hàng không vượt qua cuộc
đánh giá giám sát hàng năm của ICB/ *This certificate will lapse if the customer's
product does not pass the surveillance of ICB J.*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN QUỐC TẾ
INTERNATIONAL CERTIFICATION BODY

Trụ sở: C9, Lô 8, Khu đô thị mới Định Công, phường Định Công, quận Hoàng Mai, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam
Website: chungnhanquoc.vn Email: cert@chungnhanquoc.vn

Đại diện ICB/ On behalf of ICB

GIÁM ĐỐC/ DIRECTOR

CÔNG PHÂN
CHỨNG NHẬN
QUỐC TẾ

NGUYỄN THANH TÙNG





**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG NHẬN QUỐC TẾ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Số: 240250.QMS.CN24/QĐCN-ICB

Hà Nội, Ngày 18 tháng 03 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chứng nhận hệ thống quản lý

GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN QUỐC TẾ

- Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;
- Căn cứ vào Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều luật của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;
- Căn cứ vào Quy định về đánh giá HTQL của Công ty Cổ phần Chứng nhận Quốc tế (ICB);
- Căn cứ vào kết quả đánh giá và kiến nghị của phòng Chứng nhận của ICB,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Chứng nhận:

a) Đơn vị:

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN NIKKO VIỆT NAM

b) Địa chỉ:

Trụ sở: Tập Thể 19/3 Vĩnh Quỳnh, Xã Vĩnh Quỳnh, Huyện Thanh Trì, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Văn phòng giao dịch: Số 191 (số cũ 244) Dương Văn Bé, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa điểm sản xuất: Vân La, Xã Hồng Vân, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

c) Có Hệ Thống Quản Lý được đánh giá phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn:

ISO 9001:2015

d) Cho phạm vi:

Sản xuất và kinh doanh Sơn tường, Bột bả./.

Điều 2: Đơn vị được chứng nhận tại Điều 1 được phép sử dụng dấu hiệu chứng nhận HTQL phù hợp tiêu chuẩn chứng nhận nêu tại Mục c của Điều 1 trong thời gian chứng chỉ có hiệu lực.

Điều 3: Đơn vị được chứng nhận tại Điều 1 phải tuân thủ đầy đủ các quy định đánh giá, chứng nhận của ICB cũng như của luật định.

Điều 4: Đơn vị được chứng nhận phải chịu sự đánh giá giám sát định kỳ tối đa 12 tháng một lần bởi ICB nếu không chứng chỉ chứng nhận HTQL đã cấp cho đơn vị sẽ mất hiệu lực ngay lập tức./.

Điều 5: Quyết định này có hiệu lực trong vòng 03 năm kể từ ngày quyết định này được ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 1;
- Lưu: VT.





CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG NHẬN QUỐC TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 240250.PRO.CN24.03/QĐCN-ICB

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chứng nhận sản phẩm hàng hóa

GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN QUỐC TẾ

- Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;
- Căn cứ vào Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều luật của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;
- Căn cứ vào Quy định về đánh giá sản phẩm của Công ty Cổ phần Chứng nhận Quốc tế (ICB);
- Căn cứ vào kết quả đánh giá và kiến nghị của phòng Chứng nhận của ICB.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Chứng nhận:

a. Đơn vị:

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN NIKKO VIỆT NAM

b. Địa chỉ:

Trụ sở: Tập Thể 19/3 Vĩnh Quỳnh, Xã Vĩnh Quỳnh, Huyện Thanh Trì, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Văn phòng giao dịch: Số 191 (số cũ 244) Dương Văn Bé, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa điểm sản xuất: Vân La, Xã Hồng Vân, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

c. Có sản phẩm hàng hóa sau đây phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn đánh giá TCVN 7239:2014

Stt	Tên sản phẩm	Mô tả sản phẩm	Ghi chú
1.	Bột bả tường gốc xi măng póoc- lăng	Bột bả nội thất cao cấp SUPER, V - 30	
2.		Bột bả ngoại thất cao cấp MAX, V - 50	

d. Đánh giá theo phương thức 5 của Thông tư 28/2012/TT-BKHCN ban hành ngày 12/12/2012.

Điều 2: Đơn vị được chứng nhận tại Điều 1 được phép sử dụng dấu hiệu chứng nhận sản phẩm sự phù hợp trên các sản phẩm và bao bì chứa sản phẩm được chứng nhận tại Mục c của Điều 1 trong thời gian chứng chỉ có hiệu lực.





Điều 3: Đơn vị được chứng nhận tại Điều 1 phải tuân thủ đầy đủ các quy định đánh giá, chứng nhận của ICB cũng như của luật định.

Điều 4: Đơn vị được chứng nhận phải chịu sự đánh giá giám sát định kỳ tối đa 12 tháng một lần bởi ICB nếu không chứng chỉ chứng nhận sản phẩm đã cấp cho đơn vị sẽ mất hiệu lực ngay lập tức.

Điều 5: Giấy chứng nhận hợp chuẩn và dấu hợp chuẩn có hiệu lực từ ngày 18 tháng 03 năm 2024 đến ngày 17 tháng 03 năm 2027./.

Nơi nhận:

- Như điều 1;
- Lưu: VT.





CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG NHẬN QUỐC TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 240250.PRO.CN24.02/QĐCN-ICB

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc chứng nhận sản phẩm hàng hóa

GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN QUỐC TẾ

- Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;
- Căn cứ vào Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều luật của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;
- Căn cứ vào Quy định về đánh giá sản phẩm của Công ty Cổ phần Chứng nhận Quốc tế (ICB);
- Căn cứ vào kết quả đánh giá và kiến nghị của phòng Chứng nhận của ICB.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Chứng nhận:

a. Đơn vị:

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN NIKKO VIỆT NAM

b. Địa chỉ:

Trụ sở: Tập Thể 19/3 Vĩnh Quỳnh, Xã Vĩnh Quỳnh, Huyện Thanh Trì, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Văn phòng giao dịch: Số 191 (số cũ 244) Dương Văn Bé, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa điểm sản xuất: Vân La, Xã Hồng Vân, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

c. Có sản phẩm hàng hóa sau đây phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn đánh giá TCVN 8652:2020

Stt	Tên sản phẩm	Mô tả sản phẩm	Ghi chú
1.	Sơn tường dạng nhũ tương lót chống kiềm	Sơn lót kháng kiềm nội thất PLUS	
2.		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp X4,V400,T700	
3.		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất ULTRA	
4.		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp X5,V600,T800	
5.		Sơn lót kháng kiềm, kháng muối X550,V650,T850	

d. Đánh giá theo phương thức 5 của Thông tư 28/2012/TT-BKHCN ban hành ngày 12/12/2012.



Điều 2: Đơn vị được chứng nhận tại Điều 1 được phép sử dụng dấu hiệu chứng nhận sản phẩm sự phù hợp trên các sản phẩm và bao bì chứa sản phẩm được chứng nhận tại Mục c của Điều 1 trong thời gian chứng chỉ có hiệu lực.



Điều 3: Đơn vị được chứng nhận tại Điều 1 phải tuân thủ đầy đủ các quy định đánh giá, chứng nhận của ICB cũng như của luật định.

Điều 4: Đơn vị được chứng nhận phải chịu sự đánh giá giám sát định kỳ tối đa 12 tháng một lần bởi ICB nếu không chứng chỉ chứng nhận sản phẩm đã cấp cho đơn vị sẽ mất hiệu lực ngay lập tức.

Điều 5: Giấy chứng nhận hợp chuẩn và dấu hợp chuẩn có hiệu lực từ ngày 18 tháng 03 năm 2024 đến ngày 17 tháng 03 năm 2027./.

Nơi nhận:

- Như điều 1;
- Lưu: VT.



BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo Văn bản số 32/CV- NIKKO-2025 Ngày 30/07/2025 của Công ty CP Sơn Nikko Việt Nam)

Số TT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) (*)
											Toàn tỉnh Lâm Đồng
I		Sơn Nikkotex									
1	Sơn	Sơn nội thất mịn trắng, màu NIKKOTEX Extra	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 24kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, Xã		37,500
2	Sơn	Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x2	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 24kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, Xã		52,083
3	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 21kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, Xã		119,048
4	Sơn	Sơn ngoại thất bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6+	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 20kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, Xã		181,363
5	Sơn	Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất NIKKOTEX x4	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 23kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, Xã		98,043
6	Sơn	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà NIKKOTEX x5	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 22kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, Xã		115,909
7	Bột	Bột NIKKOTEXsuper trong nhà cao cấp	đ/kg	TCVN 8652-2012	Bao 40kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, Xã		10,500
8	Bột	Bột NIKKOTEXmax chống thấm ngoài trời cao cấp	đ/kg	TCVN 8652-2012	Bao 40kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, Xã		13,000
II		Sơn Nissin									
1	Sơn	Sơn nội thất mịn trắng, màu NISSIN v100	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 24kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, xã		37,500
2	Sơn	Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NISSIN v200	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 24kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, xã		52,083



Số TT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) (*))
											Toàn tỉnh Lâm Đồng
3	Sơn	Sơn nội thất bóng trắng, màu NISSIN RUBY	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 21kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, xã		118,800
4	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NISSIN v700	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 21kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, xã		119,048
5	Sơn	Sơn ngoại thất bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v700 +	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 20kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, xã		181,363
6	Sơn	Sơn lót chống kiềm, mốc nội thất NISSIN v400	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 23kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, xã		98,043
7	Sơn	Sơn lót chống kiềm, mốc cao cấp ngoài nhà NISSIN v600	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 22kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, xã		115,909
8	Bột	Bột bả cao cấp NISSIN trong nhà	đ/kg	TCVN 8652-2012	Bao 40kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, xã		10,500
9	Bột	Bột bả cao cấp NISSIN chống thấm ngoài trời	đ/kg	TCVN 8652-2012	Bao 40kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, xã		13,000





